



Đánh giá đầu tư công cho biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh tại Đồng bằng Sông Cửu Long (CPEIR-Mekong)



CƠ QUAN QUẢN LÝ

Vụ Khoa học, Giáo dục, Tài nguyên và Môi trường, Bộ Kế hoạch và Đầu tư

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

Dự án “Hỗ trợ tăng cường năng lực và đổi mới thể chế thực hiện tăng trưởng xanh và phát triển bền vững ở Việt Nam” (CIGG)– hỗ trợ bởi UNDP và USAID

Chương trình Quản lý tổng hợp vùng ven biển (ICMP) – thực hiện bởi Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ)

CƠ QUAN TÀI TRỢ

Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP)

Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID)

Bộ Hợp tác Kinh tế và Phát triển Liên bang Đức (BMZ)

Bộ Ngoại giao và Thương mại Úc (DFAT)

NHÓM NGHIÊN CỨU

Lê Thanh Tùng

Phạm Thị Diệp

Kit Nicholson

Trần Thị Mai Phương



Implemented by **giz** Deutsche Gesellschaft für Internationale Zusammenarbeit (GIZ) GmbH



LỜI CẢM ƠN

Chúng tôi xin trân thành cảm ơn sự chỉ đạo, phối hợp của Vụ Khoa học, Giáo dục, Tài nguyên và Môi trường – Bộ Kế hoạch và Đầu tư (Bộ KH&ĐT); Dự án Hỗ trợ tăng cường năng lực và đổi mới thể chế thực hiện tăng trưởng xanh và phát triển bền vững ở Việt Nam (CIGG), hỗ trợ bởi UNDP và USAID; Chương trình quản lý tổng hợp vùng ven biển (ICMP), thực hiện bởi Tổ chức hợp tác phát triển Đức (GIZ); Sở Kế hoạch và Đầu tư của 13 tỉnh khu vực ĐBSCL và các Sở ban ngành có liên quan của các tỉnh đã hỗ trợ, cung cấp tài liệu và đóng góp các ý kiến quý báu trong các cuộc họp tham vấn để nhóm Tư vấn hoàn thành báo cáo này.

Chúng tôi xin trân trọng cảm ơn các đơn vị và cá nhân đã hướng dẫn và thực hiện nghiên cứu:

TS. Phạm Hoàng Mai, Vụ trưởng Vụ Khoa học, Giáo dục Tài nguyên và Môi trường, Bộ KH&ĐT (Vụ KHGD TN và MT); ThS. Nguyễn Tuấn Anh (Phó Vụ trưởng, Vụ KHGD TN và MT) và ThS. Nguyễn Thị Diệu Trinh (Cán bộ đầu mối về tăng trưởng xanh và tài chính khí hậu, Vụ KHGD TN và MT).

Nhóm nghiên cứu, ông Lê Thanh Tùng (trưởng nhóm tư vấn UNDP), bà Phạm Thị Diệu (tư vấn nhóm UNDP), ông Kit Nicholson (trưởng nhóm tư vấn GIZ), bà Trần Thị Mai Phương (tư vấn nhóm GIZ), ông Trần Công Khanh (tư vấn nhóm GIZ) và bà Phạm Phương Thảo (tư vấn nhóm GIZ).

Nghiên cứu này được giám sát bởi ông Jiri Dusik, ông Glenn Hodes (UNDP), bà Silke Bommersheim và bà Phạm Minh Anh (GIZ).

Ngoài ra, chúng tôi muốn được cảm ơn tới bà Bùi Hồng Phương, ông Lê Đức Chung cùng toàn bộ cán bộ dự án “Hỗ trợ tăng cường năng lực và đổi mới thể chế thực hiện tăng trưởng xanh và phát triển bền vững ở Việt Nam” và các bộ có liên quan của cơ quan GIZ Việt Nam về những góp ý và hỗ trợ để hoàn thành nghiên cứu này.

Quan điểm được đề cập trong nghiên cứu này phản ánh ý kiến của các chuyên gia tư vấn và không phản ánh quan điểm của Chính phủ Việt Nam, của Bộ KH&ĐT hoặc của UNDP, GIZ và các bên tài trợ dự án.

Đại diện Ban quản lý dự án

NGUYỄN TUẤN ANH

Phó Vụ Trưởng vụ Khoa học, Giáo dục, Tài nguyên và Môi trường-Bộ KH&ĐT

Phó Giám đốc Dự án CIGG Quốc gia

MỤC LỤC

TÓM TẮT	9	
GIỚI THIỆU	13	
1.1	Bối cảnh	14
1.2	Ứng phó với biến đổi khí hậu tại đồng bằng sông Cửu Long	15
1.3	Công tác rà soát đầu tư và chi tiêu cho biến đổi khí hậu tại Việt Nam	18
1.4	Mục đích và cấu trúc của báo cáo	20
CHÍNH SÁCH VÀ THỂ CHẾ	21	
2.2	Điều phối hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	23
2.3	Các chương trình mục tiêu có liên quan đến biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	26
2.4	Chu trình lập kế hoạch và ngân sách	29
PHƯƠNG PHÁP LUẬN VÀ PHẠM VI NGHIÊN CỨU	33	
3.1	Hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	34
3.2	Thực tiễn áp dụng Hướng dẫn của Bộ Kế hoạch và Đầu tư	37
3.3	Các bước tiến hành và phương pháp luận	38
3.3.1	Thu thập số liệu	38
3.3.2	Xử lý số liệu	39

RÀ SOÁT ĐẦU TƯ CÔNG CHO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG --- **41**

4.1	Tổng quan về đầu tư công cho biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh tại đồng bằng sông Cửu Long	42
4.2	So sánh đầu tư công cho biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh giữa các tỉnh	45
4.3	Điểm nổi bật về đầu tư cho biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh tại từng tỉnh	50

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ --- **60**

TÀI LIỆU THAM KHẢO --- **64**

PHỤ LỤC : MÔ TẢ ĐẦU TƯ CHO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH CỦA 13 TỈNH ĐBSCL --- **67**

A1.1	Cần Thơ	67
A1.2	Hậu Giang	70
A1.3	Long An	72
A1.4	Tiền Giang	75
A1.5	Bến Tre	77
A1.6	Trà Vinh	79
A1.7	Vĩnh Long	82
A1.8	Đồng Tháp	84
A1.9	An Giang	87
A1.10	Bạc Liêu	90
A1.11	Cà Mau	92
A1.12	Kiên Giang	95
A1.13	Sóc Trăng	98

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1. Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH của các tỉnh vùng ĐBSCL	17
Bảng 2. Danh sách các Chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020	27
Bảng 3. Các phụ lục của Kế hoạch ĐTCTH	30
Bảng 4. Thời gian chuẩn bị Ngân sách	31
Bảng 5. Các lĩnh vực đầu tư BĐKH và TTX, theo Phụ lục 1, Hướng dẫn của Bộ KH&ĐT	35
Bảng 6. Nguồn tài chính ở cấp địa phương và cấp trung ương	38
Bảng 7. Số liệu thu thập được tại 13 tỉnh	39
Bảng 8. Tổng chi cho BĐKH trong 2 năm (2016-2017) của 13 tỉnh ĐBSCL	44
Bảng 9. Số lượng dự án và tổng chi cho BĐKH các tỉnh ĐBSCL năm 2015-2017	45
Bảng 10. Cơ cấu nguồn vốn theo Quyết định phân bổ vốn của Bộ KH&ĐT	46
Bảng 11. Tỷ lệ thực hiện vốn đầu tư cho BĐKH và TTX trong 2 năm 2016-2017 so với kế hoạch đầu tư cho BĐKH và TTX trung hạn	56
Bảng 12. Chi tiêu cho BĐKH của các nước Nam Á, Đông Nam Á	59
Bảng 13. Danh sách 10 dự án có mức chi lớn nhất năm 2016-2017 của Cần Thơ	68
Bảng 14. Phân bổ nguồn vốn cho 10 dự án lớn nhất năm 2016-2017 của Cần Thơ	69
Bảng 15. Danh sách 10 dự án có mức chi lớn nhất năm 2016-2017 của Hậu Giang	71
Bảng 16. Danh sách 10 dự án có mức chi lớn nhất năm 2016-2017 của Long An	73
Bảng 17. Phân bổ nguồn vốn cho 10 dự án lớn nhất năm 2016-2017 của Long An	74
Bảng 18. Danh sách 10 dự án có mức chi lớn nhất năm 2016-2017 của Tiền Giang	76
Bảng 19. Phân bổ nguồn vốn cho 10 dự án lớn nhất năm 2016-2017 của Tiền Giang	76
Bảng 20. Danh sách 10 dự án có mức chi lớn nhất năm 2016-2017 của Bến Tre	78
Bảng 21. Danh sách 10 dự án có mức chi lớn nhất năm 2016-2017 của Trà Vinh	80
Bảng 22. Phân bổ nguồn vốn cho 10 dự án lớn nhất năm 2016-2017 của Trà Vinh	81
Bảng 23. Danh sách 10 dự án có mức chi lớn nhất năm 2016-2017 của Vĩnh Long	83
Bảng 24. Danh sách 10 dự án có mức chi lớn nhất năm 2016-2017 của Đồng Tháp	85
Bảng 25. Phân bổ nguồn vốn cho 10 dự án lớn nhất năm 2016-2017 của Đồng Tháp	86
Bảng 26. Danh sách 10 dự án có mức chi lớn nhất năm 2016-2017 của An Giang	89
Bảng 27. Danh sách 10 dự án có mức chi lớn nhất năm 2016-2017 của Bạc Liêu	91
Bảng 28. Danh sách 10 dự án có mức chi lớn nhất năm 2016-2017 của Cà Mau	93
Bảng 29. Danh sách 10 dự án có mức chi lớn nhất năm 2016-2017 của Kiên Giang	96
Bảng 30. Danh sách 10 dự án có mức chi lớn nhất năm 2016-2017 của Sóc Trăng	99

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1. Đầu tư cho BDKH và TTX theo Kế hoạch trung hạn tại ĐBSCL	10
Hình 2. Bản đồ 13 tỉnh ĐBSCL (phạm vi đánh giá CPEIR)	15
Hình 3. Sơ đồ của UBQG về BDKH	24
Hình 4. Quy trình nhận dạng và phân loại Đầu tư công cho BDKH và TTX	34
Hình 5. Tổng đầu tư cho BDKH tại các tỉnh ĐBSCL năm 2015 (tỷ VNĐ)	42
Hình 7. Đầu tư cho BDKH tại ĐBSCL năm 2016, 2017 theo lĩnh vực	43
Hình 6. Cơ cấu đầu tư cho BDKH vùng ĐBSCL năm 2015	43
Hình 8. Cơ cấu đầu tư cho BDKH vùng ĐBSCL năm 2016 và 2017	44
Hình 9. Chi tiêu công cho BDKH so với tổng nguồn vốn hàng năm	47
Hình 10. Đầu tư cho BDKH vùng ĐBSCL 02 năm 2016-2017, Thích ứng/Giảm nhẹ	48
Hình 11. Đầu tư cho BDKH và TTX của các tỉnh trong 02 năm 2016&2017 theo lĩnh vực	49
Hình 12. Chi tiết các lĩnh vực đầu tư cho BDKH của các tỉnh trong năm 2016 & 2017	50
Hình 14. Các lĩnh vực được đầu tư trong Kế hoạch ĐTCTH 2016-2020 cho BDKH của các tỉnh	57
Hình 15. Chi tiêu cho BDKH theo tỷ lệ (%) GRDP và Tổng ngân sách (năm 2016)	58
Hình 16. Đầu tư cho BDKH của Cần Thơ (2016-2017) theo lĩnh vực	67
Hình 17. Lĩnh vực đầu tư cho BDKH trong 2 năm 2016-2017 và Kế hoạch trung hạn (KHTH) 2016-2020 của Cần Thơ	68
Hình 18. Đầu tư cho BDKH của Hậu Giang (2016-2017) theo lĩnh vực	70
Hình 19. Lĩnh vực đầu tư cho BDKH trong 2 năm 2016-2017 và Kế hoạch trung hạn (KHTH) 2016-2020 của Hậu Giang	71
Hình 20. Đầu tư cho BDKH của tỉnh Long An 2016-2017 theo lĩnh vực	72
Hình 21. Lĩnh vực đầu tư cho BDKH trong 2 năm 2016-2017 và Kế hoạch trung hạn (KHTH) 2016-2020 của Long An	73
Hình 23. Lĩnh vực đầu tư cho BDKH trong 2 năm 2016-2017 và Kế hoạch trung hạn (KHTH) 2016-2020 của Tiền Giang	75
Hình 22. Đầu tư cho BDKH của Tiền Giang năm 2016-2017 theo lĩnh vực	75
Hình 24. Đầu tư cho BDKH của tỉnh Bến Tre năm 2016-2017 theo lĩnh vực	77
Hình 25. Lĩnh vực đầu tư cho BDKH trong 2 năm 2016-2017 và Kế hoạch trung hạn (KHTH) 2016-2020 của Bến Tre	78
Hình 26. Đầu tư cho BDKH của Trà Vinh năm 2016-2017 theo lĩnh vực	79

Hình 27. Lĩnh vực đầu tư cho BDKH trong 2 năm 2016-2017 và Kế hoạch trung hạn (KHTH) 2016-2020 của Trà Vinh	80
Hình 28. Đầu tư cho BDKH của Vĩnh Long năm 2016-2017 theo lĩnh vực	82
Hình 29. Lĩnh vực đầu tư cho BDKH trong 2 năm 2016-2017 và Kế hoạch trung hạn (KHTH) 2016-2020 của Vĩnh Long	83
Hình 30. Đầu tư cho BDKH của Đồng Tháp năm 2016-2017 theo lĩnh vực	84
Hình 31. Lĩnh vực đầu tư cho BDKH trong 2 năm 2016-2017 và Kế hoạch trung hạn (KHTH) 2016-2020 của Đồng Tháp	85
Hình 32. Đầu tư cho BDKH của tỉnh An Giang năm 2016-2017 theo lĩnh vực	87
Hình 33. Lĩnh vực đầu tư cho BDKH trong 2 năm 2016-2017 và Kế hoạch trung hạn (KHTH) 2016-2020 của An Giang	88
Hình 34. Đầu tư cho BDKH của Bạc Liêu năm 2016-2017 theo lĩnh vực	90
Hình 35. Lĩnh vực đầu tư cho BDKH trong 2 năm 2016-2017 và Kế hoạch trung hạn (KHTH) 2016-2020 của Bạc Liêu	90
Hình 36. Đầu tư cho BDKH của Cà Mau năm 2016-2017 theo lĩnh vực	92
Hình 37. Lĩnh vực đầu tư cho BDKH trong 2 năm 2016-2017 và Kế hoạch trung hạn (KHTH) 2016-2020 của Cà Mau	93
Hình 38. Đầu tư cho BDKH của Kiên Giang năm 2016-2017 theo lĩnh vực	95
Hình 39. Lĩnh vực đầu tư cho BDKH trong 2 năm 2016-2017 và Kế hoạch trung hạn (KHTH) 2016-2020 của Kiên Giang	96
Hình 40. Đầu tư cho BDKH của tỉnh Sóc Trăng năm 2016-2017 theo lĩnh vực	98
Hình 41. Lĩnh vực đầu tư cho BDKH trong 2 năm 2016-2017 và Kế hoạch trung hạn (KHTH) 2016-2020 của Sóc Trăng	99

CÁC TỪ VIẾT TẮT

BĐKH	Biến đổi khí hậu
Bộ CA	Bộ Công an
Bộ CT	Bộ Công thương
Bộ GDĐT	Bộ Giáo dục và Đào tạo
Bộ GTVT	Bộ Giao thông vận tải
Bộ KH&ĐT	Bộ Kế hoạch và Đầu tư
Bộ LĐ-TB&XH	Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội
Bộ NN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn
Bộ QP	Bộ Quốc phòng
Bộ TC	Bộ Tài chính
Bộ TNMT	Bộ Tài nguyên môi trường
Bộ TT&TT	Bộ Thông tin và Truyền thông
Bộ VH TT&DL	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch
CIGG	Dự án Hỗ trợ tăng cường năng lực và đổi mới thể chế thực hiện TTX và phát triển bền vững ở Việt Nam
CLN	Chất lượng nước
CPEIR	Đánh giá đầu tư và chi tiêu công cho biến đổi khí hậu
CTMT	Chương trình Mục tiêu
CTMTQG	Chương trình Mục tiêu quốc gia
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GGSF	Quỹ hỗ trợ chiến lược tăng trưởng xanh
Giảm nhẹ RRTT	Giảm nhẹ rủi ro thiên tai
GIF	Quỹ đầu tư xanh
GIZ	Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức

HQNL	Hiệu quả năng lượng
ICMP	Chương trình Quản lý tổng hợp vùng ven biển
INDC	Đóng góp dự kiến do quốc gia tự quyết định
KHHĐ	Kế hoạch hành động
Kế hoạch ĐTCTH	Kế hoạch Đầu tư công trung hạn
KNK	Khí nhà kính
KT-XH	Kinh tế - xã hội
MDP	Kế hoạch Đồng bằng sông Cửu Long
MPMD	Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, định hướng đến năm 2030
NCKT	Nghiên cứu khả thi
NLTT	Năng lượng tái tạo
NSTW	Ngân sách Trung ương
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
PCEIR	Nghiên cứu về đầu tư và chi tiêu tư nhân cho biến đổi khí hậu
QĐ	Quyết định
SEPF	Quỹ thúc đẩy năng lượng bền vững
TPCP	Trái phiếu Chính phủ
TTX	Tăng trưởng xanh
UBND	Ủy ban nhân dân
UBQG	Ủy ban quốc gia
UNDP	Chương trình phát triển Liên hợp quốc
UNFCCC	Công ước khung của Liên Hiệp quốc về Biến đổi Khí hậu
VEPF	Quỹ bảo vệ môi trường Việt Nam
VGGAP	Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh

TÓM TẮT

Báo cáo “Đánh giá đầu tư công cho biến đổi khí hậu (gọi tắt là CPEIR) tại 13 tỉnh ĐBSCL” áp dụng phương pháp luận “Hướng dẫn Phân loại đầu tư và chi tiêu công cho biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh” (BĐKH và TTX) do Bộ KH&ĐT ban hành¹ (gọi tắt là Hướng dẫn của Bộ KH&ĐT).

Mục đích của nghiên cứu CPEIR bao gồm: áp dụng thí điểm Hướng dẫn của Bộ KH&ĐT, diễn giải số liệu về đầu tư và chi tiêu công liên quan đến BĐKH và TTX cấp tỉnh, hỗ trợ việc lồng ghép đầu tư cho biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh vào công tác lập kế hoạch và hỗ trợ việc theo dõi, lập báo cáo theo Kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris.

Việc hỗ trợ lồng ghép BĐKH và TTX vào công tác lập kế hoạch và ngân sách bao gồm hai nhiệm vụ chính: thứ nhất là diễn giải xu hướng đầu tư liên quan đến BĐKH và TTX, cho phép các cơ quan chính phủ đánh giá mức độ phù hợp của các xu hướng đầu tư với những chính sách ưu tiên quốc gia, ngành về BĐKH và TTX, từ đó điều chỉnh ngân sách, tăng (hoặc giảm) mức độ ưu tiên cho BĐKH và TTX, nếu cần. Với nhiệm vụ thứ hai, công tác phân loại đầu tư là gợi ý để áp dụng việc lồng ghép các yếu tố BĐKH và TTX ngay từ giai đoạn thiết kế và thẩm định dự án đầu tư công.

Hiện tại, có khoảng 30 quốc gia trên thế giới đã thực hiện CPEIR, với trọng tâm ngày càng tăng ở cấp địa phương. Tại Việt Nam, việc tập trung vào cấp tỉnh phản ánh thực tế rằng nhiều khoản đầu tư BĐKH và TTX quan trọng được cấp tỉnh quản lý. Nguồn số liệu sử dụng trong báo cáo được rà soát chủ yếu từ hai nguồn chính: Kế hoạch đầu tư công trung hạn (Kế hoạch ĐTCTH) giai đoạn 2016-2020 của 13 tỉnh khu vực ĐBSCL²; các Báo cáo giải ngân vốn của năm 2015, 2016 và 2017. Các nguồn tài liệu khác bao gồm: Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH, Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh, Chiến lược, Nghị quyết về phát triển bền vững ĐBSCL.

Việc phân loại các dự án có liên quan đến BĐKH

và TTX chủ yếu dựa trên các Quyết định phê duyệt dự án và các tài liệu liên quan của dự án. Tuy nhiên trong một số trường hợp, việc thu thập đầy đủ các loại tài liệu này gặp rất nhiều khó khăn vì vậy một số dự án được phân loại dựa trên tiêu đề của dự án và kinh nghiệm của các cán bộ phụ trách về BĐKH và TTX của địa phương. Nguồn số liệu sử dụng trong báo cáo được cung cấp từ các phòng Kế hoạch tổng hợp, phòng Thẩm định của các Sở KH&ĐT với sự phối hợp của các Sở ban ngành của các tỉnh ĐBSCL.

MỘT SỐ ĐÁNH GIÁ VỀ ĐẦU TƯ CÔNG CHO BĐKH VÀ TTX

Việc phân loại đầu tư cho BĐKH và TTX dựa trên số liệu thực tiễn thu thập tại địa phương, xác định và phân loại theo Hướng dẫn của Bộ KH&ĐT, trong đó đầu tư cho BĐKH và TTX được chia làm 28 lĩnh vực chính, mỗi lĩnh vực lại được chia thành các nhiệm vụ cụ thể. Một số nhận xét được rút ra từ quá trình rà soát đầu tư và chi tiêu công cho BĐKH hàng năm, giai đoạn 2015-2017 và kế hoạch vốn trung hạn 2016-2020 như sau:

- Nói chung, phần lớn đầu tư cho BĐKH và TTX tại các tỉnh ĐBSCL đều thuộc lĩnh vực thích ứng với biến đổi khí hậu (thích ứng). Trên phạm vi toàn vùng, giá trị đầu tư cho BĐKH trong lĩnh vực thích ứng chiếm tỷ lệ 95,3%, chỉ có 1,1% cho lĩnh vực giảm nhẹ BĐKH (giảm nhẹ) và 3,6% giá trị vốn đầu tư cho cả thích ứng và giảm nhẹ BĐKH. Hiện tại, các dự án tổng hợp liên ngành, liên vùng, tích hợp đa mục tiêu có xu hướng được ưu tiên tại khu vực ĐBSCL. Một số lĩnh vực quan trọng liên quan đến BĐKH và TTX có khả năng thay đổi sự cân bằng về đầu tư cho BĐKH và TTX trong tương lai, bao gồm điện mặt trời, điện gió tại các tỉnh ven biển (Cà Mau, Tiền Giang v.v.), chế biến thực phẩm, các công trình cấp nước quy mô lớn nhằm cung cấp nguồn nước sạch cho sinh hoạt, các công trình thủy lợi tổng hợp đa mục tiêu nhằm chống sạt lở

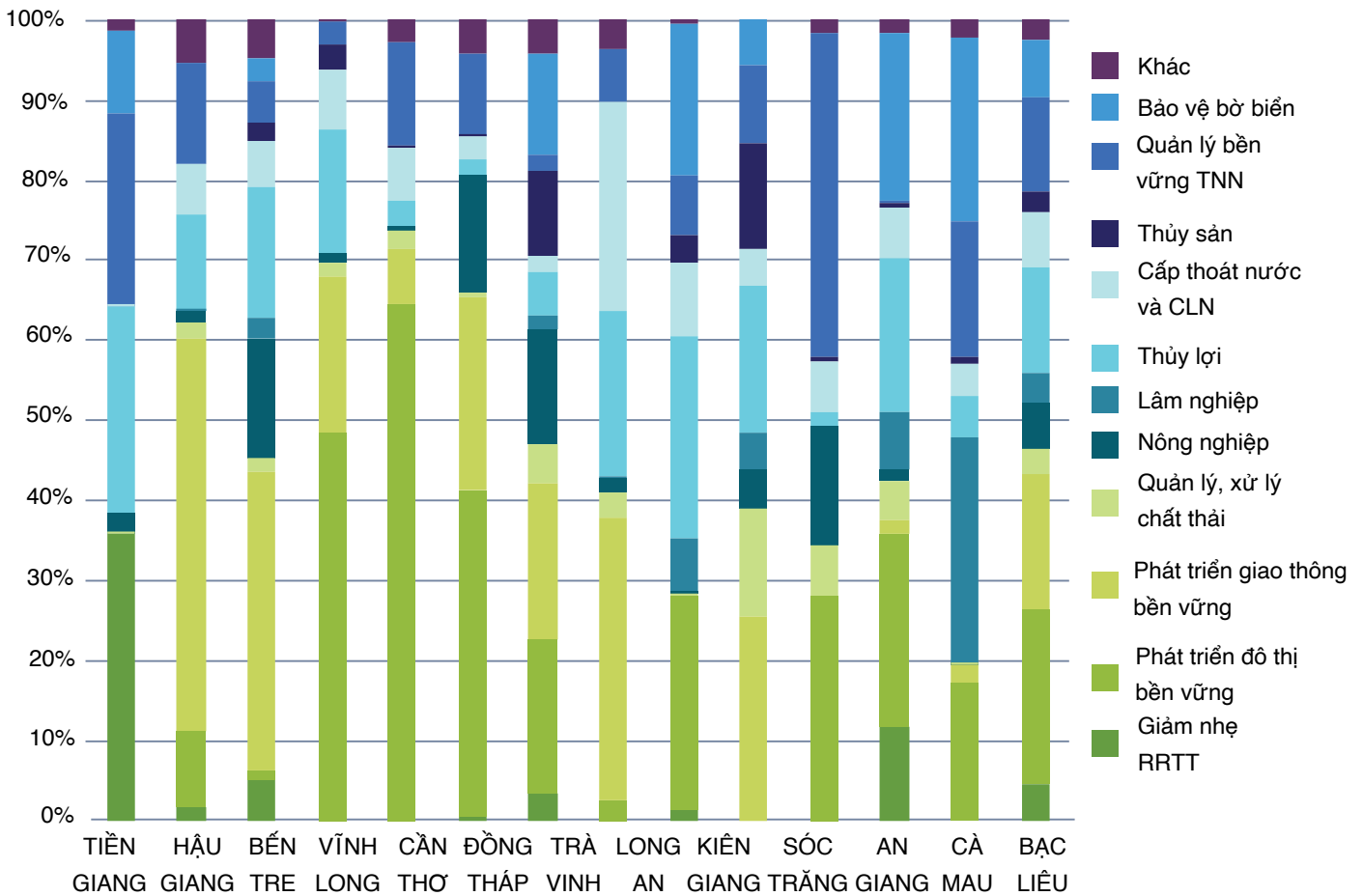
1 Hướng dẫn đã được ban hành chính thức trong Quyết định số 1085/QĐ-BKHDT ngày 16 tháng 7 năm 2018; đánh giá này sử dụng phiên bản áp dụng vào cuối năm 2017. Thay đổi đáng kể là Hướng dẫn chính thức cho phép tham khảo các phụ lục cho hoạt động phân loại thích ứng/giảm nhẹ trong Bước 1.

2 Bao gồm trong các Quyết định và Nghị quyết khác nhau, bao gồm: Quyết định số 572 / QĐ- BKHT ngày 20/08/2016 phân bổ trong Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020; Quyết định 1178 / QĐ-BKHDT về phân bổ Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (bao gồm cả trái phiếu chính phủ) ngày 29 tháng 8 năm 2017; và Quyết định 1827/QĐ-BKH-DT về phân bổ Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 (bao gồm cả trái phiếu chính phủ) ngày 15/12/2017.

bờ sông, ngăn triều cường, bảo vệ vành đai ven biển và các dự án nhằm chống xâm nhập mặn, cung cấp nguồn nước ngọt cho sản xuất, các dự án nông nghiệp công nghệ cao, các dự án bảo vệ nguồn nước và xây dựng các cảng biển.

- Trong kế hoạch trung hạn 2016-2020, đầu tư cho BDKH và TTX tập trung nhiều nhất vào lĩnh vực phát triển đô thị bền vững và phát triển giao thông bền vững, với tỷ lệ lần lượt là 30% và

16%, tiếp đến là thủy lợi 10%, nông nghiệp 9%, quản lý bền vững tài nguyên nước 8% và cấp thoát nước 4%. Đây là những lĩnh vực được bố trí vốn thực hiện tại tất cả 13 tỉnh ĐBSCL, mặc dù tỷ lệ vốn chiếm tỷ lệ rất khác nhau tại mỗi tỉnh, như được thể hiện trong Hình 1 dưới đây. Lĩnh vực bảo vệ bờ biển đặc biệt quan trọng với các tỉnh giáp biển như Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng và Kiên Giang.



Hình 1. Đầu tư cho BDKH và TTX theo Kế hoạch trung hạn tại ĐBSCL

- Đầu tư cho BDKH và TTX tại ĐBSCL thực hiện trong giai đoạn 2015-2017 tập trung chủ yếu ở các lĩnh vực như: phát triển đô thị bền vững (chiếm 24% tổng đầu tư cho BDKH), phát triển giao thông bền vững bao gồm các dự án về xây dựng, nâng cấp đường giao thông (20%), thủy lợi (12%), quản lý bền vững tài nguyên nước (8%), nông nghiệp (7%), bảo vệ bờ biển (7%), cấp thoát nước và chất lượng nước (6%). Mười lĩnh vực còn lại chỉ chiếm 15% cơ cấu đầu tư cho BDKH và TTX.
- Cơ cấu vốn chi cho BDKH và TTX hàng năm tương tự như cơ cấu vốn được bố trí trong Kế hoạch ĐTCTH cho BDKH và TTX tại 8 tỉnh. Cơ cấu này lại khác biệt rõ rệt tại 5 tỉnh còn lại (Tiền

Giang, Hậu Giang, Kiên Giang, Sóc Trăng và Cà Mau). Sự khác biệt này có thể do sự thay đổi về ưu tiên đầu tư trong các giai đoạn hoặc do cách phân loại các dự án phức hợp có đóng góp cho nhiều lĩnh vực khác nhau.

- Đầu tư cho BDKH và TTX bình quân theo đầu người cũng như tỷ lệ đầu tư này so với tổng ngân sách đầu tư công của tỉnh là rất khác nhau, kết quả phân loại chỉ ra rằng, các tỷ lệ này đạt cao nhất tại Hậu Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Trà Vinh, Sóc Trăng, Cà Mau và Bạc Liêu. Điều này có thể do các tỉnh này phụ thuộc nhiều vào các nguồn tài nguyên thiên nhiên và dễ bị tổn thương do tác động của BDKH.

- Tổng vốn đầu tư công cho BDKH và TTX của khu vực ĐBSCL tăng từ 367 triệu USD năm 2015 lên 426 triệu USD vào năm 2017³. Trong khi đó, số lượng dự án lại giảm đáng kể (từ 1.402 dự án xuống còn 825 dự án), điều này cho thấy các dự án đầu tư đã có quy mô lớn hơn. Với tỷ lệ đầu tư cho BDKH và TTX như hiện tại, sẽ mất khoảng 16 năm để đạt được mức đầu tư mà Bộ KH&ĐT ước tính là cần thiết cho khu vực.
- Tỷ trọng tổng đầu tư cho BDKH và TTX giảm từ 33,3% trong năm 2015 xuống còn 28,2% trong năm 2017. Sự sụt giảm này có thể phản ánh sự điều chỉnh có chủ đích của chính sách hay là tác động gián tiếp của những thay đổi chính sách chi phối bởi các mục tiêu phát triển thông thường khác. Đây cũng có thể là kết quả của những thay đổi của một vài dự án lớn, không liên quan tới ưu tiên chính sách.
- Đầu tư cho BDKH và TTX giảm trong năm 2017 tại 07 trong số 13 tỉnh khu vực ĐBSCL (Hậu Giang, Bến Tre, Trà Vinh, Long An, Kiên Giang, Sóc Trăng và Cà Mau), trong đó giảm đáng kể nhất là tại các tỉnh Hậu Giang, Kiên Giang và Long An với mức giảm trên 40% so với năm 2016. Sáu tỉnh còn lại đầu tư cho BDKH và TTX lại tăng trong năm 2017, theo đó Cần Thơ tăng 151% (chủ yếu từ các dự án phát triển đô thị bền vững); Vĩnh Long tăng 127% (chủ yếu từ các dự án phát triển đô thị bền vững, thủy lợi và quản lý bền vững tài nguyên nước), An Giang tăng 44%, Tiền Giang tăng 42% và Đồng Tháp tăng 27%.
- Sự tăng hoặc giảm vốn đầu tư cho BDKH và TTX giữa các năm hoặc giữa các tỉnh, được giải thích là do có sự bắt đầu hoặc kết thúc ngẫu nhiên của các dự án quy mô lớn. Nhóm nghiên cứu chưa có đủ bằng chứng để khẳng định sự tăng hoặc giảm vốn đầu tư cho BDKH do sự thay đổi về chính sách ưu tiên cho các dự án BDKH và TTX của các tỉnh.
- Nguồn vốn đầu tư cho BDKH và TTX rất khác nhau giữa các tỉnh và giữa các năm rà soát. Xổ số kiến thiết (XSKT) là nguồn lớn nhất tại 06 tỉnh và là nguồn ngân sách địa phương lớn nhất tại những tỉnh này. Nguồn vốn ODA tương đối nhỏ và có tỷ trọng dưới 10% tại 10 trong tổng số 13 tỉnh ĐBSCL.

KHUYẾN NGHỊ

Thông qua áp dụng Hướng dẫn phân loại của Bộ KH&ĐT, nghiên cứu này đã khái quát bức tranh đầu tư công cho BDKH và TTX trong những năm gần đây tại ĐBSCL. Tuy nhiên việc áp dụng Hướng dẫn gặp phải một số khó khăn thách thức chính như sau:

- Việc nhận dạng và phân loại đầu tư nói chung, đầu tư công nói riêng theo hình thức “hậu kiểm” là rất khó khăn do việc thu thập các tài liệu dự án đầu tư thường không có sẵn (vấn đề lưu trữ tài liệu), đặc biệt là đối với các dự án đã được thực hiện từ nhiều năm trước. Hướng dẫn của Bộ KH&ĐT sẽ áp dụng dễ dàng và hiệu quả hơn nếu chúng ta thực hiện phân loại ngay sau khi ngân sách được phê duyệt.
- Phương pháp thực tế khi nhận dạng các dự án đầu tư cho BDKH và TTX là xem xét liệu những dự án này có nội dung nằm trong những lĩnh vực và nhiệm vụ cụ thể được liệt kê trong ‘Phụ lục 1’ và ‘Phụ lục 2’ Hướng dẫn của Bộ KH&ĐT hay không. Khuyến nghị này phù hợp với nội dung của văn bản Hướng dẫn chính thức sau khi chỉnh sửa so với bản dự thảo trước đó. Liên hệ các từ khóa có trong phụ lục sẽ giúp xác định các dự án liên quan đến BDKH và TTX một cách nhanh chóng. Tuy nhiên, do số lượng từ khóa rất rộng và thường bao trùm tất cả các lĩnh vực có liên quan đến BDKH và TTX, việc liên hệ các từ khóa cần được tham khảo nội dung dự án và các tài liệu dự án có sẵn.
- Nhiều dự án có thể phân loại dưới các lĩnh vực khác nhau. Ví dụ các dự án về quản lý nguồn nước có thể phân loại vào các lĩnh vực khác như: ngập lụt đô thị, đường giao thông, tưới, tiêu, bảo vệ bờ biển, quản lý bờ sông và giảm nhẹ rủi ro thiên tai. Hướng dẫn của Bộ KH&ĐT khuyến khích việc phân chia các dự án này thành các hợp phần để có thể phân loại chính xác. Tuy nhiên, kinh nghiệm phân loại CPEIR thực tế tại địa phương chỉ ra rằng việc này là rất khó thực hiện do thiếu tài liệu chi tiết của từng dự án. Trong nhiều trường hợp, việc phân loại lĩnh vực đầu tư công cho BDKH và TTX được thực hiện theo hướng tiếp cận thực tế và đơn giản hóa dựa trên mục tiêu chung của dự án. Tuy nhiên, điều này có thể khiến tỷ trọng của một số lĩnh vực khó sát với con số thực tế, đặc

³ CPEIR cấp quốc gia năm 2015 cho 05 bộ chủ chốt cho thấy chi tiêu liên quan đến BDKH là khoảng 200 triệu USD mỗi năm, xác nhận kỳ vọng rằng chi tiêu cho BDKH và TTX diễn ra chủ yếu ở cấp tỉnh. Tuy nhiên, các phương pháp được sử dụng trong hai CPEIR không thể so sánh trực tiếp, vì vậy kết luận này cần được xem xét một cách thận trọng.

biệt khi phân loại một số dự án có kinh phí lớn, gây ảnh hưởng tới việc so sánh giữa các tỉnh, giữa các năm.

- Các dự án đa hợp phần, thuộc nhiều nhiệm vụ cụ thể khác nhau trong cùng một lĩnh vực, thường được phân loại theo nhiệm vụ “Khác” trong lĩnh vực chính, trừ khi một nhiệm vụ cụ thể nào đó chiếm ưu thế.
- Hướng dẫn phân loại của Bộ KH&ĐT nhằm áp dụng cho cả BDKH và TTX. Tuy nhiên, các lĩnh vực và nhiệm vụ được liệt kê trong Hướng dẫn chưa liệt kê toàn diện các khía cạnh của tăng trưởng xanh. Ví dụ, các lĩnh vực liên quan đến tăng trưởng xanh mà không liên quan đến BDKH vẫn chưa được đề cập (ví dụ: các vấn đề phòng ngừa ô nhiễm môi trường, và một số khía cạnh xã hội của tăng trưởng xanh như thực hành lối sống xanh, tiêu dùng xanh...). Hướng dẫn có thể loại bỏ sự tham chiếu đến tăng trưởng xanh hoặc bổ sung các lĩnh vực hoặc nhiệm vụ cụ thể còn thiếu của tăng trưởng xanh.

VIỆC ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN CỦA BỘ KH&ĐT TRONG TƯƠNG LAI

Hướng dẫn này cho đến nay chỉ được áp dụng thí điểm dưới dạng ‘hậu kiểm’ để phân loại đầu tư cho các kế hoạch ngân sách đã được phê duyệt (Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020) và áp dụng cho khoản đầu tư đã giải ngân trong quá khứ. Hướng dẫn của Bộ KH&ĐT có thể áp dụng để phân loại vốn đầu tư công một cách thường xuyên hơn; để kết quả đánh giá có thể tác động trực tiếp và kịp thời đến quá trình lập kế hoạch ngân sách. Kết quả rà soát đầu tư công cho BDKH và TTX gần nhất cho năm 2017 sẽ là thông tin tham khảo để chuẩn bị kế hoạch ngân sách năm 2020 (và Kế hoạch ĐTCTH tiếp theo). Hướng dẫn của Bộ KH&ĐT có thể áp dụng trong mỗi 06 (sáu) tháng đầu năm để chuẩn bị thông tin cho việc lập kế hoạch ngân sách năm

tiếp theo. Ví dụ: công tác phân loại đầu tư công nếu được thực hiện trong các tháng đầu năm 2019 sẽ cung cấp thông tin hữu ích cho việc chuẩn bị ngân sách năm 2020. Cuối cùng, các Bảng số liệu đầu tư cho BDKH và TTX được chuẩn bị trong quá trình lập kế hoạch sẽ cung cấp thông tin hữu ích về xu hướng đầu tư cho BDKH và TTX cho các nhà hoạch định, và hỗ trợ cho quá trình đề xuất và phê duyệt ngân sách (Tham khảo bài viết của UNDP về hoạt động Gắn mã Ngân sách Khí hậu (Climate Budget Tagging) [1]. Tuy nhiên, còn nhiều việc phải làm để hệ thống Gắn mã Ngân sách Khí hậu có thể tự vận hành (như giới thiệu các mã thẻ, thiết kế cách chấm điểm cho mỗi khoản mục đầu tư trong phần mềm ngân sách, lập trình mô hình tính toán số liệu tự động và trình bày dưới dạng bảng) để làm các thông tin đầu vào sẵn sàng cho đàm phán và phê duyệt ngân sách. Một số quốc gia (ví dụ Indonesia hoặc Pakistan) đang thí điểm các hệ thống như vậy, nhưng chưa có quốc gia nào vận hành hệ thống này một cách toàn diện.

Việc nhận dạng và phân loại đầu tư rất hữu ích trong việc nâng cao nhận thức về các xu hướng đầu tư. Tuy nhiên, để tích hợp được đầy đủ yếu tố BDKH và TTX vào quá trình lập kế hoạch và ngân sách, cần phải làm sâu sắc thêm phương pháp luận để xem xét hiệu quả của đầu tư BDKH và TTX đối với các dự án thích ứng và/hoặc giảm nhẹ và áp dụng các phương pháp này trong thiết kế, thẩm định và phê duyệt các dự án mới. Điều này sẽ cho phép các nhà hoạch định chính sách đưa ra những ước tính chính xác và nhất quán về những thiếu hụt đầu tư cho thích ứng, từ đó kịp thời ban hành những hướng dẫn chiến lược về phương thức để thu hẹp khoảng cách đó. Hướng dẫn của Bộ KH&ĐT cung cấp một khung hướng dẫn, ở mức độ chi tiết phù hợp, khuyến khích tích hợp các yếu tố BDKH và TTX vào quá trình thiết kế cũng như trở thành tiêu chí thẩm định các dự án đầu tư công.

01

A man wearing a green long-sleeved shirt, dark pants, and a light-colored cap is bent over in a flooded field. He is holding a bundle of green plants, possibly rice seedlings, and appears to be planting them in the water. The field is filled with water and some green vegetation. The background shows a vast, flat landscape under a clear sky.

GIỚI THIỆU

1.1 BỐI CẢNH

Biến đổi khí hậu là thách thức nghiêm trọng đối với toàn nhân loại, ảnh hưởng và tác động trực tiếp đến sản xuất, đời sống và môi trường trên phạm vi toàn thế giới. Việt Nam được xếp hạng là một trong những nước dễ chịu ảnh hưởng nhất bởi tác động của BĐKH (Kreft, Eckstein, Dorsch, & Fischer, 2015) [2]. Biến đổi khí hậu tác động tới khu vực thành thị đông dân cư, các vùng nông thôn, các ngành kinh tế quan trọng như nông nghiệp, thủy sản, năng lượng, giao thông vận tải và một số lĩnh vực khác vốn là động lực quan trọng giúp xóa đói giảm nghèo, tạo công ăn việc làm và phát triển bền vững.

Mặc dù tăng trưởng kinh tế liên tục trong những năm gần đây, tuy nhiên năng suất lao động và trình độ công nghệ còn hạn chế nên mức phát thải khí nhà kính (KNK) gia tăng nhanh chóng. Trong giai đoạn 1991 – 2012, lượng phát thải KNK của Việt Nam tăng 937%, trong đó mức tăng tương ứng của GDP là 315% (USAID, 2016) [3]. Các tài liệu chính thức chuẩn bị cho Hội nghị Thượng đỉnh Khí hậu Paris 2015 (MONRE, 2016) cho thấy tổng phát thải KNK của Việt Nam sẽ có thể tăng gấp hơn 03 lần trong giai đoạn 2010 – 2030.

Đảng và Chính phủ đã khởi xướng những cải cách về thể chế, chính sách theo định hướng tăng trưởng xanh và ứng phó với biến đổi khí hậu, được cụ thể hóa bằng các Chiến lược và Kế hoạch hành động ở tất cả các cấp: quốc gia, bộ, ngành, địa phương và đang được tích cực thực hiện dựa trên các nguồn lực huy động trong nước và hỗ trợ của cộng đồng quốc tế.

Chính phủ Việt Nam đã có nhiều hoạt động để ứng phó với BĐKH và thực hiện tăng trưởng xanh với những cam kết, mục tiêu cụ thể theo từng giai đoạn:

- Về Biến đổi khí hậu, tháng 12 năm 2011, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định phê duyệt Chiến lược quốc gia về BĐKH trong đó xác định 10 nhiệm vụ trọng tâm trong chiến lược ứng phó với BĐKH. Tháng 04 năm 2016, Việt Nam đã ký Thỏa thuận Paris về BĐKH, Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDCs), Việt Nam cam kết đến năm 2030, bằng nguồn lực trong nước sẽ giảm 13% lượng phát thải khí nhà kính so với kịch bản phát triển thông thường và có thể giảm tiếp đến 28% nếu nhận được sự hỗ trợ quốc tế.

- Về Tăng trưởng xanh, tháng 9/2012 với sự hỗ trợ tích cực của UNDP và nhiều nhà tài trợ khác, Chính phủ Việt Nam đã ban hành Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh phù hợp với cam kết về cắt giảm phát thải KNK tại Thỏa thuận Paris, Nhiệm vụ Chiến lược số 1 trong Chiến lược quốc gia về TTX là giảm cường độ phát thải khí nhà kính và thúc đẩy sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo. Chiến lược TTX đưa ra mục tiêu cụ thể, theo giai đoạn, giai đoạn 2011 – 2020, giảm cường độ phát thải khí nhà kính 8 - 10% so với mức 2010, giảm tiêu hao năng lượng tính trên GDP (cường độ năng lượng) 1,0 - 1,5% mỗi năm. Giảm lượng phát thải khí nhà kính trong các hoạt động năng lượng từ 10% đến 20% so với phương án phát triển bình thường. Trong đó mức tự nguyện khoảng 10%, 10% còn lại mức phấn đấu khi có thêm hỗ trợ quốc tế.
- Tháng 8/2016, Chính phủ đã phê duyệt các Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) và Chương trình mục tiêu cho giai đoạn 2016-2020, bao gồm CTMT ứng phó với Biến đổi khí hậu và Tăng trưởng xanh⁴, Bộ Tài nguyên và Môi trường (Bộ TN&MT) được giao chủ trì hợp phần Biến đổi khí hậu và Bộ KH&ĐT được giao chủ trì hợp phần Tăng trưởng xanh với mục tiêu được khẳng định lại là giảm cường độ phát thải khí nhà kính từ 8% đến 10% so với năm 2010.
- Theo kế hoạch thực hiện Thỏa thuận Paris về biến đổi khí hậu của Việt Nam, Việt Nam đề ra mục tiêu 'Xây dựng Hướng dẫn về giám sát các khoản đầu tư và chi tiêu cho ứng phó với biến đổi khí hậu từ các nguồn lực trong nước và quốc tế, bao gồm cả khu vực công và khu vực tư nhân' và 'Thiết lập một hệ thống phân bổ nguồn lực quy mô quốc gia cho biến đổi khí hậu'.

Có thể khẳng định, Định hướng và Chiến lược đã rõ ràng, tuy nhiên, để thực hiện được các cam kết về giảm nhẹ phát thải KNK và thích ứng với biến đổi khí hậu được quy định trong NDCs, cần một nguồn lực đầu tư xanh rất lớn trong hầu khắp các lĩnh vực từ các thành phần kinh tế khác nhau bao gồm đầu tư công và đầu tư tư nhân.

4 Nghị quyết số 73/NQ-CP phê duyệt chủ trương đầu tư các Chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020

1.2

ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

BỐI CẢNH ĐỊA LÝ

ĐBSCL đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế quốc gia, đặc biệt là đóng góp trong các lĩnh vực nông nghiệp, nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản. ĐBSCL là một trong sáu khu kinh tế lớn trong cả nước, đóng góp 18% GDP quốc gia, 95% tổng lượng gạo xuất khẩu, 60% sản lượng thủy sản và 70% sản lượng trái cây⁵. Tốc độ tăng trưởng của khu vực từ năm 2016 đến 2018 là 7,5%. Tốc độ tăng trưởng này thấp hơn một chút so với mục tiêu là 8,6% và tăng trưởng đã chậm lại trong những năm gần đây, từ mức cao 11,3% năm 2010 [4]. Tổng sản phẩm trong vùng tính theo bình quân đầu người năm 2018 đạt 2.217 USD trong đó lớn nhất là Cần Thơ 3.820 USD/ đầu người; Long An 3.225 USD/ đầu người, Tiền Giang 2.230 USD/ đầu người, Kiên Giang 2200 USD/đầu người.

Hai trụ cột kinh tế chính của khu vực là nông nghiệp và thủy sản. Nông nghiệp tập trung vào các lĩnh vực sản xuất chính (lúa gạo, hải sản và trái cây) và đóng góp lớn cho an ninh lương thực quốc gia và thế giới. Về cơ cấu kinh tế, giai đoạn 2016-2018, nông nghiệp chiếm tỷ trọng 28,5% tổng sản phẩm toàn vùng, sản xuất và xây dựng chiếm 26,5% và dịch vụ 42,1% [4]. Các hoạt động kinh tế đã có sự đa dạng hóa dần dần, với việc giảm tỷ trọng nông nghiệp và tăng tỷ trọng dịch vụ và công nghiệp tại khu vực.



Hình 2. Bản đồ 13 tỉnh ĐBSCL (phạm vi đánh giá CPEIR)

BỐI CẢNH VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TẠI KHU VỰC

Hệ sinh thái của khu vực đã bị ảnh hưởng tiêu cực do tác động của biến đổi khí hậu thể hiện ở mực nước biển dâng, xâm nhập mặn, nhiệt độ tăng, ngập lụt và hạn hán. ĐBSCL hiện đang chịu tác động mạnh mẽ từ việc khai thác quá mức tài nguyên thiên nhiên tại địa phương, suy giảm trữ lượng nước ngầm, chuyển đổi mục đích sử dụng đất, suy thoái và giảm đa dạng sinh học. Sự phát triển tại thượng nguồn lưu vực sông Mê Kông dẫn tới thay đổi chế độ thủy văn và sạt lở đất tại khu vực ven sông.

ĐBSCL là một trong ba đồng bằng trên thế giới dễ bị tổn thương nhất do nước biển dâng, bên cạnh đồng bằng sông Nile (Ai Cập) và đồng bằng sông Ganges (Bangladesh)⁶. Theo kịch bản BĐKH và nước biển dâng do Bộ TN&MT công bố năm 2016, khi mực nước biển dâng 80 cm, thì sẽ có hơn 20% diện tích của vùng ĐBSCL sẽ bị ngập lụt, nước biển dâng 100 cm thì có 39% diện tích của toàn vùng có nguy cơ bị ngập, trong đó nguy cơ mất đất do nước biển dâng cao nhất là tại các tỉnh Hậu Giang (80,62%), Kiên Giang (76,86%) và Cà Mau (57,69%).

5 Nghị quyết Số 120/NQ-CP ngày 17/11/2017

6 Báo cáo đánh giá lần thứ tư năm 2007 của Hội đồng liên chính phủ về biến đổi khí hậu (IPCCC)

Ngoài ra, xâm nhập mặn, sạt lở bờ sông, sụt lún đất, đất bạc màu cũng là những vấn đề nghiêm trọng. Theo số liệu lịch sử, trong quá khứ hiện tượng xâm nhập mặn chỉ xảy ra ở vùng quanh ven biển, đến năm 2010 nước mặn đã xâm nhập vào nội đồng tới 70km và năm 2016 xâm nhập tới 90km. Hiện tại, có khoảng 2,1 triệu ha đất bị ảnh hưởng bởi xâm nhập mặn của nước biển và 1,6 triệu ha đất bị khô và axit sunfat hóa. Nhiệt độ cao trong khí quyển, hạn hán bất thường, ngập lụt và giông bão là những yếu tố chính thúc đẩy những thay đổi này. Dòng chảy thay đổi, ít phù sa về, xói lở bờ biển, bờ sông diễn ra thường xuyên hơn. Theo thống kê, năm 2016 hạn mặn đã gây ra mức thiệt hại cho toàn vùng ĐBSCL khoảng 17.000 tỷ đồng và trong 5 tháng đầu năm 2017, hạn mặn gây thiệt hại gần 8.000 tỷ đồng⁷. Theo dự báo, vào năm 2030 sẽ có khoảng 45% diện tích ĐBSCL bị nhiễm mặn, ước tính thiệt hại khoảng 380.000 tỷ đồng (17 tỷ USD).

Thảm họa tự nhiên sẽ còn nguy hiểm hơn cả mực nước biển dâng đối với ĐBSCL nếu không có những hành động thích ứng với biến đổi khí hậu một cách hiệu quả, đặc biệt là chống lại các cơn bão ngày càng mạnh. Ngoài ra, dòng chảy sông chứa ít phù sa, bờ biển và sông bị xói mòn đang trở nên thường xuyên hơn⁸.

CÔNG TÁC ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU ĐỊA PHƯƠNG

Tất cả 13 tỉnh thuộc vùng ĐBSCL đều đã xây dựng và ban hành khung kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH của tỉnh. Khung kế hoạch được xây dựng cho giai đoạn 2011-2020 trong đó chia làm 02 giai đoạn từ 2011-2015 và giai đoạn 2016-2020. Kế hoạch hành động được xây dựng trên các nguyên tắc: phát triển bền vững, tính hệ thống, tổng hợp ngành, liên ngành, bình đẳng giới, xóa đói – giảm nghèo. Trong tài liệu kế hoạch hành động, các tỉnh đã xây dựng rõ danh mục các hoạt động/dự án theo thứ tự ưu tiên để ứng phó với BĐKH và nước biển dâng. Các hoạt động/dự án được sắp xếp theo thứ tự ưu tiên dựa trên tính cấp thiết, tính hữu ích, tính khả thi, sự lồng ghép và mục tiêu phát triển bền vững. Tuy nhiên, theo đánh giá của các chuyên gia hiện nay, Kế hoạch ứng phó BĐKH của các tỉnh còn thiếu tính đa mục tiêu, sự liên kết vùng, liên ngành và sự tham gia của cộng đồng. Chi tiết kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH của các tỉnh như Bảng 1 dưới đây:



© GIZ

⁷ MONRE, 12/01/2018: Thích ứng với biến đổi khí hậu đồng bằng sông Cửu Long Bắt đầu từ sự phát triển bền vững (link)

⁸ Lê Quang Trí, Hội nghị Quản lý đất đai tại ĐBSCL

Bảng 1. Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH của các tỉnh vùng ĐBSCL

TT	TỈNH	BAN HÀNH	VĂN BẢN	KINH PHÍ ⁹ (TỶ ĐỒNG)	CƠ CẤU NGUỒN VỐN
1	An Giang	2010	QĐ 2075/QĐ-UBND ngày 4/11/2010	4.904,05	50% vốn ODA, 30% vốn NSTW, 10% NSĐP và 10% vốn DN, xã hội hóa
2	Bạc Liêu	2012	QĐ 2577/QĐ-UBND ngày 26/10/2012	20.140,71	30% vốn ODA; 50% vốn NSTW và 20% vốn NSĐP và các thành phần xã hội khác
3	Bến Tre	2011	QĐ 1224/QĐ-UBND ngày 27/5/2011	2.510,50	90% vốn ODA và NSTW; 10% NSĐP và các thành phần kinh tế tư nhân
4	Cà Mau	2012	QĐ 1350/QĐ-UBND ngày 25/9/2012	5.706,80	98,4% vốn ODA; 1,4% vốn NSTW và 0,3% vốn NSĐP
5	Cần Thơ	2011	QĐ 1334/QĐ-UBND ngày 08/5/2015 và Kế hoạch số 57/KH-UBND ngày 17/7/2012)	708,013	Nguồn vốn này mới xây dựng cho giai đoạn 2011-2015. Vốn sẽ huy động từ sự hợp tác hỗ trợ của quốc tế, NSTW cho các chương trình mục tiêu quốc gia về BĐKH và thu hút đầu tư của doanh nghiệp và tư nhân
6	Đồng Tháp	2011	QĐ 97/QĐ-UBND.HC, ngày 19/01/2012	2.549,55	Trong đó 66,75 tỷ cho GĐ 2011-2015 và 2482,8 tỷ GĐ 2016-2020
7	Sóc Trăng	2011	QĐ 182/QĐ-UBND ngày 22/7/2011 và QĐ 242/QĐ-UBND ngày 2/11/2011	2.466,23	Trong đó 2466,23 tỷ cho GĐ 2011-2015 và 127,9 tỷ cho GĐ 2016-2020
8	Trà Vinh	2010	QĐ 264/QĐ-UBND ngày 11/2/2010	78,70	Nguồn vốn này mới xây dựng cho giai đoạn 2011-2015 và không thể hiện rõ cơ cấu nguồn vốn
9	Kiên Giang	2013	QĐ 1342/QĐ-UBND ngày 30/5/2013	17.652,60	50% vốn ODA; 30% vốn NSTW; 10% NSĐP và 10% từ vốn ngoài ngân sách và đóng góp của dân
10	Vĩnh Long	2012	QĐ 705/QĐ-UBND ngày 26/4/2013	49.340,96	Chưa có số liệu
11	Long An	2013	QĐ 1674/QĐ-UBND ngày 14/5/2013 và QĐ 34/QĐ-UBND ngày 06/01/2016	2.256	Trong đó 1.296 tỷ cho giai đoạn 2013-2015 và 960 tỷ cho giai đoạn sau năm 2015
12	Hậu Giang	2011	QĐ 1489/QĐ-UBND ngày 16/9/2011		Chưa có số liệu
13	Tiền Giang	2012	QĐ 3569/QĐ-UBND ngày 31/12/2012		Chưa có số liệu
Tổng (tỷ đồng)				108,314.10	

Theo kết quả công bố của Bộ KH&ĐT, ĐBSCL cần đến 153.000 tỷ đồng để khắc phục hậu quả của BĐKH, nâng cao khả năng chống chịu và TTX¹⁰.

⁹ Là tổng kinh phí dự kiến cho các hoạt động ứng phó với BĐKH.

¹⁰ Dr.Phạm Hoàng Mai, Vụ trưởng Vụ khoa học giáo dục tài nguyên và môi trường thuộc Bộ KH&ĐT tại phiên thảo luận về cơ chế, huy động, phân bổ quản lý để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn lực vùng ĐBSCL thích ứng với BĐKH, diễn ra ngày 26/9/2017 tại Cần Thơ.

Về những hoạt động ưu tiên cho ứng phó với BĐKH, các tỉnh vùng ĐBSCL đã xây dựng danh mục những hoạt động/dự án ưu tiên giai đoạn 2016-2020 trong đó tập trung vào các lĩnh vực: i) Trồng và phục hồi rừng ngập mặn ven biển tạo đê mềm chắn sóng, nước biển dâng, tăng cường khả năng hấp thụ CO₂ và tạo sinh kế bền vững cho người dân; ii) Xây dựng, nâng cấp hệ thống cấp nước ngọt phục vụ sinh hoạt, hệ thống kiểm soát mặn, các hồ chứa nước ngọt phục vụ sản xuất trong bối cảnh hạn hán, xâm nhập mặn gia tăng; iii) Xây dựng, nâng cấp các đoạn đê biển, đê sông ở những khu vực xung yếu, có ảnh hưởng lớn và trực tiếp đến sản xuất, tính mạng và đời sống nhân dân.

Hiện nay, năm tỉnh (Kiên Giang, Hậu Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau) đã hoàn thành xây dựng Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh cấp tỉnh, những Kế hoạch này đã được trình bày tại hội thảo tháng 11 năm 2017, do Bộ KH&ĐT phối hợp với GIZ tổ chức (Chương trình Cải cách kinh tế vĩ mô/ Tăng trưởng xanh và Chương trình quản lý tổng hợp vùng ven biển -ICMP).

1.3 CÔNG TÁC RÀ SOÁT ĐẦU TƯ VÀ CHI TIÊU CHO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TẠI VIỆT NAM

RÀ SOÁT ĐẦU TƯ VÀ CHI TIÊU CÔNG CHO BĐKH (CPEIR¹¹)

Nhằm tăng cường hiệu quả thực hiện các Chiến lược đồng thời huy động nguồn lực cho ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh (BĐKH và TTX)¹², tháng 04 năm 2015, được sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới và UNDP, Chính phủ Việt Nam đã hoàn thành báo cáo “Rà soát đầu tư và chi tiêu công cho BĐKH” (CPEIR-2015) [5] và trở thành

một trong số 20 quốc gia trên thế giới đã thực hiện nghiên cứu này.

CPEIR-2015 đánh giá các chính sách và chi tiêu cho BĐKH của Việt Nam trong giai đoạn 2010–2013 tại 05 Bộ (Bộ TN&MT, Bộ CT, Bộ NN&PTNT, Bộ XD và Bộ GTVT) và 03 tỉnh (Bắc Ninh, Quảng Nam và An Giang).

CPEIR-2015 đề xuất các giải pháp và khuyến nghị nhằm thúc đẩy công tác ứng phó với BĐKH của Việt Nam thông qua ngân sách nhà nước, phân tích và cung cấp thông tin cho các cơ quan ra quyết định về mức độ sẵn sàng trong việc nhân rộng các nỗ lực này, cũng như tăng cường sự gắn kết giữa các chính sách của ngành và tỉnh.

CPEIR-2015 sử dụng phương pháp luận kết hợp “Phân loại chi tiêu cho ứng phó với biến đổi khí hậu” (TCCRE) và chấm điểm theo phần trăm mức độ liên quan đến biến đổi khí hậu (CC%). TCCRE phân chia các hoạt động liên quan đến BĐKH thành ba trụ cột chính (Chính sách & Quản trị; Năng lực Khoa học, Kỹ thuật và Xã hội; và Đầu tư thực hiện ứng phó BĐKH) và chia thành 11 hạng mục và 27 nhân tố, liên kết với Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu và Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh. Về đánh giá mức độ liên quan đến BĐKH, CC% đã sử dụng 05 loại mức độ liên quan (từ hoàn toàn, cao, trung bình, thấp và rất thấp) với điểm số liên quan đến BĐKH tăng từ 1% đến 100%¹³. Báo cáo này cung cấp những hình ảnh đầu tiên về các mô hình chi tiêu công cho BĐKH, với các kết luận tổng quan như sau:

- Chi tiêu cho BĐKH của chính quyền trung ương (5 Bộ chủ chốt) trong khoảng từ 170 – 220 triệu USD hàng năm trong các năm 2010 – 2013.
- Mặc dù tổng chi tiêu cho BĐKH chiếm khoảng 15 – 20% tổng ngân sách của 05 Bộ chủ chốt, đa phần các khoản chi tiêu này ít liên quan đến BĐKH và chủ yếu cung cấp các lợi ích gián tiếp

11 Tại Việt Nam, thuật ngữ CPEIR thường được sử dụng như là “Đánh giá đầu tư và chi tiêu công cho biến đổi khí hậu, tập trung chủ yếu vào chi đầu tư dưới sự lãnh đạo và điều phối của Bộ KH&ĐT. Ở các quốc gia khác, thuật ngữ CPEIR là viết tắt của “Đánh giá Chi tiêu Công và Thể chế cho biến đổi khí hậu”. Trong thực tế, các CPEIR ở Việt Nam thực hiện các vấn đề về thể chế và từ đó CPEIR được sử dụng theo nghĩa giống như nó được sử dụng ở các quốc gia khác.

12 Ở Việt Nam, các vấn đề chính sách liên quan đến biến đổi khí hậu thường được kết hợp với tăng trưởng xanh và CPEIR này bao gồm cả các mối quan tâm về tăng trưởng xanh, mặc dù tiêu đề CPEIR không đề cập rõ ràng đến tăng trưởng xanh

13 Mức độ liên quan hoàn toàn được tính 100%, là các dự án mà mục tiêu thích ứng và/hoặc giảm nhẹ (A/M) là duy nhất hoặc được thiết kế phục vụ cho A/M (ví dụ: CTMTQG về ứng phó BĐKH). Mức độ liên quan cao (75% -99%), có một số mục tiêu hoặc kết quả mong đợi, nhưng mục tiêu chính là A/M. Mức độ phù hợp trung bình (50% -74%) có A/M là mục tiêu phụ/kết quả hoặc là các dự án hỗn hợp với một số hoạt động không thể tách rời cho yếu tố A/M. Mức độ liên quan thấp (25% -49%) có các lợi ích gián tiếp rõ ràng liên quan đến A/M không được xác định rõ ràng trong các mục tiêu/kết quả. Mức độ liên quan rất thấp (1% -24%) chỉ có lợi ích gián tiếp hoặc lý thuyết tiềm ẩn liên quan đến A/M.

(như thủy lợi và nâng cấp cơ sở hạ tầng giao thông).

- Phần lớn chi tiêu liên quan đến BDKH là thích ứng (88%), đầu tư và chi tiêu cho lĩnh vực liên quan đến cả giảm nhẹ và thích ứng chiếm 10% (lâm nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng) và chỉ 2% chi tiêu được phân bổ cho giảm nhẹ.

Báo cáo CPEIR 2015 đã được Dự án CIGG phối hợp với các dự án liên quan triển khai cập nhật số liệu đến năm 2015 và công bố vào tháng 4/2016. Báo cáo đề xuất khung huy động nguồn lực cần được tăng cường để thực hiện các hoạt động ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh từ nguồn vốn đầu tư công.

RÀ SOÁT ĐẦU TƯ TƯ NHÂN CHO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU (PCEIR)

Để có được một bức tranh rõ ràng hơn về đầu tư tư nhân cho biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh, vào tháng 12 năm 2017, CIGG đã thực hiện nghiên cứu đánh giá chi phí và đầu tư khí hậu tư nhân (PCEIR) cho giai đoạn 2010-2015 [6]. Báo cáo PCEIR trình bày khái quát một số vấn đề quan trọng liên quan đến tình hình đầu tư của khu vực tư nhân trong lĩnh vực tăng trưởng xanh và biến đổi khí hậu (chủ yếu là các hoạt động giảm nhẹ phát thải khí nhà kính), Báo cáo rà soát các khoản đầu tư giảm nhẹ phát thải khí nhà kính, ứng phó với biến đổi khí hậu trong 02 lĩnh vực là Hiệu quả năng lượng (HQNL) cho 04 ngành công nghiệp tiêu thụ nhiều năng lượng: xi măng, thép, đường và giấy; và đầu tư vào Phát triển năng lượng tái tạo (NLTT) trong giai đoạn 2010-2015. Phạm vi nghiên cứu của Báo cáo bao gồm rà soát các bên liên quan, các công cụ tài chính, khung chính sách hỗ trợ, sự đóng góp của các nhà tài trợ quốc tế, cũng như mối quan hệ giữa đầu tư công và tư nhân.

PCEIR chỉ ra rằng đầu tư trong lĩnh vực HQNL còn hạn chế. Giai đoạn 2010-2015, ngay cả đối với các ngành công nghiệp có nhiều tiềm năng tiết kiệm năng lượng như thép, xi măng, giấy và mía đường thì các khoản đầu tư tư nhân vào các hoạt động tiết kiệm năng lượng chỉ đạt khoảng 643 triệu USD. Có thể nhận thấy rằng các dự án đầu tư vào HQNL ở giai đoạn này thường tập trung vào các giải pháp “dễ đạt được” có chi phí đầu tư thấp, tiềm năng tiết kiệm năng lượng cao, tuy nhiên các khoản đầu tư này còn khiêm

tốn so với tổng nhu cầu. Để tận dụng hết nhu cầu tiềm năng đầu tư vào TKNL trong các ngành này, cần có nhiều hơn nữa sự hỗ trợ về mặt chính sách chẳng hạn như tăng dần giá mua, bán năng lượng và thực hiện chặt chẽ, thực thi các nghĩa vụ pháp lý về sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả đã được thiết lập ở Việt Nam.

Về đầu tư cho phát triển NLTT, giai đoạn 2010-2015, tổng đầu tư cho các dạng NLTT được trình bày ở trên là hơn 3,4 tỷ USD. Hầu hết các khoản đầu tư này tập trung vào phát triển và vận hành thủy điện nhỏ, tuy nhiên đầu tư cho thủy điện nhỏ gần đây bị hạn chế bởi tiềm năng khai thác, những dự án có vị trí tốt đã gần khai thác hết và hiện thiếu các địa điểm thích hợp cho các dự án mới. Hiện nay, các nhà đầu tư quan tâm đến phát triển điện mặt trời và điện gió, nhiều dự án được đăng ký và bổ sung vào quy hoạch, công suất lắp đặt dự kiến hiện đã cao hơn so với mục tiêu xác định trong Quy hoạch Phát triển NLTT. Có thể thấy rằng, ngay cả khi việc thu hút đầu tư vào điện mặt trời và điện gió còn bị hạn chế bởi nhiều yếu tố về kinh tế, kỹ thuật và khung pháp lý phức tạp thì kỳ vọng ngày càng tăng của cộng đồng doanh nghiệp vào NLTT đã mở ra một cơ hội tốt để Chính phủ thiết lập những mục tiêu mới, tham vọng hơn cho phát triển NLTT.

RÀ SOÁT CPEIR CHO ĐBSCL (CPEIR MEKONG DELTA)

Cà Mau, tỉnh cực Nam của ĐBSCL, tỉnh đầu tiên được giới thiệu và áp dụng phương pháp phân loại các khoản đầu tư công cho biến đổi khí hậu dưới sự hỗ trợ của GIZ trong khuôn khổ Chương trình Quản lý tổng hợp vùng ven biển ICMP¹⁴. Vào thời điểm này, việc phân tích chỉ dựa trên các tài liệu về ngân sách chính thức công bố trực tuyến của Bộ Tài chính (Bộ TC). Tuy nhiên, số lượng các tài liệu dự án đầu tư được giới thiệu rất hạn chế.

Tiếp theo đó, chương trình ICMP đã phối hợp chặt chẽ với Bộ KH&ĐT thực hiện báo cáo phân loại toàn diện hơn với các khoản ngân sách từ năm 2013-2015 dành cho ứng phó với biến đổi khí hậu tại 04 tỉnh (Bạc Liêu, Cà Mau, Sóc Trăng và Kiên Giang)¹⁵. Kết quả cho thấy, trong giai đoạn 2013 – 2015, có ba trong bốn tỉnh đã phân bổ trên 20% ngân sách đầu tư hàng năm cho việc thực hiện các biện pháp nhằm ứng phó với các tác động của biến đổi khí hậu, trong

14 Sử dụng phương pháp luận của OECD-DAC (giới thiệu bởi Ủy ban hỗ Trợ phát triển trực thuộc Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế) để phân loại

15 Việc phân loại được thực hiện dựa trên cách tiếp cận tổng hợp trong đó sử dụng đồng thời phương pháp phân loại rà soát chi tiêu công cho biến đổi khí hậu của UNDP (gọi tắt là phương pháp CPEIR – Climate Public Chi tiêu and Investment Review) – lần phương pháp hệ số “Biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh” (gọi tắt là phương pháp hệ số CC+GG /Climate Change + Green Growth).

đó, chủ yếu tập trung vào các biện pháp thích ứng. Tổng cộng, cả 4 tỉnh ven biển đã chi khoảng 20-30 triệu đô la mỗi năm cho các khoản đầu tư ứng phó với biến đổi khí hậu. Các khoản đầu tư này được sử dụng chủ yếu cho xây dựng, bảo vệ đê điều và phòng chống xâm nhập mặn.¹⁶

1.4 MỤC ĐÍCH VÀ CẤU TRÚC CỦA BÁO CÁO

Các nghiên cứu CPEIR trước đây đã cho chúng ta thấy sự cần thiết phải có một cách tiếp cận chuẩn phù hợp với Việt Nam đối với việc phân loại đầu tư cho BĐKH và TTX. Nhu cầu này được củng cố bởi các cam kết của các quốc gia theo Thỏa thuận Paris nhằm thiết lập một khung hướng dẫn giám sát đầu tư và chỉ tiêu liên quan đến biến đổi khí hậu. Dựa trên kinh nghiệm với CPEIR tại Việt Nam, Bộ KH&ĐT đã xây dựng “Hướng dẫn phân loại đầu tư công cho biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh” năm 2017 và chính thức ban hành tháng 07 năm 2018. Nghiên cứu CPEIR này sử dụng Hướng dẫn của Bộ KH&ĐT cho tất cả các tỉnh ĐBSCL.

Hướng dẫn của Bộ KH&ĐT đã được giới thiệu tại Hội thảo tập huấn “Tăng cường năng lực lập kế hoạch đầu tư và quản lý chi tiêu công cho BĐKH và TTX” tại ĐBSCL tổ chức vào tháng 11/2016 với sự phối hợp giữa CIGG và ICMP. Hội thảo đã thông báo việc thực hiện CPEIR cho toàn bộ 13 tỉnh ĐBSCL. Nghiên cứu này sẽ là tiền đề để nhân rộng các đánh giá CPEIR trên phạm vi cả nước.

Báo cáo Mekong Delta CPEIR được thực hiện với những mục tiêu cụ thể như sau:

- a) Kiểm chứng và hoàn thiện Phương pháp luận nhận dạng, phân loại và báo cáo về chỉ tiêu công cho BĐKH và TTX của Bộ KH&ĐT, áp dụng cho cấp địa phương.
- b) Cung cấp thông tin và số liệu về bức tranh đầu tư và chỉ tiêu công cho biến đổi khí hậu của cả Vùng Đồng bằng sông Cửu Long, bao gồm 13 tỉnh, cũng như số liệu của từng tỉnh.
- c) Hỗ trợ công tác lập kế hoạch và phân bổ vốn đầu tư có lồng ghép yếu tố biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh tại cấp tỉnh, cấp khu vực (ĐBSCL) thông qua áp dụng Hướng dẫn của Bộ KH&ĐT.

d) Hỗ trợ việc xây dựng hệ thống giám sát (monitoring), đánh giá (evaluation) và báo cáo dòng tài chính công cho biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh.

e) Tiếp tục khẳng định nỗ lực của Việt Nam trong việc thực hiện Thỏa thuận Paris về BĐKH, qua đó vận động và thu hút các nguồn tài trợ quốc tế hỗ trợ Việt Nam thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh và ứng phó với BĐKH.

Mục tiêu rộng hơn của nghiên cứu CPEIR là hỗ trợ thiết lập các thông lệ mới cho phép chính quyền địa phương và quốc gia đưa các khía cạnh của BĐKH và TTX vào xem xét khi: a) đề xuất, đàm phán và phê duyệt ngân sách và Kế hoạch ĐTCTH; và b) khi thiết kế và thẩm định dự án đầu tư. Sự hình thành và vận hành hệ thống phân loại sẽ giúp cho các nhà hoạch định lập kế hoạch ưu tiên đầu tư cho BĐKH và TTX trong thời gian tới.

Sau Chương Giới thiệu này, báo cáo được cấu trúc như sau:

Chương 2 - Chính sách và khung thể chế cho ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh bao gồm chu trình lập kế hoạch, nguồn tài chính công tại địa phương và các chương trình mục tiêu có liên quan đến biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh.

Chương 3 - Khái quát và nhấn mạnh về Phương pháp luận nhận dạng, phân loại và đánh giá chi tiêu, đầu tư công cho ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh do Bộ KH&ĐT ban hành, gắn với các nhiệm vụ của Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu, tăng trưởng xanh và Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) của Việt Nam.

Chương 4 - Phân tích về đầu tư công cho ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh cho khu vực ĐBSCL nói chung và cho từng tỉnh nói riêng trong những năm 2015, 2016, 2017 và giai đoạn 2016-2020. Những nội dung bao gồm rà soát nhận dạng lĩnh vực đầu tư, tình hình thực hiện, những dự án đầu tư điển hình, nguồn vốn và những vấn đề có liên quan khác.

Chương 5 - Kết luận và khuyến nghị về kết quả đầu tư công cho biến đổi khí hậu tại ĐBSCL, công tác thu thập số liệu, phân loại CPEIR, tính thực tiễn của hướng dẫn CPEIR do Bộ KH&ĐT ban hành.

¹⁶ GIZ - “Lập kế hoạch và lập ngân sách đáp ứng khí hậu ở đồng bằng sông Cửu Long - Theo dõi các mục tiêu khí hậu thông qua phân loại ngân sách” tháng 5 năm 2017.

02

CHÍNH SÁCH
VÀ THỂ CHẾ

2.1 CHÍNH SÁCH ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH

Sau khi Việt Nam ký kết và phê chuẩn Công ước khung của Liên hợp quốc về Biến đổi khí hậu (UNFCCC) năm 1994 và Nghị định thư Kyoto (năm 2002), các hoạt động chính sách liên quan đến ứng phó với BĐKH đã nhanh chóng hình thành và phát triển, với những mốc chính như sau:

- Năm 2008: Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH¹⁷ giai đoạn 2012–2015.
- Năm 2011: Chiến lược quốc gia về BĐKH (Chiến lược BĐKH)¹⁸, cụ thể hóa bằng Kế hoạch hành động quốc gia về BĐKH giai đoạn 2012-2020¹⁹.
- Năm 2012: Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh (Chiến lược TTX)²⁰, cụ thể hóa bằng Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh giai đoạn 2014-2020²¹.

Có thể thấy rằng, Chiến lược quốc gia về BĐKH và Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh hình thành nên bộ khung chính sách và được cụ thể, ưu tiên hóa bằng các Kế hoạch hành động BĐKH và tăng trưởng xanh cho thời gian đến năm 2020, trong đó có các kế hoạch hành động về ứng phó BĐKH và tăng trưởng xanh cấp bộ, ngành và địa phương. Những kế hoạch này đã và đang được xây dựng, triển khai thực hiện trong thời gian gần đây. Ngoài ra, Chính phủ cũng đã ban hành nhiều Chương trình và chính sách có liên quan đến ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh, điển hình như:

- Năm 2012: Chương trình giảm phát thải khí nhà kính từ mất rừng và suy thoái rừng (REDD+) đến năm 2020²².
- Chiến lược Quốc gia về Phòng, chống và giảm nhẹ thiên tai, đến năm 2020 (Chiến lược PCTT, năm 2007), Luật về phòng chống thiên tai (2013), Chiến lược phát triển rừng quốc gia giai đoạn 2011–2020 (năm 2012), Chương trình mục tiêu quốc gia về sử dụng năng lượng tiết kiệm và

hiệu quả (năm 2012).

Đặc biệt, Việt Nam đã ký kết và phê chuẩn Thỏa thuận Paris về BĐKH trong đó có “Đóng góp do quốc gia tự quyết định” (NDC, năm 2016). Để thực hiện các cam kết trong thỏa thuận, chính phủ Việt Nam đã ban hành Kế hoạch thực hiện thỏa thuận Paris về BĐKH²³. Kế hoạch đề ra hai giai đoạn: giai đoạn 1 (2016-2020) tập trung vào các bước chuẩn bị, giai đoạn 2 (2021- 2030) nhằm hiện thực hóa các cam kết trong NDC.

Dưới đây là phần thảo luận chi tiết hơn về những chính sách quan trọng liên quan đến BĐKH và TTX.

Chiến lược BĐKH nhằm thiết lập một cơ cấu rõ ràng và xác định các nhiệm vụ cụ thể cần thiết để đạt được các mục tiêu về ứng phó với BĐKH. Chiến lược quốc gia về BĐKH xác định 10 nhiệm vụ chiến lược, bao gồm các mục tiêu về thích ứng và giảm nhẹ biến đổi khí hậu. Trong giai đoạn 2011–2015, Chiến lược BĐKH xác định các chương trình ưu tiên bao gồm Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH (giai đoạn 2012-2015); Chương trình khoa học và công nghệ ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và môi trường (giai đoạn 2016-2020); dự báo và quan trắc khí tượng thủy văn; quản lý nguồn nước và thích ứng với biến đổi khí hậu tại các vùng đồng bằng chính; ứng phó với khí hậu tại các đô thị lớn; gia cố kè sông và đê biển; chăm sóc y tế và ứng phó ở cấp cộng đồng. Chiến lược quốc gia về BĐKH được cụ thể hóa bằng Kế hoạch hành động quốc gia về BĐKH, nêu rõ mười (10) hoạt động ưu tiên và một danh mục gồm 65 chương trình và dự án cụ thể, đa số tập trung vào tăng cường các hệ thống quan sát, cảnh báo và các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu.

Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh xác định NLTT và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả là các nội dung quan trọng đối với phát triển bền vững và chuyển đổi nền kinh tế theo hướng tăng trưởng xanh. Tăng trưởng xanh được xem là một phần quan trọng trong tiến trình phát triển kinh tế bền vững. Để Việt Nam có thể tránh “bẫy thu nhập trung bình”, chúng ta cần tránh các hoạt động kinh tế sử dụng nhiều tài nguyên và lao động theo như

17 Quyết định 158/2008/QĐ-TTg, 2008 và 1183/QĐ-TTg, 2012

18 Quyết định số 2139/QĐ-TTg, 2011

19 Quyết định số 1474/QĐ-TTg ngày 05/10/2012

20 Quyết định số 1393/QĐ-TTg, 2012

21 Quyết định số: 403/QĐ-TTg ngày 20 tháng 03 năm 2014

22 Quyết định số 799/QĐ-TTg, 2012

23 Quyết định số 2053/ QĐ-TTg, 2016

kinh nghiệm của Hàn quốc²⁴. Để đạt được những tiến bộ về kinh tế thực chất hơn đòi hỏi các ngành công nghiệp, dịch vụ cần áp dụng nhiều tri thức và kỹ thuật tiên tiến, các cơ quan quản lý và khối doanh nghiệp cần phải sáng tạo và năng động hơn. Tăng trưởng xanh ở các nước đang phát triển cần nhiều đổi mới, nghiên cứu và phát triển để tăng năng suất lao động và hiệu quả tài nguyên²⁵. Tăng trưởng xanh cũng đóng góp cho lợi ích xã hội, bao gồm xóa đói giảm nghèo, góp phần quan trọng trong việc thực hiện chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu²⁶. Phát triển ít phát thải các bon cũng là cơ hội cho sự tăng trưởng mới và bền vững cho Việt Nam²⁷. Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh đề xuất sử dụng hiệu quả hơn vốn tự nhiên, giảm phát thải KNK và nâng cao chất lượng môi trường. Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh được cụ thể hóa bằng:

Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh đưa ra 66 hành động theo 04 nhóm chủ đề: (1) Tăng cường thể chế và xây dựng kế hoạch hành động tăng trưởng xanh ở cấp địa phương; (2) Giảm cường độ phát thải KNK và thúc đẩy sử dụng các nguồn năng lượng sạch và NLTT; (3) Xanh hóa sản xuất; và (4) Xanh hóa lối sống và thúc đẩy tiêu dùng bền vững. Các hoạt động ưu tiên cho năm 2013–2015 bao gồm hoàn thiện khung thể chế để đẩy nhanh quá trình tái cấu trúc nền kinh tế phù hợp với Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh và hình thành khung chính sách tài chính tăng trưởng xanh. Hầu hết các nhiệm vụ trong Kế hoạch hành động quốc gia về tăng trưởng xanh tập trung nhiều vào giảm nhẹ phát thải KNK, không tập trung vào phần thích ứng BĐKH.

2.2 ĐIỀU PHỐI HOẠT ĐỘNG ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH

ĐIỀU PHỐI CẤP TRUNG ƯƠNG

Về các hoạt động ứng phó với BĐKH, Ủy ban quốc gia về Biến đổi khí hậu (Ủy ban BĐKH) là cơ quan liên bộ cao nhất của chính phủ về BĐKH được thành lập theo Quyết định số 43/QĐ-TTG tháng 01

năm 2012. Ủy ban BĐKH có chức năng tư vấn, giúp Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc nghiên cứu, đề xuất, chỉ đạo, điều hành, phối hợp, đôn đốc giải quyết những công tác quan trọng, mang tính liên ngành, lĩnh vực, các chương trình, chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu; chỉ đạo, điều phối thực hiện các chiến lược, chương trình quốc gia về biến đổi khí hậu; chỉ đạo, tổ chức thực hiện hợp tác quốc tế về biến đổi khí hậu. Bộ TN&MT là cơ quan thường trực Ủy ban BĐKH có vai trò chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương quản lý và thực hiện Chiến lược quốc gia về BĐKH (Hình 3 Sơ đồ tổ chức của UBQG về BĐKH tại Việt Nam).

Các thành viên của Ủy ban BĐKH gồm Thủ tướng đứng đầu, một Phó thủ tướng và Bộ trưởng Bộ TN&MT lần lượt làm Phó Trưởng ban thứ nhất và thứ hai. Các thành viên khác là Bộ trưởng một số bộ khác (KH&ĐT, Tài chính, NN&PTNT, GTVT, CT, XD) và các chuyên gia (Hình 3). Các thành viên của Ủy ban BĐKH được phân công trách nhiệm rõ ràng quy định trong Quyết định số 25/QĐ-Ủy ban BĐKH (năm 2012) về Quy chế làm việc của Ủy ban này. Các bộ ngành, tỉnh và các tổ chức thực hiện phải báo cáo sáu tháng một lần để phân tích, đánh giá và tổng hợp việc quản lý và thực hiện các chiến lược, và phân tích các mục tiêu và nguyên nhân chính tác động tới việc thực hiện các chiến lược này. Các báo cáo này được Văn phòng thường trực tổng hợp thành các báo cáo sáu tháng và báo cáo năm để trình lên Ủy ban BĐKH. Văn phòng thường trực của Ủy ban BĐKH được đặt tại Bộ TN&MT có nhiệm vụ xây dựng và thực hiện các chương trình để chủ trì và phối hợp với các bộ ngành và các hoạt động về BĐKH, và để đánh giá, theo dõi việc thực hiện chiến lược và kế hoạch hành động quốc gia về biến đổi khí hậu, Chương trình mục tiêu quốc gia ứng phó với BĐKH, cũng như các chiến lược, chương trình, dự án khác liên quan đến BĐKH.

Về thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh, Bộ KH&ĐT là cơ quan đầu mối về thực hiện Chiến lược tăng trưởng xanh, có trách nhiệm chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương tổ chức triển khai thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh; hướng dẫn, giám sát, đánh giá, kiểm tra, tổng hợp tình hình

24 Trần Văn Thọ (2013). Bẫy thu nhập trung bình: Các Vấn đề cho Thành viên Hiệp hội các nước Đông Nam Á. Tài liệu ADBI 421. Tokyo: Viện Ngân hàng Phát triển Châu Á. Xem tại: <http://www.adbi.org/workingpaper/2013/05/16/5667.middle.income.trap.issues.asean/>.

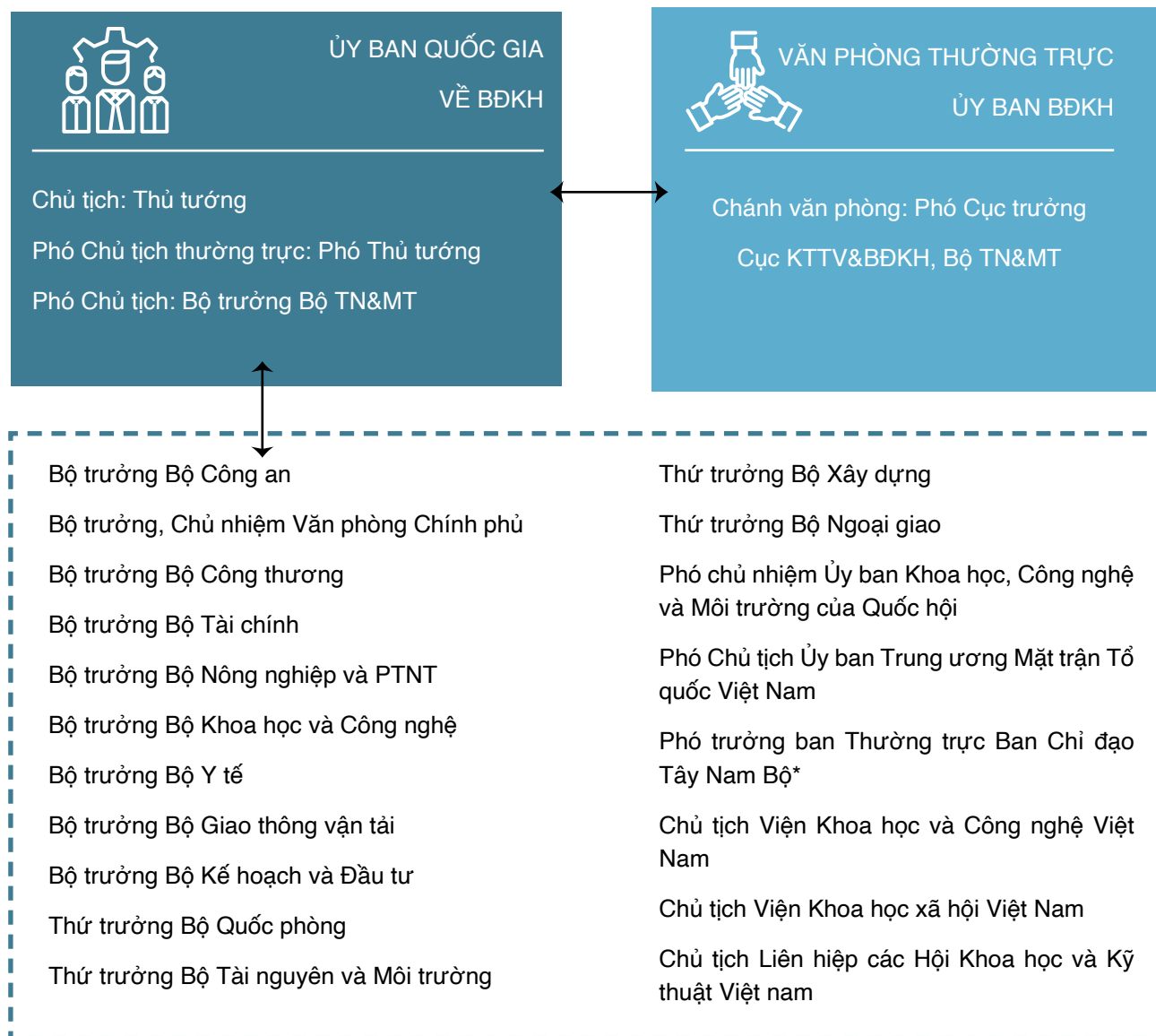
25 Van Arkadie, Brian, et al. (2010). Phân tích Quốc gia chung về Việt Nam. Tài liệu cho UN-Việt Nam.

26 Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh của Việt Nam (2012)

27 Ngân hàng Thế giới (2014). Dự thảo Nghiên cứu xây dựng con đường phát triển ít phát thải cácbon cho Việt Nam. WB, ESMAP và DFID.

thực hiện Chiến lược và báo cáo Thủ tướng Chính phủ theo định kỳ; tổ chức sơ kết 5 năm/lần, giữa kỳ vào năm 2020 và tổng kết vào cuối năm 2030. Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan xác định những nhiệm vụ, dự án trọng điểm trong từng giai đoạn cụ thể trình Thủ tướng Chính phủ xem xét quyết định. Ngoài ra, Bộ KH&ĐT chủ trì, phối hợp với Bộ TC và các Bộ, ngành liên quan xác định và phân bổ nguồn tài chính trong nước và điều phối các nguồn tài trợ của nước ngoài, cơ chế chính sách thúc đẩy thực hiện chiến lược tăng trưởng xanh.

Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh được điều phối bởi Ban điều phối triển khai Chiến lược tăng trưởng xanh trực thuộc Ủy ban BDKH (Ban điều phối TTX). Ban điều phối tăng trưởng xanh có cơ quan giúp việc do Bộ KH&ĐT quản lý. Hoạt động ưu tiên đầu tiên của Kế hoạch hành động tăng trưởng xanh là Tổ chức Ban điều phối triển khai Chiến lược tăng trưởng xanh, trong đó có việc thành lập và phê duyệt quy chế hoạt động của Ban điều phối TTX.



Hình 3. Sơ đồ của UBQG về BDKH

ĐIỀU PHỐI CẤP ĐỊA PHƯƠNG

Theo Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương²⁸, các đơn vị hành chính của chính quyền địa phương ở Việt Nam gồm có: a) Tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương; b) Huyện, quận, thị xã thành phố thuộc cấp tỉnh thành phố trực thuộc trung ương; c) xã, phường, thị trấn; và d) các đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt. Chính quyền địa

²⁸ Luật số: 77/2015/QH13 của Quốc hội, Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

*Ban chỉ đạo Tây Nam Bộ đã ngừng hoạt động theo Nghị Quyết 18/NQ-TW ngày 25/10/2017

phương có quyền tự chủ để thực hiện các nghĩa vụ thuộc trách nhiệm và tuân thủ các đường lối chính sách và chiến lược phát triển đất nước. Chính quyền địa phương ở các tỉnh ĐBSCL nhận được hầu hết các nguồn kinh phí được chuyển từ ngân sách trung ương, mặc dù chính quyền địa phương và thành phố cũng đóng góp một phần vào ngân sách trung ương.

Hiện nay, các ủy ban điều phối cấp địa phương (tỉnh) đã được thành lập để điều phối các kế hoạch hành động về BĐKH cấp tỉnh và hầu hết các tỉnh, đặc biệt là các tỉnh thuộc ĐBSCL đều đã có văn phòng BĐKH (chính thức trực thuộc UBND tỉnh, nhưng thường đặt tại Sở TN&MT). Chính quyền tỉnh đóng vai trò quan trọng trong việc xây dựng, lập kế hoạch và phân bổ ngân sách cho các dự án đầu tư, do vậy sẽ có vai trò quan trọng trong cả việc lồng ghép các hoạt động đầu tư liên quan đến BĐKH.

Do vậy, sự gắn kết giữa những văn phòng điều phối cấp tỉnh, các UBND tỉnh và Văn phòng thường trực của Ủy ban BĐKH là hết sức cần thiết để đảm bảo công tác giám sát và đánh giá và báo cáo toàn diện về ứng phó với BĐKH của toàn bộ quốc gia.

Mặc dù biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh là những vấn đề ưu tiên ở nhiều tỉnh, đặc biệt là các tỉnh ĐBSCL nhưng điều này vẫn chưa được đề cập đến trong Luật Tổ chức Chính quyền Địa phương, ngoại trừ các Chủ tịch UBND tỉnh được ủy quyền để thực hiện nhiệm vụ ứng phó với thiên tai tại địa phương. Việc điều phối các vấn đề liên quan đến BĐKH ở cấp địa phương là chức năng của Sở TNMT, chịu trách nhiệm về: a) xây dựng và cập nhật kế hoạch hành động cấp tỉnh về ứng phó với BĐKH; b) Hướng dẫn và phối hợp tổ chức thực hiện; c) Tổ chức thực hiện các nhiệm vụ được quy định trong chiến lược, chương trình, kế hoạch, đề án, dự án về ứng phó với BĐKH; d) Tổ chức kiểm tra việc thực hiện; đ) theo dõi và đánh giá tác động của BĐKH và đề xuất các giải pháp ứng phó; f) Hướng dẫn và quản lý việc thực hiện các hoạt động giám phát thải khí nhà kính. Tuy nhiên, trong khuôn khổ Nghị định của Chính phủ về chính sách giảm chi phí, Sở TNMT chưa thể tăng cường nhân viên để thực hiện những trách nhiệm mới này.

Điều phối đầu tư Vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Lập kế hoạch tích hợp vùng/khu vực là rất quan trọng trong việc phân bổ nguồn lực hiệu quả, nâng

cao cơ hội cạnh tranh và tăng trưởng của Việt Nam. Trước những tác động tiêu cực ngày càng lan rộng và mạnh mẽ của biến đổi khí hậu, quá trình phát triển bền vững vùng ĐBSCL sẽ khó khăn nếu không áp dụng cách tiếp cận phát triển tổng hợp cho toàn Vùng.

Tới nay, Chính phủ đã ban hành một loạt các văn bản pháp lý hỗ trợ cách tiếp cận Vùng. Năm 2014, Kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội Vùng kinh tế trọng điểm ĐBSCL đã được phê duyệt²⁹, trong đó đưa ra lộ trình phát triển kinh tế cho thành phố Cần Thơ, các tỉnh Cà Mau, An Giang và Kiên Giang. Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm đã được thành lập³⁰. Tiếp đó, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định 593 (ngày 6 tháng 4 năm 2016) và Quyết định 2220 về Kế hoạch hành động (ngày 17 tháng 11 năm 2016) nêu rõ quy chế thí điểm liên kết về phát triển kinh tế xã hội cho toàn ĐBSCL giai đoạn 2016-2020.

Tầm quan trọng của cách tiếp cận phát triển tổng hợp Vùng được nhấn mạnh hơn nữa khi Thủ tướng Chính phủ ban hành Nghị quyết số 120 về phát triển bền vững ĐBSCL thích ứng với biến đổi khí hậu (ngày 17 tháng 11 năm 2017). Nghị quyết đưa ra phương thức giải quyết các thách thức khác nhau mà ĐBSCL đang phải đối mặt, qua đó chỉ ra vai trò và trách nhiệm của các bộ, ngành có liên quan. Nghị quyết cũng yêu cầu các tài liệu thiết kế dự án thuộc các tỉnh ĐBSCL phải đề cập đến các mục tiêu liên quan đến biến đổi khí hậu như:

- Phát triển kinh tế xã hội để giảm tác động tiêu cực của BĐKH;
- Các công trình phòng chống lụt bão và kiểm soát xâm nhập mặn, có tính đến tác động của biến đổi khí hậu và nước biển dâng;
- Công nghệ mới về xử lý nước thải và xử lý chất thải tại các khu công nghiệp;
- Hiện đại hóa hệ thống thoát nước sinh hoạt, nước thải và nước mưa ở khu vực thành thị;
- Phòng chống thiên tai ở các khu vực có nguy cơ bị xói mòn cao dọc theo các dòng sông và hệ thống kênh rạch.

Hiện nay, Việt Nam chưa có cơ chế cấp vùng hay mô hình chính quyền vùng cho toàn bộ khu vực ĐBSCL. Điều này có thể được thực hiện theo kế hoạch thành lập Hội đồng Vùng, là một trong những nhiệm vụ của

29 Quyết định số 245 / QĐ-TOT ngày 12/02/2014 - Phê duyệt kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội cho khu vực kinh tế đầu mối đồng bằng sông Cửu Long vào năm 2030.

30 Quyết định 941 / QĐ-TOT ban hành năm 2015 & Quyết định 2059 / QĐ-TOT

Bộ KH&ĐT thực hiện Nghị quyết 120³¹. Song song với đó là những sáng kiến thành lập cơ chế phối hợp tiểu vùng, dựa trên cơ sở tự nguyện vì lợi ích chung của từng tỉnh, tuy nhiên, có thể mở rộng những sáng kiến này để có được một cách tiếp cận chặt chẽ và phối hợp cho toàn khu vực.

Kế hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội chung của ĐBSCL được Thủ tướng Chính phủ ban hành vào năm 1998 và 2012. Năm 2014, Kế hoạch Đồng bằng sông Cửu Long được xây dựng với sự hỗ trợ của Hà Lan, phối hợp với cộng đồng các nhà khoa học Việt Nam. Mặc dù đây không phải là một tài liệu quy hoạch chính thức của Chính phủ, nhưng đã được sử dụng làm tài liệu tham khảo cho Chính phủ và cộng đồng quốc tế, đưa ra một tầm nhìn chiến lược dài hạn, phát triển ĐBSCL an toàn, thịnh vượng và bền vững, bao gồm các khuyến nghị và giải pháp chính sách.

Luật Quy hoạch (sửa đổi) năm 2017 đã đưa ra yêu cầu về quy hoạch Vùng, một trong sáu hệ thống quy hoạch của Việt Nam. Dựa trên cơ sở của Luật Quy hoạch cũng như Nghị quyết 120 của Thủ tướng Chính phủ, năm 2018 Bộ KH&ĐT đã tiến hành đấu thầu xây dựng Kế hoạch tổng thể phát triển ĐBSCL giai đoạn 2021-2030 với triển vọng đến năm 2050 để thúc đẩy nhanh quy hoạch phát triển khu vực cũng như tạo cơ sở rõ ràng hơn trong công tác lập kế hoạch đầu tư³². Tất cả các kế hoạch ngành và tỉnh sẽ cần phải tuân theo Kế hoạch tổng thể này. Một trong những mục tiêu của CPEIR là cung cấp thông tin hữu ích về các mô hình đầu tư liên quan đến BDKH và TTX hiện có ở 13 tỉnh để giúp xác định khuôn khổ cho đầu tư vào lĩnh vực này trong tương lai, hỗ trợ thông tin xây dựng Kế hoạch tổng thể Đồng bằng sông Cửu Long 2021-2030.

Theo cách tiếp cận vùng được xác định trong khuôn khổ Nghị quyết 120 và Quyết định 593 của Thủ tướng Chính phủ, Bộ KH&ĐT đã thực hiện thí điểm điều phối các dự án cấp vùng và liên tỉnh vào năm 2018. Nỗ lực này được thể chế hóa theo Quyết định 625/QĐ-BKHĐT của Bộ KH&ĐT ngày 5/5/2017 về việc ban hành các tiêu chí xác định các dự án liên kết vùng trong khu vực ĐBSCL giai đoạn 2016-2020 và tuân theo Hướng dẫn thực hiện theo Tài liệu số 4259/BKHĐT-KTDPLT. Quyết định 593/QĐ-TT đề

xuất “tối thiểu 10% tổng vốn đầu tư được phân bổ cho các tỉnh trong khu vực từ ngân sách nhà nước để thực hiện các dự án và chương trình liên kết vùng. Quyết định 625 xác định 3 lĩnh vực chính để thí điểm bao gồm: nông nghiệp; giao thông vận tải và bảo vệ và quản lý tài nguyên nước thích ứng với biến đổi khí hậu. Việc xây dựng các đề xuất dự án cấp vùng và thực hiện các dự án đó sẽ đòi hỏi sự phối hợp cao giữa các chủ thể tham gia, bao gồm các Bộ, các Sở ban ngành tỉnh, lãnh đạo địa phương, UBND tỉnh và các nhà tài trợ.

2.3 CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU CÓ LIÊN QUAN ĐẾN BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH

Trong giai đoạn 2010-2015, có thể nhận thấy rằng 08 trên tổng số 16 Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) có dự án trực tiếp thực hiện các mục tiêu của Chiến lược quốc gia về Biến đổi khí hậu và Chiến lược tăng trưởng xanh. Các chương trình còn lại có đóng góp gián tiếp, cụ thể là các Chương trình MTQG:

- (1) Giảm nghèo bền vững;
- (2) Nước sạch và vệ sinh môi trường nông thôn;
- (3) Y tế;
- (4) Vệ sinh an toàn thực phẩm;
- (5) Sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả;
- (6) Ứng phó với biến đổi khí hậu;
- (7) Xây dựng nông thôn mới; và
- (8) Khắc phục và cải thiện ô nhiễm môi trường.

Giai đoạn 2016-2020, số CTMTQG giảm từ 16 của giai đoạn 2011-2015 xuống chỉ còn 02 chương trình là: (i) Giảm nghèo bền vững và (ii) Xây dựng nông thôn mới³³. Nguyên nhân là do mục tiêu của 16 chương trình quá rộng, bố trí nguồn lực chưa bảo đảm, tổ chức thực hiện có những hạn chế, dẫn đến

31 Quyết định 337 / QĐ-BKHĐT ban hành ngày 26 tháng 3 năm 2018 về Kế hoạch hành động của Bộ KH & ĐT để thực hiện Nghị quyết 120 / NQ-CP

32 Việc xây dựng kế hoạch tổng thể ĐBSCL được Ngân hàng Thế giới hỗ trợ bởi Dự án Sinh kế Khí hậu Tích hợp và Sinh kế Bền vững của Ngân hàng Thế giới.

33 Nghị quyết 100/2015/QH13 của Quốc hội ngày 12 tháng 11 năm 2015 về phê duyệt chủ trương các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020.

hiệu quả thực hiện nhiều chương trình chưa cao. Hai CTMTQG mới góp phần giải quyết những vấn đề có tầm quốc gia và cũng là những nhiệm vụ hết sức cấp thiết hiện nay bao gồm nhiều dự án đường bộ và cấp nước ở địa phương có liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu.

Tuy nhiên, đối với các CTMTQG của giai đoạn trước thì không loại bỏ hoàn toàn, mà rà soát, sắp xếp

bố trí hợp lý ở 37 dự án thành phần vào trong 21 chương trình mục tiêu (CTMT)³⁴ với quy mô hợp lý hơn nhằm tổ chức thực hiện có hiệu quả. Trong tổng số 21 CTMT có nhiều Chương trình mục tiêu liên quan trực tiếp và gián tiếp tới biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh, đặc biệt có CTMT riêng cho “Ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh”, Chương trình mục tiêu số 14, xem chi tiết hơn thông tin về các CTMT tại Bảng 2 dưới đây.

Bảng 2. Danh sách các Chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020

STT	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	CHỦ TRÌ CHƯƠNG TRÌNH	LIÊN QUAN ĐẾN BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	DỰ TRÙ NGÂN SÁCH (TỶ ĐỒNG)
1	Phát triển kinh tế thủy sản bền vững	Bộ NN&PTNT	Có	49.248
2	Phát triển lâm nghiệp bền vững	Bộ NN&PTNT	Có	59.599
3	Tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư.	Bộ NN&PTNT	Có	529.935
4	Y tế - Dân số	Bộ Y tế	Có	20.413
5	Đầu tư phát triển hệ thống y tế địa phương	Bộ Y tế	Có	22.500
6	Đảm bảo trật tự an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy.	Bộ CA	Chưa rõ	9.227
7	Công nghiệp quốc phòng thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW của Bộ Chính trị.	Bộ QP	Chưa rõ	27.229
8	Quốc phòng, an ninh trên địa bàn trọng điểm	Bộ KH&ĐT	Chưa rõ	18.985
9	Giáo dục vùng núi, vùng dân tộc thiểu số, vùng khó khăn	Bộ GD&ĐT		5.100
10	Giáo dục nghề nghiệp, việc làm và an toàn lao động	Bộ LĐ-TB&XH	Chưa rõ	15.520
11	Phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	Bộ LĐ-TB&XH	Chưa rõ	11.655
12	Phát triển văn hoá	Bộ VH&TT&DL	Chưa rõ	13.267
13	Xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng thuộc đối tượng công ích.	Bộ TNMT	Có	4.648
14	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh.	Bộ TNMT	Có	15.866
15	Phát triển kinh tế - xã hội các vùng	Bộ KH&ĐT	Có	189.337
16	Hỗ trợ vốn đối ứng ODA cho các địa phương	Bộ KH&ĐT	Có	10.000
17	Cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo	Bộ CT	Có	30.186

34 Nghị quyết số 73/NQ-CP- Phê duyệt chủ chương đầu tư các Chương trình mục tiêu giai đoạn 2016-2020.

STT	CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	CHỦ TRÌ CHƯƠNG TRÌNH	LIÊN QUAN ĐẾN BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU	DỰ TRÙ NGÂN SÁCH (TỶ ĐỒNG)
18	Hạ tầng khu kinh tế ven biển, khu kinh tế cửa khẩu, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao, khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao ...)	Bộ KH&ĐT	Có	63.600
19	Phát triển hạ tầng du lịch	Bộ VHTT&DL	Có	35.000
20	Công nghệ thông tin	Bộ TT&TT	Có	7.920
21	Biển Đông – Hải đảo bảo đảm cho lĩnh vực quốc phòng, an ninh trên biển và hải đảo.	Liên Bộ	Chưa rõ	QĐ 610/QĐ-TTg

Tổng số vốn đã phê duyệt là khoảng 1,14 triệu tỷ đồng, (tương đương 51 tỷ USD³⁵) cho 21 chương trình mục tiêu giai đoạn 2016 – 2020 trong phạm vi toàn quốc.

CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU ỨNG PHÓ VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH

Tổng vốn thực hiện Chương trình là 15.866 tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư phát triển từ ngân sách trung ương: 470 tỷ đồng, vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương: 396 tỷ đồng và vốn ODA: 15.000 tỷ đồng.

Mục tiêu tổng quát của chương trình nhằm thực hiện đồng thời Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu và Chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh, thực hiện cam kết của Việt Nam cùng cộng đồng quốc tế bảo vệ khí hậu trái đất, tạo đà tiếp tục thu hút hỗ trợ vốn đầu tư từ cộng đồng quốc tế. Mục tiêu cụ thể đến năm 2020:

- Hoàn thành 30 dự án chuyển tiếp; 42 dự án trồng rừng ngập mặn ven biển, phòng hộ đầu nguồn và một số dự án ưu tiên cấp bách của Thủ tướng Chính phủ sau khi đã được rà soát³⁶.
- Trồng, phục hồi 10.000 ha rừng ngập mặn ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn nhằm thích ứng với biến đổi khí hậu, hấp thụ 02 triệu tấn khí CO₂ mỗi năm và tạo sinh kế ổn định cho người dân.

HỢP PHẦN BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU BAO GỒM NHỮNG HẠNG MỤC ĐẦU TƯ SAU

- Xây dựng 01 hệ thống giám sát biến đổi khí hậu, 01 hệ thống giám sát, dự báo xâm nhập mặn thuộc Quy hoạch mạng lưới quan trắc tài nguyên và môi trường quốc gia giai đoạn 2016 -

2025, tầm nhìn đến năm 2030³⁷.

- Xây dựng, nâng cấp từ 6 đến 10 công trình hồ, đập với dung tích 100 triệu m³ nhằm điều tiết lũ trong mùa mưa, chống hạn trong mùa khô ở các khu vực có mức độ hạn hán gia tăng.
- Xây dựng, nâng cấp từ 06 đến 08 hệ thống kiểm soát mặn, giữ ngọt phù hợp với Kế hoạch Đồng bằng sông Cửu Long; từ 02 đến 03 hệ thống kiểm soát mặn, giữ ngọt tại các khu vực ven biển.
- Xây dựng, nâng cấp 200 km đê, kè sông, biển xung yếu ở những khu vực có ảnh hưởng lớn và trực tiếp đến sản xuất, tính mạng và đời sống của trên 03 triệu người dân ở những khu vực ven sông, ven biển.
- Xây dựng 01 hệ thống cơ sở dữ liệu quốc gia về biến đổi khí hậu và cập nhật Kế hoạch hành động ứng phó với biến đổi khí hậu của quốc gia.

HỢP PHẦN TĂNG TRƯỞNG XANH BAO GỒM NHỮNG HẠNG MỤC ĐẦU TƯ SAU

- Đến năm 2020, giảm cường độ phát thải khí nhà kính từ 08% đến 10% so với mức 2010; giảm tiêu hao năng lượng tính trên GDP từ 01% đến 1,5% mỗi năm;
- Xây dựng Trung tâm nghiên cứu, đào tạo ứng dụng và chuyển giao công nghệ xây dựng xanh tại Việt Nam với quy mô 50 ha.
- Thay thế 1.000 phao báo hiệu đường thủy nội địa sử dụng đèn ắc quy thành phao báo hiệu sử dụng đèn năng lượng mặt trời.
- Hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật nội đồng khu tưới

35 Tỷ giá năm 2016, 1USD~ 22500 VND; nguồn: Ngân hàng Nhà nước.

36 Tại văn bản số 1443/TTg-QHQT ngày 19/9/2012

37 Theo Quyết định số 90/QĐ-TTg ngày 12/01/2016 của Thủ tướng Chính phủ.

mẫu 100 ha; xây dựng mô hình tổ chức quản lý và vận hành hệ thống thủy lợi trong sản xuất lúa theo hướng tăng trưởng xanh; xây dựng khu nghiên cứu, khảo nghiệm cây trồng cạn, khảo nghiệm lúa, nhân giống quy mô 25 ha.

- Đầu tư 25 trang thiết bị kiểm định và kiểm toán năng lượng cho ngành Công nghiệp khai thác khoáng sản; 29 trang thiết bị kiểm định và kiểm toán năng lượng cho các ngành công nghiệp sản xuất và chế biến khác.
- Xây dựng kế hoạch hành động về tăng trưởng xanh cấp ngành, vùng và địa phương.

2.4 CHU TRÌNH LẬP KẾ HOẠCH VÀ NGÂN SÁCH

CHU TRÌNH LẬP KẾ HOẠCH

Tại Việt Nam, việc lập kế hoạch, lập dự toán và phân bổ ngân sách được thực hiện trên cơ sở chiến lược phát triển kinh tế xã hội mười-năm, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm-năm (cùng với Kế hoạch ĐTCTH), kế hoạch ngân sách ba năm, năm năm và ngân sách hàng năm.

Tháng 11 năm 2017, Quốc hội Việt Nam ban hành Luật Quy hoạch, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2019³⁸. Luật mới này vẫn giữ vai trò của Chiến lược phát triển kinh tế xã hội và chiến lược phát triển ngành và những định nghĩa về hệ thống quy hoạch bao gồm sáu hệ thống quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch xây dựng đơn vị hành chính-kinh tế đặc biệt, quy hoạch đô thị và nông thôn. Các nội dung của quy hoạch tỉnh phải phản ánh quy hoạch và dự án cấp quốc gia cũng như quy hoạch và dự án cấp tỉnh và liên tỉnh.

Các tài liệu liên quan được sử dụng cho Báo cáo CPEIR này là chi tiêu ngân sách hàng năm cho năm 2016 và 2017, kế hoạch phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn 2011-2015 và chiến lược phát triển kinh tế xã hội trong giai đoạn 2011-2020.

Chiến lược phát triển kinh tế- xã hội mười-năm 2011-2020³⁹

Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 – 2020 được xây dựng xung quanh 03 trụ cột của phát triển bền vững đó là phát triển kinh tế, xã hội và môi trường với các định hướng về nền kinh tế xanh, cụ thể như sau:

- Chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ phát triển theo chiều rộng sang phát triển hợp lý giữa chiều rộng và chiều sâu.
- Chú trọng phát triển kinh tế xanh, thân thiện với môi trường. Thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững; từng bước phát triển NLTT, năng lượng sạch, sản xuất sạch và tiêu dùng bền vững.

Chiến lược này đề cập tới định hướng ưu tiên cho các ngành đóng góp vào thích ứng và giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu. Ngoài ra, Chiến lược cũng đề cập tới nhu cầu về nghiên cứu và dự báo khí tượng thủy văn, đánh giá tác động của biến đổi khí hậu, tăng cường hợp tác quốc tế trong các hoạt động liên quan đến BĐKH. Chiến lược cũng nhấn mạnh tới tầm quan trọng của các biện pháp phòng ngừa thiên tai..

Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm-năm (KTXH)⁴⁰

Chiến lược phát triển kinh tế xã hội được cụ thể hóa thông qua các Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội (KTXH) cho mỗi giai đoạn 05 năm. Kế hoạch hiện tại là cho giai đoạn 2016-2020. Kế hoạch phát triển KTXH đưa ra những định hướng ưu tiên, hướng dẫn việc lập ngân sách hàng năm bao gồm các cam kết và phân bổ vốn cho địa phương.

Kế hoạch phát triển KTXH quốc gia được lượng hóa thông qua một hệ thống các chỉ tiêu bao gồm những chỉ tiêu định hướng phát triển và những chỉ tiêu pháp lệnh, theo như Bảng sau:

38 Luật số 21/2017 / QH14; ban hành ngày 24 tháng 11 năm 2017, có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2019

39 Tham khảo tại: Đảng Cộng sản Việt Nam, ngày 12/02/2011- Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2011-2020.

40 Trích tham khảo từ: Nghị quyết số: 142/2016/QH13 về Kế hoạch phát triển kinh tế-xã hội 05 năm 2016-2020.

Đáng chú ý là hiện nay, trong hệ thống các chỉ tiêu phát triển KT-XH quan trọng của Quốc gia do Quốc Hội phê duyệt, đã có một số chỉ tiêu về môi trường và tăng trưởng xanh, điển hình là một số chỉ tiêu:

- Tỷ lệ cơ sở ô nhiễm nghiêm trọng được xử lý;
- Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường;
- Tỷ lệ che phủ rừng;
- Tỷ lệ dân số nông thôn được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh;
- Tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch;
- Tỷ lệ chất thải rắn ở đô thị được thu gom;
- Mức giảm tiêu hao năng lượng để sản xuất ra một đơn vị GDP.

Tuy nhiên, một số mục tiêu, chỉ tiêu then chốt của Chiến lược tăng trưởng xanh chưa được đưa vào trong kế hoạch phát triển KT-XH như mức giảm phát thải khí nhà kính, cường độ năng lượng, tỷ lệ điện năng được sản xuất từ NLTT v.v. Kế hoạch phát triển KTXH giai đoạn 2016-2020 đã xem xét tới yếu tố biến đổi khí hậu trong các lĩnh vực có liên quan và ưu tiên cho đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng ở những khu vực chịu ảnh hưởng nặng nề của BĐKH.

Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm năm đi kèm với Kế hoạch đầu tư công trung hạn đưa ra định hướng 05 năm cho các kế hoạch ngân sách hàng năm. Kế hoạch đầu tư trung hạn của các tỉnh được xác định thông qua các quyết định của cả Bộ KH&ĐT

CHỈ TIÊU PHÁP LỆNH
Các chỉ tiêu về ngân sách nhà nước
Dự trữ nhà nước
Tín dụng đầu tư phát triển và tín dụng chính sách xã hội
Các nhiệm vụ của các chương trình mục tiêu quốc gia
Các nhiệm vụ của các chương trình, dự án quan trọng của cả nước và danh mục các dự án đầu tư nhóm A
Danh mục các dự án điều tra cơ bản.

CHỈ TIÊU ĐỊNH HƯỚNG PHÁT TRIỂN
Các chỉ tiêu về kinh tế
Các chỉ tiêu giáo dục, đào tạo và khoa học công nghệ
Các chỉ tiêu về xã hội
Các chỉ tiêu về bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

và Nghị quyết do Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt. Các Quyết định của Bộ KH&ĐT liên quan đến Kế hoạch ĐTCTH thường gồm một số Phụ lục như trong Bảng 3 dưới đây:

Bảng 3. Các phụ lục của Kế hoạch ĐTCTH

PHỤ LỤC 1	Cung cấp tổng quan về tổng vốn từ Ngân sách địa phương (bao gồm Ngân sách tập trung, sử dụng đất và vốn Xổ số kiến thiết) và tổng vốn theo kế hoạch ngân sách phân bổ cho mỗi chương trình mục tiêu do Trung ương tài trợ. Trong Kế hoạch ĐTCTH 2016-2020 cấp địa phương liên quan trực tiếp đến 9 trong tổng số 21 chương trình mục tiêu (12 chương trình mục tiêu còn lại có thể được thực hiện tại cấp trung ương)
PHỤ LỤC 2	Cung cấp danh mục các dự án được tài trợ bởi vốn trung ương thông qua các chương trình mục tiêu. Danh sách này gồm số thứ tự các dự án, ngày quyết định và tổng vốn của dự án, cộng với tổng số tiền đã chi cho đến nay và kế hoạch phân bổ vốn cho năm 2016-2020. Vốn đầu tư cho mỗi dự án này sẽ được phân bổ thành nguồn vốn trung ương và các nguồn vốn khác.
PHỤ LỤC 3	Cung cấp danh sách các dự án ODA đang được tiến hành hoặc đã được phê duyệt để thực hiện trong giai đoạn này.

Việc lập kế hoạch cho các dự án đầu tư BDKH và TTX cũng cần tuân theo quy hoạch của ngành, bao gồm việc lập kế hoạch trong các lĩnh vực sau:

- Quy hoạch thiên tai và quy hoạch thủy lợi, quy hoạch tổng thể về năng lượng, quy hoạch hệ thống đô thị và quy hoạch cảng cá và hệ thống tránh bão cho tàu cá (quy hoạch cơ sở hạ tầng);
- Quy hoạch khai thác và sử dụng bền vững tài nguyên ven biển, quy hoạch tài nguyên nước, quy hoạch lâm nghiệp, quy hoạch khai thác và bảo vệ nguồn lợi thủy sản (quy hoạch sử dụng tài nguyên);
- Quy hoạch bảo vệ môi trường;
- Quy hoạch tổng thể bảo tồn đa dạng sinh học.

CHU KỲ NGÂN SÁCH

Ngân sách cho đầu tư công được điều chỉnh bởi Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015 [7] và Luật Đầu tư công năm 2014 [8]. Các hạng mục ngân sách trung ương do Chính phủ chuẩn bị và được Quốc hội thông qua. Các chương trình và dự án này phải phù hợp với một trong các ưu tiên sau đây.

- 02 Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) là CTMTQG Giảm nghèo bền vững và CTMTQG Xây dựng nông thôn mới.
- 21 Chương trình mục tiêu (CTMT).
- Các dự án trọng điểm quốc gia, đôi khi được gọi là ‘dự án nhóm A’.

Phân loại dự án A, B, C được xác định trong Luật Đầu tư công dựa trên tầm quan trọng quốc gia và quy mô ngân sách. Thủ tướng Chính phủ có trách nhiệm phê duyệt các dự án sau: “Dự án nhóm A”, là dự án có quy mô lớn nhất; các dự án thuộc các tổ chức kinh tế - xã hội, bao gồm Mặt trận Tổ quốc Việt Nam; các dự án khẩn cấp do nhà nước tài trợ; và một số dự án ODA. Chính quyền trung ương

cũng xác định tỷ trọng ngân sách trung ương được phân bổ cho các chính quyền địa phương. Ở cấp địa phương, Ủy ban nhân dân chuẩn bị ngân sách và Hội đồng nhân dân phê duyệt ngân sách. Điều này bao gồm tất cả các dự án nhóm B và nhóm C và bất kỳ khoản đầu tư/chi tiêu khác được tài trợ bởi nguồn lực địa phương.

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12. Ngân sách hàng năm và kế hoạch ngân sách 03 năm được chuẩn bị ở cả cấp trung ương và địa phương. Chu kỳ ngân sách thường bắt đầu vào Tháng 07 khi Thủ tướng Chính phủ ban hành “Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước hàng năm” cùng với báo cáo Kế hoạch phát triển KTXH. Hướng dẫn đảm bảo việc chuẩn bị ngân sách ở các tỉnh phù hợp với các kế hoạch 10 năm, 05 năm và 03 năm. Hướng dẫn này đưa ra các ước tính về thu và chi ngân sách cho cả cấp trung ương và cấp tỉnh và được xây dựng với sự phối hợp giữa Bộ KH&ĐT và Bộ TC. Các Bộ và các tỉnh phải chuẩn bị các kế hoạch chi tiêu công, đệ trình báo cáo lần đầu vào cuối Tháng 7 và lần thứ 2 vào Tháng 9.

Tại các tỉnh, kế hoạch này do các đơn vị chức năng soạn thảo, tham vấn với chính quyền địa phương cấp xã, cấp huyện, với sự hướng dẫn và hỗ trợ của Sở KH&ĐT. Các báo cáo ngân sách sau đó được Bộ KH&ĐT và Bộ TC xem xét và tổng hợp vào một đề xuất ngân sách hợp nhất vào cuối Tháng 10. Kế hoạch này được xem xét, trao đổi trong Quốc hội và được thông qua trước cuối năm.

Ở cấp địa phương, các Ủy ban Nhân dân chuẩn bị ngân sách để Hội đồng Nhân dân phê duyệt. Điều này bao gồm tất cả các dự án nhóm B và C và bất kỳ khoản đầu tư và chi thường xuyên nào khác được tài trợ bởi các nguồn ngân sách địa phương.

Bảng 4 dưới đây tóm tắt nội dung quá trình lập và phê duyệt ngân sách hàng năm..

Bảng 4. Thời gian chuẩn bị Ngân sách

THỜI GIAN	NỘI DUNG
Tháng 7	Thủ tướng Chính phủ chỉ đạo xây dựng dự toán ngân sách năm sau và báo cáo tình hình kinh tế - xã hội hiện nay. Bộ KH&ĐT và Bộ TC ban hành thông tư hướng dẫn các bộ, ngành, tỉnh lập dự toán ngân sách.
Tháng 7	Ở cấp địa phương, UBND xã chuẩn bị thông tin kinh tế xã hội, trình UBND cấp huyện, sau đó trình UBND cấp tỉnh, và Bộ KH&ĐT.

THỜI GIAN	NỘI DUNG
Tháng 7/ Tháng 8	Các Sở KH&ĐT tỉnh chuẩn bị kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách nhà nước cho năm tiếp theo theo Chỉ thị của Thủ tướng và Hướng dẫn của Bộ KH&ĐT, sau đó đệ trình UBND tỉnh và từ UBND tỉnh đến Bộ KH&ĐT và Bộ TC vào tháng 8.
Tháng 9	Báo cáo kế hoạch ngân sách lần thứ hai được chuẩn bị ở cấp tỉnh và do UBND tỉnh trình lên Bộ KH&ĐT và Bộ TC.
Tháng 9/ Tháng 10	Bộ KH&ĐT và Bộ TC đưa ra các đề xuất ngân sách hợp nhất ở cấp trung ương và cấp tỉnh.
Tháng 11/ Tháng 12	Chính phủ và Quốc hội phê duyệt kế hoạch ngân sách.



© UNDP Viet nam



03

PHƯƠNG PHÁP
LUẬN VÀ PHẠM VI
NGHIÊN CỨU

3.1 HƯỚNG DẪN CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

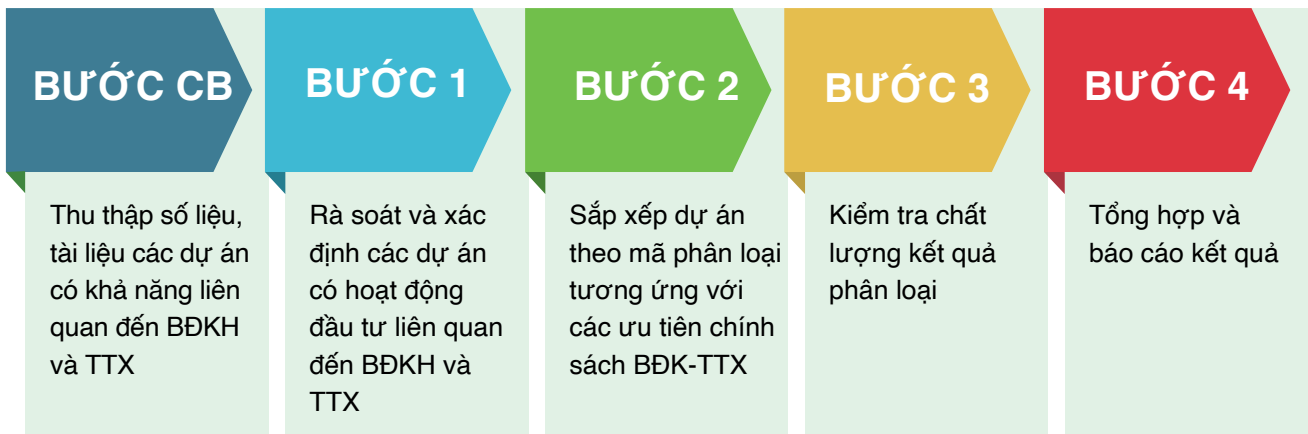
Nghiên cứu này được tiến hành trên cơ sở áp dụng thí điểm “Hướng dẫn phân loại đầu tư công cho biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh” dự thảo cuối năm 2017 của Bộ KH&ĐT, gọi tắt là Hướng dẫn của Bộ KH&ĐT. Phiên bản này sau đó được thay thế bằng Hướng dẫn chính thức được ban hành vào tháng 7 năm 2018⁴¹. Những thay đổi chủ yếu trong phiên bản chính thức là: a) đánh số lại Phụ lục, Phụ lục 3 và 4 lần lượt trở thành Phụ lục 1 và 2; và b) bổ sung phần ghi chú giải thích cho Bước 1, tham khảo các “Nhiệm vụ cụ thể được liệt kê trong Phụ lục 2” để xác định các mục tiêu thích ứng/giảm nhẹ trong trường hợp không thể thu thập đủ tài liệu dự án hoàn chỉnh. Báo cáo đã được điều chỉnh để phù hợp với số thứ tự của các phụ lục như trong Hướng dẫn chính thức. Thay đổi thứ hai phù hợp với thực tiễn được áp dụng trong nghiên cứu CPEIR này.

Quy trình phân loại được xây dựng phù hợp với nguyên tắc và nội dung lập kế hoạch đầu tư công hàng năm và năm (05) năm của Việt Nam như đã trình bày ở Phần 2.3. Theo Hướng dẫn của Bộ KH&ĐT, việc nhận dạng và phân loại dự án theo các hạng mục chính sau:

- Mục tiêu’ BDKH và TTX (ví dụ: thích ứng, giảm nhẹ hoặc kết hợp cả thích ứng và giảm nhẹ)
- ‘Lĩnh vực’ BDKH và TTX, như được định nghĩa trong phụ lục 1 (ví dụ A1- thông tin khí hậu; A2- An ninh năng lượng, A3-giảm thiểu rủi ro thiên tai, v.v.)
- ‘Nhiệm vụ cụ thể’ BDKH và TTX, như được định nghĩa trong phụ lục 2 (ví dụ A1.1, A1.2 v.v.)
- Nguồn tài chính

Hướng dẫn của Bộ KH&ĐT khác so với phương pháp phân loại được sử dụng trong Báo cáo CPEIR 2015 (xem Phần 1.2), theo đó hệ thống phân loại bao gồm nhiều lĩnh vực hơn. Hướng dẫn này không chấm điểm, đánh giá mức độ liên quan đến BDKH và TTX một cách chủ quan. Hướng dẫn chỉ tập trung nhận dạng và phân loại các khoản đầu tư, trong khi đó CPEIR 2015 rà soát khoản đầu tư và chi thường xuyên. Hướng dẫn của Bộ KH&ĐT đề xuất chia dự án lớn thành các tiểu dự án (hợp phần dự án) để làm rõ thêm hợp phần nào có liên quan đến BDKH và TTX, nếu có đủ bằng chứng từ tài liệu dự án.

Quy trình thực hiện rà soát và nghiên cứu CPEIR được tiến hành theo những bước chính thể hiện trong Hình 4 như sau:



Hình 4. Quy trình nhận dạng và phân loại Đầu tư công cho BDKH và TTX

41 Hướng dẫn này đã được ban hành chính thức trong Quyết định 1085/QĐ-BKHDT ngày 16 tháng 7 năm 2018

BƯỚC CB: BƯỚC CHUẨN BỊ

Công việc chính của bước này là thu thập số liệu, tài liệu từ địa phương, bao gồm nhưng không giới hạn những tài liệu sau:

- Danh mục dự án đầu tư công lấy từ biểu giao kế hoạch đầu tư công chi tiết đến từng dự án (biểu áp dụng cho Bộ, ngành trung ương và địa phương⁴²). Danh mục này bao gồm thông tin từ tổng hợp đến chi tiết từng chương trình, dự án về tình hình giao vốn và thực hiện vốn đầu tư công của từng địa phương; phân chia theo ngành, lĩnh vực, theo thời gian, địa điểm thực hiện dự án.
- Quyết định đầu tư của dự án.
- Các tài liệu khác: Ngoài Quyết định đầu tư, các tài liệu khác liên quan đến dự án đầu tư như báo cáo tiền khả thi, báo cáo khả thi, báo cáo đánh giá tác động môi trường v.v. (nếu có), là nguồn cung cấp thông tin chi tiết và rất hữu ích cho việc xác định phân loại đầu tư công cho biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh..

BƯỚC 1: RÀ SOÁT VÀ XÁC ĐỊNH NHỮNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ CÓ LIÊN QUAN ĐẾN BĐKH VÀ TTX

- Trên cơ sở danh mục các dự án thu thập được từ Bước CB, nhiệm vụ chính của Bước 1 là xác định những dự án (hoặc hợp phần của dự án) đóng góp vào hoạt động Thích ứng và/hoặc Giảm nhẹ tác động của BĐKH; mức vốn đầu tư của dự án cho thích ứng, hoặc giảm nhẹ, tình hình thực hiện.
- Cơ sở để xác định những dự án này dựa trên việc rà soát tên dự án trong danh mục, quyết định đầu tư dự án và các tài liệu dự án liên quan.

BƯỚC 2: XẾP DỰ ÁN THEO NHIỆM VỤ CHIẾN LƯỢC VỀ BĐKH VÀ TTX

- Các dự án thích ứng, giảm nhẹ hoặc cả thích ứng và giảm nhẹ, được xác định ở Bước 1 sẽ được gắn mã chi tiết với các mục tiêu chính sách về BĐKH, TTX và Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC), trên cơ sở Phụ lục 1 và 2 của Hướng dẫn.

Bảng 5. Các lĩnh vực đầu tư BĐKH và TTX, theo Phụ lục 1, Hướng dẫn của Bộ KH&ĐT

TIÊU ĐỀ NGẮN	TIÊU ĐỀ ĐẦY ĐỦ	VÍ DỤ
Năng lượng	Năng lượng tiết kiệm, hiệu quả	Giảm nhẹ (M1)
Thông tin KH, KTTV	Tăng cường thông tin về khí hậu, hệ thống khí tượng thủy văn và cảnh báo sớm.	Thông tin được sử dụng chủ yếu thuộc lĩnh vực thích ứng (A1)
Sản xuất, truyền tải điện	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện phát thải các bon thấp	Chủ yếu thuộc về giảm nhẹ (M2), nhưng có khả năng liên quan đến thích ứng thông qua an ninh năng lượng được cải thiện (A2)
Công nghiệp	Sản xuất công nghiệp bền vững	Giảm nhẹ (M3)
Rủi ro thiên tai	Giảm nhẹ rủi ro thiên tai	Thích ứng (A3)
Đô thị	Xây dựng và phát triển đô thị bền vững	Chủ yếu là các dự án thích ứng liên quan kiểm soát ngập lụt đô thị (A4), nhưng có một số dự án giảm nhẹ với các thành phố sử dụng tiết kiệm năng lượng (M4)
Giao thông	Phát triển giao thông vận tải bền vững	Chủ yếu từ các dự án kiểm soát và tiêu thoát lũ cho đường xá (A5), một số dự án HQNL từ các phương tiện giao thông công cộng (M5)
Quản lý, xử lý chất thải	Quản lý và xử lý chất thải bền vững	Chủ yếu từ các hoạt động giảm phát thải khí nhà kính (M6), bổ sung thêm cơ sở hạ tầng (A6)
Nông nghiệp	Nông nghiệp và chăn nuôi bền vững	Liên quan chủ yếu đến khả năng phục hồi của các hệ thống canh tác (A7), và một số trường hợp giảm phát thải khí nhà kính (M7)

42 QĐ/1989-2016/Bộ KH&ĐT ngày 31/12/2016

TIÊU ĐỀ NGẮN	TIÊU ĐỀ ĐẦY ĐỦ	VÍ DỤ
Lâm nghiệp	Quản lý rừng bền vững	Hầu hết các dự án về rừng liên quan đến cả thích ứng (A8) và giảm nhẹ (M8)
Y tế	Y tế và dịch vụ xã hội	Cả thích ứng (A9) và giảm nhẹ (M9)
Thủy lợi	Thủy lợi	Chủ yếu là xây dựng/nâng cấp hệ thống thủy lợi với các mục đích thích ứng (A10) và giảm nhẹ (M10)
Cấp thoát nước và CLN	Cấp thoát nước và chất lượng nước	Cải thiện hiệu quả cung cấp và thoát nước với các mục đích thích ứng (A11) và giảm nhẹ (M11)
Thủy sản	Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản bền vững	Sản xuất nuôi trồng thủy sản linh hoạt hơn với các mục đích thích ứng (A12) và giảm nhẹ (M12)
Đa dạng sinh học	Đa dạng sinh học và bảo tồn	Phục hồi hệ sinh thái với các mục đích thích ứng (A13) và giảm nhẹ (M13).
Quản lý TNN	Quản lý bền vững tài nguyên nước	Xây dựng các công trình quản lý lũ và quản lý dòng chảy của sông (A14)
Bảo vệ bờ biển	Bảo vệ bờ biển	Xây dựng/phát triển cơ sở hạ tầng/ hệ thống bảo vệ bờ biển kiên cố (A15)

BƯỚC 3: KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG KẾT QUẢ PHÂN LOẠI

- Nhiệm vụ chính của Bước 3 là rà soát, đảm bảo quá trình phân loại căn cứ trên các dữ liệu, tài liệu cụ thể, đảm bảo chất lượng. Nhờ vậy, tăng tính minh bạch và độ tin cậy của báo cáo về phân loại đầu tư cho BĐKH và TTX.

BƯỚC 4: TỔNG HỢP VÀ LẬP BÁO CÁO KẾT QUẢ PHÂN LOẠI ĐẦU TƯ CHO BĐKH-TTX

- Nhiệm vụ của Bước 4 chính là lập Báo cáo về tình hình đầu tư và chi tiêu công cho biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh tại vùng ĐBSCL và tại từng tỉnh.
- Báo cáo sẽ cố gắng trả lời các câu hỏi như: Đặc điểm của danh mục các dự án và chương trình đầu tư cho BĐKH-TTX trong năm; Cơ cấu đầu tư cho thích ứng và giảm nhẹ; Tỷ lệ vốn đầu tư phân bổ cho những ưu tiên chính sách của BĐKH-TTX so với tổng mức đầu tư của quốc gia, của Bộ, ngành, địa phương; Cơ cấu đầu tư cho các ưu tiên chính sách cụ thể về BĐKH và TTX; Tình hình vốn đầu tư cho BĐKH-TTX phân bổ theo địa bàn (địa phương, vùng, đặc biệt ở những địa bàn có tính tổn thương cao).

3.2 THỰC TIỄN ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN CỦA BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

Có thể thấy rằng, nội dung quan trọng và khó xác định nhất là nhận dạng và xác định một dự án đầu tư và chi tiêu công có liên quan đến biến đổi khí hậu hay không.

Hướng dẫn của Bộ KH&ĐT tại Hộp 1, cụ thể như sau:

HỘP 1 - TIÊU CHÍ XÁC ĐỊNH ĐẦU TƯ CHO BDKH

i. Một dự án được xác định là “thích ứng” với BDKH nếu dự án đó nhằm mục đích giảm khả năng dễ bị tổn thương của con người hoặc các hệ thống tự nhiên trước những tác động hiện tại và tương lai của biến đổi khí hậu, trong đó có dao động khí hậu, bằng cách duy trì hoặc gia tăng năng lực thích ứng, thông qua tăng cường khả năng thích nghi, hay hấp thụ những căng thẳng, cú sốc và biến đổi về khí hậu, và/hoặc bằng cách giảm mức độ bị ảnh hưởng trước những yếu tố này.

Một dự án được xác định là thích ứng với BDKH khi tài liệu dự án có các nội dung sau:

- Nêu được bối cảnh dễ bị tổn thương do tác động của BDKH của dự án;
- Nêu rõ mục tiêu hoặc hoạt động của dự án sẽ giúp giải quyết tình trạng dễ bị tổn thương do tác động của BDKH; và
- Miêu tả rõ mối liên kết trực tiếp giữa các hoạt động của dự án và tình trạng dễ bị tổn thương do tác động của BDKH.

ii. Một dự án được xác định là “giảm nhẹ” BDKH nếu dự án đó nhằm mục đích và có các hoạt động thúc đẩy các nỗ lực để giảm phát thải khí nhà kính hoặc tăng cường khả năng hấp thụ khí nhà kính.

iii. Một dự án được xác định là “thích ứng và giảm nhẹ” nếu dự án đó nhằm mục đích và có các hoạt động nhằm đạt được các mục tiêu nêu trên về thích ứng và giảm nhẹ.

Như vậy, việc xác định một dự án có liên quan đến BDKH, thuộc lĩnh vực giảm nhẹ thì rõ ràng hơn nhiều so với việc xác định một dự án thuộc lĩnh vực thích ứng hoặc vừa thích ứng vừa giảm nhẹ biến đổi khí hậu. Sau khi trao đổi với các bên liên quan và căn cứ vào tình hình thực tế thu thập số liệu, tài liệu dự án có khả năng thu thập được, nhóm nghiên cứu thấy rằng việc áp dụng đúng như Hướng dẫn nêu trên là khó thực hiện trong điều kiện hiện nay tại địa phương vì:

- Khả năng thu thập số liệu, tài liệu dự án chi tiết;
- Cơ chế quản lý và lưu trữ thông tin, số liệu dự án tại địa phương;
- Việc xác định dự án có đóng góp vào BDKH và TTX, theo hướng dẫn ở Hộp 1 vẫn theo định tính, chủ quan của người rà soát.

Chính vì vậy nhóm nghiên cứu quyết định thực hiện việc rà soát và xác định dự án liên quan đến biến đổi khí hậu dựa trên tham chiếu Danh mục lĩnh vực và nhiệm vụ cụ thể tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 của Hướng dẫn (Bước 1 và Bước 2 được tiến hành đồng thời). Theo đó, những dự án nào thuộc danh mục quy định trong Phụ lục 2 thì sẽ được lựa chọn, phân loại và gán mã theo đúng như quy định tại Phụ lục này. Phương pháp tiếp cận này phù hợp với cập nhật “tham chiếu Phụ lục trong bước 1” của văn bản Hướng dẫn chính thức.

Trong quá trình sử dụng Phụ lục 2 này, nhóm nghiên cứu có thể cập nhật, bổ sung loại hình dự án mới vào danh mục và/hoặc chính xác hóa để đảm bảo có thể bao phủ gần hết phạm vi của những hoạt động có liên quan đến biến đổi khí hậu tại khu vực ĐBSCL. Bài học về việc sử dụng, gán mã các lĩnh vực chính và nhiệm vụ cụ thể được đề cập trong Chương 5.

3.3 CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH VÀ PHƯƠNG PHÁP LUẬN

3.3.1 THU THẬP SỐ LIỆU

Dữ liệu được sử dụng cho nghiên cứu CPEIR này được thu thập bởi 02 nhóm nghiên cứu:

- Nhóm tư vấn UNDP, thuộc dự án “Hỗ trợ tăng cường năng lực và đổi mới thể chế thực hiện tăng trưởng xanh và phát triển bền vững ở Việt Nam” thực hiện tại 08 tỉnh, thành phố (Cần Thơ, Đồng Tháp, Tiền Giang, Long An, Vĩnh Long, Trà Vinh, Bến Tre và Hậu Giang),
- Nhóm tư vấn GIZ, thuộc Chương trình Quản lý Tổng hợp Vùng ven biển (ICMP) thực hiện tại 05 tỉnh gồm: Kiên Giang, An Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau.

Bộ KH&ĐT đã gửi Công văn yêu cầu tất cả các tỉnh cung cấp dữ liệu về đầu tư công liên quan đến ĐBKH và TTX, với biểu mẫu thu thập số liệu được thiết kế từ trước. Các tư vấn của GIZ bắt đầu quá trình thu thập dữ liệu cho 5 tỉnh (Kiên Giang, An Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu và Cà Mau) vào tháng 9 năm 2017 với sự hỗ trợ của cán bộ GIZ Việt Nam, những người

có kinh nghiệm làm việc chặt chẽ với các cán bộ của các sở, ngành liên quan. Dữ liệu sau đó được sàng lọc và phân tích trong dự thảo Báo cáo cho 05 tỉnh.

Tháng 01/2018 nhóm tư vấn của UNDP bắt đầu chuyến khảo sát thực địa tại các tỉnh gặp gỡ trực tiếp với các đơn vị có liên quan, đầu mối tại các tỉnh để thu thập đầy đủ các danh mục, tài liệu phục vụ cho việc nghiên cứu, đánh giá. Số liệu thu thập được từ 02 nhóm tư vấn sau đó được tổng hợp thành bộ số liệu của cả 13 tỉnh trong vùng.

Phạm vi rà soát đánh giá

Đánh giá CPEIR tập trung vào việc xác định và phân loại những dự án đầu tư công liên quan đến ĐBKH và TTX tại 13 tỉnh, dựa trên Kế hoạch ĐTCTH giai đoạn 2016-2020 và kết quả giải ngân thực tế cho các năm 2015, 2016 và 2017. Nguồn tài chính công thực hiện các dự án đầu tư này bao gồm: i) ngân sách trung ương, được chia thành các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, vốn ODA, trái phiếu chính phủ; và ii) ngân sách địa phương, đến từ các nguồn thu chính như từ địa phương, xổ số kiến thiết, sử dụng đất, vay Chính phủ và những nguồn tài chính khác được trình bày tại Bảng dưới đây. Đầu tư tư nhân cho ĐBKH và TTX không bao gồm trong phạm vi của nghiên cứu (xem chi tiết tại Bảng 6 dưới đây).

Bảng 6. Nguồn tài chính ở cấp địa phương và cấp trung ương

NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (NSDP)		NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG (NSTW)	
NSTT	Quỹ doanh thu của địa phương/tỉnh	CTMTQG	Chương trình mục tiêu quốc gia (2)
XSKT/CU	Xổ số kiến thiết	CTMT	Chương trình mục tiêu (21)
SDD	Sử dụng đất (thuế)	ODA	Hỗ trợ phát triển ở nước ngoài
VCP	Vay Chính phủ	TPCP	Trái phiếu Chính phủ
NK	Nguồn địa phương khác		

Phạm vi rà soát đầu tư tại các tỉnh ĐBSCL, xác định tổng cộng 8.031 dự án⁴³, bao gồm cả những dự án không liên quan đến ĐBKH và TTX. Các dự án bao gồm tất cả các dự án loại A, B và C..

Nguồn số liệu

Các nhóm tư vấn đã làm việc trực tiếp với chính quyền địa phương và các cán bộ Sở KH&ĐT và các đầu mối có liên quan, chịu trách nhiệm cho quản lý và thực hiện các dự án đầu tư công tại địa phương. Việc thu thập các loại tài liệu dự án là công việc tốn nhiều thời gian và khó khăn vì nhiều tài liệu dự án đã có từ vài năm và phần lớn chỉ có ở dạng bản in và

đã được chuyển đến các kho lưu trữ và nằm rải rác giữa các văn phòng liên quan.

Các nhóm nghiên cứu đã thu thập danh sách các chương trình và dự án được đề cập trong: các quyết định phê duyệt kế hoạch hàng năm và kế hoạch trung hạn; quyết định đầu tư (giấy chứng nhận đầu tư); và báo cáo của các bộ, ngành và địa phương về thực trạng đầu tư công. Công tác rà soát nhằm tìm kiếm thông tin về: các mục tiêu, để xác định mức độ liên quan của những dự án tới ĐBKH và TTX, chi phí đầu tư, nguồn kinh phí, thời gian và địa điểm thực hiện.

43 Có 10 tỉnh cung cấp danh sách đầy đủ tất cả các dự án, trong khi Kiên Giang, Sóc Trăng và Tiền Giang tự sàng lọc các dự án và loại bỏ những dự án không liên quan đến ĐBKH và TTX.

Sở KH&ĐT cấp tỉnh là đầu mối liên lạc chính, phối hợp chặt chẽ với các Sở Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn, Giao thông, Xây dựng và Công thương. Hầu hết các tỉnh đã cung cấp quyết định phê duyệt dự án và thuyết

minh dự án cho một số dự án quan trọng. Trong đó, Đồng Tháp và Cần Thơ đã cung cấp bộ tài liệu dự án toàn diện nhất. Tổng cộng, 398 quyết định phê duyệt dự án và 24 thuyết minh dự án đã được thu thập và tóm tắt như trong Bảng 7 dưới đây.

Bảng 7. Số liệu thu thập được tại 13 tỉnh

TỈNH	QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT DỰ ÁN		CÁC TÀI LIỆU DỰ ÁN	
	BẢN COPY	BẢN MỀM	BẢN COPY	BẢN MỀM
Hậu Giang	28		4	
Đồng Tháp	114		6	4
Tiền Giang		24		3
Long An	Chỉ có tiêu đề dự án			
Bến Tre	23			6
Trà Vinh		11		
Vĩnh Long		1		
Cần Thơ	86		1	
An Giang	Chỉ có tiêu đề dự án			
Bạc Liêu		41		
Sóc Trăng		17		
Kiên Giang		53		
Cà Mau	Chỉ có tiêu đề dự án			
Tổng cộng	251	147	11	13

Ngoài ra Bến Tre và Hậu Giang đã cung cấp tài liệu KHHĐ tăng trưởng xanh cấp tỉnh⁴⁴, Vĩnh Long cung cấp tài liệu thuyết minh của KHHĐ thực hiện Chiến lược quốc gia về biến đổi khí hậu của tỉnh giai đoạn 2015-2020⁴⁵, định hướng đến năm 2030. Ngoài ra, Cần Thơ cũng đã tự xây dựng KHHĐ tăng trưởng xanh của tỉnh mình, tuy nhiên theo nhận xét của cán bộ đầu mối tỉnh, bản KHHĐ này còn sơ sài chưa đáp ứng được kỳ vọng. Đây là các tài liệu có giá trị giúp tư vấn có cái nhìn toàn diện hơn về các kế hoạch của tỉnh, các ưu tiên, định hướng, chiến lược đối với BĐKH và TTX.

Các trở ngại trong việc thu thập số liệu

Trong quá trình thu thập số liệu, nhóm tư vấn gặp phải một số khó khăn sau:

- Các đơn vị nắm được danh mục dự án thường là Phòng kế hoạch tổng hợp của Sở KH&ĐT, tuy nhiên QĐ đầu tư và đặc biệt là Thuyết minh dự án thường nằm ở phòng thẩm định, do vậy việc thu thập số liệu mất rất nhiều thời gian.
- Các dự án cấp B, C do cấp huyện phê duyệt thường mất thời gian để thu thập thông tin. Số lượng dự án thuộc nhóm B và C rất lớn tuy

nhiên tổng mức đầu tư lại nhỏ và rất khó khăn trong việc thu thập các QĐ phê duyệt, đặc biệt là tài liệu dự án.

- Các dự án đặc biệt là dự án thực hiện năm 2015 do QĐ phê duyệt dự án được ban hành trước đó, nên việc thu thập tài liệu gặp nhiều khó khăn do tài liệu không được lưu dưới dạng file mềm mà phải tìm tài liệu bản chụp từ các kho lưu trữ.
- Do cán bộ đầu mối phụ trách về mảng BĐKH và TTX ở các tỉnh phải thực hiện rất nhiều nhiệm vụ của cơ quan do vậy việc tổng hợp số liệu mất rất nhiều thời gian nên làm chậm lại tiến độ thu thập số liệu.

3.3.2 XỬ LÝ SỐ LIỆU

Căn cứ vào danh mục tổng thể của các dự án và Hướng dẫn phân loại của Bộ KH&ĐT, nhóm nghiên cứu đã sàng lọc các dự án chắc chắn hoặc có thể liên quan, sau đó căn cứ thêm vào mục tiêu của dự án, bối cảnh trong quyết định phê duyệt dự án và Thuyết minh dự án (với các dự án chưa thể hiện rõ trong QĐ đầu tư) để sàng lọc tiếp.

44 Hậu Giang cung cấp Thuyết minh và QĐ số 2507/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 về phê duyệt KHHĐ TTX giai đoạn 2017-2020, định hướng 2025, tỉnh Bến Tre KHHĐ TTX giai đoạn 2016-2020

45 QĐ số 2411/QĐ-STNMT ngày 6/11/2015

Các tài liệu thu thập được ngoài Quyết định phân bổ vốn hàng năm của Bộ KH&ĐT, còn có Nghị quyết phê duyệt vốn trung hạn, kế hoạch phân bổ vốn hàng năm của năm 2015, 2016, 2017 của tỉnh, Báo cáo thực hiện vốn của các năm, QĐ phê duyệt dự án, Thuyết minh dự án.

Sàng lọc

Bước sàng lọc các dự án thu thập được tại các địa phương thực hiện dựa vào tiêu đề, mục tiêu của dự án, số liệu bao gồm cả các file số liệu từ phía tỉnh cung cấp, kế hoạch phân bổ vốn của Bộ KH&ĐT. Trong tổng cộng 8.031 dự án được cung cấp bởi 13 tỉnh, nhóm nghiên cứu đã sàng lọc ra 2.976 dự án (của năm 2015 và cả giai đoạn 2016-2020) có đóng góp rõ ràng và/hoặc đóng góp ngầm/gián tiếp tới ứng phó với BĐKH.

Về lý thuyết, quá trình sàng lọc tương ứng với Bước 1 của Hướng dẫn phân loại của Bộ KH&ĐT. Tuy nhiên, trên thực tế, Bước 1 được thực hiện hợp nhất Bước 2, nhằm đảm bảo mức độ tin cậy của bước 1 thông qua xem xét liệu một dự án có khớp với các lĩnh vực hoặc nhiệm vụ cụ thể có trong Phụ lục hay không. (tương đương tiến hành Bước 2)

Hướng dẫn của Bộ KH&ĐT đã nêu rõ rằng, một dự án đủ điều kiện đóng góp tới thích ứng hoặc giảm nhẹ với BĐKH hoặc TTX, cần phải có sự tham chiếu rõ ràng đến mục tiêu, bối cảnh và các hoạt động của dự án. Các phần khác của Hướng dẫn gợi mở bất kỳ dự án nào thỏa mãn các lĩnh vực hoặc nhiệm vụ cụ thể trong Phụ lục 1 và Phụ lục 2 là đủ điều kiện, ngay cả khi chỉ đóng góp ngầm cho thích ứng, giảm nhẹ hoặc tăng trưởng xanh. Báo cáo CPEIR này giả định các dự án có đóng góp ngầm tới ứng phó với BĐKH là đủ điều kiện được xếp loại có liên quan.

Đóng góp trực tiếp

Các dự án có đóng góp trực tiếp tới việc ứng phó với BĐKH khi các tài liệu tham khảo thể hiện rõ các thuật ngữ liên quan đến BĐKH cụ thể các thuật ngữ BĐKH được thể hiện trong mục tiêu dự án, bối cảnh và các hoạt động của dự án, như được quy định trong Hộp 1 của Hướng dẫn phân loại của Bộ KH&ĐT. Mục tiêu dự án được đề cập đến cả trong bảng tính excel và trong cả tài liệu của dự án. Các thuật ngữ liên quan trực tiếp đến BĐKH gồm: BĐKH, thích ứng, khả năng phục hồi, giảm nhẹ, khí nhà kính, nước biển dâng. Một số các thuật ngữ có liên quan đến khí hậu như lũ lụt, hạn hán, thoát nước, đê điều, dự trữ nước là không thể hiện đầy đủ liệu dự án có liên quan đến BĐKH hay không, bởi có thể các dự

án này chỉ giải quyết các điều kiện khí hậu hiện tại, nhưng có khả năng đóng góp tiềm ẩn cho thích ứng hoặc tăng trưởng xanh hơn là việc nhìn vào các khía cạnh BĐKH.

Đóng góp gián tiếp

Do việc thiết kế dự án hiện có chưa thể hiện đầy đủ các từ ngữ liên quan đến BĐKH, vì vậy bên cạnh các từ khóa về “ứng phó, giảm phát thải, BĐKH, nước biển dâng, khí nhà kính” cần xem xét đến các thuật ngữ về kiểm soát xâm nhập mặn, xói lở, bảo vệ chống sạt lở bờ sông, ngăn lũ, ngăn mặn, chống ngập, chống lũ, thoát lũ, cấp nước, các dự án trồng rừng phòng hộ, chống hạn, chống xâm nhập mặn, sử dụng năng lượng mặt trời, gây bồi, tiêu úng số phen, giảm nhẹ thiên tai... để xem xét các đóng góp gián tiếp cho việc thích ứng hoặc giảm nhẹ với sự thay đổi của khí hậu từ đó phân loại các dự án.

Tham khảo ý kiến các tỉnh

Kết quả phân loại được thực hiện theo hướng dẫn phân loại của Bộ KH&ĐT, đồng thời đã được gửi về các tỉnh để xin ý kiến góp ý. Trên cơ sở góp ý của các tỉnh tại Hội thảo tham vấn vào giữa tháng 6/2018 tại thành phố Cần Thơ, nhóm tư vấn đã cập nhật số liệu và gửi lại một lần nữa các tỉnh rà soát lại. Số liệu đã có sự rà soát và kiểm tra chéo với các cán bộ đầu mối đại diện của các tỉnh và đã có sự đồng thuận của các tỉnh. Vì tính chất số liệu không đầy đủ của tất cả các dự án do vậy việc xử lý, phân loại số liệu còn cần phụ thuộc vào kinh nghiệm của chuyên gia và góp ý của các chuyên gia, cán bộ phụ trách mảng BĐKH và TTX tại địa phương thông qua các Hội thảo tham vấn kết quả và quá trình trao đổi trực tiếp qua email và điện thoại.

04

**RÀ SOÁT ĐẦU TƯ CÔNG
CHO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU
VÀ TĂNG TRƯỞNG
XANH Ở ĐỒNG BẰNG
SÔNG CỬU LONG**

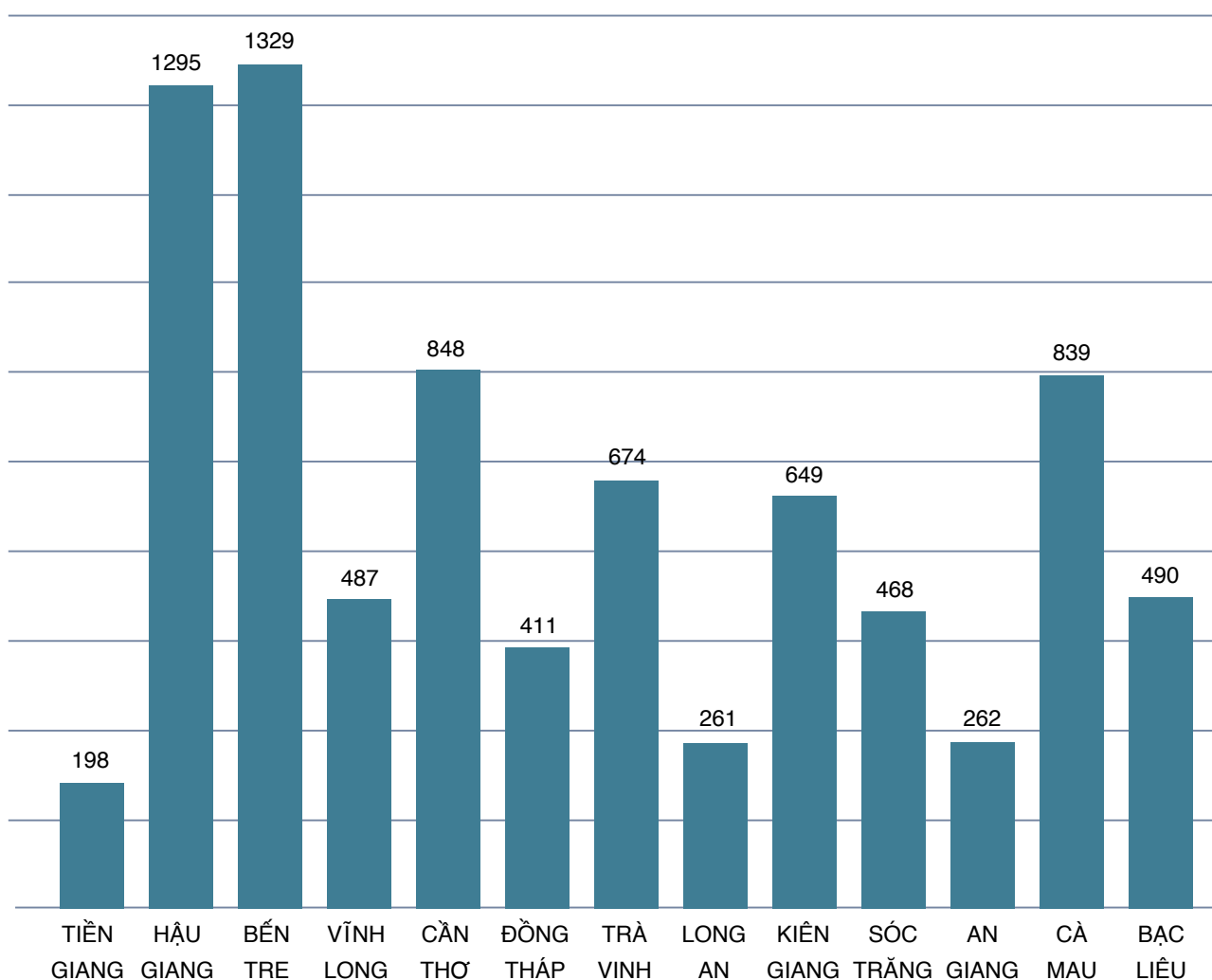
4.1 TỔNG QUAN VỀ ĐẦU TƯ CÔNG CHO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH TẠI ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Phần này trình bày kết quả phân loại đầu tư công cho BĐKH và TTX của toàn vùng ĐBSCL trong năm 2015, 2016 và 2017, theo loại hình dự án (thích ứng/giảm nhẹ hoặc cả thích ứng và giảm nhẹ), theo lĩnh vực đầu tư (ví dụ A1, A2, vv...) và theo nguồn vốn. Đánh giá này áp dụng hướng dẫn phân loại của Bộ KH&ĐT với giả thiết rằng các dự án được phân loại theo các lĩnh vực trong Phụ lục 1 và Phụ lục 2 của hướng dẫn phân loại và được bao gồm trong kết quả phân tích.

Do số liệu đầu tư của năm 2015 thuộc vào kế hoạch đầu tư trung hạn giai đoạn 2011-2015 đã kết thúc, nên báo cáo sẽ chỉ đưa ra những nhận định tổng quan về đầu tư cho năm 2015. Báo cáo sẽ tập trung sâu hơn vào phân tích số liệu đầu tư của năm 2016 và 2017, thuộc Kế hoạch đầu tư công trung hạn 2016-2020 của từng địa phương.

ĐẦU TƯ CHO BĐKH VÀ TTX NĂM 2015

Trong năm 2015 đã có tổng cộng 927 dự án đầu tư được thực hiện tại 13 tỉnh vùng ĐBSCL với tổng mức chi liên quan tới BĐKH của toàn vùng là 8.210 tỷ đồng, tương đương với 357 triệu USD. Số liệu vốn đầu tư của từng tỉnh được thể hiện trong Hình 5 dưới đây.

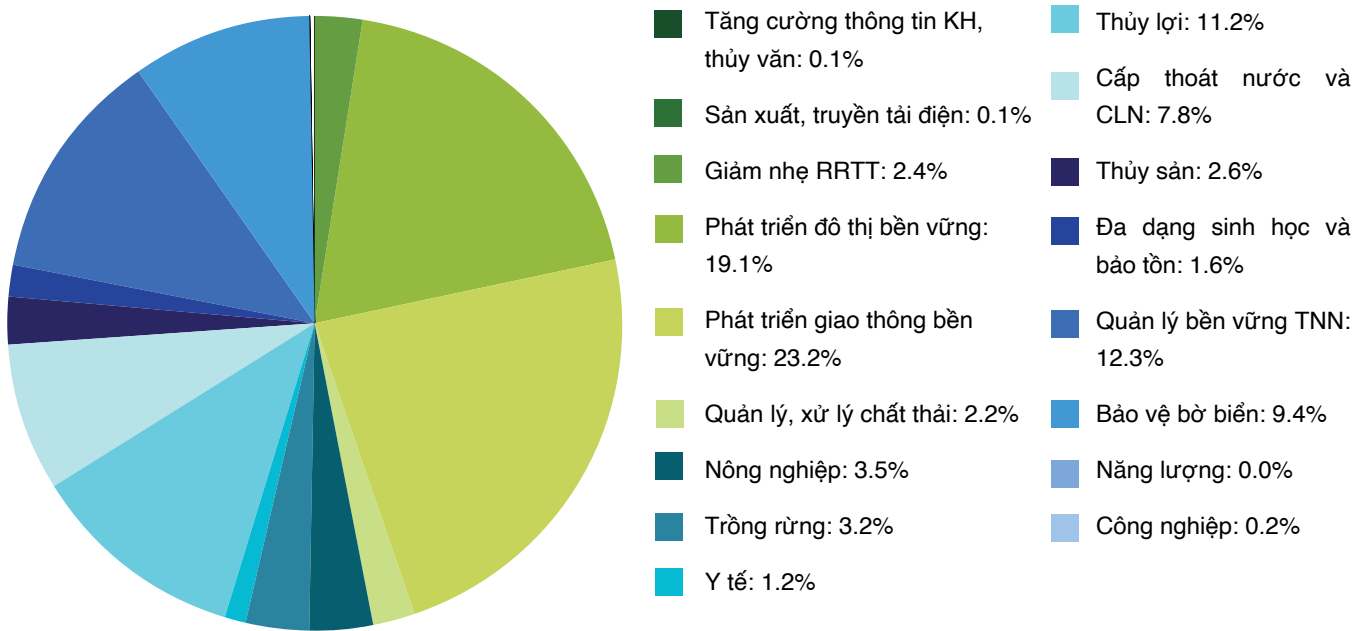


Hình 5. Tổng đầu tư cho BĐKH tại các tỉnh ĐBSCL năm 2015 (tỷ VNĐ)

Chi tiêu của năm 2015 tập trung chủ yếu vào lĩnh vực thích ứng với 93,5% vốn chi cho thích ứng; chỉ 1,2% cho giảm nhẹ và 5,3% cho dự án kết hợp cả thích ứng và giảm nhẹ.

Về cơ cấu các dự án, (Hình 6), có thể nhận xét rằng,

06 lĩnh vực đầu tư có liên quan đến BĐKH được thực hiện nhiều nhất trong năm 2015 của toàn vùng là: phát triển giao thông bền vững, phát triển đô thị bền vững, quản lý bền vững tài nguyên nước, thủy lợi, Bảo vệ bờ biển, và cấp thoát nước với tổng mức chi chiếm 82,9% cơ cấu chi tiêu của toàn vùng.



Hình 6. Cơ cấu đầu tư cho BDKH vùng ĐBSCL năm 2015

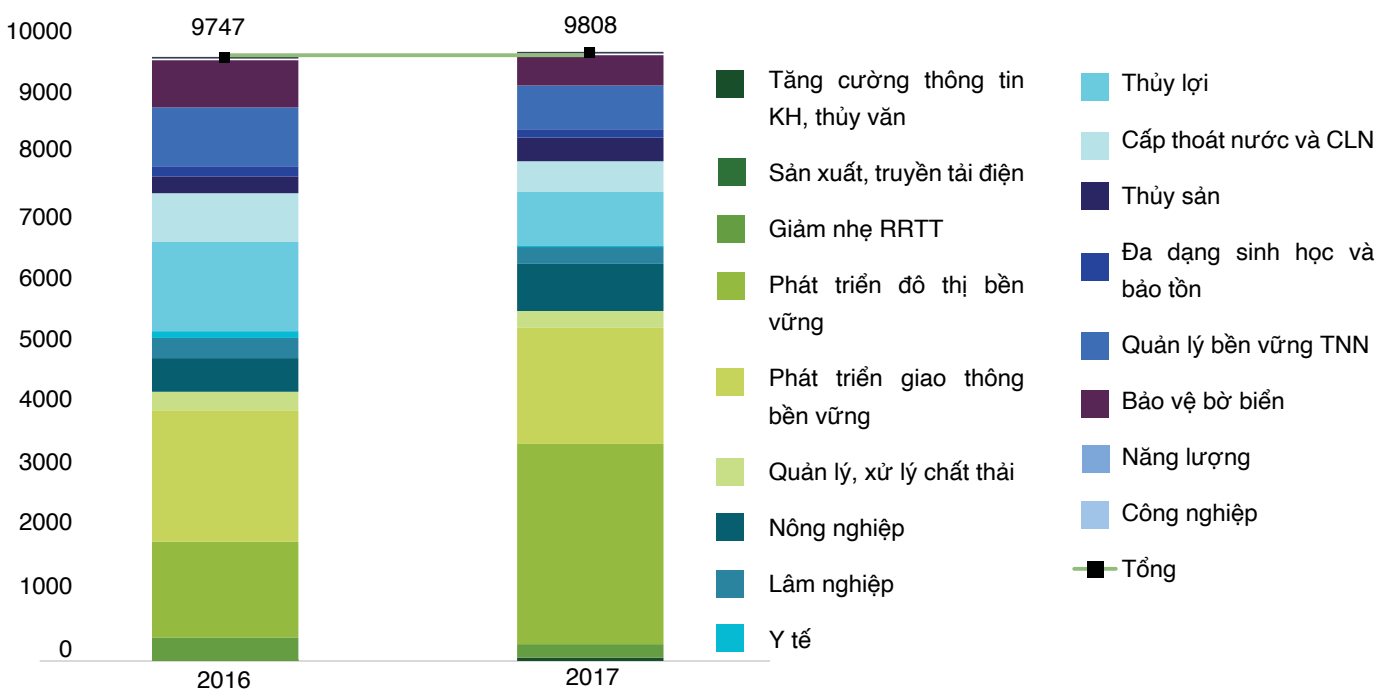
Chi tiêu của năm 2015 có đầy đủ 17 lĩnh vực theo Hướng dẫn phân loại của Bộ KH&ĐT. Một số lĩnh vực đóng vai trò quan trọng trong cơ cấu kinh tế của vùng, tuy nhiên tỷ lệ chi tiêu cho ứng phó với BDKH của các ngành này còn thấp như Nông nghiệp chỉ chiếm 3,5%; Thủy sản 2,6%. Lý do một số dự án phục vụ cho Nông nghiệp và thủy sản nhưng được phân loại vào các lĩnh vực khác (ví dụ: thủy lợi, bảo vệ bờ biển, quản lý bền vững tài nguyên nước, giao thông...) và hầu hết các đầu tư trong lĩnh vực nông nghiệp và thủy sản là đầu tư của khu vực tư nhân.

BĐKH của toàn vùng trong 2 năm 2016 và 2017 đạt 19.555 tỷ đồng, trong đó vốn đầu tư năm 2017 tăng nhẹ 0,6% so với năm 2016 (từ 9.747 tỷ năm 2016 lên 9.808 tỷ năm 2017). Tỷ lệ đầu tư cho BDKH so với tổng giá trị đầu tư của toàn vùng giảm từ 33,3% năm 2016 xuống 28,2% năm 2017, cho thấy mặc dù đầu tư cho BDKH năm 2017 có tăng, tuy nhiên tỷ lệ đầu tư cho BDKH chiếm tỷ lệ nhỏ hơn so với phần tăng cho đầu tư công.

ĐẦU TƯ CHO BDKH VÀ TTX NĂM 2016 VÀ 2017

Hình 7 cho chúng ta thấy rằng, tổng đầu tư cho

Đầu tư vào phát triển đô thị bền vững, tăng cường thông tin về BDKH, nông nghiệp và thủy sản có vốn đầu tư của năm 2017 cao hơn so với năm 2016, các ngành còn lại có vốn của năm 2017 được bố trí thấp hơn so với năm 2016 như được thể hiện tại Hình 7.



Hình 7. Đầu tư cho BDKH tại ĐBSCL năm 2016, 2017 theo lĩnh vực

Các dự án liên quan đến BDKH được phân theo 3 loại chính: Thích ứng (A), Giảm nhẹ (M) và những dự án vừa Thích ứng và Giảm nhẹ (AM). Hầu hết các dự án liên quan đến lâm nghiệp, trồng rừng là những dự án đóng góp cho cả thích ứng và giảm nhẹ. Bảng 8 dưới đây chỉ ra rằng trong 2 năm từ 2016 và 2017 có tổng cộng 2.227 dự án của 13 tỉnh

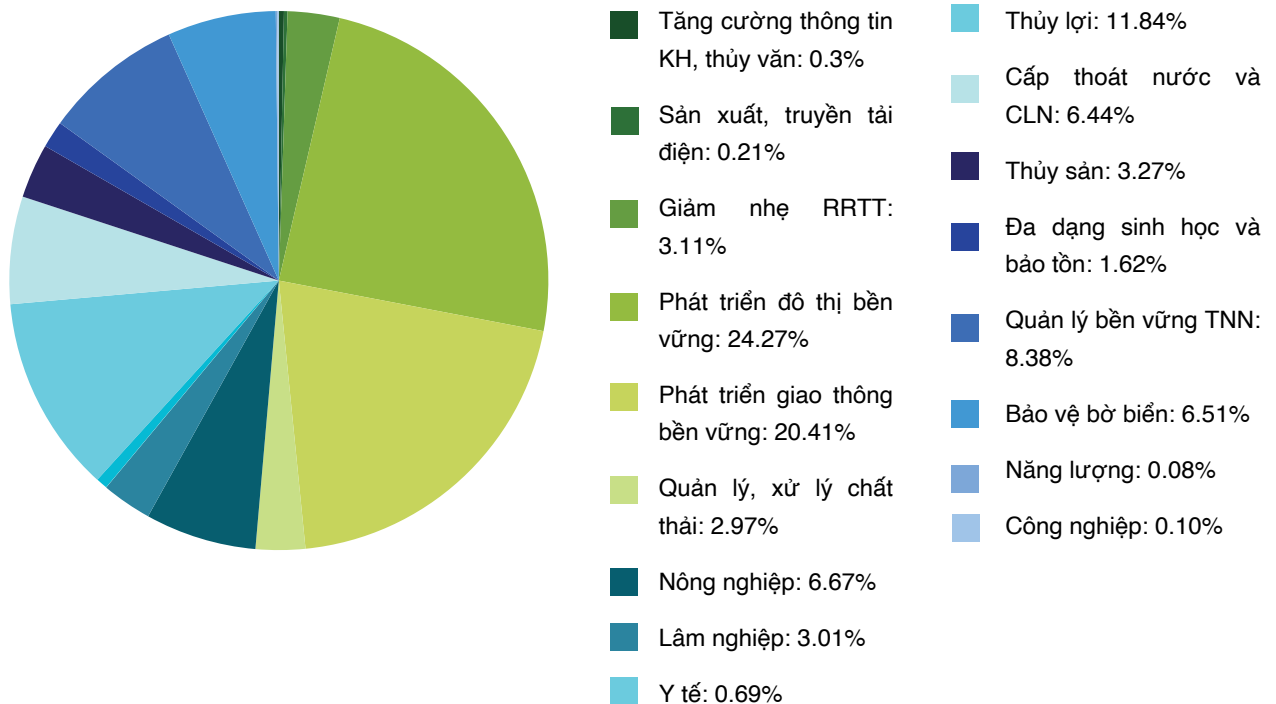
được thực hiện trong số đó có 2.111 dự án chiếm 94,8% số dự án đóng góp cho thích ứng với BDKH, trong khi chỉ có 58 dự án (2,6%) là giảm nhẹ và 58 dự án (2,6%) đóng góp cho cả thích ứng và giảm nhẹ. Trong khi đó tổng chi tiêu cho thích ứng chiếm 95,3%, chỉ có 1,1% chi tiêu cho giảm nhẹ và 3,6% chi tiêu cho cả thích ứng và giảm nhẹ.

Bảng 8. Tổng chi cho BDKH trong 2 năm (2016-2017) của 13 tỉnh ĐBSCL

	SỐ LƯỢNG DỰ ÁN		TỔNG CHI TIÊU (TỶ VNĐ) TRONG 2 NĂM (2016 & 2017)	
	SỐ LƯỢNG	TỶ TRỌNG	CHI TIÊU	TỶ TRỌNG
Thích ứng	2111	94,8%	18.639	95,3%
Giảm nhẹ	58	2,6%	206	1,1%
Cả hai	58	2,6%	710	3,6%
TỔNG	2.227	100,0%	19.555	100,0%

Hình 8 thể hiện các lĩnh vực đầu tư liên quan đến BDKH như trong Hướng dẫn phân loại của Bộ KH&ĐT, trong đó dẫn đầu là Phát triển đô thị bền vững 24,4%, tiếp đến là Phát triển giao thông bền vững 20,4%, Thủy lợi 11,8%, Quản lý bền vững Tài nguyên Nước 8,4%, Nông nghiệp 6,7%, Bảo vệ bờ biển 6,5% và cấp thoát nước 6,4%. Năm lĩnh vực còn lại có cơ cấu chi tiêu từ 1%-5% tổng chi tiêu công cho BDKH & TTX (giảm nhẹ RRTT, quản lý, xử lý chất thải, trồng rừng, thủy sản, đa dạng sinh học). Đầu tư cho ứng phó với BDKH của các lĩnh

vực như năng lượng, y tế, truyền tải và phân phối điện chiếm tỷ lệ rất thấp trong tổng cơ cấu vốn đầu tư cho BDKH của các ngành với tỷ lệ khoảng 1%. Lý do chi cho các ngành này thấp có thể được giải thích là do phần lớn đầu tư liên quan đến BDKH trong các lĩnh vực này không sử dụng nguồn vốn công mà chủ yếu là đầu tư từ khu vực tư nhân, không thuộc phạm vi nghiên cứu của báo cáo này. Mặt khác các dự án về xử lý nước thải trong công nghiệp được phân loại vào lĩnh vực quản lý, xử lý chất thải theo Hướng dẫn phân loại.



Hình 8. Cơ cấu đầu tư cho BDKH vùng ĐBSCL năm 2016 và 2017

4.2 SO SÁNH ĐẦU TƯ CÔNG CHO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH GIỮA CÁC TỈNH

Bảng 9 dưới đây tóm tắt số lượng của các dự án đóng góp cho các mục tiêu thích ứng, giảm nhẹ và cả thích ứng và giảm nhẹ trong 3 năm 2015, 2016 và 2017. Kết quả của 13 tỉnh chỉ ra mặc dù số lượng dự án trong năm 2016 có tăng so với năm 2015 nhưng sau đó lại giảm vào năm 2017. Tuy nhiên tổng đầu tư công cho BĐKH của khu vực tăng 18,7% năm

2016 và tăng 0,6% năm 2017. Trong đó các tỉnh có mức tăng đầu tư đáng kể trong 3 năm qua gồm Tiền Giang, Vĩnh Long, Cần Thơ, Đồng Tháp và An Giang. Trong khi đó các tỉnh còn lại đầu tư của năm 2016 và 2017 lại giảm, đáng kể nhất là Kiên Giang, Cà Mau, Bến Tre và Hậu Giang

Bảng 9. Số lượng dự án và tổng chi cho BĐKH các tỉnh ĐBSCL năm 2015-2017

TỈNH	SỐ LƯỢNG DỰ ÁN			TỔNG CHI CHO BĐKH (TỶ ĐỒNG)			TỶ LỆ ĐẦU TƯ CHO BĐKH SO VỚI VỐN TRUNG HẠN (%)	
	2015	2016	2017	2015	2016	2017	2016	2017
Tiền Giang	9	11	24	197.75	211.04	299.76	4.4%	6.3%
Hậu Giang	287	415	89	1295.32	1039.72	608.33	22.3%	13.1%
Bến Tre	18	125	175	1329.25	1033.70	953.83	31.3%	28.9%
Vĩnh Long	124	60	70	486.99	524.41	1191.71	11.6%	26.3%
Cần Thơ	118	50	46	847.98	553.89	1392.47	5.1%	12.9%
Đồng Tháp	47	57	52	410.84	1050.37	1333.65	16.9%	21.4%
Trà Vinh	58	110	61	673.61	1622.89	1425.33	24.6%	21.6%
Long An	120	416	159	261.08	1013.41	365.09	46.3%	16.7%
Kiên Giang	24	31	17	648.75	863.73	422.98	30.6%	15.0%
Sóc Trăng	20	27	19	468.28	594.92	503.99	26.4%	22.4%
An Giang	13	11	26	261.53	154.07	222.29	15.3%	22.1%
Cà Mau	44	40	40	838.52	648.32	611.40	11.4%	10.8%
Bạc Liêu	46	49	47	490.34	436.30	476.92	20.8%	22.8%
Tổng	928	1,402	825	8210.23	9746.77	9807.75	20.5%	18.5%

VỀ NGUỒN VỐN ĐẦU TƯ CHO CÁC DỰ ÁN

Trong phạm vi của nghiên cứu này, các tỉnh đã cung cấp số liệu với mức độ chi tiết khác nhau. Số liệu thu thập được từ Cần Thơ, Long An, Đồng Tháp, Tiền Giang và Trà Vinh cho phép xác định được việc phân bổ nguồn vốn cho từng dự án khác nhau. Tại các tỉnh khác, quá trình phân bổ vốn hàng năm của Bộ KH&ĐT thể hiện trong các Quyết định phân bổ vốn cho các tỉnh, là cơ sở lập kế hoạch bố trí vốn địa phương, trong đó các Quyết định thể hiện:

- Nguồn vốn địa phương: bao gồm Ngân sách tập trung (NSTT), có thể bao gồm vốn sử dụng đất, vốn Xổ số kiến thiết. Vốn này cũng có thể bao gồm vốn tín dụng ưu đãi (TDUĐ) và các nguồn vốn khác.
- Nguồn vốn trung ương: bao gồm vốn từ các Chương trình mục tiêu quốc gia và cho các

chương trình mục tiêu.

- Vốn viện trợ không hoàn lại ODA, bao gồm chương trình mục tiêu cho BĐKH và TTX, được tài trợ hoàn toàn bởi vốn ODA. Và vốn ODA tài trợ cho các dự án không nằm trong chương trình mục tiêu nhưng vẫn có đóng góp ngầm/gián tiếp cho ứng phó với BĐKH & TTX.

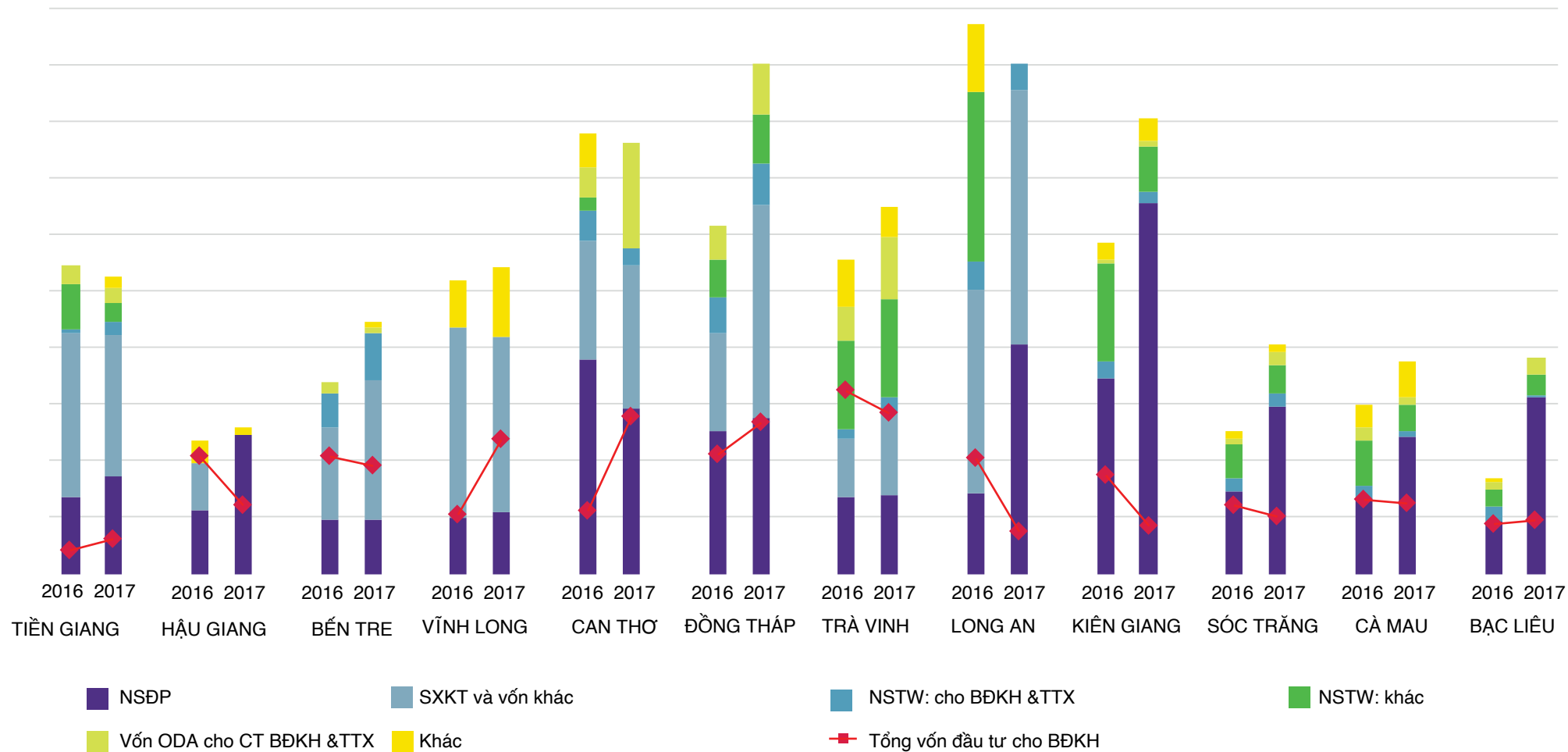
Bảng và hình dưới đây thể hiện cơ cấu nguồn vốn của các tỉnh trong 2 năm 2016 và 2017.

Bảng 10 cho thấy, tại tất cả các tỉnh, hầu hết sự gia tăng tổng nguồn vốn đầu tư hàng năm đến từ nguồn Ngân sách địa phương, trong vốn địa phương đầu tư cho các lĩnh vực y tế, giao thông và giáo dục tăng đáng kể. Trong khi đó Nguồn vốn trung ương phân bổ cho các tỉnh năm 2017 đều bị cắt giảm so với năm 2016 ngoại trừ các tỉnh Bến Tre, Đồng Tháp và Trà Vinh.

Bảng 10. Cơ cấu nguồn vốn theo Quyết định phân bổ vốn của Bộ KH&ĐT

TỈNH	NĂM	VỐN CHO BDKH (TỶ ĐỒNG)	VỐN THEO QĐ PHÂN BỐ CỦA BỘ KH&ĐT						TỶ LỆ ĐẦU TƯ CHO BDKH SO VỚI TỔNG NS (%)	
			NSĐP	SXKT VÀ VỐN KHÁC	NSTW CHO BDKH VÀ TTX	NSTW KHÁC	ODA CHO BDKH VÀ TTX	KHÁC		TỔNG (TỶ ĐỒNG)
Tiền Giang	2016	211,04	25%	53%	2%	14%	6%	0%	2.721,0	7,8%
	2017	299,76	33%	48%	4%	6%	6%	4%	2.620,2	11,4%
Hậu Giang	2016	1039,72	48%	35%	0%	0%	0%	17%	1.172,8	88,7%
	2017	608,33	95%	0%	0%	0%	0%	5%	1.287,7	47,2%
Bến Tre	2016	1,033.70	29%	48%	18%	0%	5%	0%	1,686.1	61.3%
	2017	953.83	22%	55%	18%	0%	2%	3%	2,230.5	42.8%
Vĩnh Long	2016	524.41	19%	65%	0%	0%	0%	16%	2,585.8	20.3%
	2017	1,191.71	20%	57%	0%	0%	0%	23%	2,709.0	44.0%
Cần Thơ	2016	553.89	49%	27%	7%	3%	7%	8%	3,887.1	14.2%
	2017	1,392.47	38%	33%	4%	0%	25%	0%	3,804.9	36.6%
Đồng Tháp	2016	1,050.37	41%	28%	10%	11%	10%	0%	3,072.3	34.2%
	2017	1,333.65	30%	42%	8%	10%	10%	0%	4,508.2	29.6%
Trà Vinh	2016	1,622.89	24%	19%	3%	28%	11%	15%	2,773.6	58.5%
	2017	1,425.33	21%	23%	4%	26%	17%	8%	3,238.0	44.0%
Long An	2016	1,013.41	15%	37%	5%	31%	0%	12%	4,856.1	20.9%
	2017	365.09	45%	50%	5%	0%	0%	0%	4,509.0	8.1%
Kiên Giang	2016	863.73	59%	0%	5%	29%	1%	5%	2,920.0	29.6%
	2017	422.98	81%	0%	3%	10%	1%	5%	4,014.0	10.5%
Sóc Trăng	2016	594.92	57%	0%	9%	24%	5%	6%	1,266.0	47.0%
	2017	503.99	73%	0%	6%	12%	5%	4%	2,032.0	24.8%
An Giang	2016	154.07								
	2017	222.29								
Cà Mau	2016	648.32	45%	0%	7%	27%	8%	14%	1,495.0	43.4%
	2017	611.40	65%	0%	2%	13%	3%	17%	1,876.0	32.6%
Bạc Liêu	2016	436.30	54%	0%	16%	18%	8%	4%	842.0	51.8%
		476.92	82%	0%	1%	9%	8%	0%	1,907.0	25.0%
Tổng	2016	9,746.77							29,277.8	33.3%
	2017	9,807.75							34,736.5	28.2%

46 An Giang hiện chưa có đầy đủ số liệu về nguồn vốn đầu tư của năm 2016 và 2017



Hình 9. Chi tiêu công cho BDKH so với tổng nguồn vốn hàng năm

Hình 9 cho thấy, vốn ODA cho BDKH và TTX tăng ở các thành phố Cần Thơ, Đồng Tháp, Trà Vinh, Kiên Giang, Sóc Trăng và Bạc Liêu trong khi giảm ở các tỉnh Tiền Giang, Bến Tre và Cà Mau. Thành phố Cần Thơ và tỉnh Bạc Liêu có mức tăng của nguồn vốn ODA cho BDKH và TTX lớn nhất, tăng 3,5 lần ở Cần Thơ (từ 264 tỷ năm 2016 lên 932,642 tỷ năm 2017) và 2,18 lần ở Bạc Liêu (từ 67 tỷ năm 2016 lên 146 tỷ năm 2017).

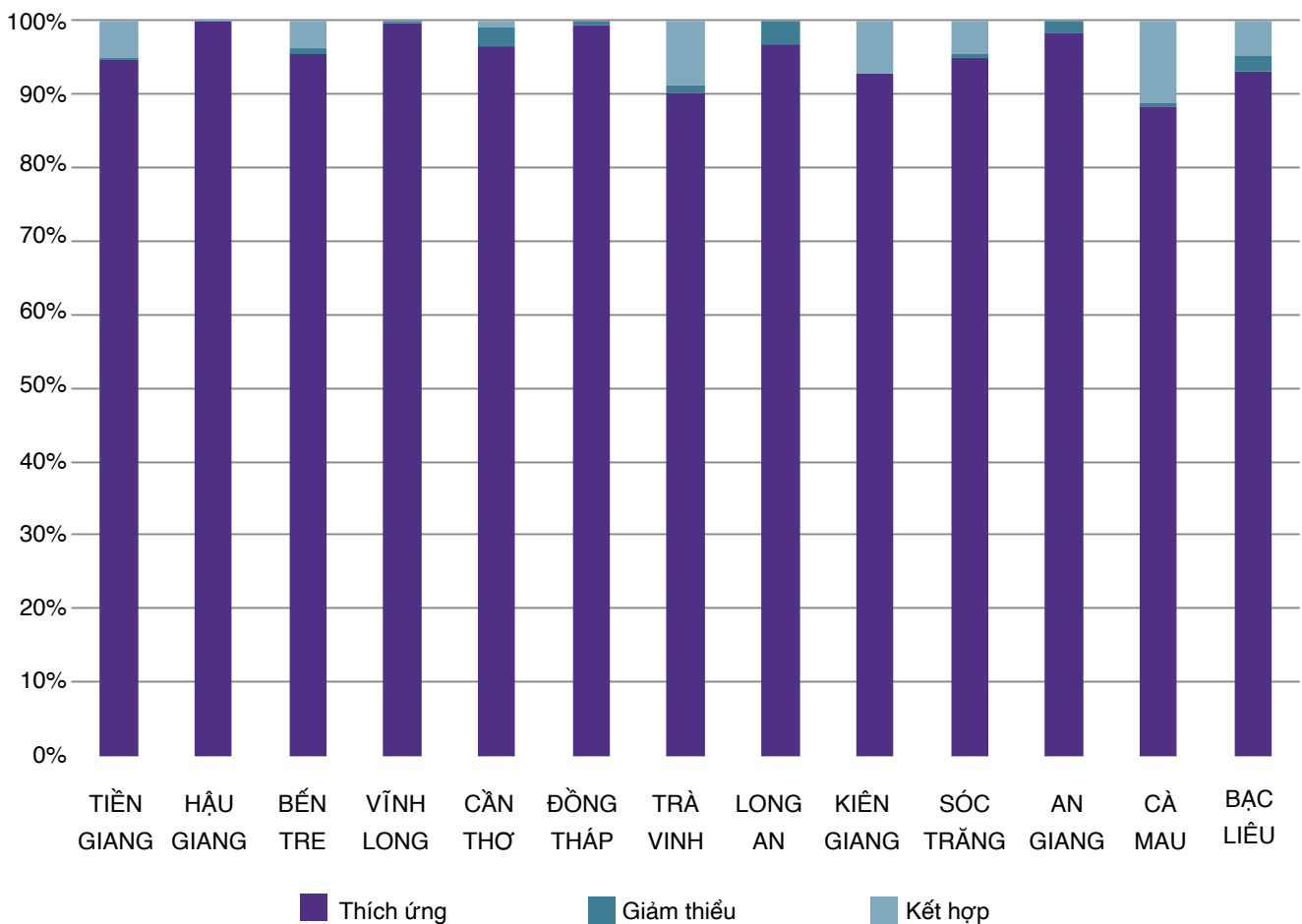
Tỉnh Cà Mau, cho thấy chi tiêu ODA cho các dự án liên quan đến BDKH tăng, mặc dù có sự giảm về tổng nguồn vốn ODA cho chương trình mục tiêu BDKH và TTX, điều này có thể giải thích rằng có một số dự án không nằm trong chương trình mục tiêu về BDKH và TTX nhưng vẫn đóng góp ngầm cho thích ứng và/hoặc giảm nhẹ BDKH.

VỀ ĐẦU TƯ TRONG LĨNH VỰC THÍCH ỨNG VÀ GIẢM NHẸ

Hình 10 một lần nữa cho thấy rõ chi tiêu cho BĐKH của các tỉnh đóng góp phần lớn vào mục tiêu thích ứng, có rất ít các dự án đóng góp cho mục tiêu giảm nhẹ, hoặc cả thích ứng và giảm nhẹ. Các tỉnh Long An, thành phố Cần Thơ và Bạc Liêu có tỷ lệ vốn đầu tư cho các dự án giảm nhẹ BĐKH cao nhất lần lượt là 3,9%; 2,6% và 2,2%. Các dự án giảm nhẹ thuộc các lĩnh vực sản xuất chế phẩm sinh học, phân hữu cơ từ phân động vật, rơm rạ, bùn ao nuôi trồng thủy sản, lĩnh vực xử lý chất thải, nước thải bệnh viện (Long An), quản lý chất lỏng y tế, xây dựng các trạm

bơm điện (Cần Thơ), các dự án cấp điện nông thôn và dự án trạm điện của các nhà máy chế biến gạo (Bạc Liêu), dự án đèn giao thông, đèn chiếu sáng sử dụng năng lượng mặt trời (Vĩnh Long).

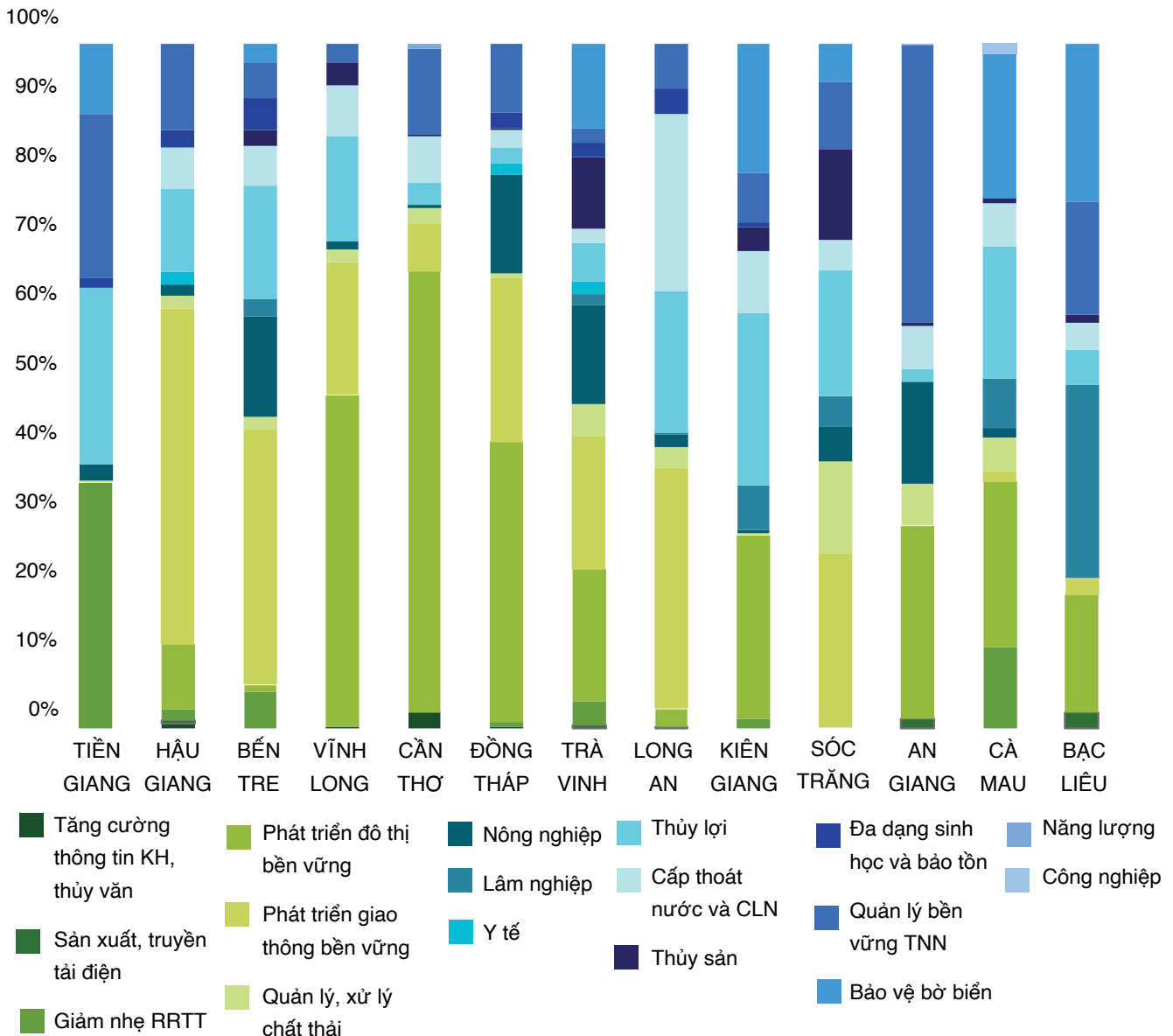
Các dự án kết hợp cả giảm nhẹ và thích ứng với các loại hình dự án như: thoát nước và xử lý nước thải (Cần Thơ), chống xói lở, gây bồi, trồng rừng ngập mặn, nâng cao chất lượng thực phẩm, chương trình khí sinh học (Tiền Giang, Bến Tre), bảo vệ phát triển rừng (Bến Tre, Hậu Giang, Đồng Tháp, Trà Vinh, Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu), tuy vậy các dự án giảm nhẹ và dự án kết hợp chiếm số lượng rất nhỏ so với các dự án thích ứng.



Hình 10. Đầu tư cho BĐKH vùng ĐBSCL 02 năm 2016-2017, Thích ứng/Giảm nhẹ

ĐẦU TƯ CHO BDKH & TTX THEO LĨNH VỰC

Hình 11 thể hiện chi tiêu cho BDKH trong 02 năm 2016&2017 phân theo các lĩnh vực tại từng tỉnh, như được định nghĩa trong Phụ lục 2 của Hướng dẫn phân loại của Bộ KH&ĐT.



Hình 11. Đầu tư cho BDKH và TTX của các tỉnh trong 02 năm 2016&2017 theo lĩnh vực

Đầu tư công trong lĩnh vực phát triển đô thị bền vững, ứng phó với BDKH có tỷ lệ chi lớn nhất của vùng với 22% trong đó các tỉnh có tỷ lệ đầu tư lớn cho lĩnh vực này gồm: Cần Thơ 64%, Vĩnh Long 48%, Đồng Tháp 41%, An Giang 28%, Kiên Giang 27% và Trà Vinh 19%.

Trong khi đó lĩnh vực phát triển giao thông bền vững có tỷ lệ vốn đầu tư trung bình của toàn vùng là 17% trong đó các tỉnh có tỷ lệ chi cho lĩnh vực này cao nhất gồm Hậu Giang với 49%, tiếp đến Long An 42%, Bến Tre 37%, Sóc Trăng 25%, Đồng Tháp 24%, Trà Vinh 20% và Vĩnh Long 19%.

Lĩnh vực đầu tư lớn tiếp theo tại các tỉnh thuộc lĩnh vực Thủy lợi với trung bình 13% trong cơ cấu chi

tiêu cho BDKH toàn vùng, trong đó các tỉnh có tỷ lệ đầu tư cao gồm Tiền Giang 26%; Long An và Kiên Giang cùng 25%, Sóc Trăng 18%, Bến Tre 17%, Hậu Giang 12%.

Lĩnh vực Quản lý bền vững tài nguyên nước, với tỷ lệ đầu tư trung bình của toàn vùng là 12% trong cơ cấu chi tiêu cho BDKH trong đó Tiền Giang có tỷ lệ chi cho lĩnh vực này cao nhất với 24%; Cần Thơ và Hậu Giang có cùng tỷ lệ 13%; Đồng Tháp và Sóc Trăng cùng với 10%, Long An 8% và Kiên Giang 7%.

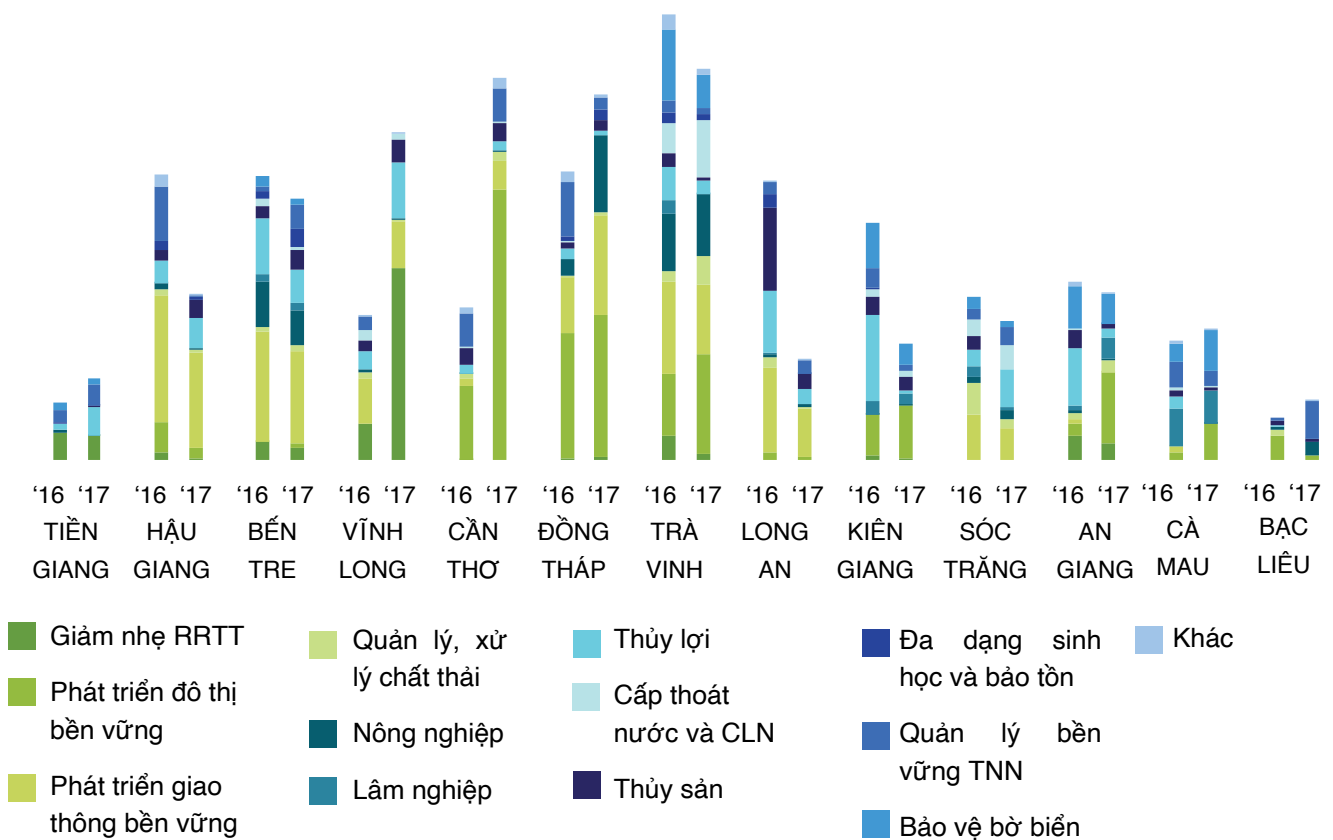
Các lĩnh vực còn lại đều có tỷ lệ đầu tư trung bình của toàn vùng thấp hơn 10% trong đó tỷ lệ đầu tư cho lĩnh vực Bảo vệ bờ biển 7% tập trung chủ yếu ở các tỉnh ven biển gồm: Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên

Giang và Trà Vinh. Lĩnh vực cấp thoát nước và Nông nghiệp đều chiếm 7%, Giảm nhẹ rủi ro thiên tai 5%; lâm nghiệp 4%; Lĩnh vực quản lý và xử lý chất thải và thủy sản đều chiếm 3%. Đầu tư ứng phó với BĐKH trong lĩnh vực thủy sản tập trung chủ yếu tại Sóc Trăng và Trà Vinh⁴⁷.

Các lĩnh vực sản xuất, truyền tải phân phối điện, công nghiệp, năng lượng và y tế còn có ít các dự án đầu tư có liên quan đến BĐKH tại khu vực ĐBSCL trong 02 năm 2016 & 2017 với tỷ lệ đầu tư đều dưới 1% trong cơ cấu vốn đầu tư cho BĐKH.

Hình 12 dưới đây thể hiện chi tiết các lĩnh vực đầu tư trong các năm 2016 và 2017 tại từng tỉnh theo đơn vị tỷ đồng. Kết quả tại hình cho thấy có sự thay đổi đáng kể về cơ cấu chi tiêu cho các lĩnh vực giữa

02 năm 2016 và 2017. Trong nhiều trường hợp, sự thay đổi này là do sự bắt đầu hoặc kết thúc/đóng dự án của một số dự án lớn. Trên một nửa đầu tư cho BĐKH và TTX trong khu vực tập trung vào các lĩnh vực gồm: giảm nhẹ RRTT tại Vĩnh Long, phát triển đô thị bền vững tại thành phố Cần Thơ và tỉnh Đồng Tháp, các dự án giao thông tại Hậu Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Trà Vinh và Long An, các dự án nông nghiệp tại Bến Tre, Đồng Tháp và Trà Vinh, lâm nghiệp tại Bạc Liêu, các dự án Thủy lợi tại Bến Tre, Vĩnh Long, Long An, Kiên Giang và Cà Mau, các dự án chống xói lở, bảo vệ bờ sông, nguồn nước tại Hậu Giang, Cần Thơ, Đồng Tháp và An Giang và các dự án bảo vệ bờ biển tại Trà Vinh, Kiên Giang, Cà Mau và Bạc Liêu.



Hình 12. Chi tiết các lĩnh vực đầu tư cho BĐKH của các tỉnh trong năm 2016 & 2017

4.3 ĐIỂM NỔI BẬT VỀ ĐẦU TƯ CHO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH TẠI TỪNG TỈNH

Phần này sẽ rà soát những đặc điểm nổi bật về đầu

tư công cho BĐKH và TTX tại từng tỉnh, trong đó sẽ mô tả bản chất của các lĩnh vực đầu tư trong Phụ lục 1 của Hướng dẫn phân loại của Bộ KH&ĐT như đã liệt kê trong Bảng 5 ở trên. Chi tiết của phần phân tích đầu tư cho BĐKH và TTX của 13 tỉnh, xem phần Phụ lục 1 của báo cáo này.

47 Các loại hình dự án về lĩnh vực thủy sản gồm: nâng cấp ao nuôi, nâng cấp hệ thống thủy lợi, cơ sở hạ tầng để phục vụ nuôi trồng thủy sản, xây dựng các trung tâm phân tích kiểm nghiệm thủy sản phục vụ nâng cao giá trị ngành thủy sản, trại nghiên cứu tạo ra giống tôm sạch bệnh, vv...

CẦN THƠ

Đầu tư cho BDKH và TTX tại Cần Thơ tăng 150% từ năm 2016 đến năm 2017, đầu tư tăng chủ yếu từ các dự án lớn về phát triển đô thị bền vững và dự án phát triển giao thông bền vững. Phân tích chi tiết cho thấy các lĩnh vực đầu tư thực tế của các năm 2016 và 2017 tương tự cơ cấu vốn được bố trí trong Kế hoạch ĐTCTH cho các lĩnh vực, với 64% cơ cấu vốn đầu tư trong 2 năm 2016 & 2017 cho phát triển đô thị bền vững và hơn 26% cơ cấu vốn đầu tư cho các lĩnh vực quản lý tài nguyên nước bền vững, giao thông và cấp thoát nước. Trong đó 7 lĩnh vực còn lại chiếm cơ cấu 10% vốn đầu tư cho BDKH và TTX. Bức tranh đầu tư này phù hợp với thực trạng của các tác động do BDKH gây ra tại Cần Thơ, khi thành phố chịu các tác động lớn của ngập lụt đô thị do mưa lũ và nước biển dâng, sạt lở bờ sông (như tại sông Hậu, sông Cần Thơ, Cái Răng, Phong Điền, Trà Nóc vv...) xâm nhập mặn và hạn hán.⁴⁸

Mười dự án có mức đầu tư lớn nhất chiếm 87% tổng vốn đầu tư cho BDKH và TTX trong 2 năm qua gồm các dự án về phát triển đô thị bền vững, giao thông và cấp thoát nước, trong đó chủ yếu từ các lĩnh vực phát triển. Dự án Nâng cấp đô thị vùng đồng bằng Sông Cửu Long – tiểu dự án thành phố Cần Thơ (dự án 2) chiếm 49% cơ cấu vốn của 10 dự án lớn nhất và dự án Phát triển thành phố Cần Thơ và tăng cường khả năng thích ứng của đô thị chiếm 24% cơ cấu vốn. Các dự án này bao gồm các hợp phần về phát triển hạ tầng đô thị kiểm soát ngập lụt và quản lý chất thải đô thị. Ba trong số các dự án lớn nhất này liên quan đến kè chống sạt lở và đê bao. Có một dự án về đường giao thông và một dự án xây dựng cầu, một dự án về xây dựng hệ thống cấp nước sinh hoạt. Ngân sách cho 10 dự án lớn nhất này đến từ tất cả các nguồn, trong đó vốn ODA chiếm 33%; vốn NSTW cho CTMT/CTMTQG chiếm 19%, Ngân sách địa phương 16%, Xổ số kiến thiết 15%, TPCP 4% và vốn khác 13%.

HẬU GIANG

Hậu Giang chịu các tác động của hạn hán, xâm nhập mặn từ hai cửa sông Cái Lớn và Ngàn Dừa, thiếu nước trong mùa khô, ngập lụt trong mùa mưa tại các huyện Phụng Hiệp, Vị Thủy, Long Mỹ và thành phố Vị Thanh và bị ảnh hưởng của sạt lở bờ sông⁴⁹.

Đầu tư cho BDKH và TTX của Hậu Giang giảm 41%

vào năm 2017 mặc dù tổng vốn cho đầu tư của toàn tỉnh tăng 10%. Vốn đầu tư cho BDKH và TTX giảm chủ yếu từ lĩnh vực giao thông (chiếm 49% cơ cấu vốn đầu tư cho BDKH & TTX trong 2 năm 2016 & 2017), quản lý bền vững tài nguyên nước (13%), và phát triển đô thị bền vững (9%). Có sự tăng nhẹ về đầu tư cho các ngành thủy lợi (12%), cấp thoát nước (6%), Các ngành còn lại chiếm tỷ lệ nhỏ, chỉ chiếm 11% cơ cấu vốn đầu tư cho BDKH và TTX.

Các lĩnh vực chính được bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư trung hạn cho BDKH và TTX bao gồm: thủy lợi, giao thông, đô thị và cấp thoát nước. Đầu tư thực tế của 2 năm trong lĩnh vực giao thông và quản lý bền vững tài nguyên nước cao gấp đôi so với tỷ lệ vốn trong Kế hoạch đầu tư trung hạn, trong khi đó, thủy lợi, đô thị và cấp thoát nước, tỷ lệ chi thực tế còn tương đối thấp so với tỷ lệ vốn được bố trí trong Kế hoạch ĐTCTH cho BDKH và TTX.

Đầu tư cho BDKH và TTX trải rộng trên một số lượng lớn các dự án. Mười dự án có mức đầu tư lớn nhất trong 2 năm 2016 & 2017 chỉ chiếm 52% cơ cấu vốn đầu tư cho BDKH và TTX. Mười dự án lớn nhất bao gồm 5 dự án về đường giao thông, và 5 dự án liên quan đến kè sông, kênh mương và đê bao. Do không có đầy đủ số liệu về cơ cấu các nguồn vốn cho các dự án, vì vậy không thể chỉ rõ sự đóng góp của từng nguồn vốn đối với các dự án của tỉnh Hậu Giang.

LONG AN

Các tác động chính của BDKH tại Long An bao gồm: sạt lở bờ sông Vàm Cỏ, ngập lụt tại các khu đô thị, xâm nhập mặn tại các sông Rạch Dừa, Rạch Giồng, Vàm Cỏ Đông, thiếu nước sinh hoạt và ngập úng do nước biển dâng tại các huyện Long Hưng Đông, Long Hưng Tây.⁵⁰

Đầu tư cho BDKH và TTX năm 2017 tại Long An giảm mạnh, giảm tới 64% so với mức giảm 7% của tổng vốn đầu tư công. Phân tích 10 dự án có mức đầu tư lớn nhất trong 2 năm 2016 & 2017 cho thấy đầu tư cho BDKH và TTX giảm chủ yếu từ việc giảm Ngân sách địa phương và nguồn vốn ODA. Các lĩnh vực có vốn đầu tư lớn trong 02 năm qua để ứng phó với BDKH gồm: Giao thông (35% cơ cấu vốn đầu tư cho BDKH và TTX trong 02 năm 2016 & 2017), cấp thoát nước (25,9%), thủy lợi (21%) và quản lý bền vững tài nguyên nước (7%).

48 Kế hoạch hành động ứng phó với BDKH của thành phố Cần Thơ

49 Kế hoạch hành động ứng phó với BDKH của tỉnh Hậu Giang

50 Kế hoạch hành động ứng phó với BDKH tỉnh Long An

Đầu tư thực tế trong 2 năm 2016 & 2017 có cơ cấu vốn của các lĩnh vực tương tự như trong Kế hoạch ĐTCTH cho BĐKH và TTX, trong đó tập trung vào các lĩnh vực: giao thông, thủy lợi, quản lý bền vững tài nguyên nước, cấp nước và đô thị. Cơ cấu nguồn vốn đầu tư trong 2 năm cho đô thị và quản lý bền vững tài nguyên nước thấp hơn đáng kể so với cơ cấu nguồn vốn trong kế hoạch trung hạn, trong khi đó đầu tư cho giao thông và thủy lợi có tỷ lệ vốn cao hơn trong kế hoạch ĐTCTH cho BĐKH và TTX.

Mười dự án lớn nhất chiếm 48% cơ cấu vốn đầu tư cho BĐKH và TTX trong 2 năm, cho thấy Long An có số lượng lớn các dự án liên quan đến BĐKH và TTX. Các dự án có mức đầu tư lớn nhất trong 2 năm qua là Dự án cấp nước Hòa Khánh Tây, chiếm 16% vốn đầu tư cho BĐKH và TTX, tiểu dự án Thủy lợi Phước Hòa, chiếm 10% tổng vốn đầu tư cho BĐKH và TTX. Tám dự án lớn khác bao gồm các dự án về đô thị, giao thông, thủy lợi và xử lý chất thải. Nguồn vốn NSDP đóng góp 43% cơ cấu vốn của 10 dự án lớn nhất, vốn NSTW từ CTMTQG và các CTMT chiếm 25%, ODA 14% và vốn XSKT 10% còn lại là từ vốn TPCP và nguồn khác.

TIỀN GIANG

Tỉnh Tiền Giang chịu các tác động từ ngập lụt, nước biển dâng, xâm nhập mặn, hạn hán, thiếu nước sinh hoạt và thiếu nước cho sản xuất nông nghiệp và sạt lở đất⁵¹.

Mặc dù vốn đầu tư công có giảm năm 2017 nhưng tỷ lệ đầu tư cho BĐKH và TTX tại Tiền Giang vẫn tăng 42% so với năm trước. Lĩnh vực được đầu tư lớn nhất tại Tiền Giang trong 2 năm qua bao gồm: Giảm thiểu rủi ro thiên tai (36% cơ cấu vốn đầu tư cho BĐKH và TTX), tiếp theo là thủy lợi (26%), quản lý bền vững tài nguyên nước (24%) và bảo vệ bờ biển (10%). Các lĩnh vực còn lại chỉ chiếm 4% cơ cấu chi tiêu cho BĐKH. Đầu tư cho thủy lợi và quản lý bền vững tài nguyên nước tăng mạnh trong năm 2017 trong khi chi cho giảm thiểu rủi ro thiên tai lại giảm nhẹ.

Kế hoạch ĐTCTH cho BĐKH và TTX tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực giao thông, thủy lợi, đô thị và nông nghiệp. Đầu tư thực tế trong 2 năm cho BĐKH và TTX có cơ cấu vốn cho các lĩnh vực rất khác so với cơ cấu vốn trong Kế hoạch ĐTCTH. Trong đó, các lĩnh vực giảm thiểu rủi ro thiên tai, thủy lợi, quản lý bền vững tài nguyên nước và bảo vệ bờ biển có cơ cấu vốn cao hơn nhiều so với trung hạn, trong khi

lĩnh vực phát triển đô thị và giao thông chưa có vốn đầu tư thực tế, mặc dù cơ cấu vốn cho 2 ngành này trong kế hoạch ĐTCTH cho BĐKH và TTX chiếm tỷ lệ rất cao.

Mười dự án lớn nhất tại Tiền Giang chiếm 88% cơ cấu vốn đầu tư cho BĐKH và TTX. Hai dự án của ADB về kiểm soát và giảm rủi ro do lũ vùng Ba Rài – Phú An và dự án nâng cấp hệ thống kiểm soát xâm nhập mặn vùng Gò Công chiếm tới 45% vốn đầu tư cho BĐKH và TTX. Các dự án lớn khác bao gồm dự án về xây dựng bờ kè và đê bao, cống, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và dự án nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm nông nghiệp và chương trình khí sinh học. Do cách thức số liệu báo cáo về cơ cấu nguồn vốn của tỉnh không phân tách cụ thể nguồn vốn, phân tích chỉ ra vốn của 10 dự án lớn nhất trong 2 năm qua trong đó có 69% từ vốn NSNN và 31% từ vốn ODA.

BẾN TRE

Do tiếp giáp với biển, tỉnh Bến Tre bị ảnh hưởng nặng nề của nước biển dâng, xâm nhập mặn và sạt lở đất.

Vốn đầu tư cho BĐKH và TTX tại Bến Tre giảm nhẹ vào năm 2017 mặc dù vốn cho đầu tư công vẫn tăng. Sự sụt giảm vốn đầu tư cho BĐKH và TTX dường như có liên quan đến sự sụt giảm vốn ODA cho các dự án về BĐKH. Giao thông chiếm tỷ lệ 37% cơ cấu vốn đầu tư cho BĐKH và TTX trong 2 năm 2016 & 2017, thủy lợi (17%) và nông nghiệp 15%. Bốn lĩnh vực khác (cấp thoát nước, giảm nhẹ rủi ro thiên tai, quản lý bền vững tài nguyên nước và đa dạng sinh học), mỗi lĩnh vực chiếm khoảng 5% cơ cấu vốn đầu tư. Các lĩnh vực khác chiếm khoảng 10% cơ cấu vốn.

Kế hoạch ĐTCTH cho BĐKH và TTX tại Bến Tre tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực giao thông, nông nghiệp, thủy lợi và Đô thị. Cơ cấu vốn đầu tư thực tế trong 2 năm 2016 & 2017 cho BĐKH và TTX tương tự như cơ cấu trong kế hoạch trung hạn, với cơ cấu đầu tư của giao thông và đô thị thấp hơn một chút so với kế hoạch trung hạn trong khi lĩnh vực thủy lợi và nông nghiệp có cơ cấu vốn đầu tư của 2 năm có cao hơn so với cơ cấu vốn trong kế hoạch trung hạn.

Mười dự án lớn nhất chiếm 53% tổng vốn đầu tư cho BĐKH và TTX với hai dự án có vốn đầu tư lớn nhất (xây dựng cầu Cổ Chiên và dự án thủy lợi Bắc Bến Tre) chiếm 27% tổng vốn đầu tư cho BĐKH và

51 Kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH tỉnh Tiền Giang

TTX trong 2 năm qua. Bốn trong số mười dự án thuộc về lĩnh vực giao thông và các dự án còn lại về thủy lợi, cơ sở hạ tầng nông thôn, khu neo đậu tránh trú bão cho các tàu cá, công trình ngăn mặn và cơ sở hạ tầng du lịch.

TRÀ VINH

Trà Vinh đã và đang phải đối mặt với các thách thức do các tác động của BĐKH như xâm nhập mặn, thủy triều, xói lở và bồi lắng.

Đầu tư cho BĐKH và TTX tại Trà Vinh năm 2017 giảm 12% trong khi tổng vốn đầu tư công tăng 17%. Nguyên nhân đầu tư cho BĐKH năm 2017 giảm do đầu tư vào các lĩnh vực: bảo vệ bờ biển, giao thông và thủy lợi có sự sụt giảm mặc dù đầu tư cho phát triển đô thị và thủy sản có tăng. Có một loạt các lĩnh vực, trong đó các lĩnh vực có vốn đầu tư cao trong 2 năm gồm giao thông (chiếm 20% tổng vốn đầu tư cho BĐKH và TTX năm 2016 và 2017), phát triển đô thị bền vững (19%), nông nghiệp (14%), bảo vệ bờ biển (12%) và thủy sản (11%). Các lĩnh vực còn lại có vốn đầu tư từ 2% đến 5% bao gồm: lâm nghiệp, đa dạng sinh học, y tế, quản lý bền vững tài nguyên nước, giảm nhẹ rủi ro thiên tai, xử lý và quản lý chất thải và thủy lợi.

Các lĩnh vực chính đầu tư cho BĐKH và TTX trong kế hoạch đầu tư trung hạn của tỉnh gồm: nông nghiệp, giao thông, phát triển đô thị, thủy lợi và bảo vệ bờ biển. Cơ cấu vốn đầu tư thực tế tương đối sát với cơ cấu vốn trong kế hoạch ĐTCTH cho BĐKH, mặc dù đầu tư thực tế của các dự án về đô thị, giao thông, thủy sản và bảo vệ bờ biển là cao hơn cơ cấu trong kế hoạch trung hạn và nông nghiệp, thủy lợi có cơ cấu đầu tư còn thấp hơn so với kế hoạch vốn trung hạn. Đầu tư cho năng lượng và tăng cường thông tin cho BĐKH được bố trí vốn trong kế hoạch đầu tư trung hạn tuy nhiên các dự án này chưa triển khai trong các năm vừa qua.

Mười dự án lớn nhất chiếm 59% tổng vốn đầu tư cho BĐKH và TTX bao gồm các loại dự án thuộc các lĩnh vực khác nhau. Trong đó các lĩnh vực chính đều được phân bổ trong danh mục các dự án có vốn đầu tư lớn nhất trong 2 năm qua. Mười dự án lớn nhất được hỗ trợ từ nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia (47% tổng vốn cho các dự án) và vốn ODA (32%)..

VĨNH LONG

Vĩnh Long là tỉnh nằm ở vùng lõi của ĐBSCL, giữa hai nhánh chính của sông Mê Kông là sông Tiền và sông Hậu. Biến đổi khí hậu đang ngày càng tác động rõ qua các hiện tượng xâm nhập mặn và xói lở bờ biển. Ngoài ra, tỉnh còn đang ngày càng phải đối mặt với những đợt nắng nóng nghiêm trọng dẫn đến hạn hán vào mùa khô và những cơn bão lớn gây ra ngập lụt đô thị.

Đầu tư cho BĐKH và TTX tại Vĩnh Long tăng đột biến gấp 2,3 lần từ năm 2016 đến năm 2017. Sự gia tăng này chủ yếu do việc tăng đầu tư từ các lĩnh vực đô thị, thủy lợi và quản lý bền vững tài nguyên nước. Bốn lĩnh vực lớn nhất (đô thị, giao thông, thủy lợi và cấp nước) chiếm tới 91% tổng đầu tư cho BĐKH và TTX. Bức tranh đầu tư này phù hợp với bối cảnh bị ngập lụt đô thị và sạt lở bờ sông do các tác động của BĐKH tại Vĩnh Long⁵².

Theo Sở KH&ĐT tỉnh Vĩnh Long, đầu tư cho BĐKH và TTX của Vĩnh Long tăng chủ yếu từ các dự án liên quan đến xâm nhập mặn, do năm 2016, Vĩnh Long bị ảnh hưởng nặng nề do xâm nhập mặn và ngành nông nghiệp không thể khôi phục được. Vì vậy mặc dù ngân sách vẫn còn hạn chế, tỉnh vẫn đã và đang tập trung thực hiện các dự án thủy lợi để ngăn mặn và chuyển đổi các giống cây trồng, vật nuôi để thích ứng với BĐKH, thông qua các dự án: dự án khôi phục rừng ngập mặn Măng Thít, hệ thống phòng chống xâm nhập mặn bắc Vũng Liêm, nâng cấp và mở rộng hệ thống nuôi trồng thủy sản tỉnh Vĩnh Long.

Kế hoạch đầu tư trung hạn cho BĐKH và TTX tập trung vào các lĩnh vực: đô thị, giao thông và thủy lợi. Cơ cấu vốn đầu tư thực tế trong 2 năm qua bám sát theo cơ cấu vốn trong kế hoạch trung hạn, mặc dù lĩnh vực giảm nhẹ rủi ro thiên tai có kế hoạch vốn trung hạn nhưng chưa có đầu tư thực tế.

Mười dự án lớn nhất chiếm 64% vốn đầu tư cho BĐKH và TTX. Một nửa các dự án liên quan đến nâng cấp bờ kè sông chống ngập cho thành phố. Đồng thời còn các dự án liên quan đến thủy lợi, giao thông và thủy sản. Do hạn chế về số liệu và thông tin về cơ cấu nguồn vốn của các dự án, phân tích sự đóng góp của các nguồn vốn đối với các dự án ứng phó với BĐKH của tỉnh chưa được thể hiện trong báo cáo này.

52 Kế hoạch hành động ứng phó BĐKH tỉnh Vĩnh Long

ĐỒNG THÁP

Ngập lụt đô thị và xâm nhập mặn là các tác động lớn nhất do BĐKH gây ra tại Đồng Tháp.

Vốn đầu tư công của Đồng Tháp năm 2017 tăng 47%, đồng thời vốn đầu tư công cho BĐKH và TTX tăng 27%. Sự gia tăng nguồn vốn cho BĐKH và TTX chủ yếu từ các lĩnh vực đô thị, giao thông và nông nghiệp, những lĩnh vực này đã bù đắp lại sự giảm đáng kể trong đầu tư cho lĩnh vực quản lý bền vững tài nguyên nước. Bốn lĩnh vực này chiếm 89% tổng vốn đầu tư cho BĐKH và TTX trong 2 năm qua tại Đồng Tháp.

Các dự án về BĐKH và TTX tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực đô thị, giao thông, quản lý bền vững tài nguyên nước và nông nghiệp. Cơ cấu đầu tư của các lĩnh vực theo sát với cơ cấu vốn được bố trí trong Kế hoạch ĐTCTH cho các lĩnh vực.

Mười dự án liên quan đến BĐKH và TTX có mức đầu tư lớn nhất trong 2 năm 2016 và 2017 chiếm 80% tổng vốn đầu tư cho BĐKH và TTX. Những dự án lớn nhất này đều thuộc bốn lĩnh vực chính (đô thị, giao thông, nông nghiệp và quản lý bền vững tài nguyên nước) ngoại trừ một dự án về cấp nước. Nguồn vốn cho mười dự án trên bao gồm ODA (34%), Xổ số kiến thiết (27%), vốn NSDP (20%) và NSTW cho các CTMT/CTMTQG (15%).

AN GIANG

Hạn hán, ngập lụt đô thị do nước biển dâng, thủy triều, thiếu nguồn nước ngọt và sạt lở bờ sông là các tác động chính của BĐKH tại An Giang.

Đầu tư cho BĐKH và TTX tại An Giang tăng 44% trong năm 2017 do sự gia tăng lớn của vốn đầu tư cho các lĩnh vực quản lý bền vững tài nguyên nước và một dự án lớn về nông nghiệp. Mặc dù đầu tư trong lĩnh vực đô thị, quản lý và xử lý rác thải và cấp nước có giảm nhưng việc giảm đầu tư trong các ngành này đều nhỏ hơn so với tăng đầu tư của các ngành quản lý bền vững tài nguyên nước và nông nghiệp. Ba lĩnh vực quan trọng nhất chiếm 84% tổng vốn đầu tư cho BĐKH và TTX trong 2 năm 2016 và 2017 bao gồm: quản lý bền vững tài nguyên nước (41%), đô thị (28%), và nông nghiệp (15%). Nhiều dự án được phân loại vào lĩnh vực quản lý bền vững tài nguyên nước nhưng có đóng góp quan trọng tới ngành thủy lợi, tưới tiêu.

Kế hoạch ĐTCTH cho BĐKH và TTX được chi phối chủ yếu bởi các lĩnh vực quản lý bền vững tài nguyên nước, đô thị và nông nghiệp. Cơ cấu vốn đầu tư thực

tế cho các lĩnh vực trong 2 năm qua theo sát cơ cấu vốn được bố trí trong Kế hoạch ĐTCTH cho BĐKH.

Mười dự án lớn nhất chiếm 85% tổng vốn đầu tư cho BĐKH và TTX trong năm 2016 và 2017. Dự án lớn nhất về lĩnh vực đô thị (kè chống sạt lở bờ sông Hậu bảo vệ thành phố Long Xuyên) vốn đầu tư tập trung chủ yếu vào năm 2016, trong khi vốn của năm 2017 rất nhỏ. Năm dự án tiếp theo có cơ cấu vốn đều tập trung vào năm 2017 và thuộc lĩnh vực quản lý bền vững tài nguyên nước và một dự án về nông nghiệp. Do hạn chế về số liệu, thông tin về cơ cấu nguồn vốn của các dự án, do vậy phân tích sự đóng góp của các nguồn vốn đối với các dự án ứng phó với BĐKH của tỉnh chưa được thể hiện trong báo cáo này.

BẠC LIÊU

Do vị trí của tỉnh nằm sát với biển Đông và với địa hình thấp hệ thống sông ngòi xen kẽ, Bạc Liêu chịu ảnh hưởng nặng nề của nước biển dâng, áp thấp nhiệt đới, lũ lụt, xâm nhập mặn và thủy triều (biển Đông và biển Tây), hạn hán và sạt lở bờ sông.

Đầu tư cho BĐKH và TTX tại Bạc Liêu tăng 9% vào năm 2017, chủ yếu do vốn đầu tư vào các lĩnh vực về đô thị và bảo vệ bờ biển đều tăng. Các lĩnh vực khác đều bị giảm vốn đầu tư với các mức giảm khác nhau, trong đó đầu tư cho các lĩnh vực quản lý bền vững tài nguyên nước và thủy lợi giảm đáng kể nhất. Bốn lĩnh vực chính chiếm 85% tổng đầu tư cho BĐKH và TTX trong 2 năm 2016 và 2017, bao gồm lâm nghiệp (28%), bảo vệ bờ biển (23%), đô thị (17%) và quản lý bền vững tài nguyên nước (17%). Do coi trọng tầm quan trọng của các dự án lâm nghiệp, nên Bạc Liêu đã có những đầu tư đóng góp vào việc giảm nhẹ BĐKH thông qua các dự án này.

Trong Kế hoạch ĐTCTH cho BĐKH và TTX, Bạc Liêu tập trung đầu tư vào các lĩnh vực lâm nghiệp và bảo vệ bờ biển với tỷ trọng đầu tư vào trồng và bảo vệ rừng cao nhất so với các tỉnh khác trong khu vực. Đầu tư thực tế cho các ngành trong 2 năm qua theo sát tỷ lệ được bố trí trong kế hoạch ĐTCTH. Tuy vậy, tỷ lệ đầu tư cho đô thị trong 2 năm qua cao hơn so với Kế hoạch trung hạn; và trong lâm nghiệp tỷ lệ này còn thấp hơn. Một số lĩnh vực có các dự án đầu tư trong 2 năm qua mặc dù không có kế hoạch vốn trong Kế hoạch ĐTCTH bao gồm: giao thông, xử lý chất thải và thủy lợi.

Mười dự án có vốn đầu tư lớn nhất trong 2 năm qua chiếm 70% tổng vốn đầu tư cho BĐKH và TTX bao gồm 4 lĩnh vực đầu tư chính. Ba dự án lớn nhất liên

quan đến lĩnh vực đô thị và lâm nghiệp. Do hạn chế về số liệu, thông tin về cơ cấu nguồn vốn của các dự án, phân tích sự đóng góp của các nguồn vốn đối với các dự án ứng phó với BĐKH của tỉnh chưa được thể hiện trong báo cáo này.

CÀ MAU

Nước biển dâng, xói lở bờ biển, ngập lụt đô thị, xói mòn và hạn hán là những tác động chính của BĐKH tới tỉnh Cà Mau. Trong kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH của tỉnh, những nhiệm vụ then chốt được xác định gồm: phòng chống ngập lụt cho các khu đô thị và các khu công nghiệp, quy hoạch tài nguyên nước, giao thông, bảo tồn dự trữ sinh quyển, phục hồi và bảo vệ rừng ngập mặn.

Đầu tư cho BĐKH và TTX của Cà Mau năm 2017 giảm 6%, nguyên nhân chủ yếu do sự giảm đầu tư của lĩnh vực thủy lợi và sự giảm nhẹ trong đầu tư của các lĩnh vực bảo vệ bờ biển, cấp nước và giảm nhẹ rủi ro thiên tai. Trong khi đầu tư vào các dự án đô thị và lâm nghiệp tăng đáng kể. Khoảng một phần tư kinh phí của các chương trình mục tiêu liên quan đến BĐKH bị cắt giảm. Các lĩnh vực đầu tư chính trong 2 năm qua tại Cà Mau bao gồm đô thị (24% tổng vốn đầu tư cho BĐKH và TTX trong năm 2016 và 2017), bảo vệ bờ biển (21%), thủy lợi (19%) và giảm nhẹ rủi ro thiên tai (12%).

Kế hoạch ĐTCTH cho BĐKH và TTX tại Cà Mau tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực bảo vệ bờ biển và giảm nhẹ rủi ro thiên tai. Đầu tư thực tế của các lĩnh vực trong 2 năm 2016 và 2017 có tỷ lệ khác biệt đáng kể so với cơ cấu vốn trong Kế hoạch ĐTCTH. Cụ thể, đầu tư của các lĩnh vực đô thị, thủy lợi, cấp nước và xử lý chất thải chiếm tỷ lệ cao hơn; trong khi cơ cấu đầu tư của lĩnh vực giảm nhẹ rủi ro thiên tai và bảo vệ bờ biển lại thấp hơn.

Mười dự án lớn nhất tại Cà Mau chiếm 72% tổng vốn đầu tư cho BĐKH và TTX trong 2 năm, trong đó gồm một loạt các lĩnh vực. Ba lĩnh vực có mức đầu tư lớn nhất bao gồm: đô thị, bảo vệ bờ biển và giao thông. Do hạn chế về số liệu, thông tin về cơ cấu nguồn vốn của các dự án, do vậy phân tích sự đóng góp của các nguồn vốn đối với các dự án ứng phó với BĐKH của tỉnh chưa được thể hiện trong báo cáo này..

KIÊN GIANG

Tác động chính do BĐKH gây ra tại Kiên Giang bao gồm: mực nước biển dâng, ngập lụt đô thị, xâm nhập mặn và hạn hán.

Đầu tư cho BĐKH và TTX tại Kiên Giang năm 2017 giảm 51%; mặc dù tổng vốn đầu tư công của toàn tỉnh tăng 38%. Sự sụt giảm trong đầu tư công cho BĐKH và TTX dường như do có nhiều dự án về BĐKH và TTX đã kết thúc vào năm 2016 và không có dự án mới tương đương thay thế. Sự sụt giảm đầu tư đáng kể nhất thuộc các dự án thủy lợi khi lĩnh vực này chiếm gần một phần ba (1/3) vốn đầu tư năm 2016 cho BĐKH và TTX và hầu như kết thúc vào năm 2017 (dự án hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản Vàm Răng-Ba Hòn, dự án Hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản An Minh (Ô2) và dự án đầu tư xây dựng công trình khẩn cấp khắc phục hạn hán, xâm nhập mặn vùng ven sông Cái Bé). Các lĩnh vực có vốn đầu tư lớn nhất trong 2 năm bao gồm thủy lợi, đô thị, bảo vệ bờ biển và cấp nước, tiếp đến là các lĩnh vực quản lý bền vững tài nguyên nước và lâm nghiệp với nguồn vốn đầu tư nhỏ hơn.

Kế hoạch ĐTCTH cho BĐKH và TTX tại tỉnh tập trung vào các lĩnh vực đô thị, thủy sản, cấp nước và lâm nghiệp. Cơ cấu vốn đầu tư thực tế trong 2 năm khác rất nhiều so với cơ cấu vốn bố trí trong Kế hoạch ĐTCTH. Trong đó, các ngành đô thị, thủy lợi và bảo vệ bờ biển có tỷ lệ chi thực tế cao hơn kế hoạch trung hạn trong khi đó các lĩnh vực giảm nhẹ rủi ro thiên tai, xử lý chất thải, quản lý rừng bền vững, cấp nước, thủy sản và đa dạng sinh học đang bị thấp hơn.

Mười dự án lớn nhất chiếm 75% tổng vốn đầu tư cho BĐKH và TTX trong 2 năm 2016 & 2017, trong đó 42% tổng vốn đầu tư cho BĐKH và TTX đến từ hai dự án lớn từ lĩnh vực đô thị và thủy lợi. Các dự án còn lại trong số mười dự án lớn nhất thuộc về các lĩnh vực xây dựng các hồ chứa nước, thủy lợi và quản lý ngập lụt. Do không đủ dữ liệu vì vậy không thể phân tích đóng góp của các nguồn vốn đối với mười dự án lớn nhất.

Theo công văn góp ý về kết quả phân tích đầu tư cho BĐKH và TTX của tỉnh Kiên Giang, các kết quả phân tích trên dựa theo số liệu tổng hợp từ kế hoạch ĐTCTH được Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt, trong đó chủ yếu từ các nguồn vốn đầu tư phát triển, không bao gồm các nguồn vốn khác như vốn sự nghiệp môi trường, phòng chống lụt bão, vốn hỗ trợ ODA, vốn tài trợ của doanh nghiệp. Ngoài ra, có một số dự án đầu tư trong đó có các hợp phần liên quan đến BĐKH nhưng có thể đã bị bỏ lỡ trong phân tích này.

SÓC TRĂNG

Phát triển đô thị bền vững flooding, salinity intrusion and drought are the major impacts of climate change in SNgập lụt đô thị, xâm nhập mặn và hạn hán là các tác động chính của BĐKH tại Sóc Trăng. Đầu tư cho BĐKH và TTX năm 2017 giảm 15% so với năm 2016, mặc dù tổng vốn đầu tư công tăng 61%. Sự sụt giảm trong đầu tư cho BĐKH và TTX phần lớn do sự sụt giảm đầu tư từ các lĩnh vực giao thông, xử lý chất thải, lâm nghiệp, cấp nước và bảo vệ bờ biển; mặc dù đầu tư cho thủy lợi và thủy sản vẫn tăng. Các lĩnh vực quan trọng nhất được đầu tư trong 2 năm qua bao gồm giao thông (25% tổng vốn đầu tư cho BĐKH và TTX trong 2 năm 2016 và 2017), thủy lợi (18%), xử lý chất thải (14%), thủy sản (13%) và quản lý bền vững tài nguyên nước (10%). Các lĩnh vực còn lại chiếm 20% chủ yếu từ các dự án bảo vệ bờ biển, nông nghiệp, cấp nước và lâm nghiệp.

Các lĩnh vực liên quan đến BĐKH và TTX được ưu tiên đầu tư trong Kế hoạch ĐTCTH tại Sóc Trăng bao gồm: bảo vệ bờ biển, quản lý và xử lý chất thải, thủy lợi và giao thông. Cơ cấu vốn đầu tư thực tế cho các lĩnh vực giao thông, thủy sản và quản lý bền vững tài nguyên nước trong hai năm cao hơn đáng kể so với cơ cấu vốn trong kế hoạch trung hạn. Trong khi đó, đầu tư cho quản lý, xử lý chất thải và bảo vệ bờ biển thấp hơn. Trong kế hoạch trung hạn có nguồn vốn đầu tư cho dự án về quản lý rủi ro thiên tai. Tuy nhiên, dự án vẫn chưa được triển khai trong hai năm qua.

Mười dự án lớn nhất tại Sóc Trăng chiếm 65% tổng vốn đầu tư cho BĐKH và TTX, thuộc các lĩnh vực

thủy sản, thủy lợi, xử lý và quản lý chất thải và quản lý bền vững tài nguyên nước. Ngoài ra có 4 dự án lớn về giao thông và một dự án về bảo vệ bờ biển. Do hạn chế về số liệu, thông tin về cơ cấu nguồn vốn của các dự án, do vậy phân tích sự đóng góp của các nguồn vốn đối với các dự án ứng phó với BĐKH của tỉnh chưa được thể hiện trong báo cáo này.v

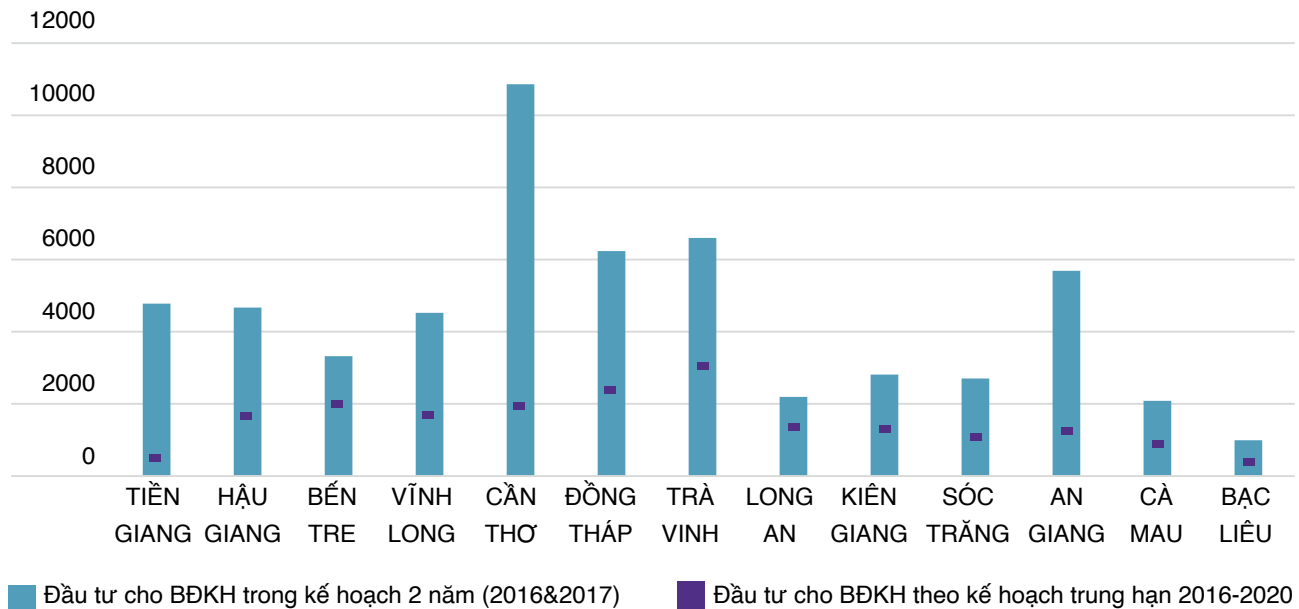
4.4 KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CHO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH TRUNG HẠN (2016-2020)

Bảng 11 dưới đây đưa ra phân tích so sánh đầu tư thực tế của các dự án trong 2 năm 2016 và 2017 so với kế hoạch vốn bố trí trong Kế hoạch ĐTCTH 2016-2020 nhằm cho thấy mức độ đầu tư tổng thể đáp ứng các mục tiêu được đặt ra trong kế hoạch ĐTCTH. Giả thiết rằng trong kế hoạch ĐTCTH kỳ vọng mục tiêu đầu tư bằng nhau trong mỗi năm, một tỉnh có thể coi là đạt mục tiêu nếu đầu tư thực tế trong 2 năm qua là trên 40% tổng nguồn vốn bố trí trong kế hoạch trung hạn. Trong số 13 tỉnh ở ĐBSCL, sáu tỉnh đã đạt được mục tiêu với đầu tư trên 40% (Bến Tre, Trà Vinh, Long An, Kiên Giang, Sóc Trăng và Bạc Liêu). Bốn tỉnh khác gần đạt mục tiêu với mức đầu tư thực tế trong 2 năm 2016 và 2017 đạt từ 35% tới 40% kế hoạch vốn trong Kế hoạch ĐTCTH (Hậu Giang, Vĩnh Long, Đồng Tháp và An Giang). Ba tỉnh hiện đầu tư trong 2 năm còn thấp hơn đáng kể so với mục tiêu (Tiền Giang, Cần Thơ và Cà Mau).

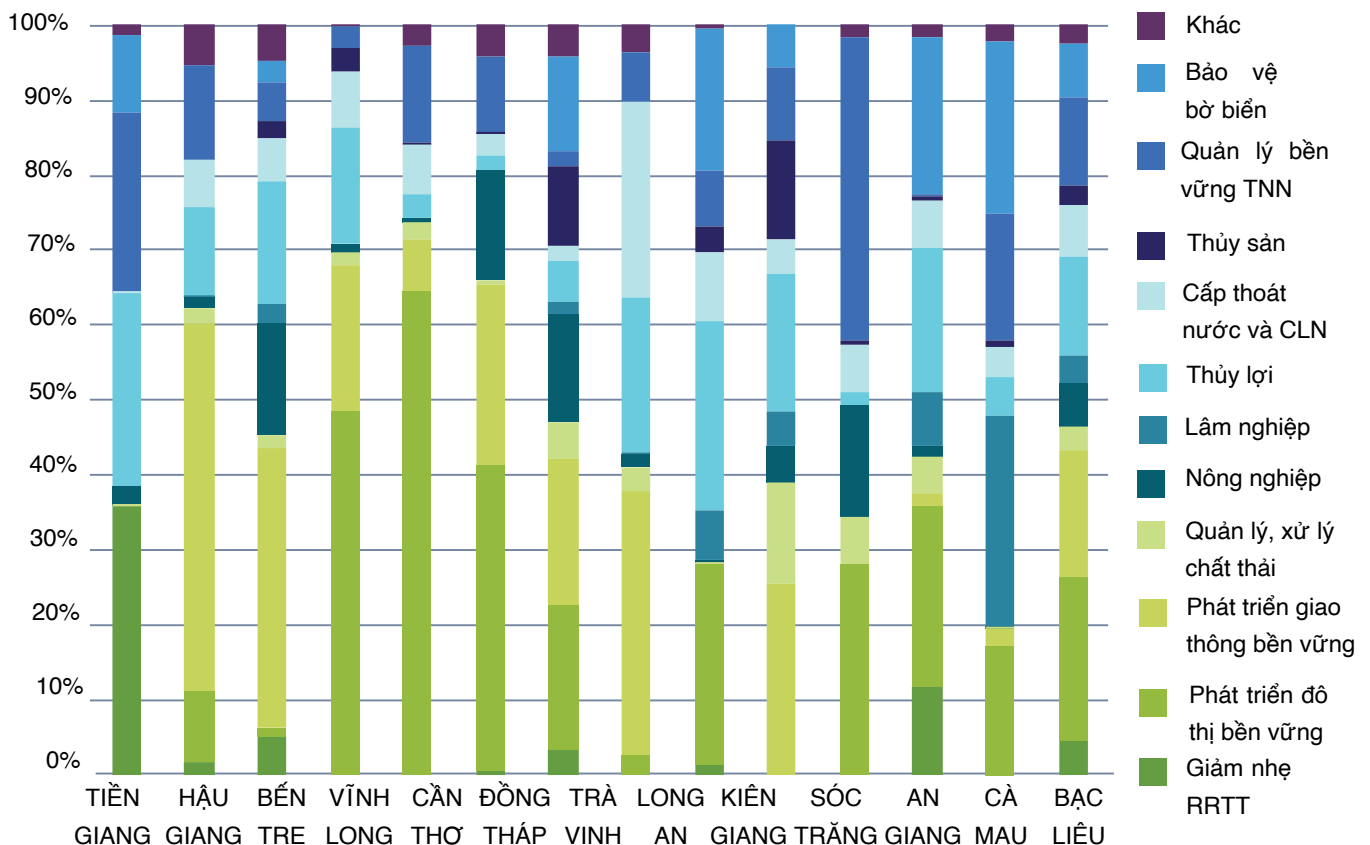
Bảng 11. Tỷ lệ thực hiện vốn đầu tư cho BĐKH và TTX trong 2 năm 2016-2017 so với kế hoạch đầu tư cho BĐKH và TTX trung hạn

TT	TỈNH	TỔNG VỐN ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)			CHI TIÊU CHO BĐKH VÀ TTX TRONG 2 NĂM SO VỚI KẾ HOẠCH TRUNG HẠN CHO BĐKH VÀ TTX 16-20
		2016	2017	GD 2016-2020	
1	Tiền Giang	211.037	299.762	4782.429	10.7%
2	Hậu Giang	1039.723	608.334	4657.559	35.4%
3	Bến Tre	1033.696	953.825	3302.388	60.2%
4	Vĩnh Long	524.414	1191.711	4529.076	37.9%
5	Cần Thơ	553.891	1392.471	10827.924	18.0%
6	Đồng Tháp	1050.372	1333.651	6224.161	38.3%
7	Trà Vinh	1622.891	1425.334	6596.281	46.2%
8	Long An	1013.413	365.086	2188.786	63.0%
9	Kiên Giang	863.727	422.982	2820.701	45.6%
10	Sóc Trăng	594.921	503.986	2701.404	40.7%
11	An Giang	154.067	222.290	1007.875	37.3%

TT	TỈNH	TỔNG VỐN ĐẦU TƯ (TỶ ĐỒNG)			CHI TIÊU CHO ĐBKH VÀ TTX TRONG 2 NĂM SO VỚI KẾ HOẠCH TRUNG HẠN CHO ĐBKH VÀ TTX 16-20
		2016	2017	GD 2016-2020	
12	Cà Mau	648.320	611.401	5683.070	22.2%
13	Bạc Liêu	436.299	476.921	2094.718	43.6%
Trung bình toàn vùng					38.4%



Hình 14 dưới đây thể hiện các lĩnh vực đầu tư cho biến đổi khí hậu của toàn bộ 13 tỉnh ĐBSCL cho giai đoạn 2016-2020.



Hình 14. Các lĩnh vực được đầu tư trong Kế hoạch ĐTCTH 2016-2020 cho ĐBKH của các tỉnh

Các dự án trong Kế hoạch ĐTCTH được phân loại theo các lĩnh vực về BDKH và TTX trong Hướng dẫn phân loại của Bộ KH&ĐT. Nhìn chung, các lĩnh vực đầu tư của các năm 2016 và 2017 cũng tương tự như các lĩnh vực trong Kế hoạch ĐTCTH, ngoại trừ tỉnh Bạc Liêu, Trà Vinh và Long An. Bạc Liêu có các dự án đầu tư năm 2016 thuộc lĩnh vực giao thông và xử lý chất thải, Trà Vinh có các dự án thuộc lĩnh vực truyền tải và phân phối điện, Long An có các dự án thuộc lĩnh vực y tế và truyền tải phân phối điện có vốn đầu tư năm 2016 và 2017; tuy nhiên những lĩnh vực này lại không có trong kế hoạch vốn trung hạn của tỉnh.

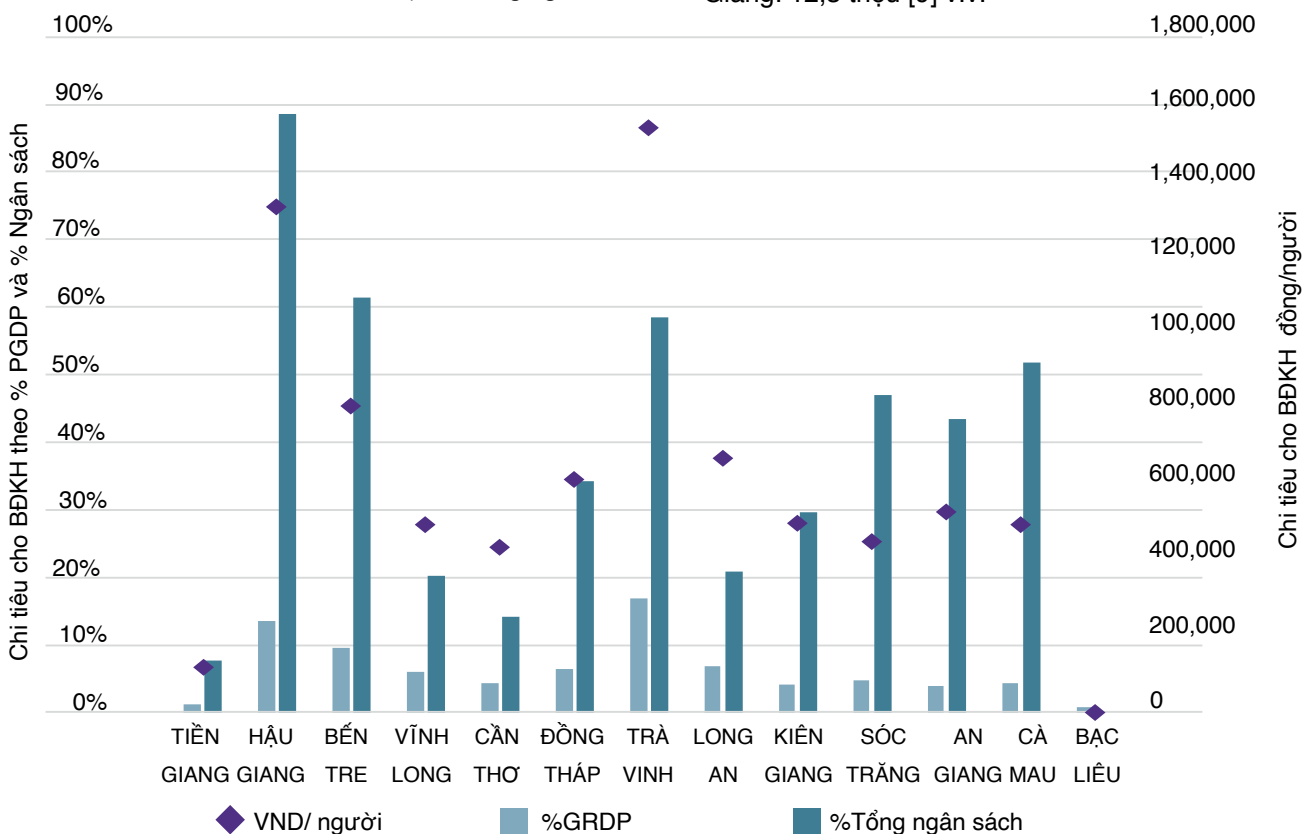
Có sự thay đổi đáng kể trong phạm vi các lĩnh vực về đầu tư cho BDKH và TTX trong thực tế so với các lĩnh vực được bố trí trong Kế hoạch ĐTCTH. Tại 8 tỉnh (Cần Thơ, Long An, Bến Tre, Trà Vinh, Vĩnh Long, Đồng Tháp, An Giang và Bạc Liêu), đầu tư thực tế theo khá chặt chẽ các lĩnh vực trong Kế hoạch ĐTCTH, nhưng các tỉnh còn lại cơ cấu các ngành khác nhau rõ rệt giữa đầu tư thực tế và trung hạn. Sự khác nhau giữa kế hoạch ngân sách hàng năm và Kế hoạch ĐTCTH có thể do các thay đổi về ưu tiên hoặc sự khác biệt trong việc phân loại của cùng loại dự án, đặc biệt là các dự án có thể phân theo nhiều chủ đề.

Xem xét tất cả 13 tỉnh, lĩnh vực về BDKH và TTX nhận được tỷ lệ vốn đầu tư cao nhất trong Kế hoạch ĐTCTH thuộc về lĩnh vực đô thị (30% tổng nguồn vốn

đầu tư cho BDKH và TTX), giao thông (16%). Tất cả các tỉnh đều có nguồn vốn trung hạn phân bổ cho lĩnh vực đô thị, và tất cả các tỉnh ngoại trừ tỉnh Bạc Liêu có vốn đầu tư công trung hạn phân bổ cho thủy lợi, khi lĩnh vực này chiếm 10,3% tổng vốn đầu tư cho BDKH và TTX trong kế hoạch trung hạn. Bảo vệ bờ biển đặc biệt quan trọng với các tỉnh ven biển như Cà Mau (chiếm 28% tổng vốn đầu tư cho BDKH và TTX trong Kế hoạch ĐTCTH), Bạc Liêu (24%), Sóc Trăng (21%) và Kiên Giang (12%).

4.5 CHI TIÊU CHO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH THEO BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI VÀ THEO TỶ LỆ TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

Hình 15 dưới đây thể hiện tỷ lệ chi đầu tư cho BDKH của các tỉnh so với Tổng sản phẩm tại địa phương (GRDP) và tỷ lệ % so với tổng ngân sách đầu tư của tỉnh, theo các quyết định phân bổ vốn của Bộ KH&ĐT. Hình vẽ lấy số liệu của năm 2016, trong đó sử dụng các giá thiết GRDP bình quân đầu người của Bạc Liêu là 11,3 triệu; Cà Mau: 13,3 triệu; Kiên Giang: 12,3 triệu [9] v.v.



Hình 15. Chi tiêu cho BDKH theo tỷ lệ (%) GRDP và Tổng ngân sách (năm 2016)

(Ghi chú: An Giang không cung cấp số liệu vốn từ Quyết định Bộ KH&ĐT)

Kết quả trên Hình 15 ở trên cho ta thấy, Trà Vinh, Hậu Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Long An, Cà Mau, Kiên Giang và Bạc Liêu là những tỉnh có chi đầu tư liên quan đến BDKH trên đầu người (VND/người) cũng như tỷ lệ (%) chi tiêu so với Tổng sản phẩm tại địa phương và (%) so với tổng kế hoạch ngân sách cao hơn so với các tỉnh còn lại. Điều này có thể phản ánh mức độ dễ bị tổn thương cao hơn và mức phụ thuộc cao hơn của các hoạt động dựa vào tài nguyên thiên nhiên bao gồm nông nghiệp và thủy sản.

Các kết quả trình bày trong Hình 15 có thể được so sánh với các nghiên cứu tương tự, được thực hiện tại các quốc gia và chính phủ tại các nước Nam Á và Đông Nam Á [10] [11] [12] [13] [14]. Bảng 12 tổng hợp một số chỉ số liên quan đến tỷ lệ đầu tư cho BDKH so với GDP, cũng như so với tổng ngân sách. Tuy nhiên, việc so sánh này chỉ mang tính tương đối vì nó phụ thuộc vào phương pháp xác định và phân loại đầu tư cho biến đổi khí hậu tại mỗi quốc gia như đã trình bày ở phần Phương pháp luận.

Bảng 12. Chi tiêu cho BDKH của các nước Nam Á, Đông Nam Á

NƯỚC	(% GDP)	(% NGÂN SÁCH)	NGUỒN
Băng la đét	4.1	22.6	(Finance 2014)
Cam pu chia	9.2	40.0	(MoE 2015)
Nê pan	1.8	8.2	(Bhattarai, Bogati et al. 2011)
Odisha – Ấn Độ	1.2	4.2	(ACT 2016)
Kerala – Ấn Độ	1.8	10.6	(ACT 2016)
Chhattisgarh – Ấn Độ	7.3	33.2	(ACT 2016)
Bihar – Ấn Độ	7.3	33.2	(ACT 2016)
Assam – Ấn Độ	13.4	60.5	(ACT 2016)

An aerial photograph of a rural landscape. The foreground and middle ground are dominated by large, rectangular green rice fields. A winding river or canal flows through the center of the image, surrounded by a small village with several buildings and trees. The background shows more green fields and a continuation of the river. The overall scene is bright and clear, suggesting a sunny day.

05

KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ

Báo cáo này áp dụng thí điểm Hướng dẫn của Bộ KH&ĐT về phân loại đầu tư công cho BDKH và TTX. Báo cáo sẽ đặt nền móng cho báo cáo Đóng góp do quốc gia tự quyết định (NDC) theo Thỏa thuận Paris cũng như cho các yêu cầu báo cáo về đầu tư cho BDKH và TTX trong thời gian tới.

Về tình hình đầu tư cho biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh tại các tỉnh ĐBSCL

Đầu tư công cho BDKH của khu vực ĐBSCL đã tăng từ 8.210 tỷ đồng năm 2015 lên 9.808 tỷ đồng năm 2017, tương đương với mức tăng từ 367 triệu USD lên 426 triệu USD. Theo báo cáo của Bộ KH&ĐT vào năm 2017, tổng nhu cầu vốn cho đầu tư thích ứng với BDKH tại khu vực ĐBSCL ước tính khoảng 153.000 tỷ VND. Như vậy với mức đầu tư thực tế hàng năm hiện nay, cần khoảng 16 năm để đáp ứng được nhu cầu vốn trên. Tuy nhiên, cần phải có các nghiên cứu sâu hơn để đảm bảo các phương pháp sử dụng trong ước tính nhu cầu đầu tư là phù hợp với phương pháp phân loại đầu tư cho BDKH và TTX. Cũng cần có các nghiên cứu sâu hơn tập trung vào đánh giá hiệu quả của việc đầu tư cho BDKH và TTX trong việc đáp ứng các yêu cầu thích ứng.

Đầu tư công cho BDKH chiếm 33,3% tổng vốn đầu tư công năm 2016 và 28,2% năm 2017. Việc sụt giảm tỷ lệ đầu tư công cho BDKH so với tổng ngân sách đầu tư cần có những nghiên cứu sâu hơn để xác định liệu sự sụt giảm này có phản ánh: a) các chính sách về BDKH và TTX; b) tác động của các ưu tiên chính sách tập trung cho các chương trình dân sinh, phát triển kinh tế xã hội hơn là ưu tiên đầu tư vào ứng phó với BDKH (ví dụ các ưu tiên về giáo dục, y tế, xóa đói giảm nghèo,...) hoặc có thể do sự bắt đầu hoặc kết thúc ngẫu nhiên của các dự án mà không phải do các chính sách ưu tiên nào (ví dụ nhiều dự án năm 2016 được thực hiện và là giai đoạn kết thúc của chu kỳ đầu tư từ giai đoạn 2011-2015).

Có rất ít các dự án thể hiện rõ ràng mục tiêu đóng góp cho ứng phó với BDKH, trong khi phần lớn các dự án có đóng góp gián tiếp cho ứng phó với BDKH. Đầu tư cho thích ứng chiếm 95,3% vốn đầu tư cho BDKH và TTX; 1,1% đầu tư cho giảm nhẹ và 3,6% đầu tư cho các dự án kết hợp cả thích ứng và giảm nhẹ (tập trung chủ yếu ở các dự án tiêu thoát nước và xử lý nước thải, lâm nghiệp, nâng cao chất lượng sản phẩm nông nghiệp và chương trình khí sinh học).

Đầu tư cho biến đổi khí hậu của toàn vùng tập trung chủ yếu ở các lĩnh vực phát triển đô thị bền vững (từ 16%-33% tổng đầu tư cho BDKH và TTX hàng năm từ năm 2015-2017); giao thông bền vững (từ

19%-22%); thủy lợi (từ 9-15%); quản lý bền vững tài nguyên nước (từ 7%-12%) và bảo vệ bờ biển (từ 5%-9,4%). Điều này cho thấy phần lớn các ưu tiên đầu tư công tập trung vào cơ sở hạ tầng liên quan đến phòng chống ngập lụt (bao gồm các dự án đường xá, giao thông, và thoát nước). Những ưu tiên đầu tư này, kết hợp xây dựng phương pháp quản lý hiệu quả phù hợp với khu vực đồng bằng dễ bị tổn thương.

Đầu tư cho BDKH trong kế hoạch phân bổ vốn ĐTCTH (2016-2020), tiếp tục tập trung vào các lĩnh vực phát triển đô thị bền vững (chiếm 30,3% vốn ĐTCTH cho BDKH và TTX); giao thông (15,8%), thủy lợi (10,3%), nông nghiệp (8,8%); quản lý bền vững tài nguyên nước (8,1%) và bảo vệ bờ biển là (6,7%).

Về việc áp dụng Hướng dẫn phân loại đầu tư công cho BDKH và TTX của Bộ KH&ĐT

Hướng dẫn phân loại đầu tư và chi tiêu công cho BDKH của Bộ KH&ĐT quy định hai bước riêng biệt để phân loại đầu tư bao gồm: Bước 1 xác định mục tiêu có liên quan đến BDKH của dự án (ví dụ đóng góp cho giảm nhẹ, thích ứng hoặc cả hai) và Bước 2 gắn mã các lĩnh vực được liệt kê trong Phụ lục số 1 và các nhiệm vụ cụ thể được liệt kê trong Phụ lục 2. Kinh nghiệm rút ra từ việc sàng lọc dự án cho thấy cách đơn giản nhất là thực hiện đồng thời cả 02 bước này cùng lúc. Đối với một số dự án, cách dễ nhất là bắt đầu với Bước 2. Hai bước này thường có thể được thực hiện từ tiêu đề của dự án; sau đó có thể làm rõ thêm bằng cách xem xét đến mục tiêu, bối cảnh và các hoạt động của dự án được mô tả trong các Quyết định phê duyệt dự án hoặc nghiên cứu khả thi của dự án (FS). Khuyến nghị này phù hợp với cập nhật trong Hướng dẫn chính thức được ban hành tháng 7/2018, trong đó cho phép tham chiếu đến các phụ lục từ Bước 1.

Hướng dẫn phân loại của Bộ KH&ĐT yêu cầu các dự án cần có sự đề cập rõ ràng đến BDKH trong phần mục tiêu, bối cảnh và các hoạt động của dự án. Yêu cầu này khuyến khích việc xem xét các yếu tố BDKH trong thiết kế dự án. Tuy nhiên, hiện tại có rất ít các dự án đáp ứng được yêu cầu này. Vì vậy, báo cáo rà soát đã mở rộng việc rà soát, sàng lọc xem xét dự án có đóng góp ngầm cho ứng phó với BDKH. Theo đó báo cáo CPEIR đã đánh giá xem một dự án có liên quan đến bất kỳ lĩnh vực hoặc nhiệm vụ cụ thể được liệt kê trong Phụ lục số 1 và số 2. Quá trình phân loại dự án sử dụng hệ thống từ khóa còn gặp khó khăn; do phạm vi khác nhau của các dự án và các khái niệm tương tự có thể được diễn đạt bằng các từ khóa khác nhau. Những từ khóa được liệt kê trong

Hướng dẫn đưa ra gợi ý hữu ích ban đầu để chỉ ra khả năng liên quan đến BDKH của dự án bao gồm: BDKH, thích ứng, khả năng hồi phục, giảm nhẹ, khí nhà kính, nước biển dâng. Tuy vậy, bước phân loại cần xem xét đến các thuật ngữ liên quan khác như: hạn chế xâm nhập mặn, chống sạt lở bờ sông, kiểm soát lũ lụt, phòng chống ngập lụt, hạn hán, nạo vét chống bồi lắng, cứu hộ cứu nạn, giảm nhẹ RRTT, tiêu thoát nước, và cung cấp nước sạch.

Việc thu thập đầy đủ các tài liệu dự án (bao gồm thuyết minh dự án và các báo cáo nghiên cứu khả thi) sau khi dự án đã hoàn thành là một thách thức lớn và đòi hỏi cần nhiều thời gian vì chúng thường không có sẵn. Một phần do các tài liệu này thường chỉ được lưu giữ dưới dạng bản chụp và lưu trữ trong các kho tài liệu hoặc nằm tại bên chủ đầu tư hoặc nhà tài trợ. Các quyết định phê duyệt dự án thường dễ thu thập hơn nhưng cũng đòi hỏi mất nhiều thời gian, đặc biệt là với các dự án đã được phê duyệt từ trước năm 2015. Hơn nữa, giữa các tỉnh có sự khác nhau trong việc lưu trữ và báo cáo dữ liệu về đầu tư công. Mặc dù báo cáo CPEIR có thể phân loại đầu tư cho BDKH và TTX theo lĩnh vực và nhiệm vụ cụ thể, nhưng lại hạn chế chỉ phân tích các nguồn vốn đầu tư cho 10 dự án mẫu điển hình của các năm 2016 và 2017 tại 5 trong số 13 tỉnh (bao gồm: Cần Thơ, Long An, Tiền Giang, Trà Vinh và Đồng Tháp).

Có nhiều dự án đa ngành, đa mục tiêu đóng góp cho nhiều hơn một lĩnh vực được xác định trong Hướng dẫn của Bộ KH&ĐT. Đặc biệt với các dự án liên quan đến quản lý tài nguyên nước có thể mang lại các lợi ích liên quan đến nhiều lĩnh vực như phát triển đô thị, giao thông, thủy lợi, thoát nước, bảo vệ bờ biển, quản lý sông và giảm nhẹ RRTT. Hướng dẫn phân loại của Bộ KH&ĐT khuyến khích các dự án như vậy nên được chia thành các hợp phần, với mỗi hợp phần sẽ được phân loại theo một lĩnh vực khác nhau. Tuy nhiên, thực hiện việc phân tách này gặp trở ngại do sự khó khăn trong tách bạch các hợp phần, đặc biệt thông tin liên quan đến tài chính và các hợp phần dự án thường liên quan đến các hoạt động đồng lợi ích và đóng góp cho hơn một lĩnh vực. Nghiên cứu CPEIR áp dụng cách tiếp cận thực tế và đơn giản hóa bằng việc phân loại toàn bộ dự án theo lĩnh vực trọng tâm nhất hoặc lĩnh vực của hợp phần lớn nhất. Với cách tiếp cận khoa học hơn, quá trình gắn mã cho từng tiểu hợp phần dự án nên được áp dụng từ bước chuẩn bị dự án. Do quá trình này hiện chưa nằm trong thông lệ của quy trình lập kế hoạch và ngân sách, phạm vi áp dụng có thể áp dụng cho việc thẩm định một số dự án lớn hoặc thực hiện trong nghiên cứu

đánh giá và nghiên cứu mang tính hàn lâm. Việc áp dụng đòi hỏi quá trình nâng cao năng lực dài hạn cho cán bộ liên quan.

Một số dự án BDKH có thể được phân loại theo một hoặc nhiều nhiệm vụ cụ thể như trong Phụ lục 2 của Hướng dẫn phân loại. Hướng dẫn phân loại của Bộ KH&ĐT bao gồm nhiệm vụ “khác” cho từng lĩnh vực; và được sử dụng để phân loại các dự án đóng góp cho nhiều hơn một nhiệm vụ cụ thể. Ví dụ, các dự án lâm nghiệp thường là các dự án đa mục tiêu, và gắn mã một nhiệm vụ cụ thể là không dễ dàng. Nhóm tư vấn đã phân loại các dự án đa ngành này vào nhiệm vụ cụ thể “khác”; trừ khi một trong những nhiệm vụ cụ thể rõ ràng chiếm ưu thế. Ngoài ra việc phân loại các dự án giao thông cũng gặp nhiều khó khăn do các tài liệu dự án này ít đề cập đến khía cạnh BDKH. Tuy vậy, phần thuyết minh dự án thường có đề cập đến các lĩnh vực có liên quan như phòng chống lũ lụt, thoát nước và xây dựng nền đường cũng như các mục tiêu đồng lợi ích giảm nhẹ. Tư vấn khuyến nghị cần có hướng dẫn rõ ràng hơn để phân loại các dự án giao thông liên quan đến nhiệm vụ A5.4.

Hướng dẫn phân loại của Bộ KH&ĐT có đề cập đến BDKH và TTX, tuy nhiên các lĩnh vực và nhiệm vụ trong hướng dẫn liên quan hoàn toàn đến BDKH. Nhiều lĩnh vực và nhiệm vụ này cũng đóng góp cho TTX. Do một số khía cạnh của TTX lại không được đề cập (ví dụ: ô nhiễm, khoáng sản và một số dự án đa dạng sinh học), danh sách các lĩnh vực và nhiệm vụ được mô tả trong Phụ lục số 2 cần được bổ sung thêm các lĩnh vực khác có liên quan đến TTX.

Kinh nghiệm áp dụng thí điểm Hướng dẫn phân loại của Bộ KH&ĐT cho thấy các lĩnh vực và các nhiệm vụ cần được chuẩn hóa để cải thiện tính khách quan của việc phân loại. Cụ thể, Hướng dẫn có thể trích dẫn một số ví dụ về cách phân loại và gắn mã các dự án đa mục tiêu. Kinh nghiệm thực hiện báo cáo CPEIR cũng cho thấy việc hậu kiểm các dự án cần rất nhiều thời gian. Việc phân loại và gắn mã dự án có liên quan đến BDKH nếu được áp dụng ngay ở giai đoạn xây dựng dự án sẽ hỗ trợ tích cực hơn ngay từ bước thiết kế dự án cũng như lộ trình theo dõi, quản lý các khoản đầu tư công cho BDKH và TTX sau này.

Cuối cùng, Hướng dẫn phân loại của Bộ KH&ĐT không yêu cầu xác định mức độ liên quan của các nhiệm vụ thích ứng và/hoặc giảm nhẹ so với định hướng phát triển. Các nghiên cứu CPEIR trước đây áp dụng “hệ thống tính điểm mức độ liên quan đến BDKH” (theo tỷ lệ % BDKH). Việc ước tính tỷ lệ % liên quan đến BDKH là nhiệm vụ gặp rất nhiều thách

thức và cần phải quản lý cẩn trọng. Tuy nhiên, việc bỏ qua xem xét tỷ lệ % liên quan đến BĐKH sẽ khiến các chỉ số về đầu tư cho BĐKH có xu hướng bị chi phối bởi các dự án cơ sở hạ tầng lớn, nhưng tỷ lệ đóng góp cho BĐKH lại tương đối nhỏ. Ước tính tổng đầu tư cho BĐKH, theo đó, có xu hướng thiên cao. Điều này có thể giải thích sự tăng đột biến về đầu tư cho BĐKH giữa các năm và giữa các tỉnh. Mặc dù gặp nhiều thách thức khi áp dụng, việc ước tính mức độ liên quan đến BĐKH & TTX cung cấp gợi ý cần thiết về tính hiệu quả của các khoản đầu tư cho BĐKH trong việc giảm nhẹ tác động của BĐKH, cũng như mức độ phù hợp của các khoản đầu tư liên quan đến BĐKH. Trong tương lai, Hướng dẫn phân loại của Bộ KH&ĐT cũng có thể cân nhắc bổ sung thêm khía cạnh “xác định mức độ liên quan đến BĐKH”.

Về công tác quy hoạch và lập kế hoạch ngân sách

Báo cáo rà soát CPEIR này sử dụng Hướng dẫn phân loại của Bộ KH&ĐT để phân tích các dự án đầu tư đã được phê duyệt trong kế hoạch ngân sách hàng năm hoặc trong kế hoạch ĐTCTH. Hướng dẫn phân loại của Bộ KH&ĐT có thể được sử dụng để tác động đến quá trình chuẩn bị ngân sách hàng năm hoặc chuẩn bị kế hoạch ĐTCTH trong giai đoạn mới 2021-2025. Việc áp dụng hướng dẫn sẽ giúp thể hiện rõ ràng khoản ngân sách hoặc kế hoạch ĐTCTH mới liên quan đến BĐKH và TTX; cũng như mức tăng đầu tư hàng năm cho BĐKH và TTX giữa các năm. Công tác phân loại đầu tư công cho BĐKH cũng cho thấy tỷ lệ sụt giảm đầu tư cho BĐKH và TTX so với tổng vốn đầu tư công (như trong năm 2017), hoặc mức tăng trong kế hoạch ngân sách hàng năm hoặc kế hoạch ĐTCTH tới. Phân tích này có thể cung cấp một cách tổng hợp theo tỉnh và theo lĩnh vực. Các tỉnh và các lĩnh vực có tỷ lệ đầu tư cho BĐKH tương đối thấp có thể rà soát lại, kiểm tra xem mức sụt giảm có phản ánh đúng chính sách của trung ương hay của địa phương không.

Một trong những mục đích của Hướng dẫn của Bộ KH & ĐT là cung cấp thông tin cho các nhà hoạch định chính sách, tích hợp yếu tố BĐKH & TTX vào quá trình thiết kế và phê duyệt đầu tư, bao gồm chuẩn bị đầu tư, thẩm định, phê duyệt, vận hành, giám sát, đánh giá và sửa đổi. Đặc biệt, hướng dẫn của Bộ KH&ĐT và quy trình phân loại ngân sách khuyến khích tích

hợp BĐKH và TTX vào thiết kế và thẩm định dự án. Ví dụ, đánh giá tác động biến đổi khí hậu (CCIA) đã được thí điểm rộng rãi ở nhiều quốc gia, bao gồm cả Thái Lan và Campuchia cũng như ở Ấn Độ và các quốc gia khác ở Nam và Đông Nam Á⁵³.

Một trong những mục tiêu lớn hơn của việc tích hợp BĐKH và TTX vào lập kế hoạch và ngân sách là cung cấp khuyến nghị cho các nhà hoạch định chính sách về mức độ phù hợp của các khoản đầu tư cho BĐKH và TTX so với thách thức do biến đổi khí hậu gây ra. Khuyến nghị này dựa trên “Mức thiếu hụt đầu tư cho thích ứng”, tính toán thông qua mức chênh lệch giữa kế hoạch đầu tư so với mức đầu tư cần thiết để ứng phó với BĐKH. Sau khi ước tính những thiếu hụt đầu tư cho thích ứng, cần kịp thời ban hành những hướng dẫn chiến lược để thu hẹp khoảng cách đó, bao gồm các biện pháp cải thiện hiệu quả chi tiêu công, điều chỉnh kế hoạch đầu tư công và khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân trong ứng phó với BĐKH và TTX. Nhiều quốc gia đang nỗ lực thực hiện công tác này, dựa trên nền tảng của nghiên cứu CPEIR. Đây cũng là một phần trong nỗ lực báo cáo giám sát đối với NDC theo Thỏa thuận Paris.

Trong bối cảnh luật quy hoạch mới có hiệu lực vào năm 2019, kế hoạch đầu tư cho BĐKH & TTX sẽ cần đảm bảo tính thống nhất và tích hợp giữa các quy hoạch và chiến lược, có tính đến: kế hoạch phát triển kinh tế xã hội; kế hoạch ngành; quản lý lãnh thổ; luật và quy định về bảo vệ môi trường; các khía cạnh liên kết vùng, ngành; và các vấn đề kinh tế xã hội khác.

53 CCIA liên quan đến bất kỳ hoạt động thẩm định nào thường được sử dụng (ví dụ: thẩm định nhanh, phương pháp có sự tham gia, phân tích lợi ích chi phí) và tiến hành thẩm định trước mà không tính đến biến đổi khí hậu và sau đó lặp lại với biến đổi khí hậu. Đối với các dự án thích ứng, lợi ích tăng lên khi tính đến biến đổi khí hậu và điều này tạo cơ sở cho việc chuyển các ưu tiên theo hướng thích ứng. Các lợi ích bổ sung phản ánh việc giảm tổn thất và thiệt hại phát sinh do biến đổi khí hậu. Kỹ thuật có thể là định tính, định lượng hoặc lai giữa hai. Lưu ý Hướng dẫn của UNDP về chủ đề này sẽ được xuất bản vào đầu năm 2019.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] UNDP, “UNDP’s working paper on Climate Budget Tagging,” 2015.
- [2] Kreft, Eckstein, Dorsch & Fischer, Global Climate Risk Index 2016, Who suffers most from Extreme Weather Events, D-53113 Bonn: Germanwatch e.V. Office Bonn, 2015.
- [3] USAID, “Greenhouse Gas Emissions in Vietnam,” 2016.
- [4] Bộ KH&ĐT, “Báo cáo đánh giá giữa kỳ về tình hình phát triển KT-XH và đầu tư công trung hạn 2016-2020 và kế hoạch đầu tư năm 2019 của khu vực Đông Nam Bộ và ĐBSCL,” 2018.
- [5] Bộ KH&ĐT, UNDP & World Bank Group, “Ngân sách cho ứng phó với BĐKH ở Việt Nam: Đầu tư thông minh vì tương lai bền vững,” 2015.
- [6] Bộ KH&ĐT, UNDP & USIAD, “Nghiên cứu về đầu tư của khu vực tư nhân trong lĩnh vực Tăng trưởng xanh và Biến đổi khí hậu tại Việt Nam,” 2018.
- [7] Quốc hội nước CHXHCNVN, “Luật Ngân sách Nhà nước,” 2015.
- [8] Quốc hội nước CHXHCNVN, “Luật đầu tư công 49/2014/QH13,” Ngày 18 tháng 6 năm 2014.
- [9] Vu and Nghiem, “Analysis of GDP Trends and Inequalities in Vietnam’s Provinces and Groups of Provinces “Asian Economic and Social Society, Volume 6, Issue 7,” 2016.
- [10] ACT, “Progress with Climate Change Financing Frameworks in selected South Asian Countries,” 2016.
- [11] Bhattarai, R.C, R.Bogati, N.Bird, M.O’Donnell, J.Lê and E.R.Sigdel, “Nepal Climate Public Expenditure and Institutional Review,” 2011.
- [12] Ministry of Finance of Bangladesh, “Bangladesh Climate Fiscal Framework,” 2014.
- [13] MOE, “Cambodia Climate Change Financing Framework,” 2015.
- [14] MDBs, “Joint Report on Multilateral Development Banks’ Climate Finance,” 2015.
- [15] Bộ KH&ĐT, “Quyết định số 572/QĐ-BKHĐT về giao chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020,” Ngày 20/4/2017.
- [16] Bộ KH&ĐT, “Quyết định số 1178/QĐ-BKHĐT về giao chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách nhà nước (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ), giai đoạn 2016-2020 (đợt 2),” Ngày 29 tháng 8 năm 2017.
- [17] UBND tỉnh Cần Thơ, “Quyết định số 3209/QĐ-UBND của UBND tỉnh Cần Thơ về việc giao kế hoạch vốn và tổ chức thực hiện đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 thành phố Cần Thơ,” Ngày 08 tháng 12 năm 2017.
- [18] UBND tỉnh Hậu Giang, “Quyết định số 2335/QĐ-UBND của UBND tỉnh Hậu Giang về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (kèm theo Danh mục kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn nguồn vốn cân đối Ngân sách đại phương giai đoạn 2016-2020),” Ngày 08 tháng 12 năm 2017.
- [19] UBND tỉnh Long An, “Quyết định số 76/QĐ-UBND của UBND tỉnh Long An về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016-2020 (kèm theo phụ lục),” Ngày 09 tháng 01 năm 2018.
- [20] UBND tỉnh Tiền Giang, “Nghị quyết số 17/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc sửa đổi, bổ sung Điều 1 Nghị quyết số 24/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn tỉnh Tiền Giang giai đoạn 2016-2020,” Ngày 08 tháng 12 năm 2017.
- [21] UBND tỉnh Bến Tre, “Quyết định số 1740/QĐ-UBND của UBND tỉnh Bến Tre về việc giao chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn nguồn ngân sách nhà nước tỉnh Bến Tre giai đoạn 2016-2020 (kèm theo Phụ lục danh mục dự án),” Ngày 04 tháng 8 năm 2017.

- [22] “Các báo cáo và quyết định phê duyệt kế hoạch hành động ứng phó với BĐKH của các tỉnh”.
- [23] “Các báo cáo về Quyết định phê duyệt kế hoạch hành động tăng trưởng xanh của Bến Tre, Hậu Giang”.
- [24] HĐND tỉnh Trà Vinh, “Nghị quyết số 22/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua và phê duyệt kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016-2020 (kèm theo dự kiến danh mục và mức vốn KHĐTTH các nguồn vốn),” Ngày 07 tháng 12 năm 2016.
- [25] HĐND tỉnh Trà Vinh, “Nghị quyết số 44/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc thông qua và phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016-2020,” Ngày 13 tháng 7 năm 2017.
- [26] HĐND tỉnh Trà Vinh, “Nghị quyết số 60/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Trà Vinh về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016-2-2- (kèm theo danh mục dự án),” Ngày 08 tháng 12 năm 2017.
- [27] UBND tỉnh Trà Vinh, “Quyết định số 1474/QĐ-UBND của UBND tỉnh Trà Vinh về việc giao chi tiết kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn điều chỉnh, bổ sung giai đoạn 2016-2020 nguồn vốn ngân sách tỉnh (kèm theo Phụ lục),” Ngày 04 tháng 8 năm 2017.
- [28] Bộ KH&ĐT, “Quyết định 1827/QĐ-BKHĐT về giao chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn Ngân sách trung ương (bao gồm vốn trái phiếu Chính phủ), giai đoạn 2016-2020 (đợt 3),” Ngày 15 tháng 12 năm 2017.
- [29] HĐND tỉnh Đồng Tháp, “Nghị quyết số 35/2016/NQ-HĐND của Hội đồng Nhân dân tỉnh Đồng Tháp về việc thông qua kế hoạch vốn đầu tư công trung hạn 05 năm giai đoạn 2016-2020 do tình quản lý và phân bổ,” Ngày 22 tháng 3 năm 2016.
- [30] Sở KH&ĐT tỉnh Đồng Tháp, “Công văn số 2279/SKHĐT-NV của Sở KH&ĐT tỉnh Đồng Tháp gửi Bộ KH&ĐT về việc cung cấp thông tin, số liệu (kèm theo phụ lục danh mục dự án),” Ngày 29 tháng 9 năm 2017.
- [31] “Các báo cáo kết quả giải ngân năm 2016, 2017 của các tỉnh”.
- [32] Các quyết định phê duyệt báo cáo kinh tế- kỹ thuật của các dự án, Các thuyết minh dự án.
- [33] World Bank & UNDP, “Financing Vietnam’s response to Climate Change: Smart Investment for a Sustainable Future,” 2015.
- [34] Chính Phủ nước CHXHCN Việt Nam, “Nghị quyết 120/NQ-CP về Phát triển bền vững Đồng bằng sông Cửu Long thích ứng với Biến đổi khí hậu,” Ngày 17 tháng 11 năm 2017.
- [35] HĐND tỉnh Vĩnh Long, “Nghị quyết số 54/NQ-HĐND của Hội đồng nhân dân tỉnh Vĩnh Long về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm 2016-2020 (kèm theo phụ lục),” Ngày 07 tháng 7 năm 2017.
- [36] Quốc hội nước CHXHCNVN, “Luật tổ chức chính quyền địa phương 77/2015/QH13,” 2013.
- [37] Sở KH&ĐT tỉnh Vĩnh Long, “Công văn số 2289/SKHĐT-KT của Sở KH&ĐT tỉnh Vĩnh Long gửi Bộ KH&ĐT về việc cung cấp thông tin, số liệu về kế hoạch Ngân sách chi tiêu công cho BĐKH&TTX trên địa bàn tỉnh (kèm theo phụ lục danh mục dự án),” Ngày 18 tháng 10 năm 2017.
- [38] Thủ tướng Chính phủ, “Quyết định số 245/QĐ-TTg về Phê duyệt quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020, định hướng đến năm 2030,” Ngày 12 tháng 02 năm 2014.
- [39] Thủ tướng Chính phủ, “Quyết định số 939/QĐ-TTg về Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2020,” Ngày 19 tháng 7 năm 2012.

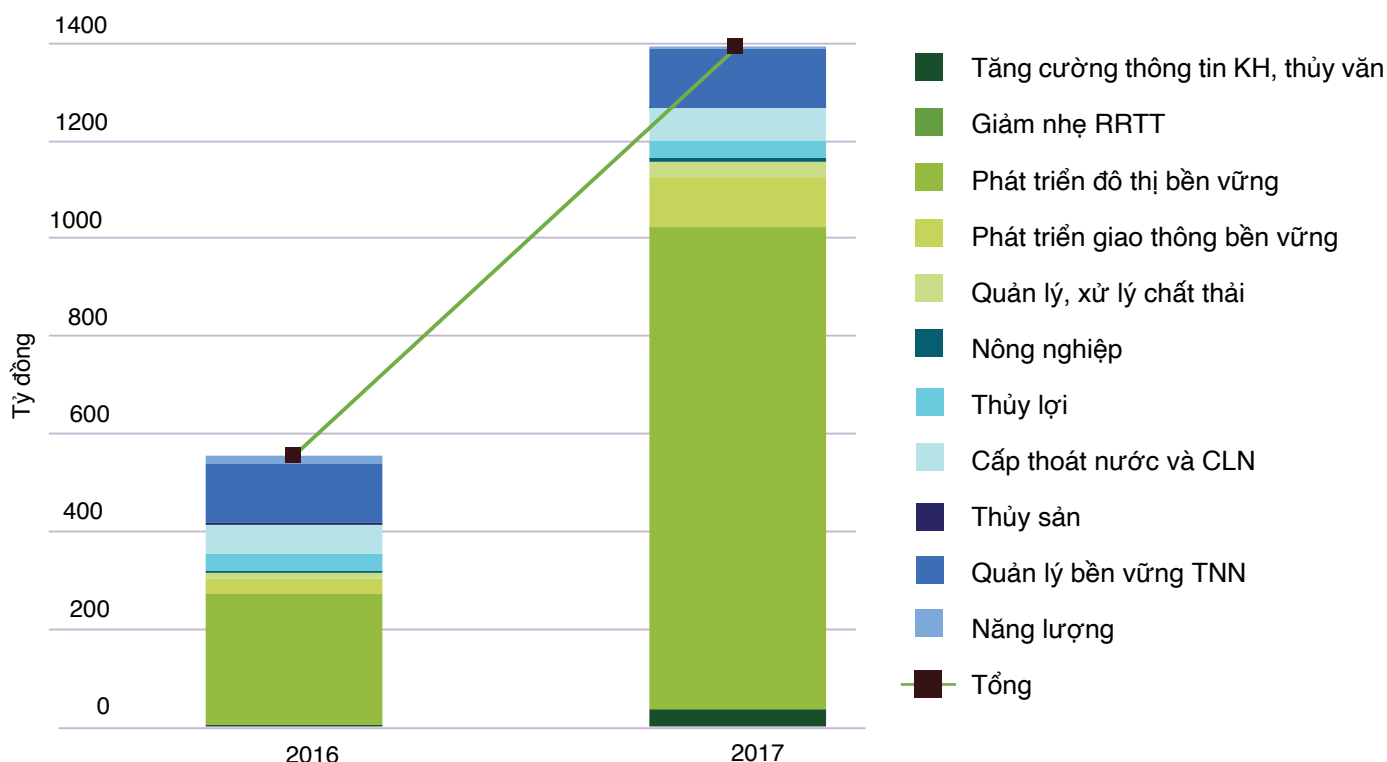
- [40] Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang, “Nghị quyết số 114/2017-NQ-HDND ngày 08/12/2017 and Nghị quyết số 156/2018/NQ-HDND ngày 24/07/2018 về Kế hoạch ĐTCTH 2016-2020”.
- [41] UBND tỉnh Kiên Giang, “Kế hoạch số 95/KH-UBND ngày 11/5/2018 về Kế hoạch hành động TTX của tỉnh Kiên Giang đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”.
- [42] Benjamin Hodick-Silke Bommersheim-Bui Hoa Binh-Son Thanh Phuc-Phan Thanh Tinh, “Lập kế hoạch và ngân sách ứng phó với biến đổi khí hậu tại Đồng bằng sông Cửu Long, GIZ- Chương trình quản lý tổng hợp vùng ven biển ICMP “ 2017.
- [43] Chương trình quản lý tổng hợp vùng ven biển ICMP, GIZ, Báo cáo Tổng kết “Đổi mới để Chuyển mình- Hành trình vì Đồng bằng sông Cửu Long thịnh vượng bền vững về khí hậu từ năm 2011”, Hanoi, 2018.

PHỤ LỤC : MÔ TẢ ĐẦU TƯ CHO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ TĂNG TRƯỞNG XANH CỦA 13 TỈNH ĐBSCL

A1.1 CẦN THƠ

Năm 2017, tổng vốn đầu tư cho BĐKH và TTX của thành phố Cần Thơ là 1.392 tỷ, tăng 2,5 lần so với năm 2016 (554 tỷ). Tổng vốn đầu tư cho BĐKH trong 02 năm 2016 và 2017 chiếm 18% tổng nguồn vốn phân bổ cho mục tiêu này trong kế hoạch trung hạn 2016 – 2020 [15] [16] [17]. Mặc dù tổng giá trị vốn

phân bổ cho đầu tư năm 2017 của toàn tỉnh có giảm nhẹ so với năm 2016 (giảm 82,201 tỷ đồng), chủ yếu là nguồn vốn phân bổ từ Ngân sách địa phương và ngân sách Trung ương của năm 2017 đều giảm so với năm 2016, chỉ duy nhất vốn ODA cho chương trình BĐKH và TTX là tăng. Điều này giải thích trong 10 dự án lớn nhất của tỉnh trong 02 năm qua đều đến từ các dự án có sự đóng góp của vốn ODA. Có



Hình 16. Đầu tư cho BĐKH của Cần Thơ (2016-2017) theo lĩnh vực

11 lĩnh vực liên quan đến ứng phó với BĐKH được ưu tiên đầu tư tại Cần Thơ trong 2 năm qua, tỷ trọng đầu tư cho lĩnh vực phát triển đô thị bền vững chiếm tới 64,4% tổng chi của các ngành, tiếp theo là quản lý bền vững TNN 12,7%, giao thông 6,9% và cấp thoát nước 6,6%. Đây là 4 lĩnh vực được đầu tư lớn nhất trong 2 năm qua, tỷ trọng của 04 lĩnh vực này chiếm tới hơn 90% cơ cấu tổng chi cho BĐKH.

Các ngành có vốn đầu tư tăng đáng kể trong 2 năm qua tại Cần Thơ bao gồm: tăng cường thông tin về khí hậu thủy văn, tăng 5,3 lần, phát triển đô thị bền vững tăng 3,7 lần, phát triển giao thông bền vững tăng 3,5 lần, nông nghiệp và quản lý chất thải tăng lần lượt 2,8 lần và 2,2 lần trong khi đó các lĩnh vực cấp thoát nước, thủy lợi, quản lý bền vững tài

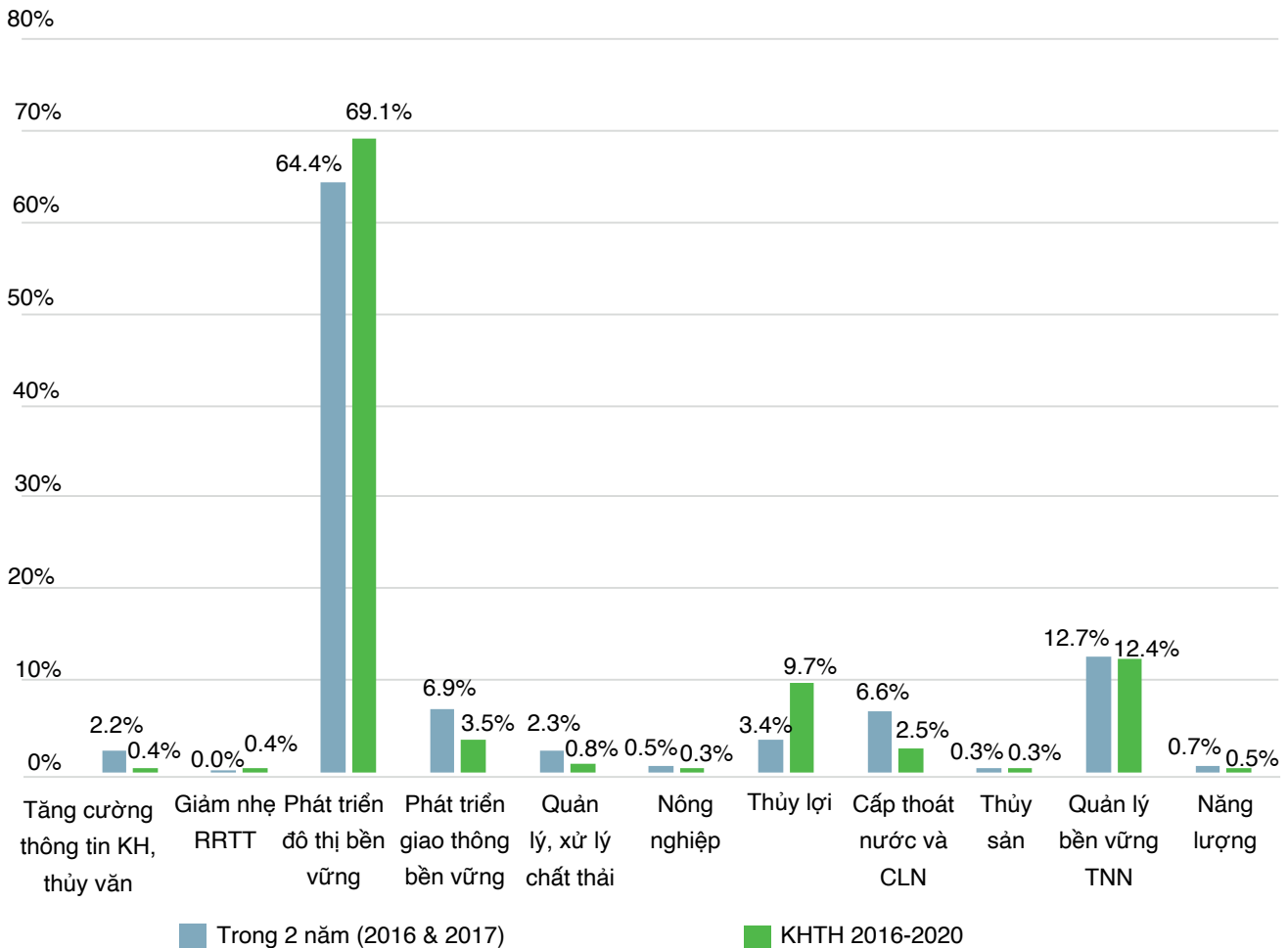
nguyên nước có vốn đầu tư của năm 2016 và 2017 tương đương nhau. Mặc dù vậy, các lĩnh vực giảm nhẹ rủi ro thiên tai, thủy sản, năng lượng lại có vốn năm 2017 giảm so với năm 2016.

Các lĩnh vực về trồng rừng, đa dạng sinh học, bảo vệ bờ biển, truyền tải phân phối điện, công nghiệp không có trong danh mục các dự án đầu tư cho ứng phó với BĐKH của thành phố Cần Thơ trong 2 năm qua.

Chi cho thích ứng chiếm 96,55% tổng chi cho ứng phó với BĐKH trong 2 năm 2016&2017, chỉ có 3,45% chi tiêu của các dự án đóng góp cho mục tiêu kết hợp cả thích ứng và giảm nhẹ BĐKH. Có 11/13 dự án kết hợp đều là dự án thuộc lĩnh vực quản lý và xử lý chất thải và nước thải.

Hình 17 dưới đây là tỷ lệ các lĩnh vực đầu tư cho BDKH trong 02 năm 2016 và 2017 và trong kế hoạch đầu tư trung hạn 2016-2020. Số liệu cho thấy sự nhất quán giữa tỷ lệ giải ngân thực tế với Kế hoạch

ĐTCTH cho BDKH và TTX. Các lĩnh vực chính trong đầu tư trung hạn cho ứng phó với BDKH bao gồm: Phát triển đô thị bền vững, quản lý bền vững tài nguyên nước và thủy lợi.



Hình 17. Lĩnh vực đầu tư cho BDKH trong 2 năm 2016-2017 và Kế hoạch trung hạn (KHTH) 2016-2020 của Cần Thơ

Mười dự án lớn nhất đóng góp tới 87% chi tiêu cho BDKH trung bình 2 năm 2016 và 2017 và phần lớn đều là các dự án thích ứng, liên quan đến các lĩnh

vực phát triển đô thị bền vững, thủy lợi, giao thông, cấp nước và xử lý chất thải.

Bảng 13. Danh sách 10 dự án có mức chi lớn nhất năm 2016-2017 của Cần Thơ

DỰ ÁN	MÃ PHÂN LOẠI		CHI TIÊU (TỶ VNĐ)		
	A	M	2016	2017	TỔNG
Nâng cấp đô thị vùng ĐBSCL-Tiểu dự án thành phố Cần Thơ (dự án 2)	A4.5		244.99	584.75	829.74
Phát triển thành phố Cần Thơ và tăng cường khả năng thích ứng của đô thị bao gồm 3 hợp phần: Kiểm soát ngập lụt và vệ sinh môi trường, Phát triển hành lang đô thị và Tăng cường quản lý đô thị thích ứng với BDKH.	A4.5		5.00	401.59	406.59
Kè chống sạt lở sông Ô Môn	A14.3		60.00	120.00	180.00
Đường nối thị xã Vị Thanh tỉnh Hậu Giang với thành phố Cần Thơ (đoạn thuộc thành phố Cần Thơ) giai đoạn 1	A5.1		24.43	46.21	70.64

DỰ ÁN	MÃ PHÂN LOẠI		CHI TIÊU (TỶ VNĐ)		
	A	M	2016	2017	TỔNG
Kè sông Cần Thơ (đoạn bến NK-cầu Cái Sơn và đoạn cầu Quang Trung-cầu CR)	A14.3		62.50		62.50
Xây dựng cầu Rạch Nhum và cầu Rạch Tra thuộc Đường tỉnh 922, TP. Cần Thơ	A5.4			47.31	47.31
Dự án tăng cường năng lực quan trắc và phân tích chất lượng môi trường phục vụ công tác quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường	A1.3		2.27	35.00	37.26
Hệ thống cấp nước xã Thới Hưng, huyện Cờ Đỏ	A11.8		24.73		24.73
Tiểu dự án đề bao bảo vệ vườn cây ăn trái huyện Phong Điền thuộc Dự án quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn ĐBSCL (WB6)	A10.2			20.00	20.00
Xử lý chất thải rắn y tế Bệnh viện Lao và Bệnh phổi		M6.6	0.17	19.45	19.62
Tổng			424.09	1274.31	1698.41
Tỷ lệ % đóng góp của 10 dự án trong chi tiêu cho BDKH			77%	92%	87%

Bảng 14. Phân bổ nguồn vốn cho 10 dự án lớn nhất năm 2016-2017 của Cần Thơ

Đơn vị: Tỷ đồng

NGUỒN VỐN	NĂM 2016	NĂM 2017	TỔNG	TỶ LỆ %
Vốn NSDP	75.695	195.953	271.648	16.0%
Vốn NSTW	59.733	260.000	319.733	18.8%
ODA	144.996	422.290	567.286	33.4%
Vốn từ XSKT	0.170	254.886	255.056	15.0%
Phát hành TPCP	62.500	0	62.500	3.7%
Khác	81.00	141.185	222.185	13.1%
Tổng	424.094	1,274.314	1,698.408	100%

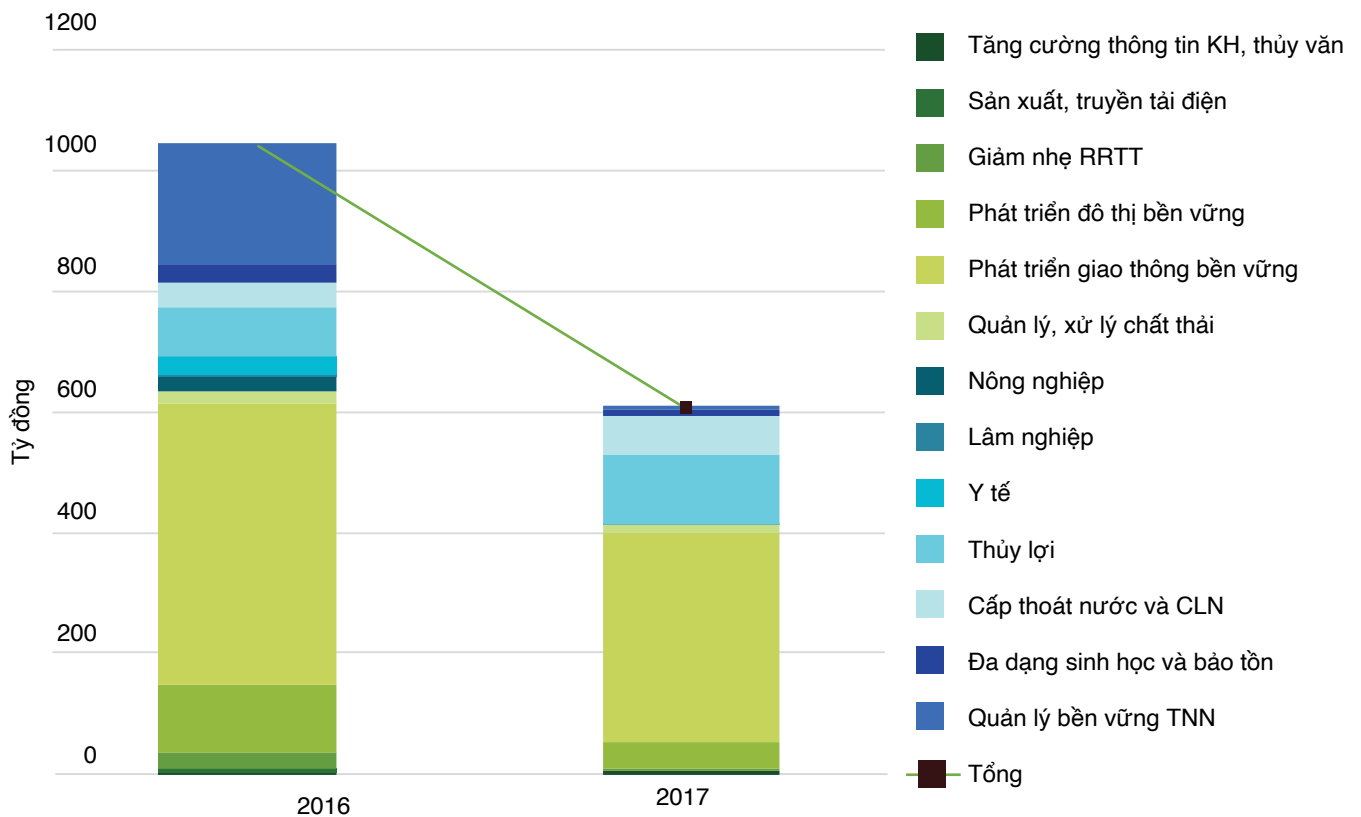
Kết quả tại Bảng 14 đã khẳng định lại tầm quan trọng của nguồn vốn ODA đóng góp cho các dự án ứng phó BDKH khi tỷ trọng nguồn vốn này đóng góp lớn

nhất với 33,4% tổng đầu tư cho 10 dự án lớn nhất của Cần Thơ trong 2 năm 2016 và 2017.

A1.2 HẬU GIANG

Hậu Giang có sự sụt giảm đáng kể trong chi tiêu cho BDKH của năm 2017 so với năm 2016, giảm 41% (từ 1.040 tỷ năm 2016 xuống còn 608 tỷ năm

2017). Mặc dù trong quyết định phân bổ vốn đầu tư hàng năm của toàn tỉnh năm 2017 có tăng 114,88 tỷ so với năm 2016, tương đương 9,8% [15] [16] [18].



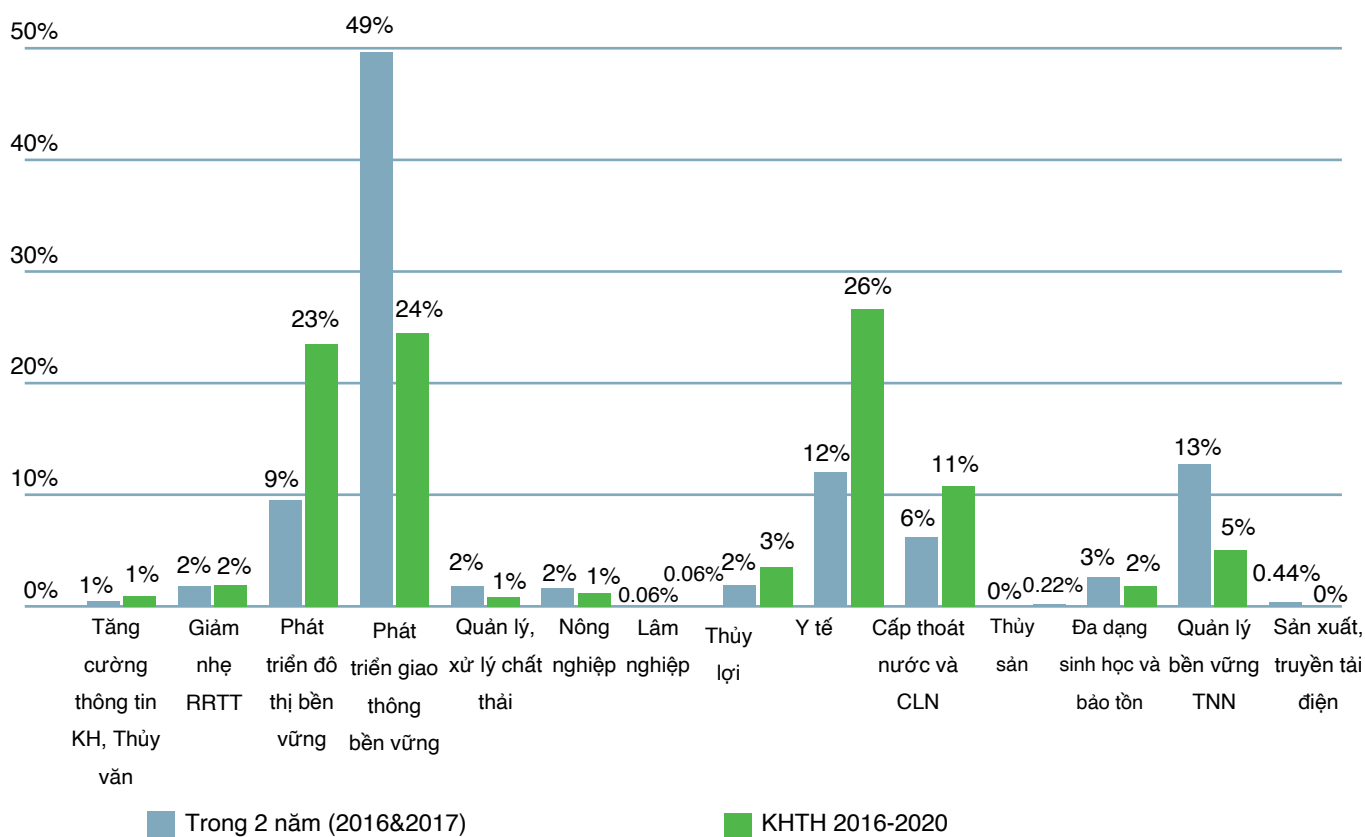
Hình 18. Đầu tư cho BDKH của Hậu Giang (2016-2017) theo lĩnh vực

Có 13 lĩnh vực liên quan đến BDKH được đầu tư tại Hậu Giang trong 2 năm qua, đầu tư lớn nhất là lĩnh vực phát triển giao thông bền vững chiếm 49,1% cơ cấu chi tiêu cho BDKH, tiếp đến là quản lý bền vững tài nguyên nước 12,6%; thủy lợi 11,9%; phát triển đô thị bền vững 9,4% và cấp thoát nước 6,2%. Năm (05) lĩnh vực đầu tư này chiếm tới 89% cơ cấu chi tiêu cho BDKH trong 2 năm qua. Các lĩnh vực về nông nghiệp, quản lý bền vững tài nguyên nước, xử lý chất thải, giảm nhẹ rủi ro thiên tai, đa dạng sinh học và bảo tồn có tỷ lệ đầu tư từ 1,6%-2,6% trong cơ cấu chi tiêu. Còn lại lĩnh vực tăng cường thông tin về BDKH, sản xuất truyền tải và phân phối điện, lâm nghiệp chiếm tỷ lệ không đáng kể, dưới 1% cơ cấu chi tiêu.

Tại Hậu Giang, chi tiêu cho BDKH trong 2 năm qua không có sự hiện diện của các loại hình dự án đầu tư công thuộc các lĩnh vực thủy sản, bảo vệ bờ biển, năng lượng và công nghiệp.

Chỉ có 0,06% chi tiêu cho lĩnh vực kết hợp cả thích ứng và giảm nhẹ tại Hậu Giang, trong đó có tới 99,94% các dự án thuộc lĩnh vực thích ứng

Hình dưới đây minh họa tỷ lệ các lĩnh vực đầu tư cho BDKH trong 2 năm (2016-2017) và trong kế hoạch đầu tư trung hạn 2016-2020..



Hình 19. Lĩnh vực đầu tư cho BDKH trong 2 năm 2016-2017 và Kế hoạch trung hạn (KHTH) 2016-2020 của Hậu Giang

Có 14 lĩnh vực liên quan đến BDKH được ưu tiên đầu tư trong trung hạn tại tỉnh Hậu Giang, trong đó các lĩnh vực thủy lợi, phát triển giao thông bền vững, phát triển đô thị bền vững, cấp thoát nước, quản lý bền vững tài nguyên nước là những lĩnh vực ưu tiên trong kế hoạch đầu tư trung hạn và có thể trong dài hạn của tỉnh Hậu Giang.

10 dự án lớn liên quan đến BDKH trong 2 năm 2016 và 2017 đóng góp trung bình 52% tổng đầu tư cho BDKH, điều này thể hiện sự đa dạng về mặt số lượng dự án tại Hậu Giang, 10 dự án có mức đầu tư lớn nhất 2 năm qua có tới 5 dự án thuộc lĩnh vực giao thông, còn lại là thủy lợi và quản lý bền vững tài nguyên nước.

Bảng 15. Danh sách 10 dự án có mức chi lớn nhất năm 2016-2017 của Hậu Giang

DỰ ÁN	MÃ PHÂN LOẠI		CHI TIÊU (TỶ VNĐ)		
	A	M	2016	2017	TỔNG
Đường nối thị xã Vị Thanh, tỉnh Hậu Giang với thành phố Cần Thơ	A5.1		200	26.468	226.468
Đường tỉnh 928	A5.1		0.602	159.796	160.398
Kè chống sạt lở kênh Xà No giai đoạn 2	A14.3		129.517		129.517
Đường tỉnh 930 (đoạn từ thị trấn Long Mỹ đến khu nông nghiệp ứng dụng công nghệ cao Hậu Giang)	A5.1		57.802	31.428	89.230
Xây dựng Hệ thống cống ngăn mặn Nam kênh Xà No	A4.4		26.500	27.400	53.900
Hệ thống đê bao Long Mỹ - Vị Thanh	A4.3		44.2	8.343	52.543
Bờ kè chống sạt lở kênh Xáng Xà No, giai đoạn 2	A10.2			41.127	41.127
Bờ kè hai bên sông Cái Lớn, huyện Long Mỹ	A14.3		35		35
Đường Nguyễn An Ninh			508.651	343.493	852.144
Đường GTNT về xã Long Bình			49%	56%	52%

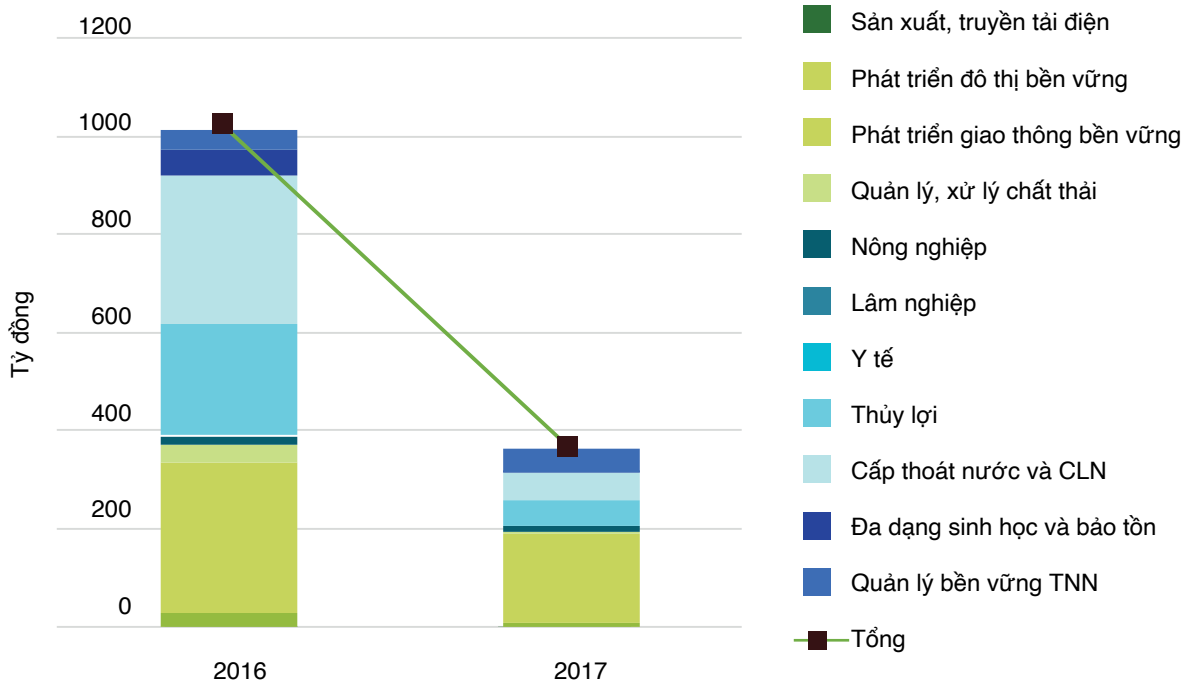
Do không có đầy đủ số liệu về cơ cấu các nguồn vốn cho các dự án, do vậy không thể chỉ rõ sự đóng

góp của từng nguồn vốn đối với các dự án của tỉnh Hậu Giang.

A1.3 LONG AN

Tại tỉnh Long An, tổng chi cho BDKH năm 2017 giảm đáng kể so với năm 2016, giảm 64,3% (từ 1013 tỷ năm 2016 xuống 365 tỷ năm 2017), điều này cũng tương tự khi tổng vốn đầu tư công của toàn tỉnh năm

2017 giảm 7,1%, mặc dù ngân sách trung ương và ngân sách địa phương phân bổ cho năm 2017 đều tăng so với năm 2016 [15] [16] [19]. There are 11 themes with CC&GG investment in Long An Có 11



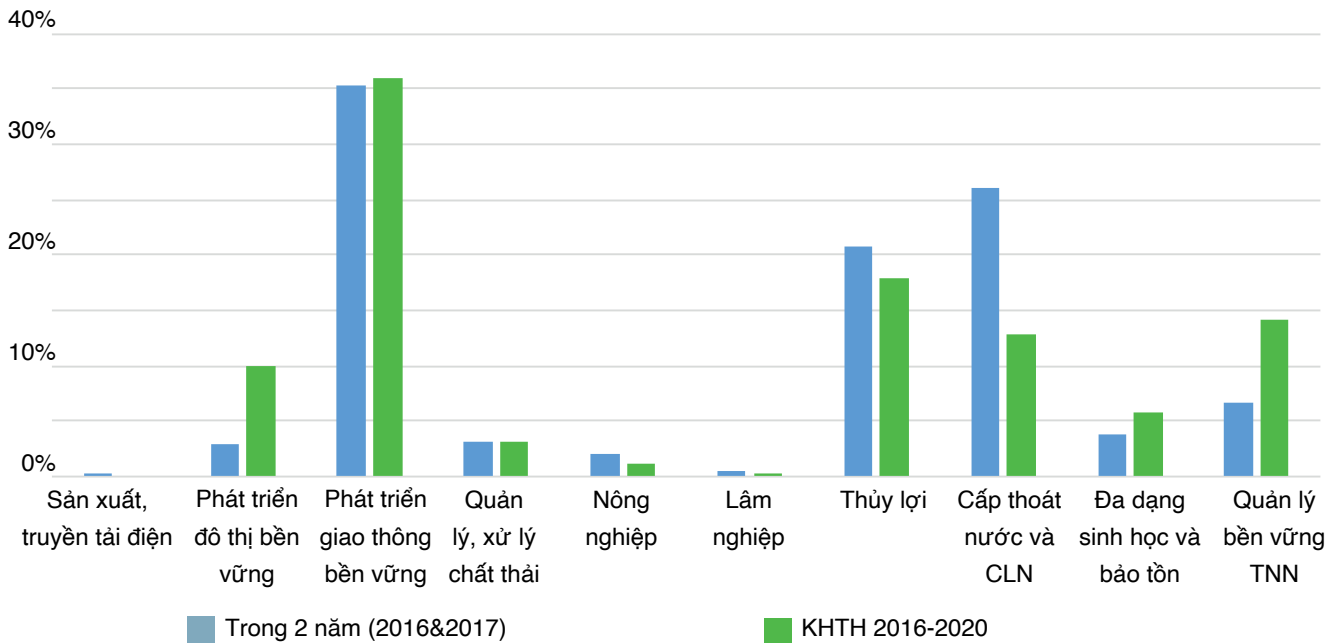
Hình 20. Đầu tư cho BDKH của tỉnh Long An 2016-2017 theo lĩnh vực

lĩnh vực đầu tư liên quan đến BDKH và TTX tại Long An trong 2 năm qua, trong đó đầu tư cho lĩnh vực phát triển giao thông bền vững chiếm tỷ lệ cao nhất với 35% cơ cấu chi tiêu; tiếp đến là cấp thoát nước 26%; thủy lợi 21%; quản lý bền vững tài nguyên nước 7%. Bốn (4) lĩnh vực có mức đầu tư lớn nhất này chiếm 88% cơ cấu chi tiêu của 2 năm 2016 và 2017. Các lĩnh vực về nông nghiệp, phát triển đô thị bền vững, quản lý, xử lý chất thải, và đa dạng sinh học có tỷ lệ đầu tư 2 năm qua lần lượt chiếm 1,9%; 2,7%; 3,0% và 3,7%. Các lĩnh vực về bảo tồn các khu đất ngập nước, y tế và truyền tải phân phối điện

có các dự án đầu tư tuy nhiên vốn đầu tư còn nhỏ chỉ chiếm tỷ lệ dưới 1%.

Chi tiêu cho thích ứng chiếm 96,74% tổng chi cho BDKH và TTX, trong khi chỉ có 3,26% vốn chi cho mục đích giảm thiểu. Các dự án giảm nhẹ tại Long An tập trung vào lĩnh vực xử lý chất thải bệnh viện và sản xuất phân phức hợp hữu cơ từ bùn đáy ao nuôi thủy sản và rơm rạ.

Hình 21, thể hiện tỷ lệ các lĩnh vực đầu tư cho biến đổi khí hậu của 2 năm 2016 và 2017 và trong kế hoạch đầu tư trung hạn 2016-2020 của tỉnh.



Hình 21. Lĩnh vực đầu tư cho BDKH trong 2 năm 2016-2017 và Kế hoạch trung hạn (KHTH) 2016-2020 của Long An

Có thể nhận thấy rằng, trong kế hoạch đầu tư trung hạn, lĩnh vực phát triển giao thông bền vững, thủy lợi, quản lý bền vững tài nguyên nước và cấp thoát nước là những lĩnh vực có tỷ lệ vốn đầu tư để ứng

phó với BDKH cao tại Long An và dưới đây là danh sách 10 dự án đóng góp lớn nhất trong chi tiêu cho BDKH trong 2 năm 2016 và 2017 của tỉnh Long An.

Bảng 16. Danh sách 10 dự án có mức chi lớn nhất năm 2016-2017 của Long An

DỰ ÁN	MÃ PHÂN LOẠI		CHI TIÊU (TỶ VNĐ)		
	A	M	2016	2017	TỔNG
Dự án cấp nước Hòa Khánh Tây	A11.8		224.855		224.855
Tiểu dự án Thủy lợi Phước Hòa	A10.1		115.784	0.5	116.284
Cải tạo và nâng cấp hệ thống kênh trục tiêu thoát lũ và cung cấp nước tưới (Dự án kênh 61)	A10.2		50	26.291	76.291
Bờ Kè thị trấn Mộc Hóa	A14.3		16	38.4	54.4
Dự án hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện vay vốn WB - tỉnh Long An		M6.6	38.673	2.926	41.599
Kè chống sạt lở bờ, bảo vệ thị trấn Thủ Thừa	A4.3		28.45	5.503	33.953
XD hệ thống giao thông thông minh đường cao tốc TPHCM - Trung Lương	A5.1		23.322	9.704	33.026
Cầu Nhựt Tảo, ĐT 832	A5.4		9	23.4	32.4
Cải tạo, nâng cấp ĐT 832 đoạn Cầu Kinh - Ngã ba Nhựt Ninh và nhánh rẽ bến đò Nhựt Tảo	A5.4		12.51	13	25.51
Kênh Rạch Tràm - Mỹ Bình	A10.2		18	3.8	21.8
Tổng			536.594	123.524	660.118
Tỷ lệ % đóng góp của 10 dự án trong chi tiêu cho BDKH			53%	34%	48%

Từ Bảng 16 ở trên cho chúng ta thấy, 10 dự án có mức chi tiêu lớn nhất trong 2 năm qua tại Long An thì có tới 3 dự án thuộc lĩnh vực giao thông, 3 dự án thuộc lĩnh vực thủy lợi, còn lại 1 dự án cấp nước, 1

dự án bảo vệ đô thị và 1 dự án xử lý chất thải. 10 dự án này chỉ đóng góp 48% chi tiêu 2 năm qua, điều đó thể hiện sự đa dạng về số lượng dự án tại Long An.

Bảng 17. Phân bổ nguồn vốn cho 10 dự án lớn nhất năm 2016-2017 của Long An

Đơn vị: Tỷ đồng

NGUỒN VỐN	NĂM 2016	NĂM 2017	TỔNG	TỶ LỆ %
NSDP	139.92	54.047	193.967	29.4%
NSTW	51.772	57.691	109.463	16.6%
ODA	240.052	8.86	248.912	37.7%
XSKT	43	2.926	45.926	7.0%
TPCP	13	0	13	2.0%
Khác	48.85	0	48.85	7.4%
Tổng	536.594	123.524	660.118	100%

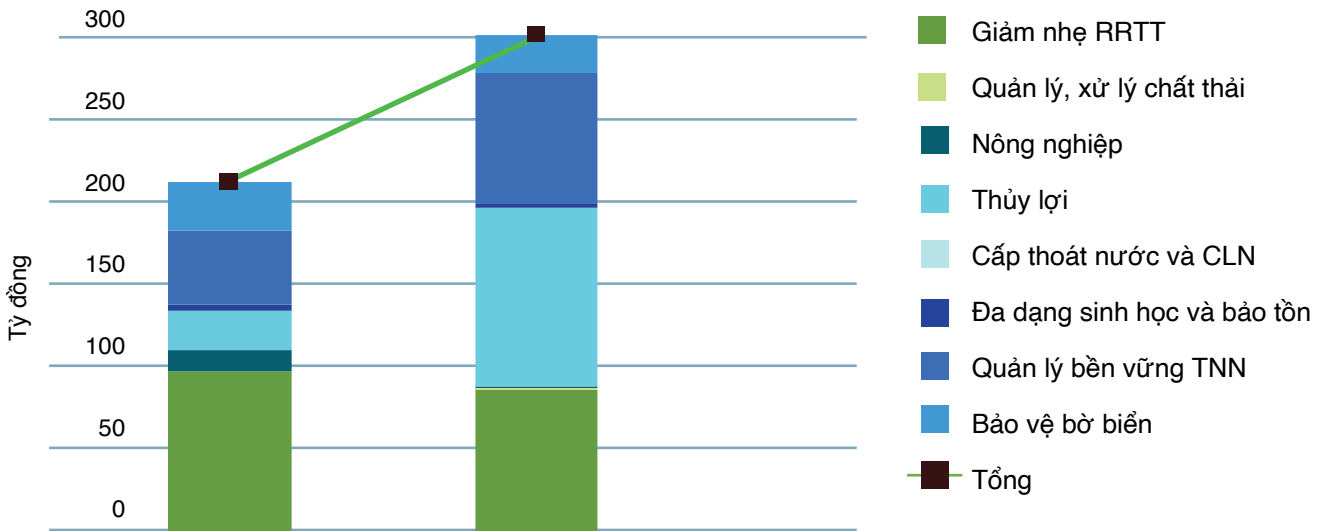
Về nguồn vốn đầu tư, kết quả tại Bảng 17 cho thấy 46% vốn chi cho 10 dự án lớn nhất trong 2 năm 2016 và 2017 tại Long An đến từ Ngân sách nhà nước (Ngân sách Địa phương và Ngân sách trung ương); trong khi đó ODA đóng góp 37,7%; XSKT 7,0%, còn lại là vốn TPCP và vốn khác.

A1.4 TIỀN GIANG

Tổng chi cho BDKH của Tiền Giang năm 2017 tăng 42% so với năm 2016, từ 211 tỷ năm 2016 lên 300 tỷ năm 2017. Mặc dù ngân sách phân bổ cho đầu tư của toàn tỉnh năm 2017 có giảm so với năm 2016 tuy nhiên chi đầu tư cho BDKH vẫn tăng đều qua các năm [15] [16] [20].

Về ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh, có 8 lĩnh vực được đầu tư tại Tiền Giang, đầu tư lớn nhất cho lĩnh vực giảm nhẹ RRTT với tỷ trọng

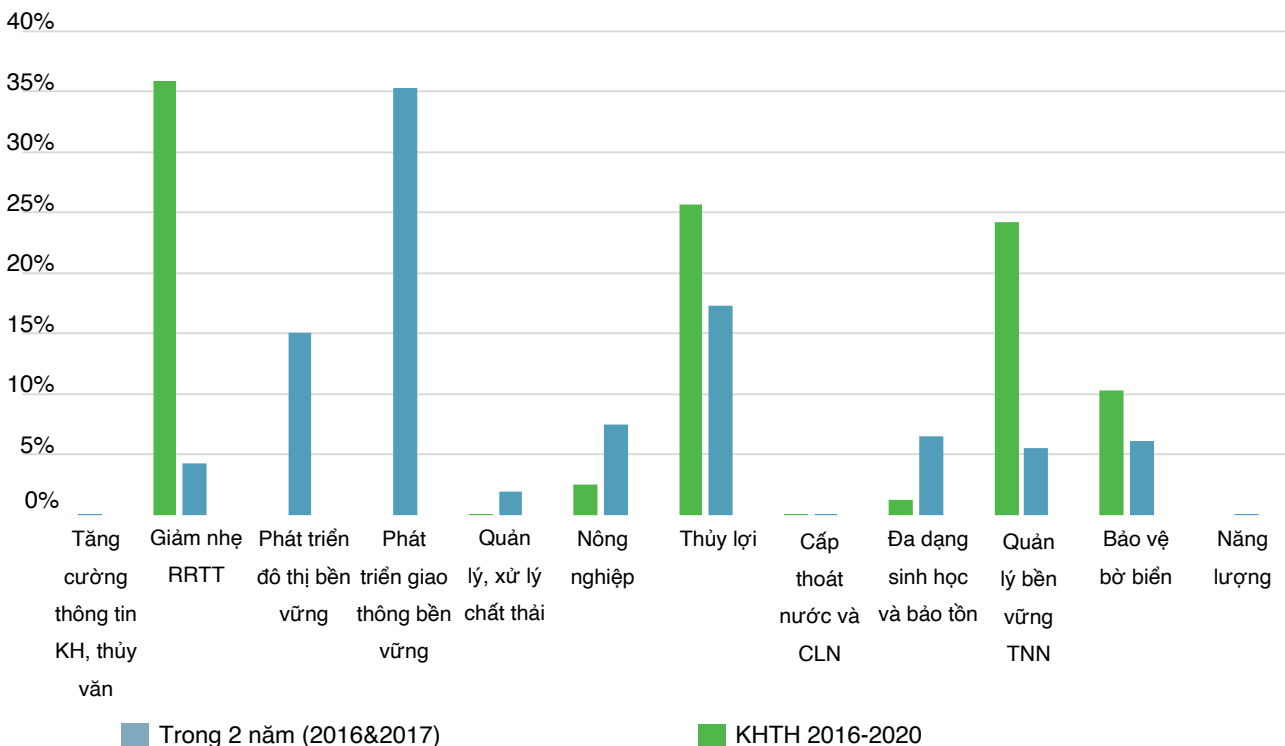
chiếm 36% cơ cấu chi tiêu cho BDKH trong 2 năm qua; tiếp đến là lĩnh vực thủy lợi chiếm 26%, quản lý bền vững TNN 24%, bảo vệ bờ biển 10%. 4 lĩnh vực này chiếm tới 96% cơ cấu chi tiêu cho BDKH trong 2 năm qua. Bốn (4) lĩnh vực còn lại có các dự án đầu tư rải rác, tỷ lệ vốn đầu tư chiếm tỷ lệ rất thấp cụ thể lĩnh vực nông nghiệp 3%; đa dạng sinh học 1%; quản lý, xử lý chất thải 0,15% và cấp thoát nước và chất lượng nước 0,06% (xem Hình 22 minh họa dưới đây).



Hình 22. Đầu tư cho BDKH của Tiền Giang năm 2016-2017 theo lĩnh vực

Hình 23 là kết quả so sánh tỷ lệ các lĩnh vực đầu tư trong 02 năm 2016 và 2017 và trong kế hoạch đầu

tư trung hạn 2016-2020.



Hình 23. Lĩnh vực đầu tư cho BDKH trong 2 năm 2016-2017 và Kế hoạch trung hạn (KHTH) 2016-2020 của Tiền Giang

Kết quả phân tích cho thấy mặc dù trong 02 năm 2016 và 2017, không có vốn phân bổ cho các dự án thuộc lĩnh vực phát triển đô thị bền vững và giao thông bền vững, tuy nhiên trong kế hoạch trung hạn 2 lĩnh vực giao thông và phát triển đô thị bền vững là những lĩnh vực được ưu tiên đầu tư khi chiếm tỷ lệ 35,29% và 15,11% tổng vốn đầu tư cho BĐKH; bên cạnh các lĩnh vực thủy lợi, nông nghiệp, bảo vệ

bờ biển, quản lý bền vững tài nguyên nước và giảm nhẹ rủi ro thiên tai.

10 dự án đóng góp lớn nhất trong 2 năm qua 2016 và 2017 đóng góp 88% tổng chi cho BĐKH, các dự án tập trung vào lĩnh vực thủy lợi, bảo vệ bờ biển, nông nghiệp, giảm nhẹ rủi ro thiên tai và quản lý bền vững tài nguyên nước.

Bảng 18. Danh sách 10 dự án có mức chi lớn nhất năm 2016-2017 của Tiền Giang

TÊN DỰ ÁN	MÃ PHÂN LOẠI		CHỈ TIÊU (TỶ ĐỒNG)		
	A	M	2016	2017	TỔNG
Tiểu dự án Kiểm soát và giảm rủi ro do lũ vùng Ba Rài -Phú An (ADB-GMS1)	A3.2		80.163	71.000	151.163
Tiểu dự án Nâng cấp hệ thống kiểm soát xâm nhập mặn vùng Gò Công (ADB-GMS1)	A14.1		44.723	33.700	78.423
Nâng cấp đê biển Gò Công	A15.1		26.000	20.000	46.000
Phòng chống xói lở, ổn định bờ sông Tiền khu vực cù lao Tân Long	A14.3			45.000	45.000
Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá cửa sông Soài Rạp kết hợp bến cá Vàm Láng	A3.1		17.000	15.000	32.000
Bờ kè phía tây sông Ba Rài	A10.2			30.000	30.000
Đê bao thị xã Gò Công	A10.2		19.000	9.000	28.000
Cống Rạch Chợ và Thủ Ngự	A10.2		3.000	12.000	15.000
Gây bồi tạo bãi, trồng cây ngập mặn bảo vệ đê biển Gò Công Đông (SP-RCC)	A15.1	M13.2	7.312	5.700	13.012
Dự án Nâng cao chất lượng, an toàn sản phẩm nông nghiệp và phát triển chương trình khí sinh học (QSEAP)	A7.7	M7.4	11.929	0.430	12.359
Tổng			209.127	241.830	450.957
Tỷ lệ % đóng góp của 10 dự án trong chi tiêu cho BĐKH			99%	81%	88%

Bảng 19. Phân bổ nguồn vốn cho 10 dự án lớn nhất năm 2016-2017 của Tiền Giang

Đơn vị: Tỷ đồng

NGUỒN VỐN	NĂM 2016	NĂM 2017	TỔNG	TỶ LỆ %
Ngân sách Nhà nước (bao gồm NSDP, NSTW)	146.054	166.53	312.584	69.3%
ODA	63.072	75.3	138.372	30.7%
Tổng	209.126	241.83	450.956	100.0%

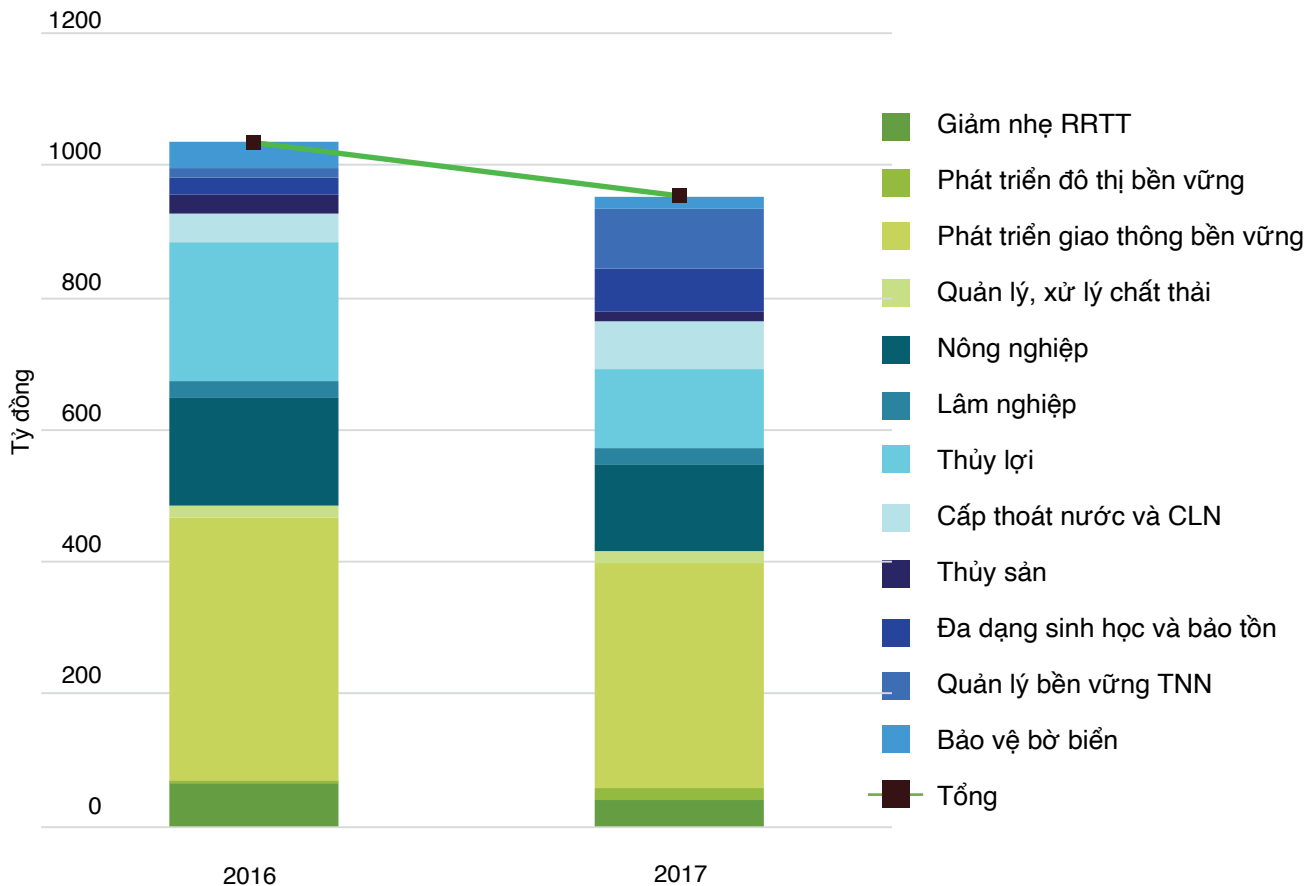
Do cách thức báo cáo của Tiền Giang không đưa ra chi tiết cơ cấu các nguồn vốn khác nhau mà chỉ phân tách theo vốn Ngân sách trong nước và vốn ODA, do vậy phân tích tại Bảng 19 đưa ra tỷ lệ đóng

góp của vốn Ngân sách và vốn ODA cho 10 dự án có mức chi lớn nhất trong 2 năm qua với tỷ lệ lần lượt là 69,3% và 30,7%.

A1.5 BẾN TRE

Kết quả rà soát cho thấy, chi tiêu cho BDKH của Bến Tre năm 2017 là khoảng 954 tỷ, giảm nhẹ so với đầu tư của năm 2016 là 1.034 tỷ, mặc dù phân bổ vốn hàng năm cho đầu tư của năm 2017 tăng so với năm 2016, trong đó ngân sách trung ương và ngân sách địa phương đều tăng, duy chỉ có nguồn vốn ODA cho BDKH và TTX là giảm, điều này có thể là một trong các nguyên nhân giải thích cho việc chi cho BDKH của năm 2017 có sự sụt giảm [15] [16] [21] [22] [23].

12 lĩnh vực có liên quan đến BDKH được đầu tư tại Bến Tre trong 2 năm 2016 và 2017 tập trung lớn nhất vào lĩnh vực phát triển giao thông với 37,3%, tiếp đến là thủy lợi 16,6%; nông nghiệp 14,7%. Các lĩnh vực còn lại chiếm tỷ lệ thấp hơn với cấp thoát nước 5,7%; giảm nhẹ RRTT 5,3%; quản lý bền vững TNN 5,1%; đa dạng sinh học 4,7%. Các lĩnh vực phát triển đô thị bền vững, quản lý xử lý chất thải, thủy sản, bảo vệ bờ biển có tỷ lệ vốn đầu tư trong 2 năm qua chỉ chiếm từ 0,9% tới 3% cơ cấu vốn đầu tư cho BDKH của toàn tỉnh.

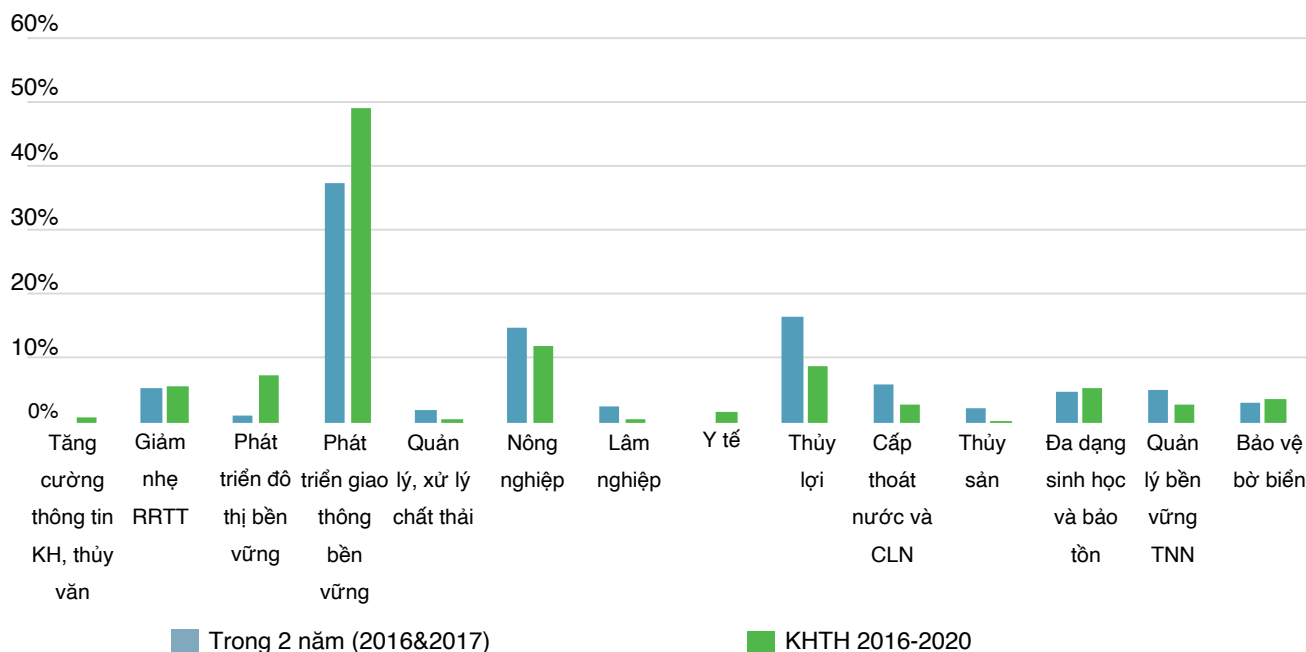


Hình 24. Đầu tư cho BDKH của tỉnh Bến Tre năm 2016-2017 theo lĩnh vực

Chi cho thích ứng chiếm tới 95,46% tổng chi cho BDKH và TTX trong 02 năm qua tại Bến Tre, chỉ có 0,87% đầu tư cho giảm nhẹ và 3,66% đầu tư cho các dự án kết hợp cả thích ứng và giảm nhẹ, bao gồm các dự án bảo vệ và phát triển rừng, chống xói lở, gây bồi trồng cây ngập mặn và dự án về nâng

cao chất lượng, sản phẩm nông nghiệp và phát triển chương trình khí sinh học.

Hình 25 thể hiện tỷ lệ các lĩnh vực đầu tư liên quan đến BDKH trong 2 năm 2016 và 2017 và trong kế hoạch đầu tư trung hạn 2016-2020 của Bến Tre.



Hình 25. Lĩnh vực đầu tư cho BDKH trong 2 năm 2016-2017 và Kế hoạch trung hạn (KHTH) 2016-2020 của Bến Tre

Kết quả trên hình vẽ cho thấy, các lĩnh vực phát triển giao thông bền vững, nông nghiệp, thủy lợi, phát triển đô thị bền vững, giảm nhẹ RRTT là những ưu tiên trong kế hoạch đầu tư trung hạn tại Bến Tre.

Dưới đây là 10 dự án điển hình, đóng góp lớn cho đầu tư BDKH của tỉnh trong 2 năm 2016 và 2017, tập trung vào các lĩnh vực giao thông, thủy lợi, nông nghiệp, giảm thiểu RRTT, quản lý bền vững tài nguyên nước.

Bảng 20. Danh sách 10 dự án có mức chi lớn nhất năm 2016-2017 của Bến Tre

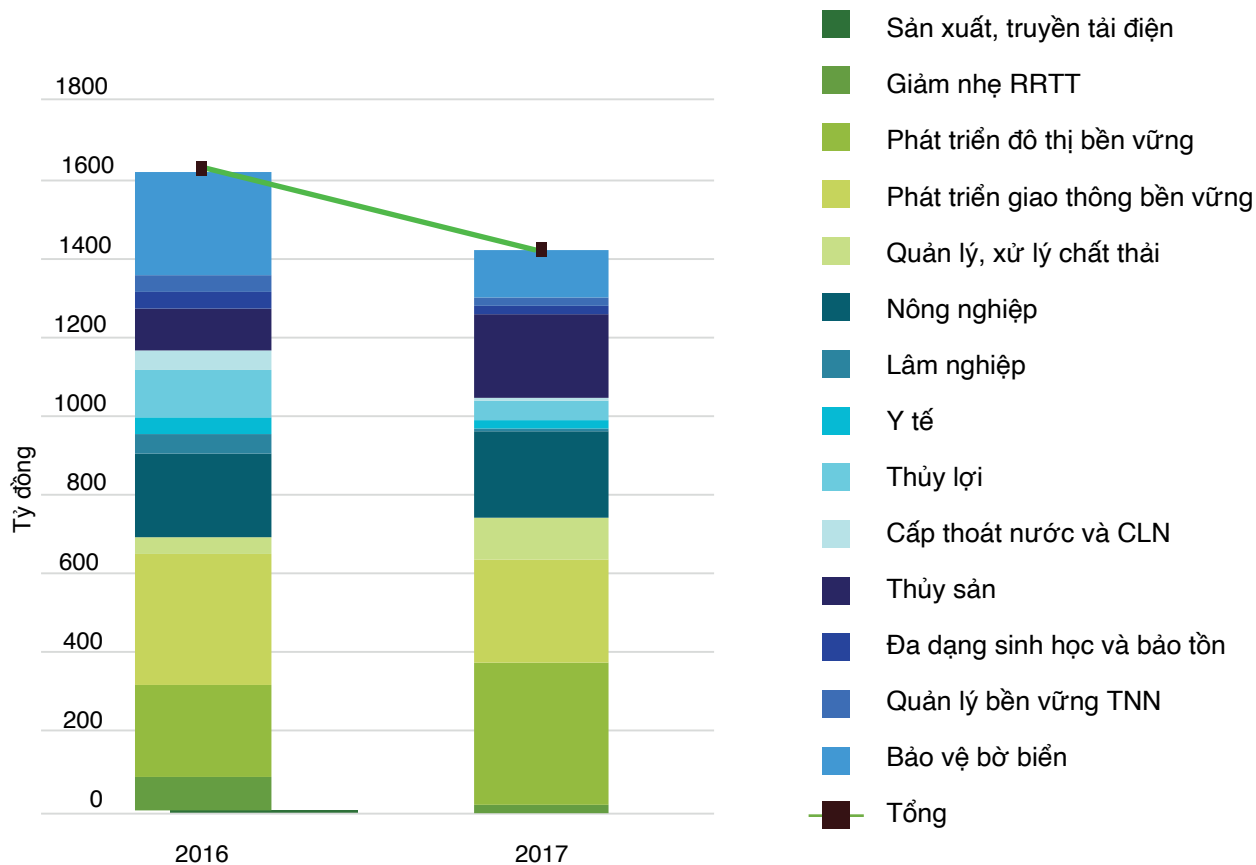
TÊN DỰ ÁN	MÃ PHÂN LOẠI		CHỈ TIÊU (TỶ ĐỒNG)		
	A	M	2016	2017	TỔNG
Cầu Cổ Chiên-QL60	A5.4		117.603	182.923	300.526
7027540 - Dự án thủy lợi bắc Bến Tre	A10.2		163.325	83.000	246.325
Xây dựng 10 cầu trên ĐT,883, huyện Bình Đại	A5.4		89.908		89.908
Tuyến tránh thị trấn Giồng Trôm-ĐT885	A5.4		70.081	13.916	83.997
Hạ tầng thiết yếu hỗ trợ phát triển chuỗi giá trị dứa, huyện Mỏ Cày Nam	A7.4		19.000	45.000	64
Cầu Phong Nẫm trên ĐH173, liên huyện Châu Thành - Giồng Trôm	A5.4		20.000	43.381	63.381
Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016 - 2020	A7.7		59.933		59.933
Khu neo đậu tránh trú bão tàu cá kết hợp cảng cá Ba Tri	A3.1		43.000	10.000	53
Công trình ngăn mặn lưu vực cống Thủ Cừu	A14.1			46.940	46.940
CSHT phục vụ du lịch các xã ven sông Tiền (giai đoạn 2) (Đoạn 1: từ xã An Khánh đến xã Phú Đức)	A13.1		3.492	43.292	46.784
Tổng			586.343	468.452	1054.795
Tỷ lệ % đóng góp của 10 dự án trong chỉ tiêu cho BDKH			57%	49%	53%

Hiện tại, số liệu thu thập được chưa thể hiện đầy đủ cơ cấu nguồn vốn vì vậy không thể phân tích chi

rõ sự đóng góp của các nguồn vốn cho BDKH tại Bến Tre.

A1.6 TRÀ VINH

Hình 26 thể hiện chi tiêu cho BDKH của tỉnh Trà Vinh năm 2017 có sự giảm nhẹ so với năm 2016, giảm 12% từ 1.623 tỷ năm 2016 xuống 1.425 tỷ năm 2017. Trong khi đó tổng nguồn vốn phân bổ cho đầu tư của toàn tỉnh năm 2017 tăng 16,7% so với năm 2016 [15] [16] [24] [25] [26] [27].



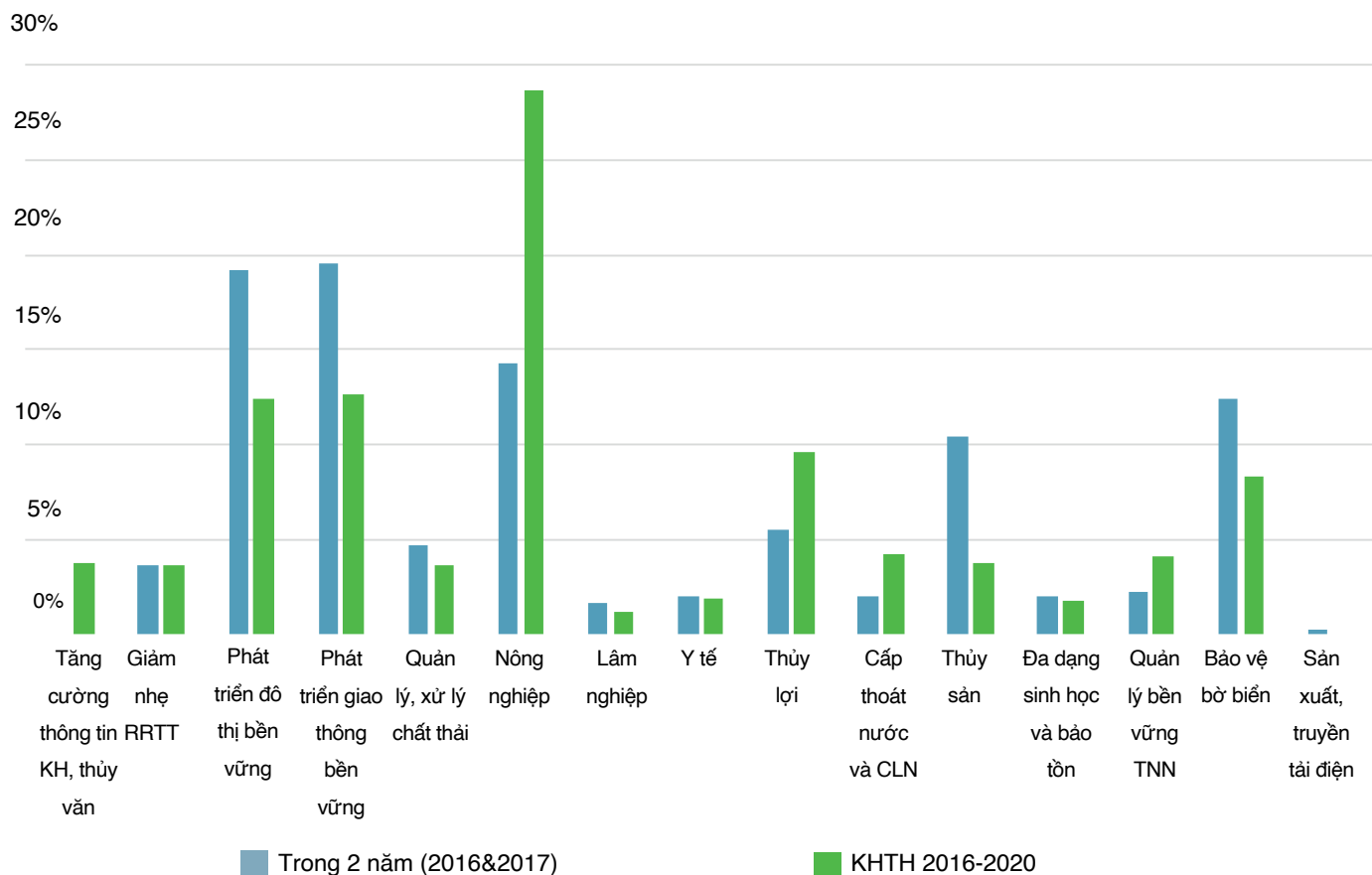
Hình 26. Đầu tư cho BDKH của Trà Vinh năm 2016-2017 theo lĩnh vực

Có thể thấy rằng, các lĩnh vực đầu tư tại Trà Vinh khá đa dạng với 14 lĩnh vực trong đó chi cho phát triển giao thông bền vững và phát triển đô thị bền vững chiếm tỷ trọng lớn nhất trong 2 năm qua với tỷ lệ lần lượt là 19,5% và 19,2%. Bên cạnh đó các lĩnh vực nông nghiệp, bảo vệ bờ biển và thủy sản cũng có tỷ lệ vốn đầu tư cao trong 2 năm 2016 và 2017 với các tỷ lệ lần lượt là 14,3%; 12,4% và 10,5% trong cơ cấu chi tiêu cho BDKH. Các lĩnh vực lâm nghiệp, đa dạng sinh học, y tế, quản lý bền vững tài nguyên nước, giảm nhẹ rủi ro thiên tai, quản lý xử lý chất thải, thủy lợi có các dự án đầu tư với tỷ lệ chi tiêu chiếm từ 1,6%- 5,5% cơ cấu chi tiêu cho BDKH trong 2 năm 2016 và 2017.

Lĩnh vực trồng rừng và giảm nhẹ RRTT có mức chi của năm 2017 giảm mạnh so với năm 2016 (giảm 98% và 72%). Kết quả phân tích cho thấy hầu hết các dự án đều có mức vốn đầu tư năm 2017 giảm so với năm 2016, ngoại trừ 04 lĩnh vực phát triển đô thị bền vững, quản lý xử lý chất thải, thủy sản và nông nghiệp.

Chi cho thích ứng chiếm 90,11% chi tiêu cho BDKH và TTX trong hai năm qua tại Trà Vinh. Vốn chi cho giảm nhẹ chỉ chiếm 1,13% và 8,76% vốn chi cho các dự án kết hợp cả giảm nhẹ và thích ứng với BDKH, bao gồm các dự án bảo vệ và phát triển rừng, xây dựng kè mềm kết hợp trồng rừng chống sạt lở bờ sông, thoát nước và xử lý nước thải.

Hình 27 dưới đây là tỷ lệ các lĩnh vực đầu tư cho BDKH trong 2 năm 2016 và 2017 và trong kế hoạch đầu tư trung hạn 2016-2020.



Hình 27. Lĩnh vực đầu tư cho BDKH trong 2 năm 2016-2017 và Kế hoạch trung hạn (KHTH) 2016-2020 của Trà Vinh

Về trung hạn, các lĩnh vực nông nghiệp, giao thông, phát triển đô thị bền vững, thủy lợi, bảo vệ bờ biển v.v. là những lĩnh vực được ưu tiên đầu tư cho BDKH tại tỉnh Trà Vinh.

tình, đóng góp 59% tổng chi đầu tư cho BDKH trong 2 năm 2016 và 2017. Trong đó các dự án tập trung vào lĩnh vực bảo vệ bờ biển (2 dự án), thủy sản (2 dự án), nông nghiệp (2 dự án), giao thông (2 dự án) và phát triển đô thị bền vững (2 dự án).

Bảng 21 liệt kê danh sách 10 dự án lớn nhất của

Bảng 21. Danh sách 10 dự án có mức chi lớn nhất năm 2016-2017 của Trà Vinh

TÊN DỰ ÁN	MÃ PHÂN LOẠI		CHỈ TIÊU (TỶ ĐỒNG)		
	A	M	2016	2017	TỔNG
Dự án nâng cấp đô thị vùng đồng bằng sông Cửu Long - Tiểu dự án thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	A4.5		169.900	258.232	428.132
Tuyến đường số 02 (Đoạn từ nút N25 đến nút N28) và cầu C16 - Giai đoạn 2 Khu Kinh tế Định An	A5.1		182.853	95	277.853
Thoát nước và xử lý nước thải thành phố Trà Vinh, tỉnh Trà Vinh	A4.4	M6.6	73.375	143.612	216.987
Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới	A7.7		64.834	151.251	216.085
Dự án thích ứng với biến đổi khí hậu vùng Đồng bằng sông Cửu Long (AMD Trà Vinh)	A7.7		107	26.96	134.406
Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi tôm công nghiệp, huyện Cầu Ngang	A12.4		25.943	100.858	126.801

TÊN DỰ ÁN	MÃ PHÂN LOẠI		CHỈ TIÊU (TỶ ĐỒNG)		
	A	M	2016	2017	TỔNG
Đường tỉnh 915B, tỉnh Trà Vinh (Giai đoạn 1: Từ Km)+000 đến Km10+258 - đoạn từ đường vào cầu Cổ Chiên đến cầu Long Bình 3	A5.1		50	72.611	122.611
Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển ấp Cồn Trúng, xã Trường Long Hòa, huyện Duyên Hải, tỉnh Trà Vinh (dự án lập lại)	A15.1		87.202	33.415	120.617
Kè bảo vệ đoạn xung yếu bờ biển xã Hiệp Thạnh, huyện Duyên Hải (giai đoạn 3)	A15.1		69	16.39	85.234
Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng phục vụ nuôi trồng thủy sản Cánh Đồng Năng, xã Long Sơn, huyện Cầu Ngang	A12.4		12.814	69.215	82.029
Tổng			843.211	967.544	1810.755
Tỷ lệ % đóng góp của 10 dự án trong chỉ tiêu cho BDKH			52%	68%	59%

Bảng 22. Phân bổ nguồn vốn cho 10 dự án lớn nhất năm 2016-2017 của Trà Vinh

Đơn vị: Tỷ đồng

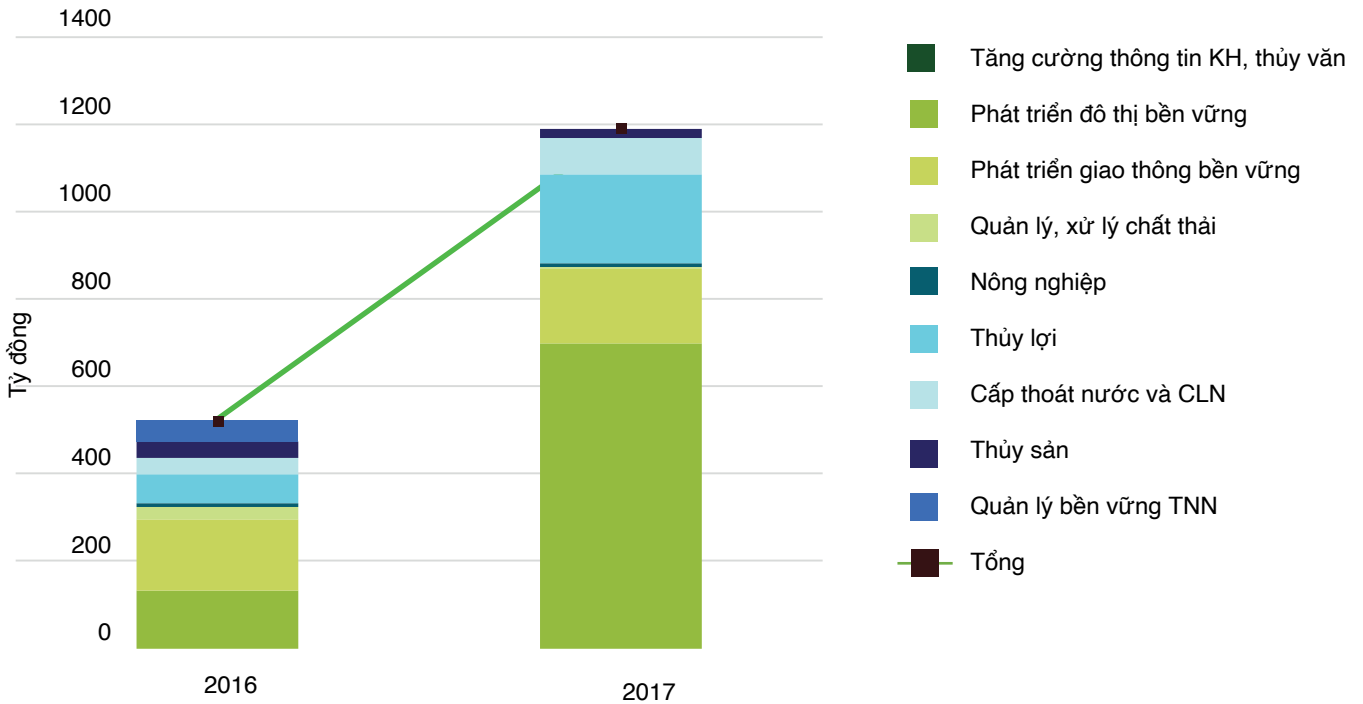
NGUỒN VỐN	NĂM 2016	NĂM 2017	TỔNG	TỶ LỆ %
NSDP	63.291	47.968	111.259	6.1%
NSTW	405.42	442.65	848.07	46.8%
ODA	282.365	300.21	582.575	32.2%
XSKT	0	30	30	1.7%
TPCP	53.387	0	53.387	2.9%
TDUD	38.757	146.716	185.473	10.2%
Tổng	843.22	967.544	1,810.86	100.0%

Nguồn vốn ODA đóng góp rất lớn cho các dự án ứng phó với BDKH tại tỉnh Trà Vinh, khi đóng góp tới 32,2% cơ cấu vốn của 10 dự án có mức chi lớn nhất trong 2 năm 2016 và 2017.

A1.7 VĨNH LONG

Chi đầu tư cho BDKH của Vĩnh Long năm 2017 tăng đáng kể so với năm 2016 với mức tăng 2,3 lần từ 524 tỷ năm 2016 lên 1.192 tỷ năm 2017, cùng với đó tổng vốn phân bổ cho đầu tư của toàn tỉnh năm 2017 cũng tăng nhẹ 4,8% so với 2016.

Vốn chi cho BDKH năm 2017 tăng mạnh là do đầu tư lớn vào các lĩnh vực phát triển đô thị bền vững, vốn năm 2017 tăng 5,2 lần so với năm 2016; vốn cho thủy lợi tăng 3 lần; cấp thoát nước tăng 2,2 lần (chi tiết xem tại Hình 28 dưới đây).



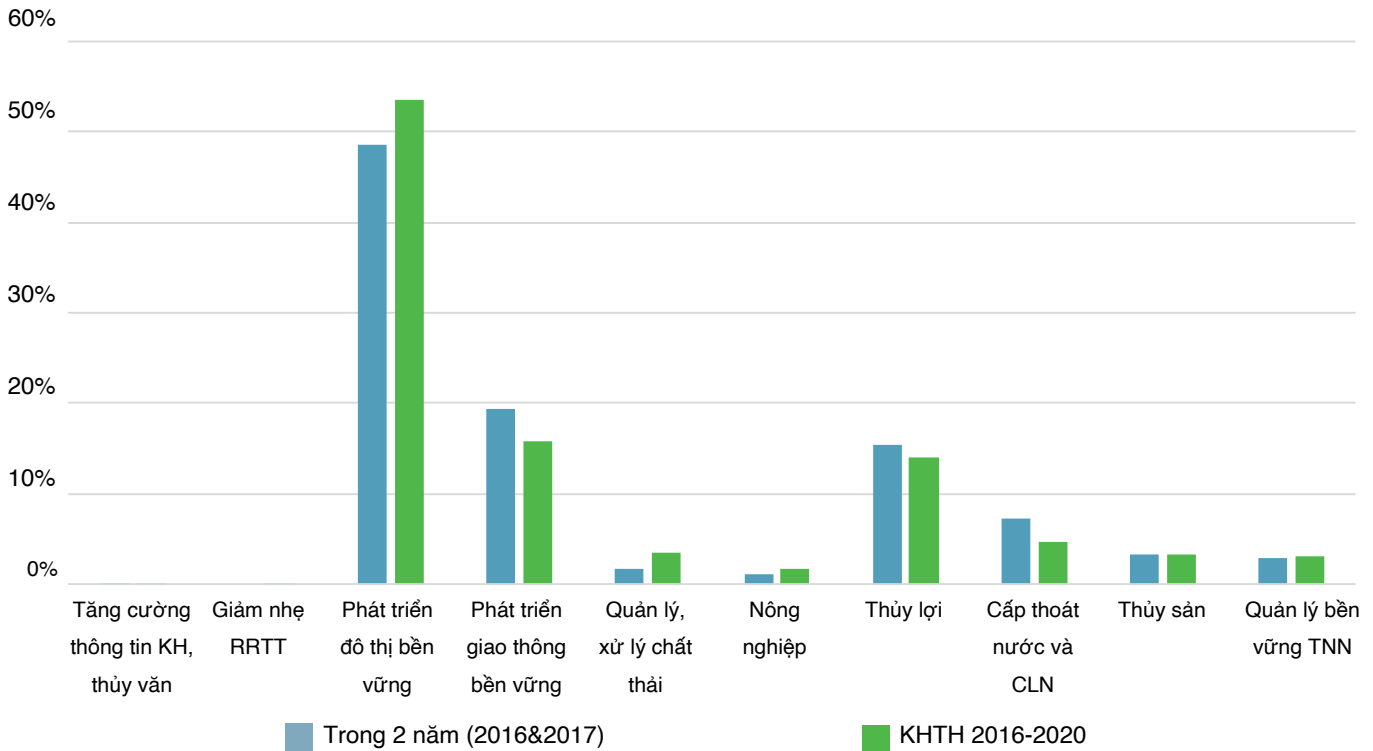
Hình 28. Đầu tư cho BDKH của Vĩnh Long năm 2016-2017 theo lĩnh vực

Tổng vốn đầu tư cho 04 ngành phát triển đô thị bền vững, giao thông, thủy lợi và cấp thoát nước chiếm tới 90,7% cơ cấu chi tiêu của Vĩnh Long trong 2 năm 2016 và 2017.

Chi cho thích ứng chiếm tới 99,65% chi tiêu cho BDKH và TTX trong hai năm qua tại Vĩnh Long. Chỉ có 0,35% chi đầu tư có đóng góp tới mục tiêu giảm nhẹ BDKH trong 2 năm qua, thuộc các dự án thí

điểm lắp đặt đèn chiếu sáng công cộng và đèn cảnh báo an toàn giao thông sử dụng năng lượng mặt trời, dự án xử lý nước thải, rác thải.

Dưới đây là thông tin so sánh tỷ lệ các lĩnh vực đầu tư liên quan đến BDKH trong 2 năm 2016 và 2017 và trong kế hoạch đầu tư trung hạn 2016-2020 của Vĩnh Long.



Hình 29. Lĩnh vực đầu tư cho BDKH trong 2 năm 2016-2017 và Kế hoạch trung hạn (KHTH) 2016-2020 của Vĩnh Long

Như vậy, phát triển đô thị, giao thông, thủy lợi, cấp nước là những lĩnh vực có tỷ lệ vốn đầu tư lớn trong kế hoạch đầu tư trung hạn tại tỉnh Vĩnh Long.

tiêu của tất cả các dự án cho BDKH, trong đó các lĩnh vực tập trung chủ yếu gồm phát triển đô thị bền vững, thủy lợi, quản lý tài nguyên nước bền vững, giao thông.

10 dự án lớn nhất của Vĩnh Long đóng góp 64% chi

Bảng 23. Danh sách 10 dự án có mức chi lớn nhất năm 2016-2017 của Vĩnh Long

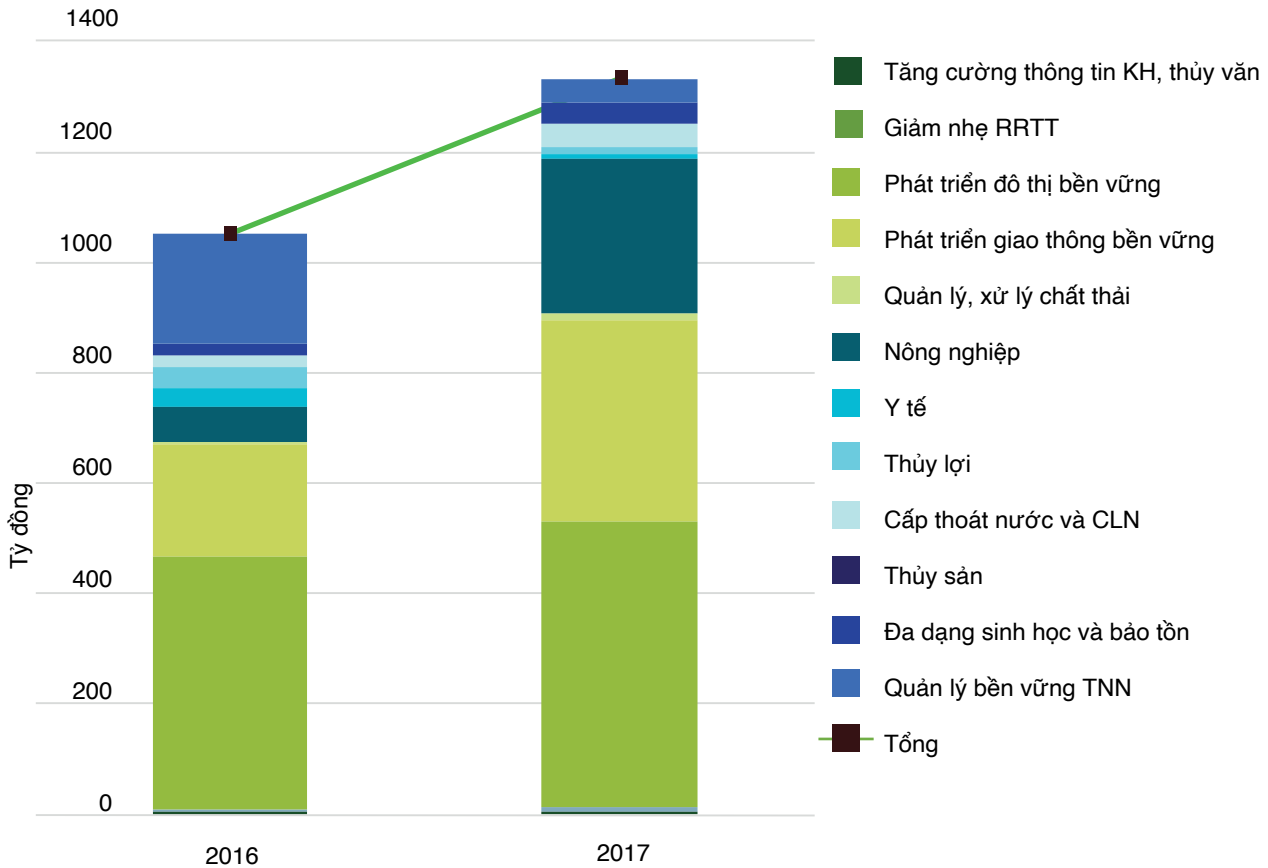
TÊN DỰ ÁN	MÃ PHÂN LOẠI		CHỈ TIÊU (TỶ ĐỒNG)		
	A	M	2016	2017	TỔNG
Đê bao sông Măng Thít (giai đoạn 2)	A4.3			500	500
Dự án Kè sông Cổ Chiên - thành phố Vĩnh Long	A4.3		62.923	80	142.923
Hệ thống thủy lợi ngăn mặn giữ ngọt khu vực Bắc Vũng Liêm, huyện Vũng Liêm	A10.2			120	120
Dự án đê bao chống ngập thành phố Vĩnh Long - khu vực sông Cái Cá	A4.3			60	60
Dự án Kè chống sạt lở bờ sông khu vực thị trấn Long Hồ, huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long	A14.3		50		50
Cầu Cồn Chim, thành phố Vĩnh Long	A5.4			50	50
Dự án Nâng cấp, mở rộng Trại giống thủy sản tỉnh Vĩnh Long	A12.4		29	17	46
Dự án Đường giao thông phát triển hạ tầng du lịch 04 xã cù lao huyện Long Hồ, tỉnh Vĩnh Long	A5.4		15	30	45
Đê bao sông Cái Vồn huyện Bình Minh	A4.3		23	20.3	43.3
Cầu Ngang, phường 3	A5.4		20	20	40
Tổng			199.92	897.3	1097.223
Tỷ lệ % đóng góp của 10 dự án trong chi tiêu cho BDKH			38%	75%	64%

Do hạn chế về số liệu, thông tin về cơ cấu nguồn vốn của các dự án, sự đóng góp của các nguồn vốn đối với các dự án ứng phó với BDKH chưa được thể hiện trong báo cáo này.

A1.8 ĐỒNG THÁP

Chi đầu tư cho BDKH của tỉnh Đồng Tháp năm 2017 tăng 27% so với vốn đầu tư năm 2016 từ 1.050 tỷ năm 2016 lên 1.334 tỷ năm 2017. Bên cạnh đó tổng

nguồn vốn đầu tư phân bổ cho toàn tỉnh năm 2017 cũng tăng 46,7% so với năm 2016 (từ 3.072 tỷ năm 2016 lên đến 4.508 tỷ năm 2017) [15] [16] [28] [29] [30] [31] [32].

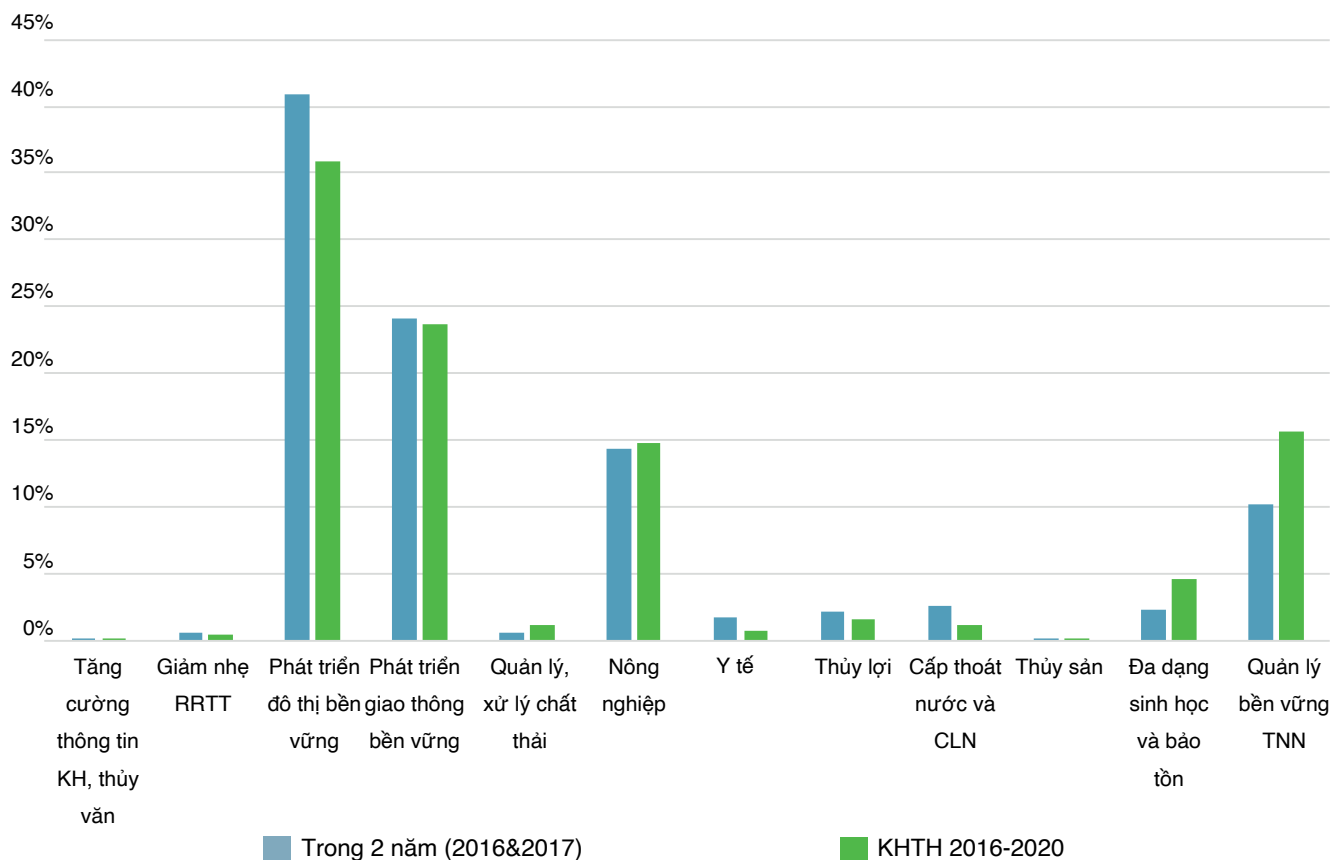


Hình 30. Đầu tư cho BDKH của Đồng Tháp năm 2016-2017 theo lĩnh vực

Hình 30 thể hiện các lĩnh vực đầu tư cho ứng phó với BDKH tại Đồng Tháp trong 2 năm 2016 và 2017, loại hình đầu tư khá đa dạng với 12 lĩnh vực. Phát triển đô thị và giao thông là 02 lĩnh vực có tỷ lệ vốn đầu tư lớn nhất trong cơ cấu chi tiêu cho BDKH của 2 năm với lần lượt 40,9% và 24,1%. Tiếp đến là nông nghiệp 14,4%; quản lý bền vững TNN 10,2%. Các lĩnh vực còn lại có các dự án đầu tư tuy nhiên vốn đầu tư chiếm tỷ lệ rất nhỏ với cấp thoát nước 2,7%; thủy lợi 2,2% v.v.

Phần lớn dự án đầu tư cho BDKH tại Đồng Tháp thuộc lĩnh vực thích ứng với 99,44% tổng vốn đầu tư cho BDKH và TTX, chỉ có 0,56% vốn đầu tư cho dự án có đóng góp tới mục tiêu giảm nhẹ biến đổi khí hậu trong 2 năm qua tại Đồng Tháp, các dự án này đều thuộc lĩnh vực quản lý và xử lý chất thải y tế bệnh viện.

Hình 31 dưới đây so sánh tỷ lệ các lĩnh vực đầu tư trong 2 năm 2016 và 2017 và kế hoạch đầu tư trung hạn 2016-2020 của Đồng Tháp.



Hình 31. Lĩnh vực đầu tư cho BDKH trong 2 năm 2016-2017 và Kế hoạch trung hạn (KHTH) 2016-2020 của Đồng Tháp

Phát triển đô thị bền vững, giao thông, nông nghiệp và quản lý bền vững tài nguyên nước là các định hướng ưu tiên trong kế hoạch đầu tư trung hạn của Đồng Tháp.

hình liên quan đến BDKH, có mức chi lớn nhất trong 2 năm 2016 và 2017 đóng góp 80% tổng chi trong 2 năm, trong đó các dự án tập trung vào các lĩnh vực quản lý đô thị bền vững, giao thông, nông nghiệp, quản lý nước bền vững, và thủy lợi.

Bảng 24 dưới đây thể hiện danh sách 10 dự án điển

Bảng 24. Danh sách 10 dự án có mức chi lớn nhất năm 2016-2017 của Đồng Tháp

TÊN DỰ ÁN	MÃ PHÂN LOẠI		CHỈ TIÊU (TỶ ĐỒNG)		
	A	M	2016	2017	TỔNG
Dự án nâng cấp đô thị TP. Cao Lãnh (Vốn WB)	A4.5		367.043	405,408	772,451
Dự án đầu tư hệ thống giao thông kết nối hạ tầng du lịch và nông nghiệp tỉnh Đồng Tháp	A5.4		7.181	279,461	286,642
Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới	A7.7		61.884	125,861	187,745
Dự án xây dựng hệ thống thoát nước TP. Cao Lãnh (Vốn Na Uy)	A4.4		78.738	108,454	187,192
Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới (tăng số lượng lao động có việc làm thường xuyên, tăng thu nhập, giảm hộ nghèo, ...)	A7.7			152,711	152,711
Đường vành đai ĐT 848 và cầu Sa Đéc 2 (HM cầu)- xây lắp	A5.4		119.999		119,999
Kè chống xói lở giai đoạn III, thị xã Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	A14.3		56.937	4,019	60,956

TÊN DỰ ÁN	MÃ PHÂN LOẠI		CHỈ TIÊU (TỶ ĐỒNG)		
	A	M	2016	2017	TỔNG
Kè chống xói lở bờ sông Tiền khu vực chợ Bình Thành huyện Thanh Bình	A14.3		20	33,4	53,400
Tiểu dự án Cải tạo và nâng cấp hệ thống kênh trục thoát lũ và cung cấp nước tưới tiêu cho vùng Đồng Tháp Mười (vốn ADB)	A10.2		34.572	10	44,572
Dự án đường vào khu du lịch làng hoa kiểng thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp	A5.4		20.782	23,504	44,286
Tổng			767.136	1142.818	1909.954
Tỷ lệ % đóng góp của 10 dự án trong chỉ tiêu cho BDKH			73%	86%	80%

Bảng 25. Phân bổ nguồn vốn cho 10 dự án lớn nhất năm 2016-2017 của Đồng Tháp

Đơn vị: Tỷ đồng

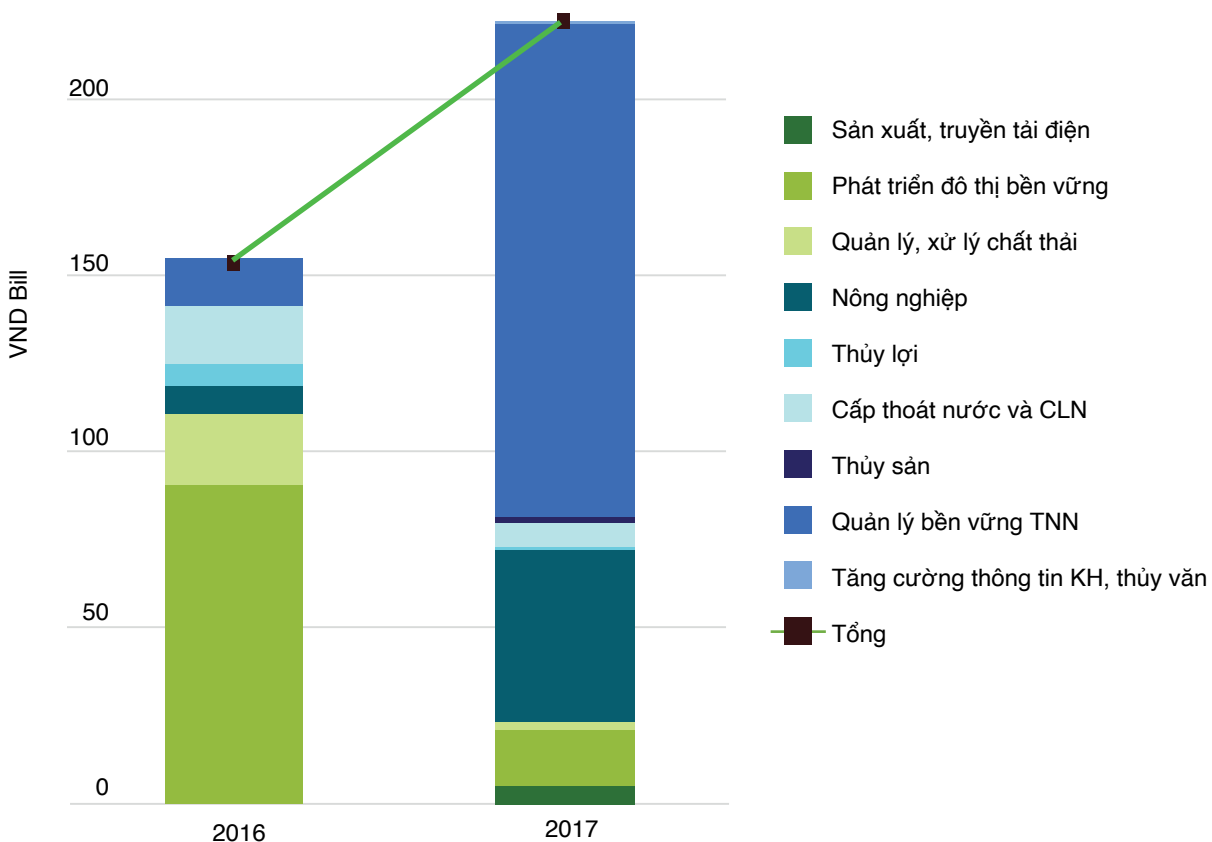
NGUỒN VỐN	NĂM 2016	NĂM 2017	TỔNG	TỶ LỆ %
NSDP	53.657	329.461	383.118	20,1%
NSTW	125.717	155.552	281.269	,14,7%
ODA	295	344.952	639.952	33,5%
XSKT	218.477	288.822	507.299	26,6%
TPCP	74.285	24.031	98.316	5,1%
Tổng	767.136	1,142.82	1,909.95	100,0%

Nguồn vốn đầu tư cho BDKH và TTX tại Đồng Tháp đến từ các nguồn khác nhau như được thể hiện trong Bảng 25. Tương tự như Cần Thơ và Trà Vinh, nguồn vốn ODA chiếm tỷ trọng lớn nhất trong đầu tư cho 10 dự án liên quan đến biến đổi khí hậu điển hình trong 2 năm 2016 và 2017 tại Đồng Tháp.

A1.9 AN GIANG

An Giang có sự tăng trưởng về cả số lượng dự án và tổng mức chi đầu tư cho BDKH của năm 2017 so với năm 2016, vốn đầu tư của năm 2017 tăng 44% so với năm 2016 trong đó vốn đầu tư tăng chủ yếu từ 2 lĩnh vực quản lý bền vững tài nguyên nước, tăng 11 lần từ 12,6 tỷ năm 2016 lên 139,9 tỷ năm 2017 và lĩnh vực nông nghiệp tăng 6,5 lần từ 7,5 tỷ năm 2016 lên 48,6 tỷ năm 2017. Ngược lại các ngành còn lại vốn đầu tư của năm 2017 đều giảm so với năm 2016.

250



Hình 32. Đầu tư cho BDKH của tỉnh An Giang năm 2016-2017 theo lĩnh vực

Hình 32 thể hiện các lĩnh vực dự án đầu tư cho BDKH của tỉnh, có thể thấy rằng trong tổng số 9 lĩnh vực có các dự án đầu tư năm 2016 và 2017, lĩnh vực quản lý bền vững tài nguyên nước chiếm tỷ lệ cao nhất với 40,5%; phát triển đô thị bền vững chiếm tỷ trọng thứ hai với 28,3%; tiếp đến là nông nghiệp 14,9%; cấp thoát nước 6,3%. Trong kết quả phân loại của tư vấn các dự án thuộc lĩnh vực quản lý bền vững tài nguyên nước đều là các dự án xây dựng đê kè, chống xói lở, bờ sông hoặc các dự án điều tiết

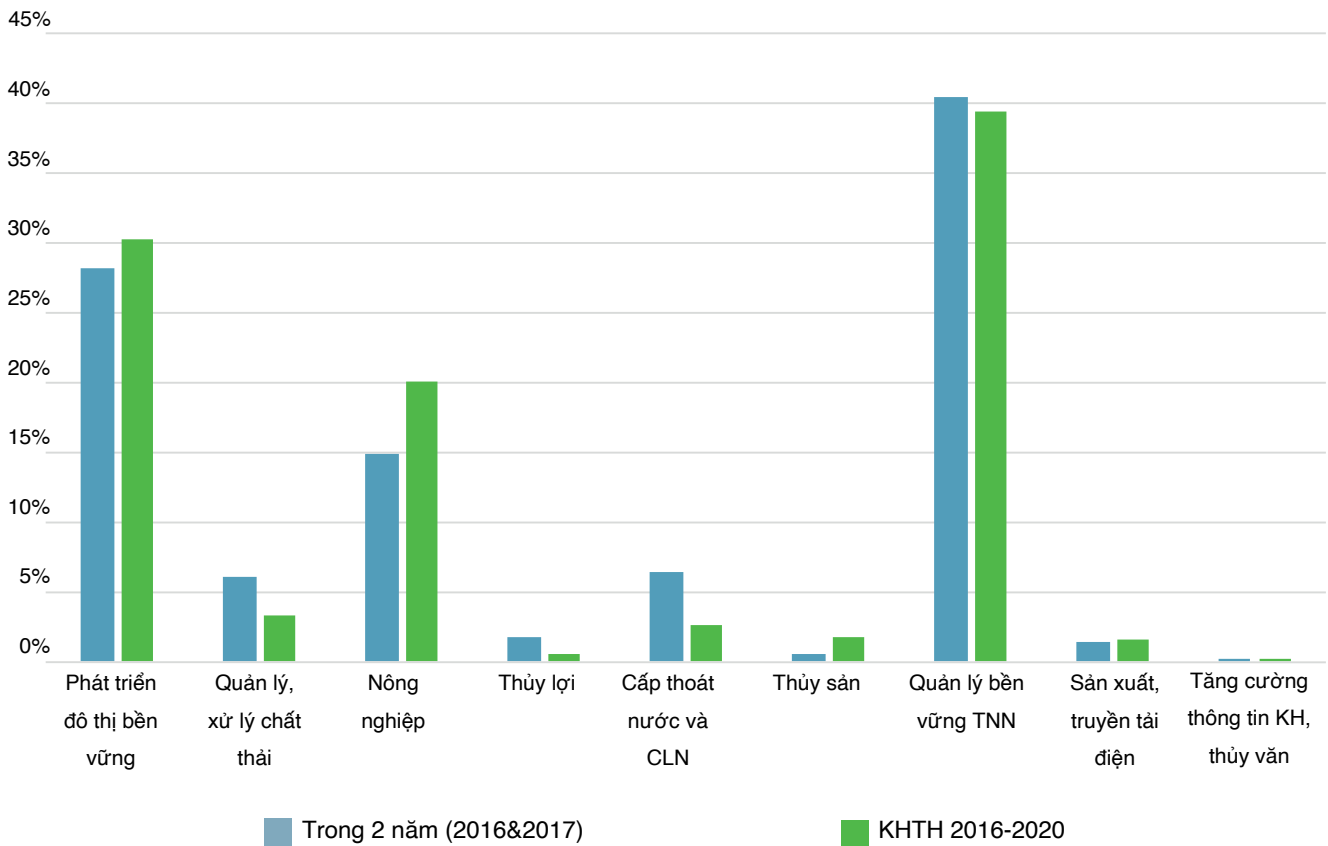
Hiện tại, các quyết định của Bộ KH&ĐT cho từng dự án chưa có sẵn, do vậy rất khó để Nhóm nghiên cứu đưa ra nhận xét về đóng góp của các nguồn vốn khác nhau. Dựa trên danh mục dự án có được từ các kế hoạch ngân sách cho phép tiến hành phân tích chi tiết giữa nguồn vốn trung ương và vốn địa phương cho năm 2017, ngân sách trung ương cung cấp đến 79% tổng nguồn vốn cho các dự án liên quan BDKH. Cũng như các tỉnh khác trong khu vực ĐBSCL, phần lớn các dự án tại An Giang liên quan đến thích ứng với BDKH.

dòng chảy để bảo vệ bờ sông, thực chất đây đều là các dự án thuộc ngành thủy lợi, tuy nhiên căn cứ vào mục tiêu của dự án tư vấn phân loại vào lĩnh vực quản lý bền vững tài nguyên nước, do vậy tỷ lệ 1,8% vốn đầu tư vào ngành thủy lợi trong 2 năm qua tại An Giang không thể hiện nhiều ý nghĩa do phụ thuộc vào cách phân loại.

Tại An Giang, không có dự án nào có đóng góp tới mục tiêu kết hợp cả thích ứng và giảm nhẹ trong 2

năm qua, các dự án góp phần thích ứng với BĐKH chiếm tới 98,39%, chỉ có 1,61% chi tiêu cho giảm nhẹ BĐKH, trong đó thuộc các dự án về cung cấp điện chiếu sáng khu công nghiệp, điện nông thôn.

Hình 33 dưới đây so sánh tỷ lệ các lĩnh vực đầu tư trong 2 năm 2016 và 2017 và trong kế hoạch đầu tư trung hạn 2016-2020 của An Giang.



Hình 33. Lĩnh vực đầu tư cho BĐKH trong 2 năm 2016-2017 và Kế hoạch trung hạn (KHTH) 2016-2020 của An Giang

Quản lý bền vững tài nguyên nước, phát triển đô thị bền vững và nông nghiệp là các lĩnh vực được ưu tiên đầu tư trong kế hoạch đầu tư công trung hạn tại An Giang với tỷ lệ vốn đầu tư từ 39,5%; 30,2% và 20,1% cơ cấu chi tiêu trung hạn cho BĐKH.

Bảng 26 dưới đây thể hiện nội dung 10 dự án có mức chi lớn nhất trong 2 năm 2016 và 2017. Những dự án này chiếm 85% tổng chi liên quan đến BĐKH. Bốn trong số các dự án có liên quan đến việc kè sông.

Bảng 26. Danh sách 10 dự án có mức chi lớn nhất năm 2016-2017 của An Giang

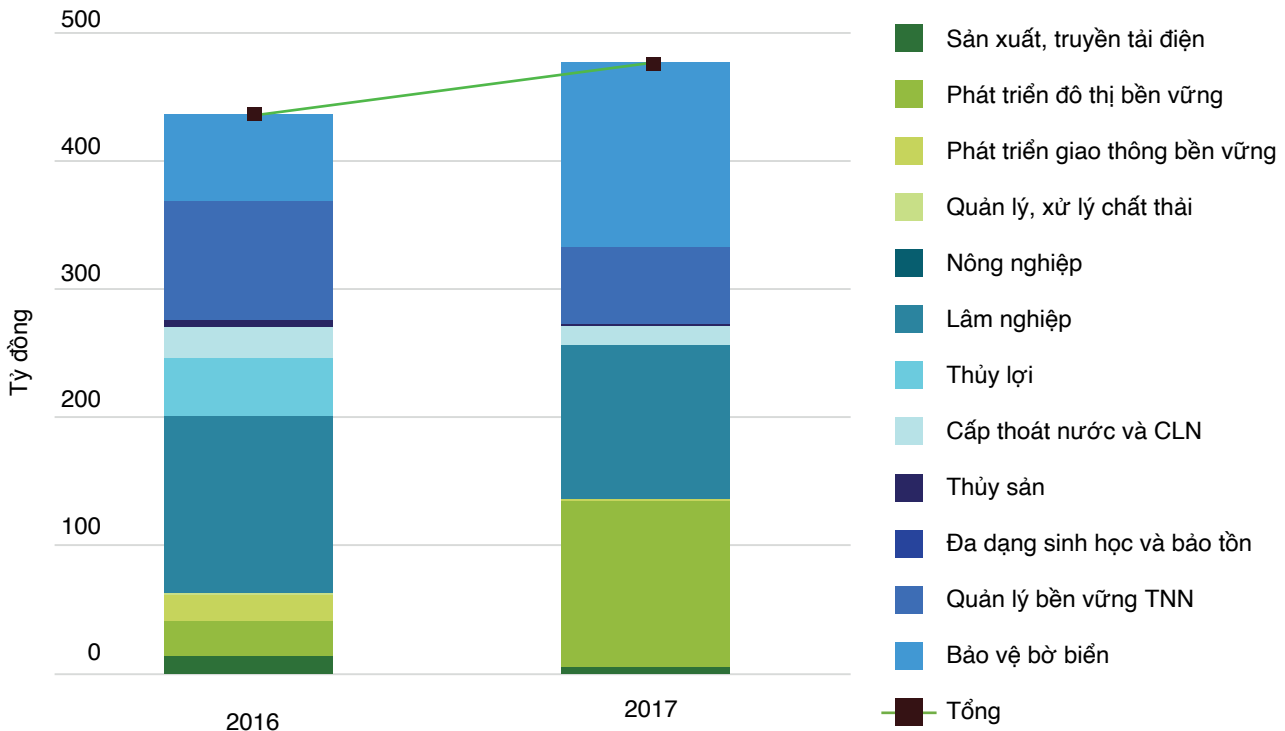
TÊN DỰ ÁN	MÃ PHÂN LOẠI		CHỈ TIÊU (TỶ ĐỒNG)		
	A	M	2016	2017	TỔNG
Kè chống sạt lở bờ sông Hậu bảo vệ Thành phố Long Xuyên	A4.3		89.827	0.541	90.368
Khu tái định cư Bình Đức (phục vụ TĐC khắc phục sạt lở bờ hữu sông Hậu phường Bình Đức - Bình Khánh)	A14.1		-	41.500	41.500
DA chống chịu khí hậu tổng hợp và sinh kế bền vững ĐB SCL(WB9):	A7.4		-	33.500	33.500
Tăng cường khả năng thích ứng và quản lý nước cho vùng thượng nguồn sông Cừu Long, huyện An Phú	A14.4		-	33.500	33.500
Kè bờ sông Hậu bảo vệ khu vực Tỉnh ủy An Giang (đoạn từ CLB Hưu Trí đến cầu Nguyễn Trung Trực)	A14.1		-	27.088	27.088
Kè chống sạt lở cấp bách kết hợp đê bao chống lũ bờ sông Châu Đốc	A14.1		0.098	26.698	26.796
Hệ thống xử lý nước thải KCN Bình Hòa	A6.1		21.000	1.955	22.955
Kè chống sạt lở bờ sông Tiền bảo vệ dân cư khu vực thị trấn Phú Mỹ	A14.1		9.500	6.000	15.500
Cải tạo, nâng cấp Trạm bơm 3 tháng 2	A11.2		10.000	5.165	15.165
Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam_tiểu dự án thành phố Long Xuyên	A4.5			12.000	12.000
Tổng			130.425	187.947	318.372
Tỷ lệ % đóng góp của 10 dự án trong chỉ tiêu cho BDKH			85%	85%	85%

A1.10 BẠC LIÊU

Bạc Liêu có vốn đầu tư cho BDKH năm 2017 tăng 9,3% so với năm 2016 từ 436 tỷ năm 2016 lên 477 tỷ năm 2017. Vốn đầu tư năm 2017 tăng so với năm 2016 đến từ 02 lĩnh vực phát triển đô thị bền vững (tăng 4,72 lần) và Bảo vệ bờ biển (tăng 2,18 lần) trong khi đó 10 ngành còn lại vốn đầu tư năm 2017

đều giảm so với năm 2016.

Bên cạnh đó, trong kế hoạch ngân sách phân bổ cho tỉnh tăng từ 841 tỷ đồng năm 2016 lên 1.906 tỷ đồng năm 2017. Quyết định phân bổ vốn của Bộ KH&ĐT cho Bạc Liêu cho thấy có sự tăng lớn trong nguồn vốn cho chương trình mục tiêu cho BDKH và TTX (từ 67 tỷ lên 146 tỷ).



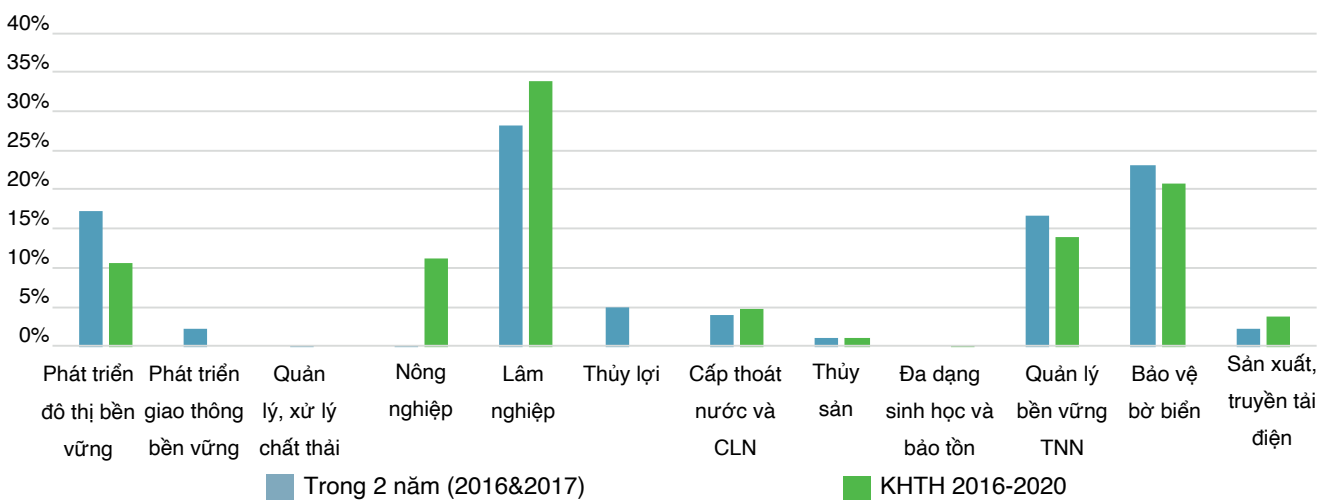
Hình 34. Đầu tư cho BDKH của Bạc Liêu năm 2016-2017 theo lĩnh vực

Tại Bạc Liêu, các lĩnh vực đầu tư cho biến đổi khí hậu rất đa dạng với 12 lĩnh vực trong 2 năm 2016 và 2017, trong đó tập trung chủ yếu cho 4 lĩnh vực: lâm nghiệp chiếm tỷ lệ 28,2% cơ cấu chi tiêu cho BDKH, tiếp đến Bảo vệ bờ biển 23,1%; Phát triển đô thị bền vững 17,2%; quản lý bền vững TNN 16,7%. Như vậy 4 ngành trên đã chiếm 85,2% cơ cấu chi tiêu cho BDKH trong 2 năm qua tại Bạc Liêu.

trong hai năm qua đều chỉ cho thích ứng, 2,19% chỉ cho giảm nhẹ và 4,83% chỉ cho cả thích ứng và giảm nhẹ. Các dự án kết hợp cả mục tiêu thích ứng và giảm nhẹ BDKH tại Bạc Liêu đều là các dự án trồng, bảo vệ rừng, chống xói lở, bảo vệ bờ biển.

Hình 35 dưới đây thể hiện tỷ lệ các lĩnh vực đầu tư trong 2 năm 2016 và 2017 và trong kế hoạch ĐTCTH 2016-2020 cho BDKH và TTX.

Tại Bạc Liêu 92,98% chi tiêu cho BDKH và TTX



Hình 35. Lĩnh vực đầu tư cho BDKH trong 2 năm 2016-2017 và Kế hoạch trung hạn (KHTH) 2016-2020 của Bạc Liêu

Như vậy, lâm nghiệp, bảo vệ bờ biển, quản lý bền vững tài nguyên nước (thủy lợi), nông nghiệp và phát triển đô thị bền vững là các lĩnh vực có tỷ lệ vốn đầu tư lớn nhất về trung hạn tại tỉnh Bạc Liêu.

Bảng 27 dưới đây cho thấy 10 dự án có đóng góp

lớn nhất trong tổng chi tiêu cho BDKH trong 2 năm 2016 và 2017 của tỉnh Bạc Liêu. Những dự án này chiếm 70% tổng chi cho BDKH của 2 năm. Hầu hết các dự án thuộc lĩnh vực lâm nghiệp, các công trình bảo vệ bờ biển, bảo vệ đô thị và thủy lợi.

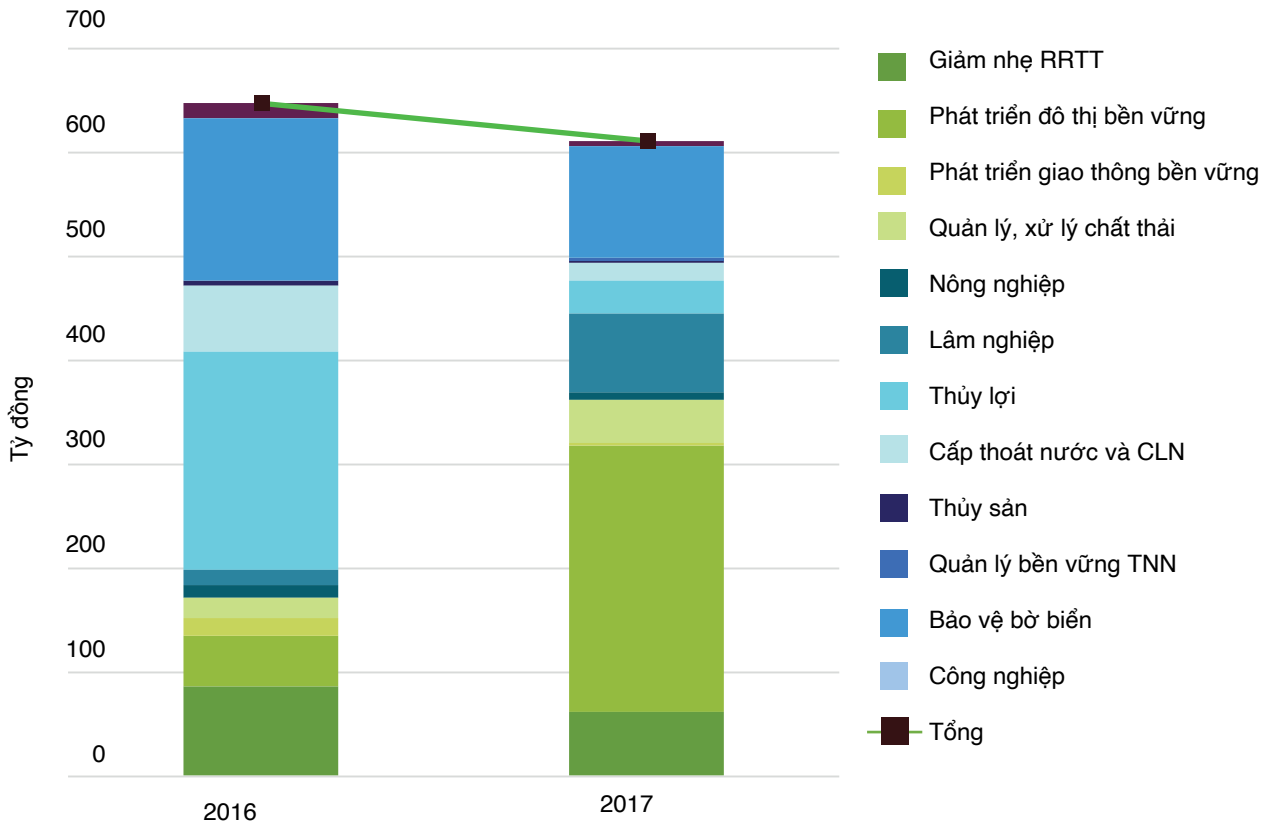
Bảng 27. Danh sách 10 dự án có mức chi lớn nhất năm 2016-2017 của Bạc Liêu

TÊN DỰ ÁN	MÃ PHÂN LOẠI		CHỈ TIÊU (TỶ ĐỒNG)		
	A	M	2016	2017	TỔNG
Xây dựng hệ thống công trình ngăn triều chống ngập cho thành phố Bạc Liêu và vùng lân cận	A15.1		20.000	100.000	120.000
Dự án đầu tư xây dựng khẩn cấp, phòng chống thiên tai và thích ứng với BĐKH (dự án xây dựng hệ thống công trình chống ngập triều thành phố Bạc Liêu và lân cận)	A4.3		2.500	100.000	102.500
Dự án khu dân cư, tái định cư rừng phòng hộ Bạc Liêu	A8.3		52.000	41.100	93.100
Dự án tái định cư rừng phòng hộ tỉnh phố Bạc Liêu	A8.2		52.000	41.100	93.100
Dự án xây dựng kè khẩn cấp chống xói lở khắc phục hậu quả lũ lụt hai bờ sông của thành phố Bạc Liêu (thuộc dự án đầu tư kè ven sông tại 2 thành phố của tỉnh Bạc Liêu)	A4.3		25.000	30.000	55.000
Dự án xây dựng đoạn kè cấp bách bức xúc chống xói lở khắc phục hậu quả thiên tai bão lũ hai bên bờ sông thành phố Bạc Liêu (thuộc Dự án đầu tư Kè hai bờ sông thành phố Bạc Liêu)	A14.3		25.000	30.000	55.000
Dự án xây dựng kè chống sạt lở cửa biển Nhà Mát TP Bạc Liêu (phía bờ Tây kênh 30/4).	A14.3		42.605	2.000	44.605
Dự án Đông Nàng Rền	A10.1		33.000		33.000
Dự án trồng rừng ngập mặn để chống xói lở, bảo vệ đê biển Gành Hào	A15.1	M8.2		22.000	22.000
Dự án chống xói lở gây bồi, trồng rừng ngập mặn chống xói lở bảo vệ đê biển Gành Hào	A8.2		18.030	2.000	20.030
Tổng			270.135	368.2	638.335
Tỷ lệ % đóng góp của 10 dự án trong chi tiêu cho BDKH			62%	77%	70%

A1.11 CÀ MAU

Cà Mau có vốn đầu tư cho BDKH năm 2017 giảm nhẹ so với năm 2016, giảm 5,7% từ 648 tỷ năm 2016 xuống 611 tỷ năm 2017. Theo quyết định phân bổ vốn của Bộ KH&ĐT, khoảng một phần tư sự sụt giảm

trong ngân sách của năm 2017 (khoảng 118 tỷ đồng) được giải thích bởi sự sụt giảm của 07 chương trình mục tiêu liên quan đến BDKH, bao gồm cả nguồn vốn hỗ trợ ODA cho chương trình BDKH và TTX.



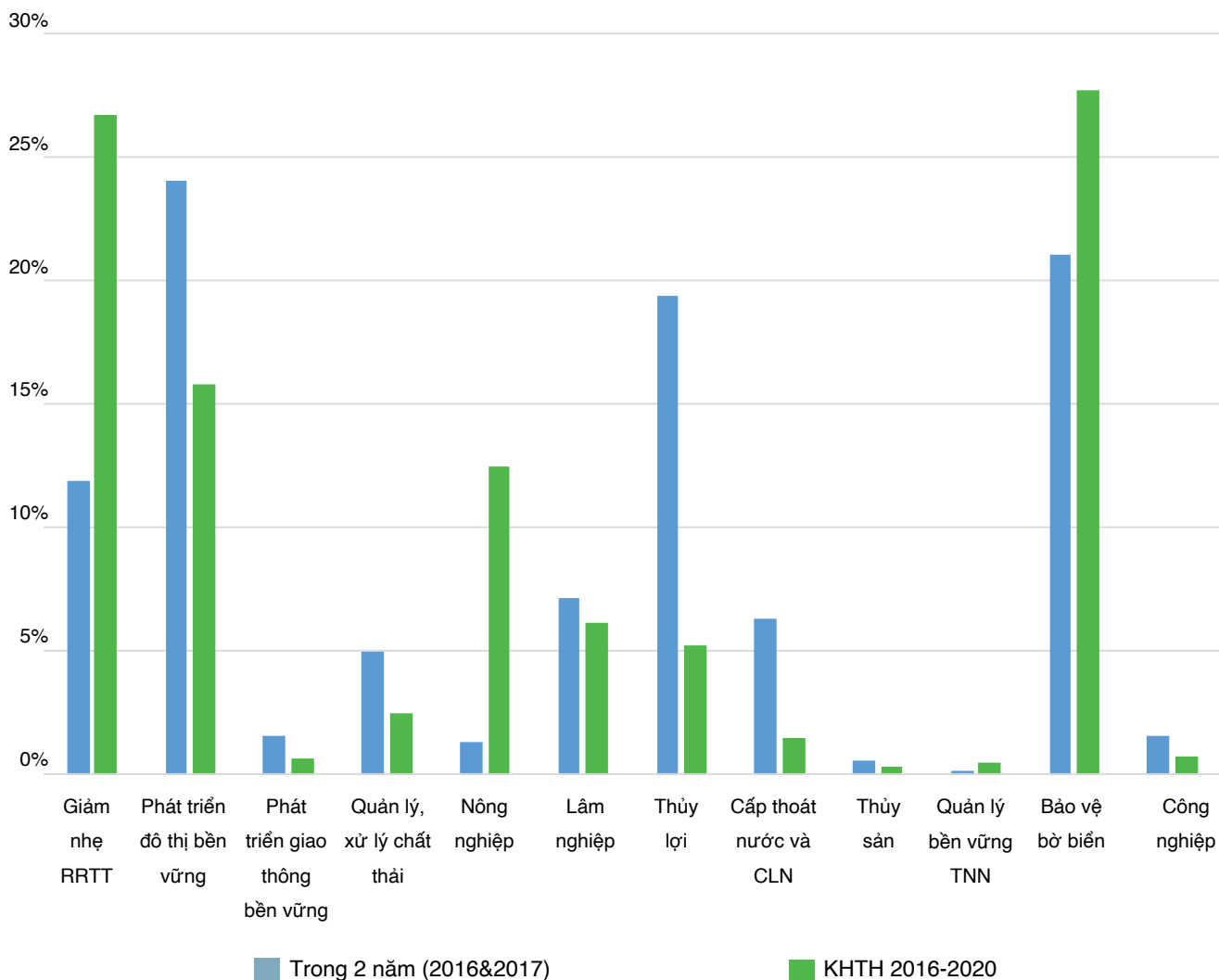
Hình 36. Đầu tư cho BDKH của Cà Mau năm 2016-2017 theo lĩnh vực

Chi cho BDKH trong 2 năm 2016 và 2017 tại Cà Mau tập trung chủ yếu vào các lĩnh vực phát triển đô thị bền vững 24%; bảo vệ bờ biển 21,1%; thủy lợi 19,4%; giảm nhẹ rủi ro thiên tai 11,9%.

Chi cho thích ứng chiếm 88,25% chi cho BDKH và TTX trong hai năm qua tại Cà Mau. Chỉ có 0,47% vốn chi cho các dự án giảm nhẹ và 11,28% vốn chi dành cho các dự án kết hợp cả mục tiêu thích ứng

và giảm nhẹ BDKH. Vốn chi cho các dự án kết hợp tương đối cao so với các tỉnh khác trong khu vực, các dự án kết hợp này đều là các dự án trồng, bảo vệ rừng, chống xói lở, bảo vệ bờ biển.

Hình 37 dưới đây thể hiện mức độ so sánh tỷ lệ các lĩnh vực đầu tư trong các năm 2016, 2017 và trong kế hoạch đầu tư trung hạn 2016-2020 của tỉnh Cà Mau.



Hình 37. Lĩnh vực đầu tư cho BDKH trong 2 năm 2016-2017 và Kế hoạch trung hạn (KHTH) 2016-2020 của Cà Mau

Có thể thấy rằng, Cà Mau là tỉnh có sự đầu tư đa dạng đối với các lĩnh vực có liên quan đến BDKH. Lĩnh vực bảo vệ bờ biển có tỷ trọng vốn đầu tư lớn nhất trong kế hoạch trung hạn với 27,7%, tiếp đến là các lĩnh vực giảm nhẹ rủi ro thiên tai 26,6%, phát triển đô thị bền vững 15,8%, nông nghiệp 12,4%, lâm nghiệp 6,1%, thủy lợi 5,2% v.v.

Bảng 28 thể hiện 10 dự án có tổng chi tiêu lớn nhất trong 2 năm 2016 và 2017. Các dự án này chiếm 72% chi tiêu cho BDKH mỗi năm. Các dự án có mức chi lớn nhất trải rộng trong một loạt lĩnh vực theo Hướng dẫn phân loại của Bộ KH&ĐT. Điều này phản ánh sự đa dạng của những thách thức biến đổi khí hậu mà tỉnh Cà Mau đang phải ứng phó.

Bảng 28. Danh sách 10 dự án có mức chi lớn nhất năm 2016-2017 của Cà Mau

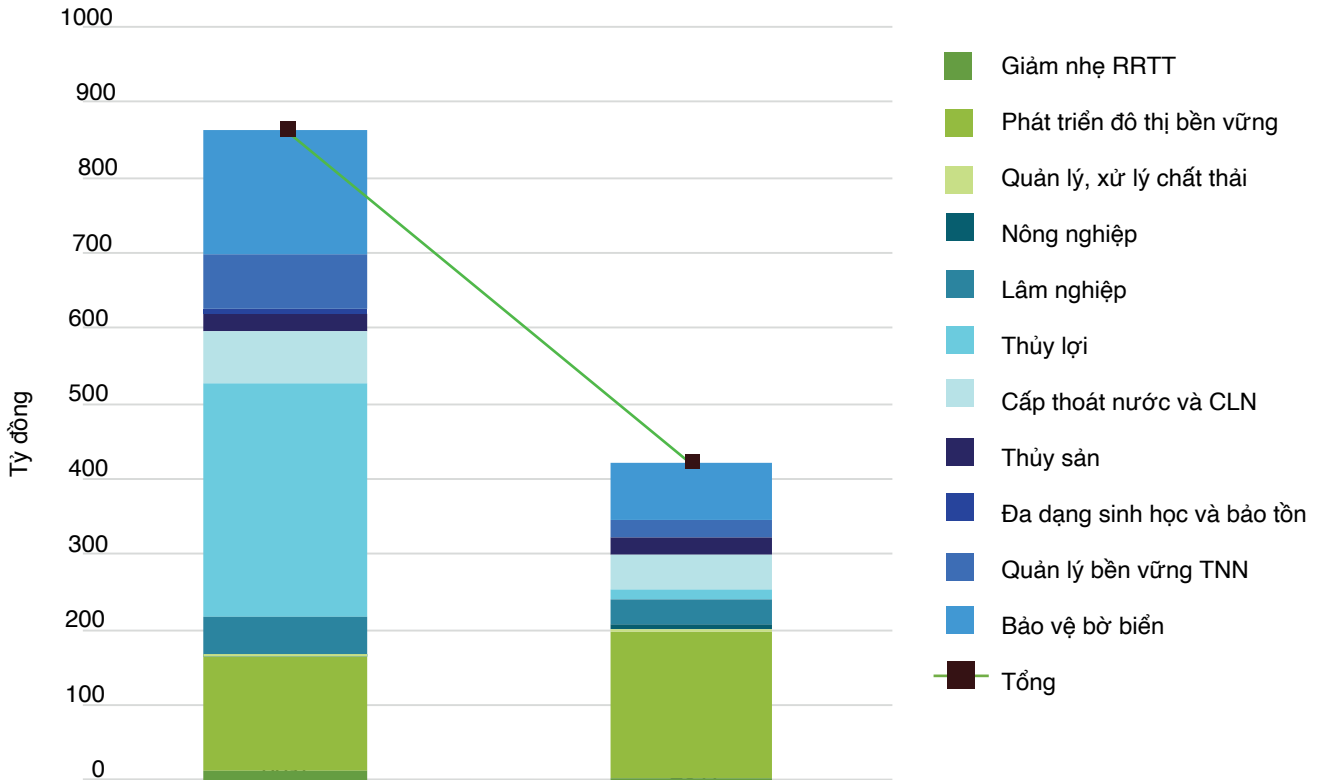
TÊN DỰ ÁN	MÃ PHÂN LOẠI		CHỈ TIÊU (TỶ ĐỒNG)		
	A	M	2016	2017	TỔNG
Đối ứng dự án nâng cấp đô thị - tiểu dự án thành phố Cà Mau (NUUP)	A4.4		20,000	242,204	262,204
Đường huyết mạch khu kinh tế Nam Cà Mau, tỉnh Cà Mau (giai đoạn 1)	A15.1		100,000	30,000	130,000
Dự án xây dựng tuyến phía Nam nối sông Ông Đốc trên Quốc lộ 1A (Rạch Rạng - Sông Đốc)	A3.1		72,200	50,000	122,200
Dự án đầu tư nâng cấp đê biển phía Tây tỉnh Cà Mau	A15.1		42,000	60,000	102,000

TÊN DỰ ÁN	MÃ PHÂN LOẠI		CHỈ TIÊU (TỶ ĐỒNG)		
	A	M	2016	2017	TỔNG
+ Tiểu vùng V - Nam Mẫu	A10.1		98,546		98,546
+ Tiểu vùng Nam Cà Mau XVII-	A10.1		71,948		71,948
Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng đường Ngô Quyền, thành phố Cà Mau	A4.4	M3.1	29,500	10,000	39,500
Dự án hỗ trợ xử lý rác thải bệnh viện tại Cà Mau	A6.1		1,473	30,919	32,392
Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật và Quảng trường Trung tâm văn hóa Cà Mau	A6.1		15,000	10,000	25,000
Dự án đầu tư xây dựng đường giao thông từ điểm du lịch sinh thái ven biển phía Nam sông Trèm	A8.1			23,000	23,000
Tổng			450,667	456,123	906,790
Tỷ lệ % đóng góp của 10 dự án trong chỉ tiêu cho BDKH			70%	75%	72%

A1.12 KIÊN GIANG

Kiên Giang có mức giảm mạnh về chi đầu tư cho các dự án BDKH năm 2017 so với năm 2016. Mức giảm lên đến 51% từ 864 tỷ năm 2016 xuống 423 tỷ năm 2017, trong khi nguồn vốn dành cho đầu tư của toàn tỉnh năm 2017 lại tăng 37,5% so với năm 2016 (2.920 tỷ năm 2016 so với 4.014 tỷ năm 2017). Quyết định phân bổ vốn của Bộ KH&ĐT cho thấy

vốn NSTW cho BDKH và TTX phân bổ cho tỉnh giảm từ 151 tỷ năm 2016 xuống 104 tỷ năm 2017, tương đương giảm 31%. Đây là một trong số lý do giải thích cho việc giảm chi tiêu cho BDKH của năm 2017 so với năm 2016. Đồng thời qua rà soát danh sách dự án, một số lượng lớn các dự án bị ngừng hoặc chậm triển khai trong năm 2017.



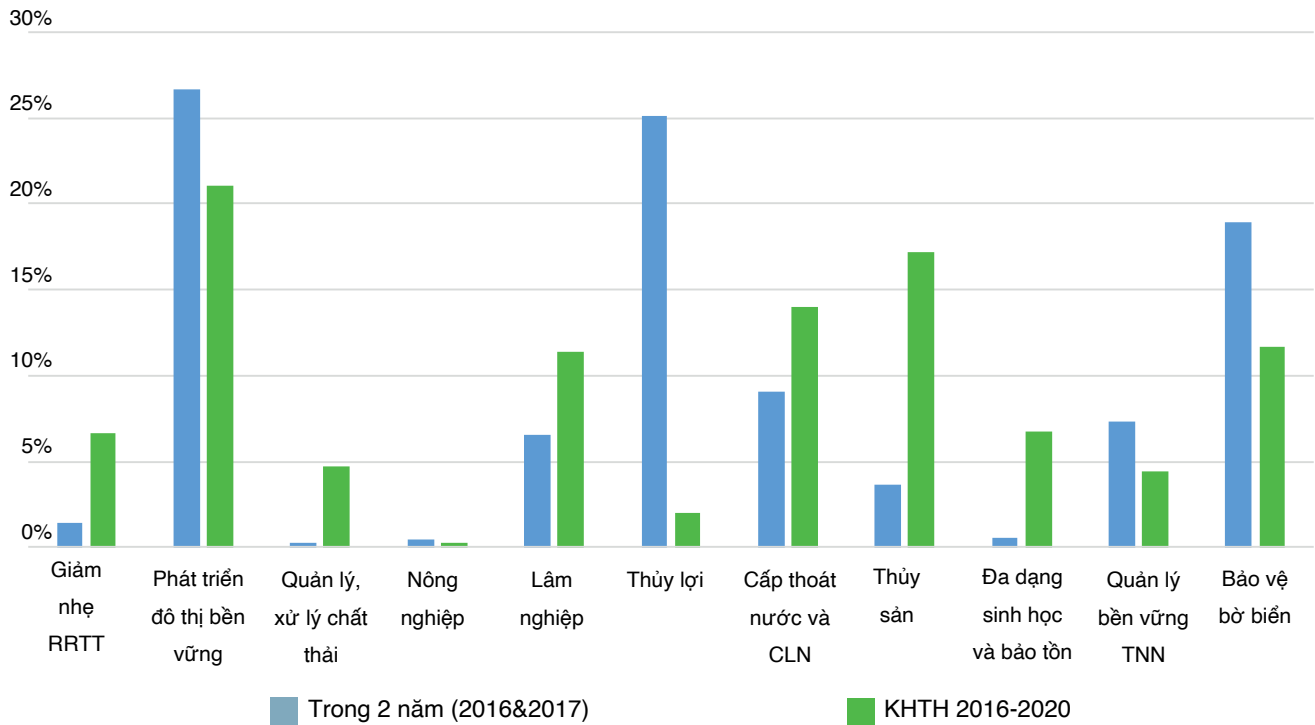
Hình 38. Đầu tư cho BDKH của Kiên Giang năm 2016-2017 theo lĩnh vực

Có 11 lĩnh vực theo Hướng dẫn phân loại có vốn đầu tư trong 2 năm 2016 và 2017 trong đó vốn đầu tư của năm 2017 giảm đáng kể so với năm 2016 nằm ở các dự án thuộc lĩnh vực thủy lợi, khi vốn chi năm 2017 giảm 96% so với năm 2016; giảm nhẹ RRTT giảm 71%; quản lý bền vững tài nguyên nước giảm 65%; bảo vệ bờ biển giảm 54%; lâm nghiệp giảm 33%; cấp thoát nước giảm 28% và thủy sản giảm 14%.

Chi cho thích ứng chiếm 92,85% cơ cấu chi cho

BDKH và TTX trong hai năm qua tại Kiên Giang. Tương tự các tỉnh ven biển khác như Cà Mau, Bạc Liêu v.v. Kiên Giang đặt ưu tiên đầu tư cao cho các dự án kết hợp cả mục tiêu thích ứng và giảm nhẹ BDKH điển hình tập trung vào các dự án bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển, gây bồi, tạo bãi trồng cây ngập mặn chống xói lở để bảo vệ bờ biển.

Hình 39 thể hiện tỷ lệ các lĩnh vực đầu tư trong 2 năm 2016 và 2017 và trong kế hoạch đầu tư trung hạn 2016-2020.



Hình 39. Lĩnh vực đầu tư cho BDKH trong 2 năm 2016-2017 và Kế hoạch trung hạn (KHTH) 2016-2020 của Kiên Giang

Các lĩnh vực phát triển đô thị bền vững, thủy sản, cấp thoát nước, bảo vệ bờ biển, lâm nghiệp, giảm nhẹ rủi ro thiên tai và đa dạng sinh học là các lĩnh vực có tỷ lệ đầu tư chiếm ưu thế trong kế hoạch đầu tư trung hạn của tỉnh Kiên Giang. Trong khi về trung hạn, đầu tư cho thủy lợi giảm đáng kể trong cơ cấu đầu tư.

Bảng 29 dưới đây cung cấp thông tin về 10 dự án có tổng chi tiêu lớn nhất cho BDKH trong 2 năm 2016 và 2017. Mười dự án lớn nhất này chiếm tỷ trọng 75% tổng chi tiêu cho BDKH. 04 trong số 10 dự án có mức chi lớn trong 02 năm qua là các dự án thủy lợi, 03 dự án thuộc lĩnh vực bảo vệ bờ biển còn lại là dự án về phát triển đô thị bền vững, quản lý bền vững tài nguyên nước và cấp nước.

Bảng 29. Danh sách 10 dự án có mức chi lớn nhất năm 2016-2017 của Kiên Giang

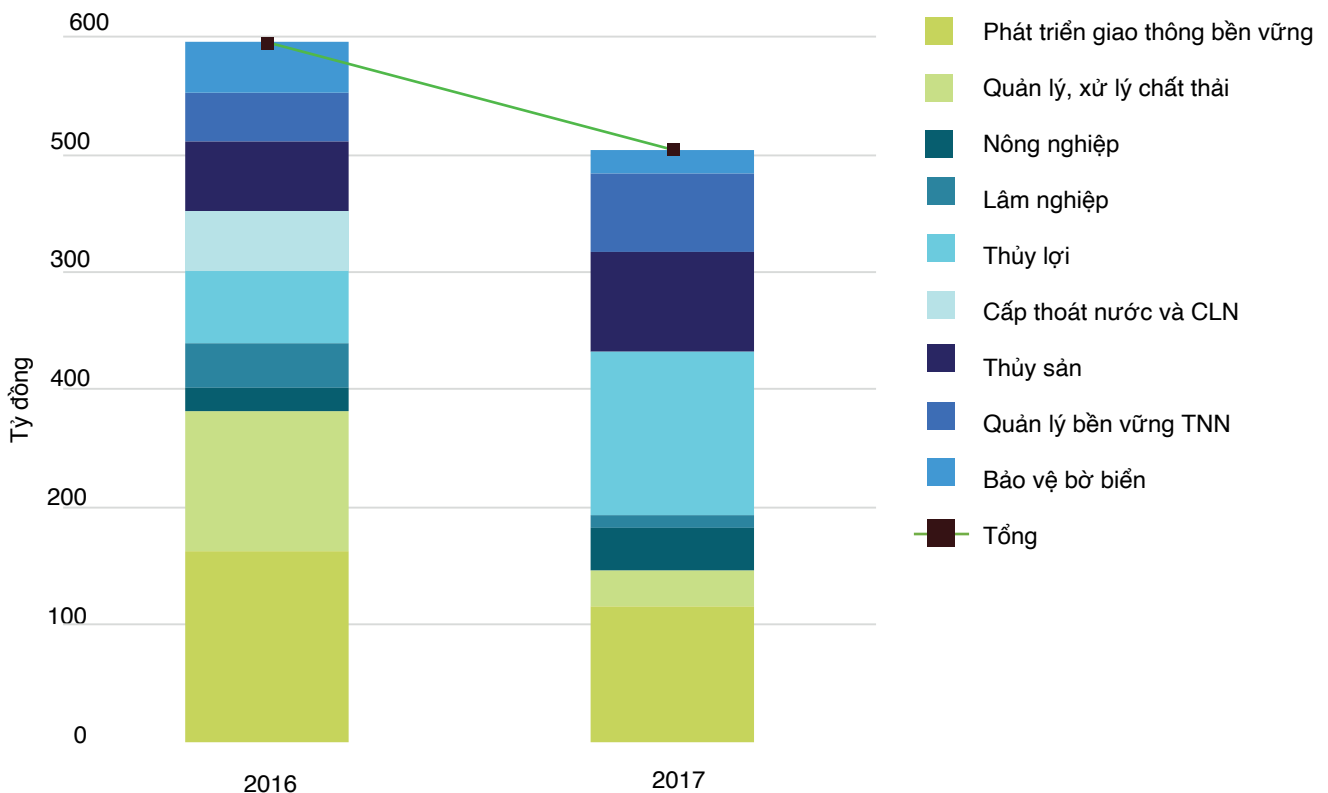
TÊN DỰ ÁN	MÃ PHÂN LOẠI		CHỈ TIÊU (TỶ ĐỒNG)		
	A	M	2016	2017	TỔNG
Dự án Nâng cấp đô thị vùng Đồng bằng Sông Cửu Long - Tiểu dự án Tp. Rạch Giá	A4.4		149	194.495	343.495
HTTL PVNT thủy sản Vàm Răng - Ba Hòn	A10.1		189.121		189.121
Đường đê biển đoạn qua thành phố Rạch Giá	A15.1		45	47	92
Kè chống xói lở huyện Giồng Riềng	A14.3		35	20	55
HTTL PVNT thủy sản An Minh (Ô 2)	A10.1		52.942		52.942
Dự án đê biển An Biên - An Minh (27 Cống).	A15.1		22.2	29.473	51.673
ĐT XD công trình khẩn cấp khắc phục hạn hán, xâm nhập mặn vùng ven sông Cái Bé, huyện Châu Thành; HM: cống Rạch Cà Lang.	A15.1		49.5		49.5

TÊN DỰ ÁN	MÃ PHÂN LOẠI		CHỈ TIÊU (TỶ ĐỒNG)		
	A	M	2016	2017	TỔNG
Hồ chứa nước Bãi Nhà thuộc dự án xây dựng mới và sửa chữa nâng cấp cụm hồ Kiên Hải (hồ Hòn Ngang, Bãi Nhà và sửa chữa nâng cấp hồ Hòn Lớn), huyện Kiên Hải.	A11.1		27	18	45
Quản lý thủy lợi phục vụ phát triển nông thôn vùng ĐBSCL (WB6) - Hệ thống cấp nước liên xã huyện An Biên.	A10.1		32.227	12.309	44.536
HTTL PVNT thủy sản An Biên (Ô 1)	A10.1		36.914		36.914
Tổng			638.904	321.277	960.181
Tỷ lệ % đóng góp của 10 dự án trong chỉ tiêu cho BDKH			74%	76%	75%

A1.13 SÓC TRĂNG

Sóc Trăng có tổng vốn đầu tư cho BDKH năm 2017 giảm nhẹ so với năm 2016, giảm 15% từ 595 tỷ năm 2016 xuống 504 tỷ năm 2017; mặc dù, vốn phân bổ cho đầu tư của toàn tỉnh năm 2017 tăng tới 61% so với năm 2016 (1.266 tỷ năm 2016 và 2.032 tỷ năm 2017). Trong đó, vốn cho 7 chương trình mục tiêu liên quan đến BDKH, bao gồm cả chương trình mục tiêu BDKH và TTX năm 2017 cũng tăng so với năm

trước. Các lĩnh vực có tỷ trọng đầu tư chiếm ưu thế trong 2 năm 2016 và 2017 gồm phát triển giao thông bền vững 25,4%; thủy lợi 18,3%; quản lý, xử lý chất thải 13,5%; thủy sản 13,2% và quản lý bền vững tài nguyên nước 9,7%. Năm lĩnh vực này chiếm tỷ trọng 80,1% cơ cấu chi tiêu cho BDKH trong 2 năm. Khoảng gần 20% chi tiêu còn lại thuộc 4 lĩnh vực bảo vệ bờ biển 5,8%; nông nghiệp 5,1%; cấp thoát nước 4,6% và lâm nghiệp 4,4%.



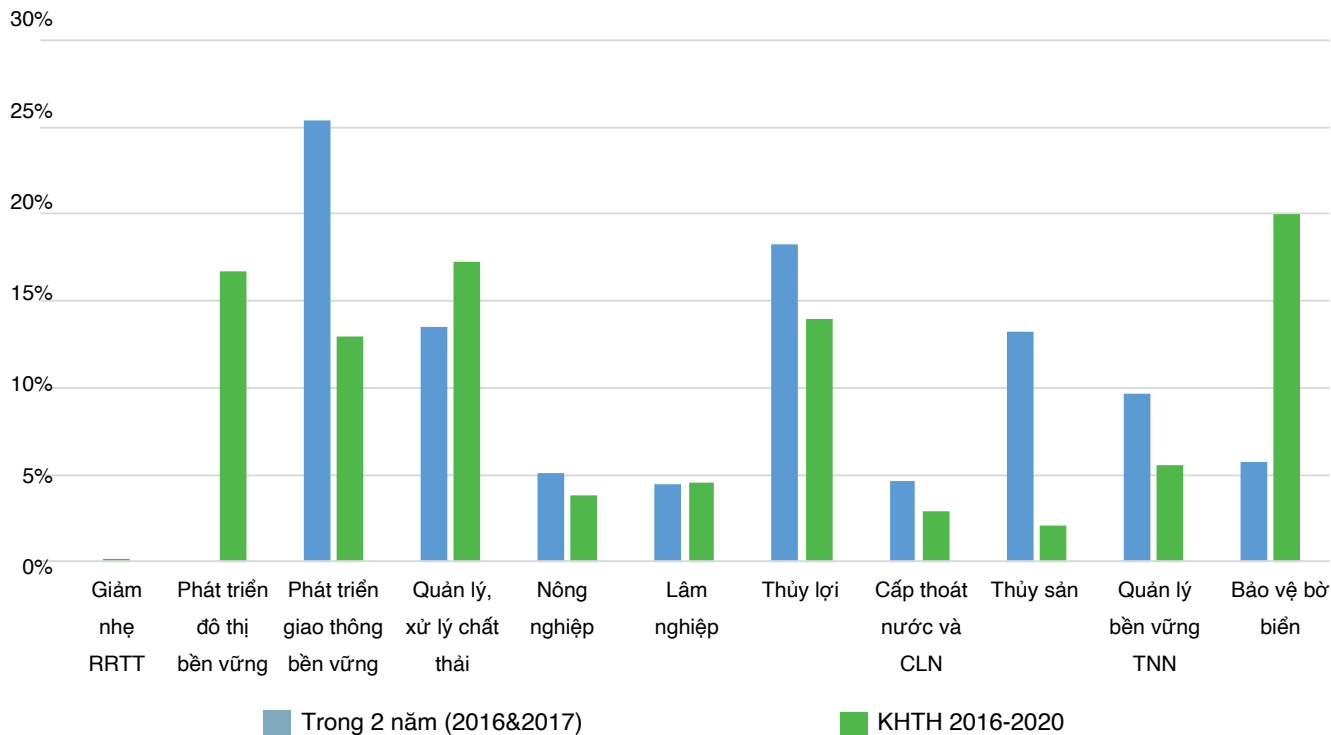
Hình 40. Đầu tư cho BDKH của tỉnh Sóc Trăng năm 2016-2017 theo lĩnh vực

Các lĩnh vực có mức chi cho BDKH năm 2017 giảm mạnh so với năm 2016 bao gồm lĩnh vực cấp thoát nước giảm 100%, quản lý xử lý chất thải giảm 75% và lâm nghiệp giảm 73%. Ngược lại, chi đầu tư cho thủy lợi, nông nghiệp, quản lý bền vững TNN và thủy sản năm 2017 tăng so với 2016.

Chi cho thích ứng chiếm 95,01% chi cho BDKH và

TTX trong hai năm qua tại Sóc Trăng, chỉ có 4,44% vốn chi cho mục tiêu kết hợp cả thích ứng và giảm nhẹ BDKH; điển hình là các dự án trồng, bảo vệ rừng ngập mặn, chống xói lở bảo vệ bờ biển.

Hình 41 đưa ra tỷ lệ các lĩnh vực đầu tư trong 2 năm 2016 và 2017 và trong kế hoạch ĐTCTH 2016-2020 cho BDKH và TTX tại Sóc Trăng.



Hình 41. Lĩnh vực đầu tư cho BDKH trong 2 năm 2016-2017 và Kế hoạch trung hạn (KHTH) 2016-2020 của Sóc Trăng

Trong kế hoạch trung hạn các lĩnh vực bảo vệ bờ biển, quản lý, xử lý chất thải, thủy lợi và giao thông là các lĩnh vực có tỷ lệ vốn đầu tư chiếm ưu thế tại Sóc Trăng.

Bảng 30 dưới đây cho thấy 10 dự án với tổng chi tiêu lớn nhất trong 2 năm 2016 và 2017. Các dự án

này chiếm 65% chi tiêu cho BDKH của từng năm. 4 trong số 10 dự án có mức chi lớn nhất trong 2 năm qua thuộc lĩnh vực giao thông, 2 dự án thuộc lĩnh vực thủy lợi, còn lại là các dự án quản lý bền vững tài nguyên nước, thủy sản, bảo vệ bờ biển và xử lý chất thải.

Bảng 30. Danh sách 10 dự án có mức chi lớn nhất năm 2016-2017 của Sóc Trăng

TÊN DỰ ÁN	MÃ PHÂN LOẠI		CHỈ TIÊU (TỶ ĐỒNG)		
	A	M	2016	2017	TỔNG
DA nguồn lợi ven biển vì sự phát triển bền vững tỉnh Sóc Trăng	A12.2		60,288	84,615	144,903
Xây dựng đê bao ngăn mặn và đường phục vụ an ninh quốc phòng ứng cứu tàu thuyền vùng biển huyện trần đề	A10.2			120	120
Nhà máy xử lý chất thải rắn thành phố Sóc Trăng và các vùng lân cận	A6.1		97,427	14,664	112,091
Hệ thống ngăn mặn, ổn định sản xuất khu vực bờ tả sông Saintard	A14.1		31,776	49,354	81,13
Đường huyện 50 huyện Mỹ Xuyên	A5.1		31,255	29,186	60,441
Cải tạo và nâng cấp hệ thống thủy lợi phục vụ nuôi trồng thủy sản huyện Cù Lao Dung	A10.1		38	20	58
DA đê biển từ cầu Mỹ Thanh 2 đến ranh Bạc Liêu (đoạn từ cầu Mỹ Thanh 2 đến Trà sét),TXVC, TST (GD1)	A15.1		30	20	50
Đường giao thông đến trung tâm xã Xuân Hòa	A5.1		44,8		44,8
Đường giao thông đến trung tâm xã Trinh Phú	A5.1		40		40
Đường tỉnh 940	A5.1			36,89	36,89
Tổng			373,546	337,819	711,365
Tỷ lệ % đóng góp của 10 dự án trong chi tiêu cho BDKH			63%	67%	65%



Xuất bản bởi

Deutsche Gesellschaft für
International Zusammenarbeit (GIZ) GmbH

Trụ sở đăng ký:

Bonn và Eschborn, Cộng hòa Liên bang Đức

Chương trình Quản lý tổng hợp Vùng ven biển
(ICMP)

Địa chỉ:

Phòng K1A, Số 14 Đường Thụy Khuê, Quận Tây
Hồ

Hà Nội, Việt Nam

www.giz.de/viet-nam

icmp@giz.de

Và

Chương trình phát triển Liên hợp quốc

Dự án Hỗ trợ tăng cường năng lực và đổi mới thể
chế thực hiện tăng trưởng xanh và phát triển bền
vững ở Việt Nam (CIGG)

Thời điểm xuất bản

Tháng 12 năm 2018

Nhóm Tư vấn

Lê Thanh Tùng

Phạm Thị Diệp

Kit Nicholson

Trần Thị Mai Phương

Bản quyền hình ảnh

GIZ

UNDP Viet Nam

Đại diện

Bộ Ngoại giao và Thương mại Úc (DFAT)

Bộ Hợp tác kinh tế và Phát triển Cộng hòa Liên
bang Đức (BMZ)

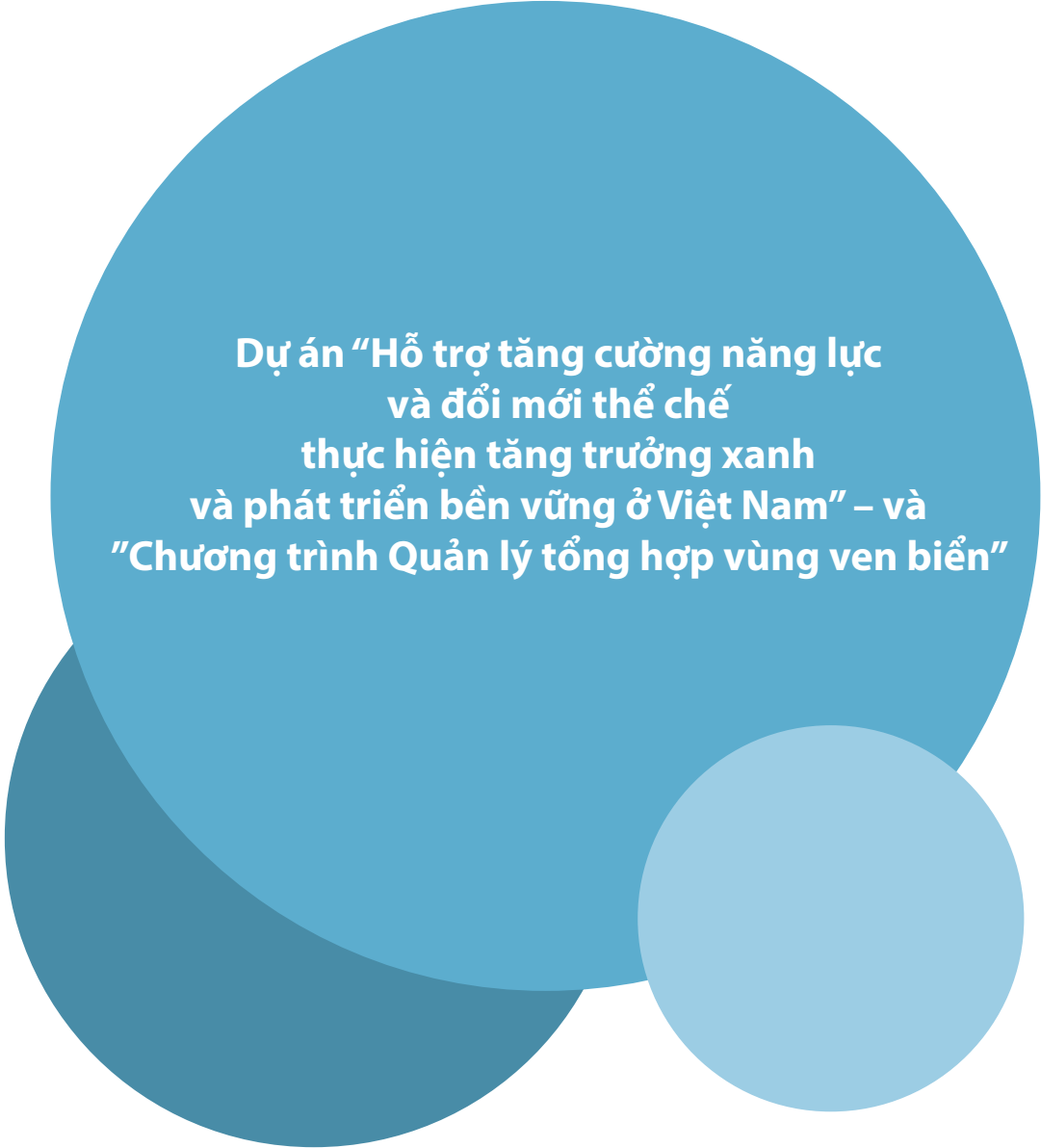
Chương trình phát triển Liên hợp Quốc (UNDP)

Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID)

**Tuyên bố về trách nhiệm đối với nội dung ấn
phẩm**

Nghiên cứu này được thực hiện bởi Nhóm tư vấn
bao gồm chuyên gia quốc tế và chuyên gia trong
nước. Những kết luận và khuyến nghị nêu trong ấn
phẩm này không nhất thiết phản ánh quan điểm của
GIZ, UNDP hoặc các Chính phủ tài trợ.

Đường biên giới, màu sắc, tên gọi và các thông tin
khác biểu hiện trên các bản đồ trong báo cáo này
không hàm ý bất kỳ đánh giá nào của GIZ, UNDP.



**Dự án “Hỗ trợ tăng cường năng lực
và đổi mới thể chế
thực hiện tăng trưởng xanh
và phát triển bền vững ở Việt Nam” – và
“Chương trình Quản lý tổng hợp vùng ven biển”**